

TỔ BỒ ĐỀ ĐẠT MA

TÂM KINH TỤNG

Giảng giải



Thích nữ Nguyên Bửu

- Thiền viện An Lạc -

Nam mô Phật Bốn sư Thích Ca Mâu Ni.

***Pháp Phật sâu mầu chẳng gì hơn,
Trăm ngàn muôn kiếp khó được gặp,
Nay con nghe thấy vâng gìn giữ,
Nguyện hiểu nghĩa chơn đức Thế Tôn.***

***Chúng con kính nguyện mười phương Vô
thượng Tam Bảo từ bi gia hộ.***

***Chúng con kính nguyện Đức Phật Bốn sư
Thích Ca Mâu Ni từ bi gia hộ..***

Chúng con kính lịch đại Tổ sư từ bi gia hộ.

***Chúng con kính nguyện chư tôn Hộ pháp
từ bi gia hộ.***

***Chúng con kính nguyện Đức Tông chủ
Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam đương đại -
Thiền sư thượng Thanh hạ Từ - từ bi gia hộ.***

MỤC LỤC

LỜI DẪN.....	5
1. Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma và bối cảnh Thiên tông tại Việt Nam.....	5
2. Ý nghĩa thâm sâu của “Vào động Thiếu Thất”	5
3. Tâm tông – Truyền thừa từ kim ngôn của Đức Thế Tôn.....	6
4. Giá trị đặc biệt của “Tâm Kinh Tụng”	7
Tựa đề: “Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh”	8
Quán Tự Tại Bồ-Tát.....	15
Hành Thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa Thời.....	25
Chiếu Kiến Ngũ Uẩn Giai Không	34
Độ Nhất Thiết Khổ Ách.....	39
Xá Lợi Tử (1).....	47
Sắc Bất Dị Không, Không Bất Dị Sắc.....	57
Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc	64
Thọ, Tưởng, Hành, Thức Diệt Phục Như Thị	75
Xá Lợi Tử (2).....	82
Thị Chư Pháp Không Tướng	89
Bất Sanh Bất Diệt.....	93
Bất Cấu Bất Tịnh	98
Bất Tăng Bất Giảm	104
Thị Cố Không Trung.....	109
Vô Sắc, Vô Thọ Tưởng Hành Thức.....	114
Vô Nhân Nhĩ Tử Thiệt Thân Ý	116
Vô Sắc Thanh Hương Vị Xúc Pháp	119
Vô Nhân Giới Nãi Chí Vô Ý Thức Giới.....	122
Vô Vô Minh Diệt Vô Vô Minh Tận, Nãi Chí Vô Lão Tử Diệt Vô Lão Tử Tận	125
Vô Khổ Tập Diệt Đạo.....	129
Vô Trí Diệt Vô Đắc	133

Dĩ Vô Sở Đắc Cố.....	136
Bồ Đề Tát Đỏa	139
Y Bát Nhã Ba La Mật Đa Cố.....	142
Tâm Vô Quái Ngại.....	145
Vô Quái Ngại Cố Vô Hữu Khủng Bố.....	148
Viễn Ly Nhất Thiết Đilen Đảo Mộng Tưởng.....	153
Cửu Kính Niết Bàn.....	157
Tam Thế Chư Phật.....	162
Y Bát Nhã Ba La Mật Đa Cố Đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.....	165
Cố Tri Bát Nhã Ba La Mật Đa Thị Đại Thần Chú, Thị Đại Minh Chú.....	171
Thị Vô Thượng Chú	178
Thị Vô Đẳng Đẳng Chú	182
Năng Trừ Nhất Thiết Khổ, Chân Thật Bất Hư.....	187
Cố Thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa Chú	193
Túc thuyết chú viết: Yết-đế yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, Bồ-đề tát-ba-ha.....	197

LỜI DẪN

1. Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma và bối cảnh Thiên tông tại Việt Nam

Thiếu Thất Lục Môn là một bộ luận rất nổi tiếng của Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma, dịch sang tiếng Việt là “*Sáu cửa vào động Thiếu Thất*”. Bộ luận này được chia làm sáu cửa, tương ứng với sáu bài luận của Ngài.

Về lịch sử, Đức Bồ-đề-đạt-ma là vị Tổ thứ 28 của Thiên tông Ấn Độ trong truyền thừa 33 vị Tổ Thiên sư Ấn-Hoa. Ở tuổi trung niên, Ngài sang Trung Hoa truyền giáo và đặt nền móng đầu tiên cho Thiên tông, vì vậy Ngài được tôn xưng là Sơ tổ của Thiên phái này. Do lịch sử nước nhà chịu ảnh hưởng nhiều từ văn hóa phương Bắc, chúng ta cũng thuận theo đó mà gọi Ngài là Sơ tổ, và hầu hết các tự viện tại Việt Nam hiện nay đều tôn thờ hình tượng Ngài.

Sở dĩ như vậy là vì Thiên tông chính là tông phái Phật giáo phát triển sớm nhất tại Việt Nam. Đây là dòng mạch đầu tiên bén rễ và có sức ảnh hưởng kéo dài qua nhiều thời đại; còn Tịnh Độ tông hay các tông phái khác mãi về sau mới dần xuất hiện. Bản chất cốt tủy của Phật giáo Việt Nam mang đậm dòng thiên. Chúng ta có thể thấy rõ, các bậc tôn túc hiện nay tuy hành trì pháp môn Tịnh Độ nhưng gốc rễ truyền thừa đa phần đều xuất phát từ dòng thiên Lâm Tế. Ngay như Sư ông - Trưởng lão Hòa thượng thượng Thanh hạ Từ - nếu không khôi phục Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử thì Ngài cũng là bậc kế thừa đời thứ 42 của dòng thiên Lâm Tế. Ngài được truyền thừa từ bốn sư là Cố Hòa thượng thượng Thiện hạ Hoa. Qua đó, chúng ta thấy rõ dòng mạch thiên Lâm Tế nói riêng và Thiên tông nói chung luôn là dòng chảy chủ đạo. Đó là lý do vì sao các chùa đều đồng lòng tôn thờ Đức Bồ-đề-đạt-ma làm Sơ tổ.

2. Ý nghĩa thâm sâu của “Vào động Thiếu Thất”

Đức Sơ tổ để lại nhiều giáo bối, nhưng nổi tiếng và cô đọng nhất chính là bộ luận *Thiếu Thất Lục Môn* này. Thuở mới sang Trung

Hoa, Ngài đến gặp vua Lương Võ Đế nhưng cơ duyên chưa thuận thực, tư tưởng đôi bên không phù hợp. Ngài bèn rời đi, tìm đến chùa Thiếu Lâm trên núi Tung Sơn. Tại đây, Ngài nhập định trong một động đá, suốt 9 năm ròng rã quay mặt vào vách núi thiền định đến mức người đương thời gọi Ngài bằng cái tên thân thuộc là “*ông Bà-la-môn nhìn vách*”. Cho đến khi ngài Thần Quang (sau này là Nhị tổ Huệ Khả), ngộ nhập bản tâm và đặc pháp, mạch nguồn Tâm tông mới chính thức được Khai mở và Truyền thừa.

Chính từ dấu mốc đó, Thiền tông gắn liền với tông chỉ: “*Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*” mới được lan tỏa rộng khắp. Vì vậy, cụm từ “vào động Thiếu Thất”, hiểu theo nghĩa đen nôm na là đi vào hang đá để đánh lễ Tổ Bồ-đề-đạt-ma; nhưng hiểu cho đúng nghĩa lý thâm sâu thì đó chính là việc hành giả nhận ra và khế hợp được với Tông chỉ của Ngài. Sáu cửa này chính là sáu phương cách giúp chúng ta nhận được trọn vẹn diệu lý mà Sơ tổ truyền trao.

3. Tâm tông – Truyền thừa từ kim ngôn của Đức Thế Tôn

Tông chỉ của Ngài thực chất cũng chính là **Chánh pháp nhãn tạng** do đích thân Đức Phật Thích-ca Mâu-ni truyền trao cho Tổ Ma-ha Ca-diếp. Thuở xưa trên núi Linh Thứu, giữa hội chúng, Đức Thế Tôn không nói một lời, chỉ lặng lẽ đưa lên một cành hoa. Cả hội chúng đều ngơ ngác không hiểu, duy chỉ có Tôn giả Ma-ha Ca-diếp tâm đắc mỉm cười (*Niêm hoa vi tiếu*). Ngay lúc ấy, Đức Phật liền tuyên bố: “*Ta có Chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, nay trao phó cho Ma-ha Ca-diếp*”. Đó chính là sự kiện “Tâm truyền Tâm” đầu tiên, thiết lập vị Tổ Thiền tông đầu tiên là Đại Ca-diếp, rồi truyền thừa liên tục đến đời thứ 28 là Ngài Bồ-đề-đạt-ma, duy trì không gián đoạn cho đến tận ngày nay.

Mạch truyền thừa một thầy một trò này được ghi nhận rõ ràng đến đời Lục Tổ Huệ Năng (vị Tổ thứ 33). Về sau, Thiền tông phát triển quá rực rỡ và lớn mạnh, số lượng người ngộ đạo đông đảo nên

tổ đình không còn ghi chép nối tiếp theo hệ thống một vị Tổ duy nhất như trước nữa. Thay vào đó, người ta chỉ tính khoảng cách thế hệ xem vị đó cách Lục Tổ bao nhiêu đời. Đồng thời, khi các tông phái nhỏ được thành lập như dòng Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng v.v... thì hệ thống truyền thừa sẽ ghi nhận theo từng tông phái riêng biệt (ví dụ: Lâm Tế đời thứ mấy, Tào Động đời thứ mấy v.v...).

Chung quy lại, tác phẩm *Thiếu Thất Lục Môn* này chính là những phương pháp chân thực mà Sơ tổ chỉ dạy, giúp mỗi chúng ta tự nhận ra và sống trọn vẹn với tự tánh vốn có của mình. Vào động Thiếu Thất để gặp Tổ, không phải là tìm kiếm một hình bóng bằng xương bằng thịt ở quá khứ, mà là nhận ra cái Tông chỉ tối thượng mà Chư Phật đã trao truyền qua bao thế hệ. Đúng như kinh điển từng khẳng định: “*Chư Phật xuất thế, duy vị nhất đại sự nhân duyên, khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến*” (Chư Phật ra đời cũng chỉ vì một đại sự nhân duyên, đó là khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến).

Bởi thế, Thiên tông còn có tên gọi khác là **Tâm tông**. Thuở xưa, khi các vị hoàng đế hỏi các vị Thiên sư tu theo tông phái nào, các Ngài đều thản nhiên đáp: “*Bần đạo tu theo Tâm tông*”. Tâm tông chính là tông phái chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Tâm chân thật nương nơi thân này của chúng ta chính là vị Phật đích thực, đúng với lý câu: “**Tức Tâm Tức Phật**” (Tâm này là Phật).

4. Giá trị đặc biệt của “**Tâm Kinh Tụng**”

Khi nghiên cứu về sáu cửa trong bộ luận này, có thể một số vị đã từng nghe giảng qua một vài phần, bởi có những cửa rất phổ biến và được nhiều giảng sư chọn chia sẻ như *Ngộ Tánh Luận* hay *Huyết Mạch Luận*. Riêng cửa đầu tiên thì lại ít khi được nhắc đến.

Tuy nhiên, cửa đầu tiên này lại là bài luận mà bản thân tôi vô cùng tâm đắc, đó là **Tâm Kinh Tụng**. Đây là bài luận của Sơ tổ về *Bát-nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* – bài kinh vô cùng quen thuộc gồm hơn hai trăm sáu mươi chữ mà chúng ta vẫn tụng đọc hằng ngày.

Điều đặc biệt ở đây là Tổ không hề giảng giải bằng văn xuôi dài dòng, mà Ngài dùng thể văn vần, đúc kết diệu lý Bát-nhã thành những bài tụng vô cùng độc đáo. Cách kiến giải bằng thơ tụng này vừa thâm thúy, vừa giàu nhạc điệu, mang lại những giá trị tâm linh vô cùng sâu sắc và ý nghĩa cho người học đạo.

Tựa đề: “Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh”

Sơ tổ tụng:

*Biển trí tuệ thanh tịnh,
Nghĩa sâu lý khó lường,
Ba-la qua bờ ấy,
Hường đạo chỉ do tâm.
Nghe nhiều ngàn muôn ý,
Như chỉ chẳng lìa kim.
Tâm kinh một lối thẳng,
Muôn kiếp Thánh Hiền vâng.*

Giảng:

Tựa đề: **Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh**: nếu ai từng học qua *Kinh Pháp Bảo Đàn* thì đã quen thuộc. Trong đó, “Ma-ha” biểu thị cho thể của tự tánh; “Bát-nhã” là dụng của tự tánh; “Ba-la-mật-đa” chỉ cho sự rốt ráo, tự tại và giải thoát hoàn toàn của tự tánh. Còn “*Tâm Kinh*” chính là cốt lõi của chân tâm - nơi hội đủ cả thể và dụng.

Câu này là sự kết hợp giữa tiếng Phạn và tiếng Hán: *Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa* là âm Phạn, còn *Tâm Kinh* là âm Hán. Vậy Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma đã giảng giải tựa đề này như thế nào?

*“Biển trí tuệ thanh tịnh,
Nghĩa sâu lý khó lường.”*

“Biển trí tuệ thanh tịnh”: Cụm từ “*Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa*” thực chất là đang nói về trí tuệ sẵn có của chính mình, mà trí tuệ ấy rộng lớn như biển cả nên gọi là **biển trí tuệ thanh tịnh**. Nghe đến từ “biển”, chúng ta đã hình dung được sự bao la, khoáng đạt. Trí tuệ tự tính vừa rộng lớn vô biên, lại vừa trong sáng, thanh tịnh tuyệt đối.

“Nghĩa sâu lý khó lường”: Vì sao lại nói “*nghĩa sâu lý khó lường*”? Bởi vì cái chân tâm và trí tuệ chân thật của chúng ta có ý nghĩa và đạo lý vô cùng sâu xa, vượt ngoài tầm suy tính của phàm tình nên không thể dùng tâm thức thế gian để lường tính.

Sở dĩ gọi là “khó lường” vì hễ chúng ta khởi tâm so lường, tính toán là đã đi sai đường. Tam tổ Tăng Xán trong *Tín Tâm Minh* nói: “*Chí đạo vô nan, duy hiêm giản trạch*” (Đạo lớn không khó, chỉ khó vì lựa chọn, phân biệt). Con đường giác ngộ vốn không khó, cái khó là do chúng ta cứ đem tâm thức ra giản trạch, lựa chọn, suy lường, phân biệt... Một khi đã tính toán, so đo thì ta lập tức đánh mất sự tương ứng, không thể hội nhập vào thực tại tối thượng.

Do đó, biển trí tuệ thanh tịnh của tự tánh có nghĩa lý vô cùng sâu sắc, hoàn toàn không thể dùng tư duy phàm phu để đo lường. Giống như trong *Kinh Pháp Hoa* đã dạy, dù đem trí tuệ của tôn giả Xá-lợi-phất - vị được tôn là Trí tuệ đệ nhất - cộng lại với vô vàn số lượng người có trí tuệ bậc nhất trong toàn thể vũ trụ đi nữa, cũng không tài nào suy lường được trí tuệ của Phật.

Lỗi lầm cốt yếu nằm ở chỗ **so lường**. Ngay khi khởi niệm so lường, ta đã tự cách xa chân lý. Trí tuệ chân thật là thứ vượt lên trên mọi đối đãi nhị nguyên (như năng - sở, có - không, tốt - xấu...), thì làm sao có thể dùng phàm tình mà suy tính, đo đạc được? Đó chính là ý nghĩa của câu “*nghĩa sâu lý khó lường*”.

“*Ba-la qua bờ ấy,*

Hướng đạo chỉ do tâm.”

“Ba-la qua bờ ấy”: Từ “*Ba-la*” trong “Ba-la-mật-đa” chính là ý nghĩa **qua bờ ấy** - tức là bến bờ giác ngộ, giải thoát. Bờ ấy không nằm ở đâu xa xôi ngoài thế gian này, mà “hướng đạo chỉ do tâm”.

“Hướng đạo chỉ do tâm”: Con đường giải thoát, bờ bên kia hoàn toàn do tâm mình định đoạt và hướng về. Chỉ cần chúng ta quay lại nhận lấy bản tâm thanh tịnh ngay tại đây, thì ngay khoảnh khắc đó đã là bờ kia rồi. Chúng ta chớ nên lầm tưởng rằng bờ bên kia nằm ở một thế giới bên ngoài nào đó để rồi hướng tâm tìm kiếm xa xôi. Càng hướng ra bên ngoài tìm cầu, ta lại càng rời xa bờ giác.

Quay trở về với chính tâm mình, đó chính là trở về với đạo, là đặt chân đến bờ bên kia chứ không ở đâu khác.

Như vậy, qua bốn câu thơ mở đầu, Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma đã chỉ bày cho chúng ta vô cùng rõ ràng: toàn bộ tựa đề của *Tâm Kinh* đều quy về cội nguồn tâm thức của chính mình. Tâm ấy chính là biển trí tuệ vô biên, không bờ bến, và bản chất vốn thanh tịnh tuyệt đối, chưa từng vẩn đục.

Những sự vẩn đục, ô nhiễm mà ta thấy thực chất chỉ là do tâm thức phàm tình sinh ra từ việc suy lường, tính toán mà thôi. Càng tính toán, so đo, chúng ta lại càng đi xa chân lý và không thể thấu hiểu được thực nghĩa sâu xa của đạo. Do đó, bến bờ giải thoát không ở đâu xa, chính là sự quay về với tâm mình - đó mới thực sự là con đường hướng đạo chân thật mà Sơ tổ đã truyền trao.

“Nghe nhiều ngàn muôn ý,

Như chỉ chẳng là kim.”

“Nghe nhiều ngàn muôn ý”: Càng nghe nhiều chừng nào, tâm thức chúng ta lại càng sinh ra ngàn muôn ý niệm phân biệt chừng đó. Nếu ta nghe pháp mà cứ mãi chạy theo văn tự bên ngoài, thì hễ nghe vị thầy này giảng thế này, vị thầy kia giảng thế nọ là bắt đầu khởi tâm so sánh: vị này giỏi hơn, vị kia giảng dở hơn; ý của vị này đúng, ý của vị kia sai... Càng nghe theo hướng đó, tâm phân biệt càng chồng chất.

Có một vị Phật tử ngồi nghe bài giảng của một vị hòa thượng. Đến đoạn vị hòa thượng nọ vô tình nhắc đến lỗi lầm của một vị thầy khác, vị Phật tử kia bèn cười hất lên đầy thích thú và bảo người bên cạnh rằng: *“Ông thấy chưa, thầy đang vạch lỗi của ông kia kìa!”* Rõ ràng, suốt cả bài giảng sâu sắc về đạo lý thì người ấy không hề để tâm, nhưng hễ nghe đến đoạn thị phi, tranh chấp giữa người với người thì lại tỏ ra vô cùng hứng thú.

Đó chính là thói quen xấu khi nghe pháp: ta không nghe cái lý thâm sâu bên trong, mà lại chăm chú vào sự phân biệt, sự hơn thua và tranh cãi. Nghe xong rồi bắt đầu suy diễn: *“Chắc là hai ông thầy này có xích mích với nhau đây...”*, rồi ngồi đó bàn tán, tranh luận. Càng bàn bạc, càng suy diễn thì tâm ý càng lăng xăng, càng trôi dạt xa rời đạo lý, càng không thể quay về với bản tâm thanh tịnh. Cho nên, Sơ tổ mới dạy rằng *“nghe nhiều ngàn muôn ý”* - càng nghe nhiều mà tâm còn phân biệt thì càng xa cách đạo.

“Như chỉ chẳng lìa kim”: Sơ tổ dùng hình ảnh **“như chỉ chẳng lìa kim”** để ví von rất tinh tế. Sợi chỉ muốn may vá được phải xỏ qua lỗ kim, và nó luôn bám dính lấy cây kim không rời. Cũng vậy, những ý niệm phân biệt, suy nghĩ của chúng ta khi đã dính mắc vào trần cảnh thì cứ xoay vần hoài trong đó, vướng kẹt vào đó không tài nào dứt ra được. Càng nghe nhiều, càng phân biệt nhiều thì tâm thức càng bị trói buộc chặt chẽ trong vòng sinh diệt, không cách chi giải thoát.

Trong nhà thiền thường có câu chuyện phân chia căn cơ: Người nghe pháp có trí tuệ lớn thì giống như con sư tử, khi thấy người quăng khúc xương sẽ không chạy theo khúc xương mà quay lại đớp người quăng - người nghe pháp liền quay lại nhận lấy bản tánh của mình là sư tử. Ngược lại, kẻ kém trí thì giống như con chó, thấy người ta ném cục xương ra thì cứ cắm đầu chạy theo cục xương (chạy theo âm thanh, ngôn ngữ, văn tự bên ngoài) mà không biết quay về nguồn cội.

Người hành trì chân chính khi nghe một lời dạy của Phật Tổ liền tự quay về soi chiếu lại chính mình, ứng dụng ngay vào sự tu sửa để nếm trải “pháp vị”, chứ không hề chạy theo ngôn ngữ văn tự bên ngoài. Ngược lại, người không biết tu thì cứ chấp chặt vào câu chữ, soi mói xem tại sao thầy này giảng thế này, thầy kia giảng thế nọ, rồi chìm đắm trong buồn vui, thương ghét, phân biệt tính toán. Với tâm thức đó, ta sẽ mãi mãi không thể chạm đến chân lý thực giả.

Đến đây, có vị sẽ thắc mắc: *“Ủa, Đức Phật luôn khuyến khích chúng ta phải đa văn (nghe nhiều học rộng) cơ mà, sao ở đây Sơ tổ lại quả trách việc nghe nhiều?”*

Thực ra, Sơ tổ không quả trách việc đa văn, mà Ngài quả **cái cách nghe sai lầm** của phàm tình - nghe nhiều rồi chạy ra bên ngoài để tranh chấp, so đo. Đức Phật dạy chúng ta đa văn là để nghe nhiều, biết rõ chánh đạo và tà đạo, nhận ra con đường tu tập đúng đắn để rồi ứng dụng vào thực tiễn đời sống nội tâm của mình.

Đức Phật từng phân chia ba hạng người nghe pháp:

1. **Hạng nghe từ lỗ tai này lọt qua lỗ tai kia:** Nghe xong rồi quên sạch, chẳng đọng lại chút gì trong đầu.
2. **Hạng nghe từ lỗ tai đi ra miệng:** Nghe xong để nhớ cặn kẽ rồi đem đi tranh luận, bàn tán, so sánh cao thấp, hơn thua, phải quấy với người khác. Học Phật pháp chỉ để lấy kiến thức đi cãi nhau.
3. **Hạng nghe từ lỗ tai đi thẳng vào bụng:** Đây mới chính là hạng người “đa văn” chân chính theo lời Phật dạy. “Đi vào bụng” nghĩa là nghe xong biết đem pháp lý áp dụng vào sự tu tập thực tế, để uốn nắn thân tâm, tiến đạo nghiêm thân.

Cả hai hạng người đầu tiên - nghe rồi để bay mất hoặc nghe rồi đem ra miệng tranh cãi - đều bị Đức Phật quả trách. Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma cũng vậy, Ngài quả trách cái tâm nghe nhiều nhưng cứ đắm chìm trong phân biệt, so đo, tính toán để rồi đi tranh cãi thị phi. Thứ kiến thức đó càng nghe nhiều, tâm thức càng vướng kẹt như chỉ với

kim, mãi lẫn lộn trong cõi sinh diệt chứ tuyệt nhiên không có ngày giải thoát.

“Tâm kinh một lối thẳng,

Muôn kiếp Thánh Hiền vâng.”

“Tâm kinh một lối thẳng”: “Tâm Kinh” chính là sự chỉ thẳng vào bản tâm của chính mình. Con đường ấy chỉ có một lối duy nhất: quay trở về, nhận lại tự tâm, và an trú, sống trọn vẹn với tâm thanh tịnh ấy. Đó là con đường độc đạo, thẳng tắt để đi đến giác ngộ.

Từ xưa đến nay, chư Phật, Bồ-tát, Thánh Hiền trong muôn ức kiếp đều chỉ tu tập theo đúng một cách thức này - mỗi người đều tự quay về nội tâm, nhận diện và sống với bản tâm chân thật của chính mình. Đó cũng chính là ý nghĩa của việc “phát bồ-đề tâm”, hướng về Vô Thượng Đạo. Làm bất cứ công đức phước thiện nào cũng phải hồi hướng về Vô Thượng Đạo, nghĩa là dùng mọi thiện hạnh để làm hoàn thiện bản tâm, để thực sự làm chủ được tâm mình.

Đức Phật từng dạy rằng, dẫu chúng ta làm phước bố thí đến đâu đi nữa, nếu so với việc một lần quay trở về nhận ra và sống với tự tâm thì công đức hoàn toàn không thể sánh bằng. Trong *Kinh Tứ Thập Nhị Chương*, Đức Phật đã đưa ra ví dụ so sánh rất rõ: Bố thí cho mười người ác ăn không bằng bố thí cho một người thiện; bố thí cho một trăm người thiện không bằng bố thí cho một người trì năm giới... cho đến cúng dường cho một tỷ vị Bích-chi Phật không bằng cúng dường cho một vị Phật; và cuối cùng cúng dường cho mười tỷ vị Phật cũng không bằng cúng dường cho người vô trụ, vô tu, vô chứng.

Cái “người vô trụ, vô tu, vô chứng” ấy chính là bản tâm chân thật! Cúng dường cho mười tỷ vị Phật bên ngoài vẫn không bằng việc chính mình quay trở về, tự nhận lấy và an trú trong tự tâm thanh tịnh của chính mình. Điều đó cho thấy Đức Phật và chư Tổ coi trọng việc quay về tự tâm biết nhường nào. Đây chính là mục đích tối hậu của người tu hành. Đức Phật luôn khẳng định: *Chư Phật ra đời chỉ vì một đại sự nhân duyên là khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri*

kiến - mà “Phật tri kiến” ấy không ở đâu xa, chính là bản tâm sẵn có của mỗi người.

“Muôn kiếp Thánh Hiền vãng”: Chữ “**Thánh**” ở đây chỉ cho các bậc đã giác ngộ hoàn toàn như Phật, Bồ-tát, A-la-hán; còn “**Hiền**” chỉ cho những hành giả đang trên bước đường tu tập, hoàn thiện đạo hạnh. Tất cả các bậc Thánh Hiền từ xưa đến nay, qua muôn kiếp số, đều cùng chung vãng giữ và thực hành một con đường duy nhất này: quay về tâm, nhận diện tâm và thể nhập tâm. Đó mới thực sự là việc hành trì *Tâm Kinh*.

Ngay cả khi nói đến quả vị tu tập, chẳng hạn như quả vị Tu-đà-hàn (Sơ quả Thanh văn), nếu hành giả còn thấy có một “quả vị Tu-đà-hoàn” nào đó từ bên ngoài đến để mình chứng đắc, thì đó không phải là chứng đắc thật sự. Bởi vì cảnh giới giác ngộ vốn là sẵn có nơi tự tâm của chính mình; khi công phu tu tập đạt đến độ chín muồi, tâm tự tương ứng tới mức độ đó thì gọi là chứng đắc quả vị ấy, chứ hoàn toàn không có một cái “quả” nào ở bên ngoài bay đến gán cho mình.

Nếu ta còn thấy có một quả vị ở bên ngoài đến để đạt được, thì đó không phải là chân quả. Đối với quả vị Tu-đà-hoàn còn như thế, huống chi là cảnh giới của Phật và Bồ-tát! Cho nên, tất cả đều quy về một lối thẳng duy nhất: quay về nhận lấy tự tánh, làm chủ tự tâm. Đó là con đường muôn đời muôn kiếp chư Phật, Thánh Hiền đã đi qua.

Như vậy, chỉ qua mấy câu tụng mở đầu của phần tựa đề, Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma đã vạch trần cho chúng ta thấy rõ ràng cốt lõi của việc tu tập:

- Bản tâm chúng ta vốn là biển trí tuệ mênh mông, rộng lớn và thanh tịnh tuyệt đối, không thể dùng tư duy phàm tình hay sự so đo, tính toán để lường định.
- Bến bờ giải thoát không nằm ở thế giới ngoại cảnh xa xôi, mà hiện tiền ngay trong sự quay về với chính tâm mình.

- Mọi sự học hỏi, nghe pháp mà cứ chạy theo ngôn ngữ, văn tự bên ngoài, để rồi khởi tâm phân biệt, tranh chấp thị phi, thì chỉ càng làm cho tâm thức thêm rối rắm, trói buộc trong vòng sinh diệt.
- Chỉ có con đường “một lối thẳng” - quay về nhận lại tự tâm và sống với tự tâm - mới là con đường duy nhất đưa đến giải thoát giác ngộ chân thật.

Quán Tự Tại Bồ-Tát

Sơ tổ tụng:

***Bồ-tát vượt Thánh trí,
Sáu xứ rớt chung đồng,
Tâm không - Quán Tự Tại,
Vô ngại - đại thần thông.
Cửa thiên vào chánh thọ,
Tam muội mặc tây đông,
Mười phương dạo chơi khắp,
Nào thấy Phật hành tung.***

Giảng:

Thông thường, khi nghe **Quán Tự Tại Bồ-tát**, chúng ta liên tưởng theo nghĩa thông thường đây là một hồng danh khác của Đức Bồ-tát Quán Thế Âm. Tuy nhiên, dưới nhãn quan sâu mầu của Thiên tông, Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma không giảng giải theo lối danh tự lịch sử ấy. Ngài đã cô đọng cốt tủy hai chữ “Bồ-tát” và “Tự Tại” qua tám câu kệ vô cùng đặc sắc:

***“Bồ-tát vượt Thánh trí,
Sáu xứ rớt chung đồng.”***

Ngay câu mở đầu, Tổ dạy: **“Bồ-tát vượt Thánh trí”**. Chữ “Thánh” ở đây chỉ quả Thánh Thanh văn. Trí tuệ của bậc Thanh văn

tuy đã đoạn trừ được phần đoạn sinh tử, nhưng vẫn còn kẹt vào pháp chấp, thấy có quả vị để chứng, có niết-bàn để nhập. Ngược lại, trí tuệ của bậc Bồ-tát là trí tuệ vô phân biệt, thấu đạt thực tướng của vạn pháp. Bồ-tát không dừng lại nơi hóa thành thanh tịnh của nhị thừa mà vượt lên trên tri kiến của dòng Thánh ấy để trực nhận bản tâm.

Từ sự chứng ngộ bản tâm chân thật đó, Tổ chỉ rõ: **“Sáu xứ rất chung đồng”**. “Sáu xứ” ở đây chính là sáu căn (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý) tiếp xúc với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Đúng về mặt hiện tượng, chúng ta thấy sáu xứ hoàn toàn khác biệt: mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi v.v...

Thế nhưng, như *Kinh Lăng Nghiêm* từng dạy: *“Nhất tinh minh sanh lục hòa hợp”* (Từ một thể tinh minh sinh ra sáu hòa hợp). Sáu căn giống như sáu cửa của một ngôi nhà, dù cửa tròn, cửa vuông hay cửa tam giác..., thì ánh sáng chiếu ra ngoài cũng đều từ một ngọn đèn duy nhất bên trong. Sáu căn nương nơi thân này tuy có công dụng khác nhau, nhưng gốc rễ đều từ một Chân Tâm chân thật biến hiện.

Khi chúng ta nhận ra được gốc chân thật này sẽ thấy sáu xứ rất cuộc đều đồng một thể. Cái “biết” bản nhiên vốn không hề có sự chia cắt. Một người khi nhắm mắt lại, không thể dùng mắt để thấy điện thoại, nhưng khi chạm tay vào, họ lập tức nhận biết đó là vật gì. Như người khiếm thị tuy không nhận biết được sắc trần bằng mắt, vẫn có khả năng nhận biết và phân biệt vạn vật một cách nhạy bén thông qua các căn còn lại. Bản chất của cái “biết” ấy vốn chung đồng. Bậc Bồ-tát nhờ nhận chân được gốc nguồn tự tâm này, soi rọi bản tính bên trong nên mới vượt thoát được tri kiến hạn hẹp của Thanh văn, đạt đến chỗ sáu xứ đồng thể.

“Tâm không, quán tự tại,

Vô ngại đại thần thông.”

Thế nào là **Tâm không**? “Tâm không” nghĩa là tâm đã hoàn toàn rỗng lặng, không còn bị cuốn theo những suy lường, phân biệt, tính

toán hư vọng nữa. Tâm chúng sanh chưa bao giờ được “không”. Vọng niệm khởi liên tục, hết niệm này đến niệm khác, mà các niệm ấy không nằm ngoài bóng dáng của sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

Kinh Lăng Nghiêm gọi đây là **pháp trần** – những bóng dáng ngược dòng của ngoại cảnh lưu lại trong tâm thức. Chúng ta nhìn thấy, nghe thấy điều gì liền lưu giữ lại vào tàng thức. Ta hoàn toàn bị động trước các làn sóng tư tưởng ấy: lúc ngời thiền, lúc tụng kinh, hay ngay cả khi ăn cơm v.v..., vọng niệm vẫn tự động khởi lên mà ta không thể làm chủ.

Cư sĩ Bàng Uẩn – một bậc đã thấu đạt tự tánh – từng có bài thơ nói về việc tu hành: “*Đây là trường thi Phật / Tâm không được đậu về*”. Nhận biết được tự tâm là một chuyện, nhưng công phu để đạt đến trạng thái “Tâm Không” lại là một việc khác. Đúng như người xưa nói: “*Lý tuy đốn ngộ, niệm khởi du xâm*” (Về mặt lý thì có thể ngộ ngay tức khắc, nhưng thói quen chạy theo sáu trần từ muôn kiếp vẫn cứ ngấm ngấm khởi lên).

Bởi vậy, công phu chân chánh là sau khi ngộ lý, phải biết buông bỏ các pháp trần sinh diệt, không bám chấp, không lưu lại bóng dáng của chúng. Khi nào cần ứng dụng việc đời thì khởi niệm, xong việc thì tâm lại trở về trạng thái rỗng lặng bản nhiên. Khi đạt đến chỗ “Tâm Không” ấy, hành giả mới thực sự **Quán Tự Tại**. Lúc bấy giờ, ta đối diện với vạn pháp một cách tự tại, không còn bị bất kỳ một pháp nào trói buộc hay xoay chuyển nữa.

Khi chưa có định lực, chúng ta rất dễ bị lay động bởi thế gian. Nhà Phật thường nói đến **Tám gió (Bát phong)** thổi làm động tâm người, bao gồm: *Khô, Vui, Khen, Chê, Vinh danh, Sĩ nhục, Lợi dưỡng, Suy hao*. Gặp chuyện thuận lòng thì vui, gặp lời mắng chửi thì giận; Được người khen chê một vài câu (Xưng, Cờ) đã đổi sắc mặt; hướng chỉ là khi chạm đến vấn đề danh dự lớn lao, được cả thế giới tán dương (Dự) hay bị muôn người hủy nhục (Hủy) thì tâm thức lại càng

điên đảo. Gặp tài lộc đến thì hoan hỷ, gặp mất mát suy hao lại khổ đau v.v...

Chúng ta luôn bị ngoại cảnh sinh diệt bên ngoài làm cho chao đảo mà đánh mất sự tự tại. Ngược lại, các bậc chứng ngộ khi đạt đến “*Tâm Không*” thì cảnh giới của các Ngài vô cùng tự tại: “*Gió thổi bay núi mà thường tịnh / Nước sông chảy xiết mà chẳng trôi*”. Cảnh cứ động nhưng tâm các Ngài vẫn lặng lẽ.

Tôn giả Sa-di Cao đến kinh đô Trường An du ngoạn. Thuở ấy, Trường An là trung tâm văn minh bậc nhất, xe ngựa dập dìu, náo nhiệt không kém gì các thủ đô hiện đại ngày nay. Khi Ngài trở về, Mã Tổ Đạo Nhất hỏi: “*Ta nghe nói kinh thành Trường An náo nhiệt lắm phải không?*”. Sa-di Cao liền thản nhiên đáp: “*Đất con an ổn*”.

Câu trả lời ấy chính là biểu hiện của bậc Quán Tự Tại. Náo nhiệt là chuyện của kinh thành, pháp sinh diệt là chuyện của ngoại cảnh, còn bản tâm của hành giả thì lúc nào cũng an nhiên, không chút dính dáng. Khi tâm không còn so đo phân biệt, không còn vọng niệm điên đảo thì đó chính là cảnh giới **Vô ngại đại thần thông**.

Phàm phu chúng ta thường hướng ngoại lầm tưởng thần thông là phải biến hóa lớn nhỏ, hiện thân bay lượn v.v... như các hiện tượng thần thông biến hóa của Đức Quán Thế Âm v.v... Nhưng Sơ tổ lại chỉ thẳng: **Thần thông chính là sự vô ngại**. Căn bệnh của chúng ta là đưng đầu ngại đó: một lời nói nghịch tai làm ta chướng ngại, thức ăn dở cũng làm ta chướng ngại, cho đến sự đánh đập hay nỗi sợ sinh tử đều có thể ngăn chặn đường tiến tu của ta. Nhưng thực tế, vạn pháp vốn chẳng hề làm trở ngại ta, chỉ vì cái tâm phân biệt của ta tự tạo ra chướng ngại mà thôi. Khi tâm đã rỗng không, mọi ngăn ngại thấy đều tiêu biến, đó mới là bậc đại thần thông tột cùng.

Có một bà lão bán nước hỏi ba vị đại đức: “*Quý thầy có thần thông không?*” Giữa lúc các thầy còn đang ngơ ngác nhìn nhau không biết trả lời thế nào, bà lão cười nói: “*Để già hiển thần thông cho các thầy xem nhé!*”. Nói đoạn, bà cầm bình trà lên và rót vào ba chiếc ly

trước mặt quý thầy. Cái hành động ứng dụng tự tại, không chút ngăn ngại ngay trong đời sống thường nhật ấy, chính là thần thông chân thật.

Cư sĩ Bàng Uẩn cũng từng nói: *“Thần thông tịnh diệu dụng / Vận thủy cập ban sai”* (Thần thông cùng diệu dụng / Gánh nước và bữa củi). Thần thông không ở đâu xa, nó hiện tiền ngay trong lúc chúng ta đang bữa củi, gánh nước, tụng kinh, lau nhà, nấu cơm v.v... Nếu chúng ta làm tất cả mọi việc mà tâm vẫn lặng lẽ thanh tịnh, không một niệm phiền não, không dính mắc ngoại cảnh, thì đó chính là **Vô ngại**, chính là **Đại thần thông**. Ngược lại, nếu vừa làm vừa khởi tâm oán hận, nghĩ ngợi lung tung thì ta vẫn là kẻ bị trói buộc trong vòng chướng ngại.

*“Cửa thiên vào chánh thọ,
Tam muội mặc tây đông.”*

Thông thường, người học đạo hay tìm kiếm “Cửa thiên” ở những hình thức bên ngoài, nhưng Tổ lại chỉ thẳng: **Cửa thiên vào chánh thọ**. Muốn bước vào cửa thiên chân chánh, hành giả phải nhập được Chánh Thọ.

Chánh Thọ chính là Chánh Định. Khác với các tầng thiên định thông thường còn có sắc thái đối đãi, Chánh Định thực sự của tự tánh là trạng thái **không nhập không xuất**. Nếu một định cảnh còn có lúc vào (nhập) và lúc ra (xuất) thì đó vẫn là định sinh diệt, chưa phải là cái Định bản nhiên của tự tánh.

Chánh Thọ chân thật là trạng thái mà bên ngoài các pháp không thể ảnh hưởng, bên trong tâm thức không hề rối loạn. Như lời dạy của Lục tổ Huệ Năng trong *Kinh Pháp Bảo Đàn*: *“Ngoài lìa tướng ấy là Thiên, trong chẳng loạn ấy là Định”*. Khi đối duyên tiếp cảnh, tâm không bị dính mắc hay kẹt vào các hình tướng bên ngoài, đồng thời bên trong không khởi niệm, đó chính là Thiên Định nguyên sơ, không tùy thuộc vào tư thế ngồi hay thời gian quy định.

Có một vị Tổ sư cả ngày không hề lên chánh điện tụng kinh hay lễ Phật, chỉ thường đi dạo ngắm hoa. Khi đồ chúng thắc mắc hỏi, Ngài đáp: *“Tôi thở ra không dính với sáu trần, hít vào không kẹt nơi ẩm giới. Bộ kinh ấy tôi tụng ngàn muôn lần mỗi ngày.”*

Sống được với tự tâm, không bị các pháp trói buộc như vị Tổ sư ấy chính là Chánh Thọ. Đây cũng là cảnh giới mà kinh điển gọi là “Na-già thường tại định” – Đức Phật lúc nào cũng ở trong đại định, đi đứng nằm ngồi tâm đều như như bất động, không hề bị cảnh chuyển. Hành giả muốn bước vào Cửa thiên thực sự, sống với Thiên một cách chân chánh thì phải quay về với cái Chánh Thọ này: một trạng thái không động không tịnh, ra vào không ngăn ngại.

“Tam muội mặc tây đông”: Tam muội (Samadhi) cũng chính là Chánh Định. Một khi hành giả đã kiến lập được năng lực Chánh Định này rồi, thì tự do tự tại, “mặc tây đông” – nghĩa là muốn đi đâu thì đi, muốn làm gì thì làm, tùy duyên hóa độ mà không bị các pháp trói buộc.

Đây chính là cảnh giới **Du hí Tam-muội** của các bậc Bồ-tát. Các Ngài đi vào cuộc đời, qua lại trong thế gian tựa như một cuộc dạo chơi, nhưng thực chất là đang vận hành trong định lực tốt cùng. Phàm phu chúng ta khi nghe đến hai chữ “vui chơi” thì lập tức nghĩ đến sự phóng dật, buông lung làm mất đi định niệm. Nhưng với các bậc chứng ngộ, các Ngài đi đây đi đó, tiếp xúc muôn vàn cảnh duyên mà tâm vẫn bất động, hoàn toàn không bị ngoại cảnh chi phối.

Như tôn giả Sa-di Cao khi du ngoạn kinh thành Trường An náo nhiệt trở về, trước câu hỏi của Mã Tổ Đạo Nhất: *“Kinh thành náo nhiệt lắm phải không?”*, Ngài chỉ thản nhiên đáp: *“Đất con an ổn”*. Cái náo nhiệt, sinh diệt là chuyện của kinh thành; còn bản tâm của bậc Quán Tự Tại thì lúc nào cũng an nhiên, không chút dính dáng.

Còn chúng ta chưa có được năng lực Quán Tự Tại ấy, nên chỉ cần bước ra đường, nghe một tiếng đàn, thấy một điệu múa v.v... là tâm liền bị cuốn theo, về nhà lại khởi niệm suy nghĩ, không thể buông xả.

Đó là lý do vì sao trong chốn thiền môn, người tu hành thuở ban đầu phải nghiêm ngặt cắt giảm duyên trần, không tiếp xúc với các tin tức hay chuyện thế gian. Bản chất của sự hạn chế này là để bảo bọc nội tâm, bớt đi những hạt giống ô nhiễm.

Chúng ta cần nhận thức rõ vị trí công phu của mình:

- Khi một bậc Thánh đã chứng đắc, Ngài tựa như **Ánh sáng (Quang)**. Ánh sáng dù có hòa lẫn vào bụi trần (Trần) thì ánh sáng vẫn giữ nguyên bản chất thanh tịnh của nó, không bao giờ bị ô nhiễm, đó là tinh thần *“Hòa kỳ quang, đồng kỳ trần”*.
- Ngược lại, nếu chúng ta chưa nhận ra ánh sáng tự tánh, thậm chí tâm thức vẫn còn đầy dẫy phiền não (đồng thể với Trần), thì khi ta lao vào bụi trần, ta sẽ bị đồng hóa hoàn toàn.

Cổ đức có câu: *“Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”*. Khi lập trường tự tâm chưa vững, gặp người xấu ta sẽ dễ nhiễm xấu, gặp người tốt ta mới có cơ hội hướng thiện. Do đó, quy luật tất yếu của sự tu tập là: **Trước phải tự độ, sau mới độ tha**. Khi chưa tự độ được mình mà vội vã lao vào đời để độ chúng sanh, thì rất dễ bị ngũ dục lục trần của chúng sanh “độ” ngược lại mình. Việc đi ngược dòng đời, rồi bỏ ngũ dục vốn vô cùng khó, trong khi xuôi theo dòng thế tục thì lại rất dễ dàng.

Bởi vậy, trước khi nghĩ đến việc “mặc tây đông” để du hí hay kết duyên hóa độ, hành giả phải biết khép mình cắt đứt các duyên bên ngoài. Hãy kiên trì huân tập công phu cho đến khi đạt được Tam muội, chứng được Chánh Định, đạt đến chỗ tâm rộng lặng, đối cảnh vô tâm. Khi vạn pháp không còn khả năng làm nhiễu loạn tự tánh, đạt được năng lực Quán Tự Tại đích thực, chừng đó mới có thể tùy ý tự tại đi vào cuộc đời để lợi lạc hữu tình.

“Mười phương dạo chơi khắp,

Nào thấy Phật hành tung.”

Khi một hành giả đã thiết lập được năng lực Chánh Định không nhập không xuất, thấu đạt trạng thái “Tâm Không”, thì có thể tự tại tiêu dao, dạo chơi khắp mười phương pháp giới. Thế nhưng, ở đây Tổ nói một điều vô cùng phi lý: Đi khắp mười phương, đến vô số quốc độ, tại sao lại **nào thấy Phật hành tung** - nghĩa là chẳng hề thấy tung tích hay dấu vết của Đức Phật ở đâu cả?

Chữ “Phật” mà Sơ tổ muốn hiển thị ở đây không phải là báo thân trang nghiêm đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, hay hóa thân sinh diệt ẩn hiện tùy duyên của các Đức Như Lai. Những gì mắt phàm có thể chiêm bái, nhìn thấy được đều thuộc về tướng trạng sinh diệt của sắc thân. Cái mà Tổ muốn chỉ thẳng chính là **Phật Pháp Thân** - tức là Tự tánh, là Bản tâm chân thật hiện hữu trong mỗi chúng sanh.

Bản tâm chân thật ấy vốn không hình không tướng, không có vết tích, làm sao có thể dùng nhãn căn sinh diệt để nhìn thấy hay nắm bắt?

Bản tính ấy trùm khắp và rộng lặng như hư không. Chúng ta đang sống, đang hít thở và vận động ngay trong hư không, nhưng nếu bảo ta chỉ ra hình dáng, màu sắc hay dung mạo của hư không thì tuyệt đối không thể chỉ được. Hư không không thể miêu tả hay cân đo, chúng ta chỉ có thể tự nhận biết và thể nhập vào nó. Bản tâm thanh tịnh của chúng ta cũng y như thế, chỉ có thể thâm nhận và thể nhập, chứ không thể dùng ngôn từ hay khái niệm để diễn bày.

Chính vì Bản tâm không hình tướng và không thể diễn tả bằng ngôn ngữ, nên chư vị lịch đại Tổ sư khi khai thị cho học nhân thường không dùng lối giảng giải thông thường, mà các Ngài đầy hành giả trực tiếp đối diện với cái “biết” hiện tiền.

Như Thiền sư Câu Chi, hễ có ai đến hỏi đạo, Ngài không nói đông nói tây, không phân tích lý luận, chỉ đưa một ngón tay lên. Ngài muốn chỉ cho người hỏi nhận ra hành động đưa ngón tay ấy nương vào đâu mà vận hành, cái gì đang nhận biết ngón tay ấy v.v...

Hay Thiền sư Đả tọa, ai hỏi gì cũng đập cây gậy xuống đất. Một hôm, có người trò ngẫm dấu cây gậy đi, rồi đến hỏi pháp. Theo thói quen, Sư định lấy gậy đập nhưng không tìm được, Ngài liền há miệng.

Ngài Lâm Tế ba lần đến hỏi Tổ Hoàng Bá về đại ý Phật pháp, cả ba lần đều ăn gậy. Tổ Hoàng Bá đánh không phải vì tức giận, mà vì câu hỏi *“Thế nào là đại ý Phật pháp?”* vốn đã mang tính tầm cầu bên ngoài. Tổ đánh để cắt đứt dòng suy nghĩ phân biệt, ép hành giả phải quay thẳng về cái tính biết đang chịu đau ngay nơi thân mình.

Thầy A hỏi thầy B: - Huynh có bắt được hư không không? Đáp: - Bắt được. Rồi thầy B giơ tay ra chụp bắt vào khoảng không. Thầy A bảo: - Huynh không hiểu. Rồi vị ấy bóp mạnh vào mũi thầy B khiến thầy đau điếng la lên. Thầy A nói: - Phải bắt như thế này mới được! “Hư không” ở đây là chỉ Tự tánh. Cái biết đau ngay lúc bị nhéo mũi chính là sự hiển lộ sinh động diệu dụng của Tự tánh.

Giống như dòng điện, chúng ta không thể nhìn thấy điện bằng mắt thường, nhưng khi bật công tắc, đèn liền sáng, quạt liền quay v.v... Qua cái “dụng” của đèn, của quạt v.v..., ta biết chắc chắn có dòng điện tồn tại. Bản tâm của chúng ta cũng thế, tuy vô hình vô tướng nhưng lại thường hằng khởi dụng qua sáu căn.

Ngài Hoài Hải khi hầu Mã Tổ Đạo Nhất đi dạo, thấy đàn vịt trời bay qua, Tổ hỏi: *“Cái gì đó?”*, Hoài Hải đáp: *“Đàn vịt trời”*. Khi bầy vịt bay qua mất, Tổ lại hỏi: *“Đâu rồi?”*, Hoài Hải thưa: *“Bay qua mất rồi”*. Ngay lập tức, Mã Tổ nắm chặt mũi Hoài Hải nhéo mạnh khiến Ngài đau quá la lên. Tổ liền bảo: *“Sao không nói bay mất đi!”*. Ngay ấy, Hoài Hải liền đại ngộ. Đàn vịt trời có thể bay đi, ngoại cảnh có thể sinh diệt, nhưng cái Tính Biết hiện tiền nơi tự tâm thì chưa từng mất, chưa từng bay đi đâu.

Qua toàn bộ bài kệ của Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma, chúng ta thấy hồng danh **Quán Tự Tại Bồ-tát** không còn giới hạn ở một hình tượng bên ngoài, mà chính là sự phản tỉnh, sống trở lại với Tự tâm thanh tịnh của chính mình.

Thiền sư Triệu Châu Tung Thẩm từng nói: “Phật vàng không độ được lò đúc, Phật gỗ không độ được lửa, Phật đất không độ được nước, Phật thật ngồi ở trong.”

Phật bằng đất, bằng gỗ, bằng vàng đều là các vật chất duyên sinh, không có năng lực tự cứu hay giải thoát cho ai. Chỉ có vị **Phật thật** - chính là Tự tánh thanh tịnh của mình - mới thường **ở trong nhà**.

Chúng ta đánh lễ Đức Từ phụ Thích-ca Mâu-ni hay Đức Quán Thế Âm v.v... là để tỏ lòng tri ân sâu sắc đến những bậc Đạo sư vĩ đại đã chỉ đường, đồng thời thể hiện ước nguyện muốn đánh thức vị Phật của chính mình, chứ các Ngài hoàn toàn không thể trực tiếp cho mình sự giải thoát.

Ngài A-nan là em họ, và là thị giả cận kề bên Đức Phật suốt bao năm, nghe hiểu không sót một pháp nào nhưng vì không quay lại công phu nên khi Đức Phật nhập Niết-bàn, Ngài vẫn chưa chứng quả A-la-hán. Tỳ-kheo Thiện Tinh vốn cũng là quyến thuộc của Phật, nhưng vì hiểu sai giáo pháp, khởi sinh tà kiến nên rốt cuộc vẫn phải đọa địa ngục. Còn tôn giả La-hầu-la vâng lời giáo huấn, mật hạnh tinh nghiêm nên đắc quả Thánh.

Rõ ràng, Đức Phật chỉ là người chỉ đường (Đạo sư), còn việc bước đi và nếm trải hương vị giải thoát phải hoàn toàn do tự thân mỗi người thực hiện. Nếu chúng ta cứ bám chặt vào bản đồ, suốt đời ngồi phân tích đường đi trong bản đồ ấy mà không tự bước đi thì vĩnh viễn không bao giờ đến được đích.

Thiền tông chủ trương “Bất lập văn tự”, Phật dạy “Y nghĩa bất y ngữ” (Nương nghĩa lý, không chấp ngôn từ), Đức Thế Tôn tuyên bố: “*49 năm ta chưa từng nói một lời*” v.v... đều là để phá trừ chấp trước của chúng sanh vào kinh giáo chữ nghĩa. *Kinh Kim Cang* dạy: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*” (Phàm cái gì có tướng đều là hư dối không thật). Tướng Phật, tướng Bồ-tát, tướng chúng sanh hay tướng ma vương v.v... thấy đều là duyên sinh giả lập.

Cái duy nhất chân thật chính là **Cái Biết rỗng lặng** của tự tánh. Khi hành giả ứng dụng được vào đời sống thường nhật, đối duyên tiếp cảnh mà tâm không lay động, không bị các pháp làm cho dính mắc hay oán hận, phiền não v.v..., đó mới chính là năng lực **Quán Tự Tại** đích thực.

Hành Thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa Thời

Sơ tổ tụng:

*Sáu năm cầu đại đạo,
Hành sâu chẳng lìa thân,
Tâm trí tuệ giải thoát,
Đến bờ kia tột cùng.
Thánh đạo không, rỗng lặng,
Như vậy nay tôi nghe,
Phật hành ý bình đẳng,
Thời đến tự siêu quần.*

Giảng:

*“Sáu năm cầu đại đạo,
Hành sâu chẳng lìa thân.”*

Mở đầu hai câu kệ, Tổ nhắc lại giai đoạn sáu năm tu khổ hạnh của Đức Từ phụ Thích-ca Mâu-ni nơi rừng già. Năm năm tầm sư học đạo, sáu năm khổ hạnh, trải qua biết bao phương pháp tu hành khắc khổ, Ngài đều thực chứng và vận hành ngay trên chính sắc thân này chứ chưa từng rời xa nó.

Từ kinh nghiệm của đấng Giác Ngộ, Tổ chỉ ra cốt tủy của Thiên học: Cho dù hành giả có đi sâu vào định cảnh, quán chiếu thâm sâu đến mức độ nào đi chăng nữa, cũng tuyệt đối **chẳng lìa cái thân này**. Thân ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) tuy là pháp duyên sinh giả hợp, không có tự tánh chân thật, nhưng nó lại chính là chiếc

thuyền, là trú xứ mà Bản tâm chân thật đang nương tựa để hiển lộ diệu dụng.

Chúng ta không thể hướng ngoại tìm tâm nơi chiếc bàn, cái ghế v.v... cũng không thể tìm Phật ở một cõi nào xa xôi ngoài tự tánh. Nếu rời bỏ thân ngũ uẩn này, chúng ta sẽ hoàn toàn mất đi phương hướng và chỗ nương để nhận diện tự tâm.

Như Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền từng khai thị: *“Trên khối thịt đỏ au có một vị vô vị chân nhân, thường từ cửa mặt các người ra vào”*. “Khối thịt đỏ au” chính là thân ngũ uẩn đầy dẫy bất tịnh và sinh diệt này, nhưng ngay nơi đó lại đang chứa một “Vị chân nhân không ngôi vị” – tức là Phật tánh bản nhiên của chính mình.

Hay có vị Thiền sư nói “Hoa sen trong lò lửa”. Thân ngũ uẩn đầy dẫy phiền não và sinh diệt tựa như một lò lửa hừng hực, nhưng ngay trong lò lửa ấy lại hiện diện một đóa hoa sen thanh khiết - tự tánh. Đó là lý do vì sao nói “Phật thật ngồi trong nhà”. Thân ngũ uẩn này chính là ngôi nhà, và vị Phật thật xưa nay vẫn luôn an tọa ở bên trong. Muốn tìm Phật, muốn nhận diện chủ nhân ông, chúng ta bắt buộc phải đi vào chính ngôi nhà này chứ không thể chạy tìm bên ngoài.

*“Tâm trí tuệ giải thoát,
Đến bờ kia tốt cùng.”*

Khi chúng ta biết nương nơi thân ngũ uẩn để quán chiếu sâu sắc, nhận ra bản chất rỗng lặng của vạn pháp, thì Trí tuệ Bát-nhã tự hiển lộ. Chính cái tâm trí tuệ bản nhiên này mới có năng lực đưa chúng ta vượt qua dòng sông sinh tử, “đến bờ kia tốt cùng” (ba-la-mật-đa) - tức là trạng thái giải thoát viên mãn.

Tiến trình “hành thâm” ấy không mang tính chất thu lượm hay đạt được một cái gì mới từ bên ngoài. Thực chất, đó là một hành trình phản tỉnh, nhận lại kho báu vốn dĩ đã có sẵn trong nhà.

Giống như một gã cùng tử suốt đời chạy đôn chạy đáo khắp nơi để làm thuê cuốc mướn, chịu bao khổ cực kiếm từng đồng sinh nhai;

đến khi mệt mỏi quay trở về căn nhà cũ của cha mẹ, đào lên mới kinh ngạc phát hiện ra ngay dưới nền nhà mình vốn dĩ có một khối vàng ròng khổng lồ, giàu sang vô lượng.

Sự tu tập cũng lại như thế. Chúng ta sau bao kiếp tầm cầu học hỏi bên ngoài, rốt cuộc quay về soi rọi lại chính mình mới thấu đạt năng lực hiện tiền. Đúng như Thiền tông luôn nhấn mạnh: **“Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc”** (Quay lại soi chiếu chính mình là bốn phận gốc, chẳng thể từ bên ngoài mà đạt được).

Để học nhân không rơi vào chấp không hay lý luận suông, Thiền tông chỉ thẳng cách thức nhận diện Vị chân nhân ấy thông qua các diệu dụng hằng ngày.

Tổ Nham Đầu Toàn Khoát từng khai thị cho ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn khi ngài còn kẹt trong kiến giải bên ngoài: *“Từ cửa mà vào chẳng phải của báu trong nhà, phải từ hông ngực lưu xuất”*. “Từ hông ngực lưu xuất” chính là sự bùng sáng của tự tánh từ bên trong, không vay mượn từ chữ nghĩa hay giáo lý của người khác.

Làm sao để nhận biết được Tự tánh ấy đang hiện tiền trên thân ngũ uẩn? Tổ sư chỉ thẳng vào cái biết thấy của mắt, cái biết nghe của tai, cái biết vị của lưỡi v.v... Thân này nếu là một cái xác không hồn, nếu không có Phật tánh hằng tri hằng giác bên trong, thì mắt không thể phân biệt màu sắc, tai không thể cảm nhận âm thanh v.v...

Phật - Tổ mượn sáu cửa (sáu căn) nằm ngay trên thân ngũ uẩn này để giúp chúng ta nhận ra cái Bản thể hằng hữu phía trong. Khi mắt đang nhìn thấy, tai đang nghe thấy..., chúng ta nhận biết rõ ràng, cái “Tánh Biết” ấy không sinh không diệt, không đi không đến...

Thấu đạt năng lực sâu mâu ấy hoàn toàn **chẳng lìa nơi thân** chính là một bước chuyển ngoặt quan trọng trên lộ trình tu học. Thân tuy giả tạm nhưng là trú xứ của chân lý; nương vào sáu cửa của ngũ uẩn để nhận ra Chủ nhân ông, đó chính là diệu lý vô song mà Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma đã truyền dạy qua đoạn kệ tụng này.

Đi sâu vào trạng thái hành thâm, Sơ tổ triển khai tiếp hai câu kệ về thực tướng của đạo quả:

“Thánh đạo không, rỗng lặng,

Như vậy, nay tôi nghe.”

Khi Tổ dạy “Thánh đạo không, rỗng lặng”, chúng ta cần hiểu chữ “Không” này dưới nhãn quan Bát-nhã tối thượng. “Không” ở đây hoàn toàn không phải là sự ngoan không, trống rỗng hay không có gì cả; trái lại, nó biểu thị cho trạng thái rỗng lặng bản nhiên, thanh tịnh và tuyệt đối không bị trói buộc bởi hai bên đối đãi (nhị nguyên).

Bản tâm chân thật xưa nay vốn tự thanh tịnh, nó là chủ thể sinh ra muôn pháp chứ chính nó không bị kẹt vào bất kỳ một pháp nào. Nếu Bản tâm dính mắc vào một bên, nó sẽ không bao giờ dung chứa hay sinh khởi được bên còn lại.

Đức Thế Tôn đã chỉ rõ trong *Kinh Lăng Nghiêm*: Nếu Tánh Thấy bị đồng hóa hoặc dính chặt vào ánh sáng, chúng ta sẽ không thể nào nhận biết được bóng tối. Ngược lại, nếu nó dính chặt vào bóng tối, ta cũng không thể nhận biết được ánh sáng. Chính nhờ Tánh Thấy vốn thanh tịnh, không thuộc về cả sáng lẫn tối, nên nó mới nhận biết được cả hai hiện tượng sáng và tối. Sáng và tối là hai tướng trạng đối đãi, luôn chuyển dịch và biến đổi lẫn nhau, chúng không có tự tánh và không tự biết chúng là gì; chỉ có cái Bản thể hằng tri hằng giác đứng phía sau mới là chủ thể nhận biết tất cả.

Tổ Bồ-đề-đạt-ma từng nói: Bản thân hạt châu tuy quý báu nhưng nó hoàn toàn không tự biết mình quý hay mình sáng. Hạt châu trở nên quý là nhờ có “cái biết” của con người nhìn vào và định giá cho nó.

Tương tự như vậy, đối với con người, vàng ngọc là báu. Nhưng nếu đặt một thỏi vàng và một miếng thịt trước mặt một con chó, nó sẽ chọn miếng thịt chứ không màng đến thỏi vàng. Chó chọn miếng thịt vì nương theo bản năng ngũ uẩn, đối với nó miếng thịt là thứ có thể ăn được và có giá trị trực tiếp. Còn con người quy định giá trị cho

vàng vì biết từ một thỏi vàng có thể hoán đổi ra muôn vàn vật chất khác. Qua đó ta thấy, cả vàng, thịt hay hạt châu thủy đều không tự định đoạt được giá trị của chính nó. Mọi giá trị cao thấp, quý tiện trên cuộc đời này đều là do tâm thức của con người biến hiện và gán ghép vào.

Bản tâm chân thật của chúng ta cũng giống như hư không đại đồng. Chính vì hư không rộng lặng, không ngăn ngại nên nó mới có khả năng bao hàm, dung chứa toàn bộ núi sông, đất đai, vạn vật. Nếu hư không bị lấp đầy bởi một vật chất cố định, nó sẽ mất đi công năng dung chứa. Tâm ta cũng thế, sở dĩ có thể ứng biến và sinh ra muôn pháp là vì bản chất của nó xưa nay chưa từng dính mắc hay bị ô nhiễm bởi bất kỳ một pháp sinh diệt nào.

“Như vậy nay tôi nghe” là dịch nghĩa cụm từ **“Như thị ngã văn”** - câu mở đầu quen thuộc trong tất cả các kinh điển Phật giáo. Qua câu kệ này, Sơ tổ muốn khai thị cho chúng ta một thái độ hành trì tốt cùng: Hãy để vạn pháp hiện hành đúng như thực trạng vốn có của chúng.

“Như thị” nghĩa là như thế, là như vậy. Pháp vốn dĩ như thế nào thì hãy để nó y nguyên như thế đó, chúng ta tuyệt đối không xen tạp cái tâm phân biệt, so đo, tính toán hay nhân ngã bĩ thử của mình vào.

- Bản tánh của vạn pháp vốn rộng lặng, chúng nương nơi hư không mà tùy duyên sinh diệt.
- Do nhân duyên hòa hợp mà thành tướng, do nhân duyên ly tán mà hoại diệt. Bản chất của các hiện tượng vốn là hư dối, không có tự tánh như sạch hay tốt xấu.

Sự vật vốn thanh tịnh, vàng chỉ là vàng, cát chỉ là cát, đất chỉ là đất... Vàng không tự thấy mình quý, cát cũng không tự thấy mình tiện. Vạn pháp vận hành hoàn toàn khách quan theo quy luật duyên khởi. Thế giới này sở dĩ trở nên điên đảo, ô nhiễm hay bất tịnh là do

tâm phân biệt của chúng sanh nhào nặn và biến hiện ra, chứ bản thân vạn pháp chưa từng có tướng nhớ sạch.

Bởi vậy, người đạt được Chánh Giác chính là nhập vào cảnh giới “Nhu Thị”. Chỉ cần nghe, thấy và nhận biết vạn pháp đúng như chúng đang là, trả vạn pháp về đúng vị trí nhân duyên của nó, không sinh tâm bám chấp hay xua đuổi, thì ngay khoảnh khắc ấy, Bản tâm thanh tịnh lập tức hiện tiền.

Kinh điển của Đức Phật tuy nhiều, nhưng cốt tủy đôi khi chỉ nằm trọn trong hai chữ **“Nhu Thị”**. Khi hành giả sống được với cái thấy “như vậy”, trả thế giới lại cho sự tự vận hành của duyên sinh, thì vạn pháp dù có biến chuyển muôn hình vạn trạng cũng không thể trói buộc được ta. Lúc bấy giờ, ta nhận chân được rằng muôn pháp tuy do tâm ta phân biệt mà hiển lộ (tựa như con cái do mình sinh ra), nhưng ta hoàn toàn tự tại, tiêu dao, làm chủ vạn pháp một cách vô ngại. Đó chính là ý nghĩa cứu cánh mà cụm từ *“Nhu vậy nay tôi nghe”* muốn trao gửi.

“Phật hành ý bình đẳng,

Thời đến tự siêu quần.”

“Phật hành ý bình đẳng”: nghĩa là cái hạnh thực hành của một vị Phật chính là “ý bình đẳng”. Bạc Giác Ngộ là người đã hoàn toàn buông bỏ mọi tâm niệm phân biệt, so đo, tính toán giữa hơn và kém, tốt và xấu, thánh và phàm... Sở dĩ Đức Thế Tôn kiến lập được cái ý bình đẳng tuyệt đối ấy là vì Ngài đã hoàn toàn an trú và làm chủ Bản tâm thanh tịnh của mình.

Đối với nhãn quan của Phật, vạn pháp hiển hiện trong trạng thái “Nhu thị” - sự vật như thế nào thì để yên như thế đó. Chính nhờ tâm bình đẳng vô phân biệt này, Đức Phật thương yêu tất cả chúng sanh một cách đồng đẳng. Ngài nhìn oán thân bình đẳng, xem tất cả hữu tình đều như đứa con duy nhất của mình là La-hầu-la, trong tâm Ngài không hề có khái niệm thân sơ, thương ghét hay đối đãi thế gian.

Ngược lại, phàm phu chúng ta chưa thể hành trì được ý bình đẳng là bởi vì ta luôn đặt cái **Ngã giả** (cái ta sinh diệt của thân ngũ uẩn này) làm trung tâm của vũ trụ. Hễ đối duyên tiếp cảnh, ta liền đem cái ngã giả này ra để cân đong đo đếm xem điều gì có lợi, điều gì có hại cho mình. Khi đã bám chấp vào cái ngã sinh diệt, ta tất yếu phải chịu sự chi phối của các pháp sinh diệt, từ đó phát sinh tâm niệm hơn thua, phải quấy, đúng sai..., rồi chuốc lấy khổ não và bị trói buộc mãi trong vòng thương ghét. Nếu nhận ra và sống được với Bản tâm chân thật, cái ngã giả tự động tiêu biến, tâm bình đẳng sẽ tự khắc hiện tiền.

Tuy nhiên, nếu hiểu trên lý tánh, thì chính ngay câu “Phật hành ý bình đẳng”, Sơ tổ đã chỉ cho chúng ta thấy ông Phật thật của mình xưa nay luôn bình đẳng, không vì mình thương hay ghét mà “cái biết” của mình có đổi thay, nó bình đẳng biết tất cả. Không vì mình đang sân mà mắt thấy sắc đều rực lửa, không vì mình đang tham mà tất cả sắc đều biến thành đẹp v.v... Nó vẫn vậy, sắc thế nào thấy thế ấy, tiếng thế nào nghe thế ấy..., bình đẳng không đổi.

“Thời đến tự siêu quần”: Chữ “Thời” trong câu “Thời đến tự siêu quần” là một từ vô cùng sâu mầu. “Siêu quần” nghĩa là vượt thoát khỏi tầng bậc của phàm phu, vượt qua tri kiến chúng sanh để bước vào dòng Thánh. Tổ dạy rằng: Khi thời tiết nhân duyên chín muồi, hành giả sẽ tự động chứng ngộ, không cần phải nôn nóng, cưỡng cầu hay thúc ép.

Người tu hành chân chánh tuyệt đối không được có tâm mong cầu chứng đắc. Càng ham muốn, càng mong cầu giải thoát hay đắc thần thông thì càng tự tạo ra chướng ngại cho chính mình.

Năm mươi loại ngũ ấm ma trong Kinh Lăng Nghiêm đã chỉ rõ: Ở ba ấm đầu tiên (Sắc, Thọ, Tưởng), hành giả sơ dĩ bị ma sự quấy phá, dẫn dắt vào đường tà là do trong tâm khởi lên niệm mong cầu, ham chứng đắc. Đến hai ấm cuối (Hành và Thức), người tu lại lầm tưởng mình đã chứng ngộ, tự đặt ra các cảnh giới rồi bám chấp nên

rốt cuộc vẫn bị kẹt lại trong vòng ám ma, không thể giải thoát viên mãn.

Bởi vậy, công phu chân chánh là phải để thời tiết nhân duyên tự đến một cách tự nhiên. Hành giả chỉ việc bình thường dụng công: hằng ngày nỗ lực quay về với tự tâm, những thói quen chạy theo các pháp sinh diệt thì thâm lặng buông xả, không cho chúng nhiễu loạn. Cứ kiên trì huân tập như vậy cho đến khi các tập khí ngàn đời không còn khả năng chi phối, nội tâm hoàn toàn rỗng lặng, tự khắc sẽ thấu đạt bản tính.

Tiến trình này giống như việc chăm sóc một cái cây. Người trồng cây không cần phải nóng lòng quy định ngày giờ ra quả, mà chỉ cần cần mẫn tưới nước, bón phân, chăm sóc đúng phương pháp. Đến khi chu trình sinh trưởng của cây đầy đủ, thời tiết nhân duyên đến, cây sẽ tự động ra hoa và kết trái. Khi quả đã chín muồi, vàng ươm, nó sẽ tự động rụng xuống chứ không cần ai cưỡng ép. Nếu ta vì nôn nóng mà dùng các biện pháp kích thích, ép uống khi cây chưa đủ tuổi, cây có thể sẽ chết hoặc cho ra những loại trái tật nguyên, độc hại. Việc tu hành cũng lại như thế, ép ngặt chừng nào thì lỗi chừng đó.

Lịch sử Thiên tông đã chứng minh, sự ngộ đạo của chư Tổ đều diễn ra ngay khoảnh khắc tâm thức đã đạt đến độ thuần thực và thời tiết nhân duyên vừa vạn chạm tới:

- **Tổ Hương Nghiêm Trí Nhàn:** Khi bị sư huynh là Quy Sơn Linh Hựu hỏi: *“Hãy nói một câu trước khi cha mẹ chưa sinh?”*, Ngài không trả lời được, bèn đốt hết sách vở, lên núi ẩn tu bên thất cũ của Quốc sư Huệ Trung. Câu hỏi ấy tuy không còn nằm trên môi nhưng đã thấm sâu vào huyết quản, khiến tâm Ngài từ từ lặng ngắt các vọng niệm. Một hôm, đang quét sân, một viên sỏi văng vào bụi tre phát ra tiếng “bốp”, ngay khi nghe âm thanh ấy Ngài liền đại ngộ. Đâu phải những lần trước không có tiếng động, nhưng chính ngay khoảnh khắc đó, “thời” đã đến, tâm đã thuần nên chạm duyên liền vỡ.

- **Thiền sư Linh Vân Chí Cẩn:** Suốt bao nhiêu năm nhìn hoa đào nở mà không có tin tức gì, nhưng đến một ngày, khi công phu đã chín muồi, ngay lúc ngắm hoa đào nở, Ngài liền bừng sáng.
- **Thiền sư Quy Sơn Đại An:** Ngài đúc kết hành trạng tu tập của mình trên núi Quy Sơn rất đơn giản: *“Ta ở Quy Sơn ba mươi năm, không ăn cơm Quy Sơn, không học pháp Quy Sơn, chỉ chặn một con trâu trắng. Giờ đây con trâu ấy đã thuần thục, sờ sờ trước mắt, đuổi cũng không chịu đi”*. Chặn trâu chính là gìn giữ tự tâm, bỏ đi các niệm nhị nguyên đối đãi. Khi trâu trắng đã thuần, hành giả đã thể nhập hoàn toàn với tự tánh thì không còn lo bị lạc lối nữa.
- **Thiền sư Đại Mai Pháp Thường:** Khi nghe Mã Tổ Đạo Nhất dạy *“Tức tâm tức Phật”*, Ngài liền tin nhận và lên núi sâu ẩn tu. Sau này, Mã Tổ sai người đến thử, nói rằng đạo này Mã Tổ không dạy *“Tức tâm tức Phật”* nữa mà chuyển sang dạy *“Phi tâm phi Phật”*. Ngài Đại Mai liền thản nhiên đáp: *“Mặc ông già ấy cứ làm loạn thiên hạ, còn ta chỉ biết Tức tâm tức Phật”*. Có thể bất động trước lời nói của các bậc Hòa thượng chứng minh Ngài đã xong việc lớn, không còn bị ngoại duyên lay chuyển.
- **Lục tổ Huệ Năng:** Khi được Ngũ tổ Hoàng Nhẫn đưa sang sông lánh nạn, Lục tổ thưa: *“Khi mê thì thấy độ, ngộ rồi con tự độ”*. Chư Phật và chư Tổ chỉ là những bậc Đạo sư, dùng phương tiện để chỉ ra con đường, còn việc bước đi và sống trọn vẹn với Tự tánh là phận sự của chính chúng ta.

Chữ **Thời** mà Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma trao gửi chính là lời nhắc nhở vô giá: Bản tâm thanh tịnh, rõ ràng vốn dĩ xưa nay vẫn luôn hiện tiền và chiếu soi nơi mỗi người. Chúng ta chưa thể nhập được hoàn toàn là do thói quen dính mắc và đuổi theo các pháp hư dối chưa chịu dừng lại. Chúng ta chỉ cần bền bỉ “phản quan”, nhận diện tất cả các pháp hữu vi đều như mộng huyễn bọt bóng để không bám chấp, trả

tâm về trạng thái vô cầu. Khi công phu thuần thục, thời tiết nhân duyên khế hợp, tự tánh sẽ tự động bùng sáng, đưa chúng ta đến chỗ “siêu quần” tự tại.

Chiếu Kiến Ngũ Uẩn Giai Không

Sơ tổ tụng:

*Tham ái thành năm uẩn,
Giả dối kết làm thân,
Máu thịt liên gân cốt,
Trong da một đồng trần.
Đường mê sanh đắm thích,
Bạc trí chẳng làm thân,
Bốn tướng đều tan hoại,
Cái gì gọi là chân?*

Giảng:

Đây là câu kinh văn cốt tủy của Tâm Kinh: “**Chiếu kiến ngũ uẩn giai không**”, nghĩa là Soi thấy năm uẩn đều không, Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma không giải thích chữ “Không” theo lối tầm chương trích cú hay luận bàn triết lý trừu tượng. Trái lại, Ngài dùng tám câu kệ trực chỉ để hiển bày tiến trình thành lập và bản chất dối vọng của năm uẩn, từ đó giúp chúng ta tự nhận chân tính chất “giai không” của chúng.

*“Tham ái thành năm uẩn,
Giả dối kết làm thân.”*

Tổ chỉ thẳng: “**Tham ái thành năm uẩn**”. Nếu nội tâm không có sự tham ái, chúng ta sẽ không bao giờ chiêu cảm và tạo ra cái thân năm uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) đầy nghiệp báo này. Chính nghiệp lực của tham ái là chất xúc tác dẫn dắt thần thức đi đầu thai,

dệt nên cái vỏ bọc ngũ uẩn để rồi ta lại bị chính nó trói buộc, sống trong cảnh bất tự tại.

Để thấu suốt điều này, chúng ta cần phân biệt rõ ràng giữa thân năm uẩn của chúng sanh và thân năm uẩn của chư Phật - Bồ-tát:

- **Với chúng sanh:** Ta hình thành thân năm uẩn một cách **bị động** do bị dòng xoáy tham ái lôi kéo. Ngay từ sát-na gá vào bào thai, tâm niệm dâm dục và tham ái đối đãi (nhân duyên thân sơ với cha mẹ) đã hiện hành. Vì thói quen bám chấp, sợ hãi việc mất đi chỗ nương tựa khi thân hoại mạng chung, thần thức phàm phu luôn khao khát đi tìm kiếm một cái vỏ bọc mới. Tùy theo nghiệp lực của tham ái nặng hay nhẹ mà ta bị đọa lạc hay thăng tiến. Như *Kinh Lăng Nghiêm* đã chỉ rõ: nếu “tình” (tham ái, đắm nhiễm thế gian) nhiều thì thần thức nặng nề, chìm sâu xuống ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh); nếu “tưởng” (tâm hướng thượng, thanh tịnh) nhiều thì thần thức nhẹ nhàng, sinh lên các cõi thiện (người, trời).
- **Với chư Phật và Bồ-tát:** Các Ngài cũng thị hiện thân năm uẩn, cũng đi vào bào thai và bước ra cuộc đời, nhưng đó là sự **chủ động** biến hiện bằng năng lực định huệ và nguyện lực độ sanh. Bản tâm của các ngài đã là “ông chủ” tự tại, muốn thị hiện tướng ngũ uẩn để tùy duyên hóa độ chúng sanh thì thị hiện, chứ tuyệt đối không bị ngũ uẩn làm cho ô nhiễm hay trói buộc.

Cội nguồn này đã được Đức Thế Tôn khẳng định ngay khoảnh khắc Ngài thành đạo dưới cội bồ-đề, được ghi lại trong kinh điển Nguyên thủy (*Kinh A-hàm*): **“Ta đã tìm ra người thợ làm nhà rồi! Từ đây, người thợ không thể làm nhà cho ta được nữa. Kèo cột đã gãy, rường cột đã tan...”**. “Ngôi nhà” ở đây chính là ngôi nhà ngũ uẩn, và “người thợ làm nhà” không ai khác chính là **Tham ái**. Khi nhìn thấu và chặt đứt tận gốc căn nguyên này (Ái diệt thì Khổ diệt), vòng xích luân hồi tự khắc sụp đổ.

Thân thể này vốn dĩ là một sự “giả dối kết làm thân”. Nó không có tự tánh chân thật, mà chỉ là sự vay mượn tạm thời từ tinh cha huyết mẹ, kết hợp với các yếu tố tứ đại (đất, nước, gió, lửa) ở thế giới bên ngoài thông qua việc ăn uống, hít thở... để duy trì qua ngày. Do các duyên giả dối hợp lại mà thành tướng, nên khi duyên tan rã, nó lại trở về với cát bụi.

*“Máu thịt liên gân cốt,
Trong da một đồng trần.”*

Nhưng vì ngu mê, phàm phu luôn lầm chấp cái thân “máu thịt liên gân cốt” này là một khối thanh tịnh, quý báu, từ đó sinh tâm yêu chuộng, bảo bọc ích kỷ. Tổ đánh tan ảo tưởng đó bằng một gáo nước lạnh: “Trong da một đồng trần”.

Phía sau lớp da mỏng manh được trang điểm, gột rửa hằng ngày kia thực chất chỉ là một đồng vi trần của tứ đại bất tịnh. Tất cả những gì từ trong thân này bài tiết ra ngoài thấy đều tanh hôi, dơ bẩn. Con người có thể ăn thịt các loài chúng sanh khác một cách ngon lành, coi đó là món ăn bổ dưỡng, nhưng thực chất thịt cá cũng chỉ là một đồng trần bất tịnh do nghiệp báo của loài vật cấu thành. Tâm lý phàm phu điên đảo ở chỗ: nhìn đồng trần của loài khác thì thấy ngon, nhìn đồng trần của người khác (như máu mủ, thịt xương văng dập...) thì sợ hãi kinh hoàng, nhưng lại quay về ôm ấp, dính mắc vào đồng trần của chính mình. Người có mắt sáng, khi nhìn vào lớp da ấy, sẽ chỉ thấy một túi chứa đựng sự bất tịnh, từ đó tâm ái nhiễm tự động nguội lạnh.

Bằng cách bóc trần cội nguồn từ **Tham ái** cho đến bản chất **Bất tịnh** của thân tứ đại, Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma đã trao cho chúng ta chiếc chìa khóa thực tiễn để bước vào cảnh giới “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không”.

Ngài không bắt chúng ta phải ngồi suy nghiệm xem “Không” là gì, mà bắt ta phải nhìn thẳng vào sự thành lập của thân: Thân này do ái tạo, bản chất là duyên sinh giả dối, bên trong là một đồng trần

ô nhiễm. Khi chúng ta hằng ngày phản quan quán chiếu, thấu suốt được sự dối vọng của ngũ uẩn, không còn bị thói quen chạy theo các pháp sanh diệt lôi kéo, thì Bản tâm thanh tịnh vốn có sẽ tự động rõ ràng hiện tiền. Đó mới chính là cái “Không” sống động, chân thật của bậc đạt đạo.

“Đường mê sanh đắm thích,

Bạc trí chẳng làm thân”

Tổ chỉ rõ: “Đường mê sanh đắm thích”. Chỉ vì chúng sanh ở trong vòng mê muội, tri kiến bị vô minh che lấp nên mới sinh lòng đắm nhiễm, yêu chuộng và tích cực cung phụng cho cái thân này. Chúng ta nhìn thế gian và nhận ra rằng, hầu hết mọi tạo tác hằng ngày của con người - từ bôn ba kiếm tiền, tranh danh đoạt lợi cho đến việc hưởng thụ ngũ dục lạc (ăn ngon, mặc đẹp, vui chơi giải trí) - suy cho cùng cũng chỉ là để phục vụ cho cái thân ngũ uẩn.

Thế nhưng, kẻ thọ hưởng những dục lạc đó chỉ là cấu trúc ngũ uẩn dối vọng, chứ Bản tâm thanh tịnh xưa nay chưa từng đắm nhiễm hay dự phần vào những thứ sinh diệt ấy. Vì mê lầm nuôi dưỡng cái ngã giả, con người sẵn sàng tạo đủ thứ ác nghiệp trên chiếu bạc, trong danh trường hay trên thương trường. Đến rồi khi nghiệp lực đến, thân chịu bệnh hoạn, tai ương hay tù tội, hành giả mới bừng tỉnh thì đã muộn màng.

Ngược lại, “Bạc trí chẳng làm thân”. Người có trí tuệ Bát-nhã sẽ không bao giờ đồng hóa mình với cái thân duyên hợp này, cũng không đem lòng “thân cận” hay đắm thích nó. Bạc trí nhìn thấu ngũ uẩn chỉ là một đồng mây nhây, ô nhiễm, do nhân duyên vay mượn tạm thời mà thành tướng, nên tâm ái chấp tự động nguội lạnh.

“Bốn tướng đều tan hoại,

Cái gì gọi là chân?”

Tổ đặt ra câu hỏi tối hậu cho người tu Phật: “Bốn tướng đều tan hoại, cái gì gọi là chân?”

Bốn tướng **Sanh - Già - Bệnh - Chết** (hoặc Thành - Trụ - Hoại - Không) là quy luật tất yếu chi phối toàn bộ thế giới hữu vi. Khi các yếu tố đất, nước, gió, lửa phân rã, cái thân này lập tức sụp đổ. Lúc cấu trúc vật lý này chưa tan hoại, nhờ có “thức thần” gá nương mà cái thấy, cái nghe, cái nhận biết của Tự tánh được hiển thị rõ ràng thông qua các giác quan; nhờ đó mà thân ngũ uẩn tạm thời có giá trị dụng công. Nhưng một khi thức thần đã rời khỏi vỏ bọc, thân xác này liền trở thành một tử thi bất động, vô tri, không còn một giá trị nào cả.

Thiên tông thường ví thân ngũ uẩn này giống như một cái **quán trọ ven đường**, còn Bản tâm chân thật mới là người khách lữ hành. Người khách chỉ tạm gá chân ở trọ một vài đêm rồi lại tiếp tục cuộc hành trình, tuyệt đối không ai lằm cháp quán trọ là nhà của mình để rồi sinh tâm đau khổ vì nó.

Thực tế cuộc đời chứng minh, dù lúc sống ta có yêu thương, chăm sóc hay ôm ấp thân xác này đến đâu, hoặc người thân có nặng lòng quý kính ta đến mấy, thì khi hơi thở đã dứt, thân uẩn bước vào tiến trình tan hoại, bốc mùi hôi thối, người ta cũng phải lập tức đem đi thiêu hủy hoặc chôn giấu sâu vào lòng đất. Lúc bấy giờ, cái gọi là cha, mẹ, vợ, chồng hay người thương thấy đều tan biến, chỉ còn lại một đồng trần đang thối rữa dưới định luật vô thường. Nhìn thấu sự tan hoại ấy, ta mới giật mình tự hỏi: **Đâu là cái chân thật vĩnh hằng giữa một đồng tro tàn sanh diệt?**

Trong thời Phật, có một vị tỳ-kheo trẻ khi đi khát thực tình cờ nhìn thấy một tuyệt thế giai nhân liền đem lòng thầm thương trộm nhớ. Vì tư vị ái dục trói buộc, thầy rơi vào trạng thái tương tư sâu nặng đến mức sinh bệnh, tâm trí điên đảo không thể tu tập. Thật không may, người con gái ấy đột ngột qua đời ngay sau đó.

Đức Phật với tuệ nhãn biết rõ tâm bệnh của thầy tỳ-kheo, Ngài bí mật yêu cầu nhà vua không cho phép gia đình tổ chức tang lễ ngay mà hãy giữ lại xác cô gái. Đến ngày thứ ba, khi xác chết bắt đầu trương sinh, thối rữa và biến dạng, Đức Thế Tôn dẫn vị tỳ-kheo đang

lâm bệnh đến trước tử thi và bảo: “*Ta cho phép ông hoàn tục để cưới cô gái này, hãy lại đây nhận lấy người ông yêu dấu*”.

Đối diện với hiện thực khốc liệt, vị tỳ-kheo kinh hoàng chứng kiến người con gái xinh đẹp ngày nào giờ chỉ còn là một cái thây ma rữa nát, bốc mùi hôi thối nồng nặc, đầy dòi bọ rúc rĩa. Ngay khoảnh khắc ấy, ảo tưởng về sự thanh tịnh, mỹ lệ của ngũ uẩn hoàn toàn sụp đổ. Vị tỳ-kheo lập tức tỉnh ngộ, dứt sạch tâm niệm tham ái, sụp lạy Đức Phật sám hối. Nhờ diệu dụng của pháp quán Bất tịnh, ngay tại chỗ, thầy liền chứng đắc quả vị Thánh.

Qua tám câu kệ tụng này, Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma đã định nghĩa một cách chân thực nhất về năng lực “**Chiếu kiến**”. Chiếu kiến ngũ uẩn giai không không phải là một trạng thái suy tưởng trừu tượng, mà là cái thấy thấu suốt, rõ ràng bằng mắt tuệ: Thấy rõ năm uẩn chỉ là pháp duyên sinh, là một túi chứa đựng sự bất tịnh, luôn dịch chuyển hướng về sự tan hoại.

Khi đã thấy rõ bản chất hôi nhơ và giả dối của nó, hành giả tự khắc không còn bám chấp, không còn lấy cái ngã giả làm thước đo cho cuộc đời. Trả ngũ uẩn về đúng vị trí duyên sinh của nó, tâm vô cầu vô chấp hiện tiền, đó chính là lúc hành giả bừng sáng Tự tánh vạn đức vẹn toàn.

Độ Nhất Thiết Khổ Ách

Sơ tổ tụng:

Vọng buộc thân nên khổ,

Nhân ngã tâm tự mê,

Niết-bàn đạo thanh tịnh,

Ai chịu nhận tâm duyên.

Ấm giới sáu trần khởi,

Ách nạn nghiệp theo liền,

*Nếu rõ tâm hết khổ,
Nghe chóng ngộ Bồ-đề.*

Giảng:

“Độ nhất thiết khổ ách” nghĩa là *Qua hết thấy khổ ách*.

“Vọng buộc thân nên khổ,

Nhân ngã tâm tự mê.”

Tổ chỉ thẳng căn nguyên của mọi nỗi khổ đau trên cuộc đời: “Vọng buộc thân nên khổ”. Bản thể Chân tâm vốn tự tại, chưa từng bị trói buộc vào thân tứ đại. Thế nhưng, do niệm ngu si vô minh khởi lên, chúng sanh tự dối gạt mình, đem lòng bám chấp và trói buộc chặt chẽ vào cái ngã giả này rồi tự chuốc lấy khổ não.

Khi đã lầm chấp thân này là thật, ta liền bị nó xoay chuyển: đói khổ, no khổ, nóng khổ, lạnh khổ...; ai đánh đập ta thấy khổ, ai mắng chửi ta thấy nhục, ai tán thán, thương yêu ta lại thấy hạnh phúc, vui mừng... Toàn bộ chuỗi cảm thọ buồn vui, sướng khổ của phàm phu thấy đều bị cột chặt vào sự thăng trầm của cái túi da ngũ uẩn.

“Nhân ngã tâm tự mê”: Tổ vạch trần cái thấy nhị nguyên điên đảo. Chúng sanh hằng ngày phân biệt ta và người, hơn và kém, thân và sở..., thực chất đó là trạng thái tự mình mê muội. Nếu đặt lên bàn cân quán chiếu:

- **Về mặt hiện tượng (Ngũ uẩn):** Thân của ta và thân của người khác nhau về tướng trạng, nhưng thấy đều là pháp duyên sinh, là cấu trúc tạm bợ cấu thành từ đồng trần bất tịnh và đều đi đến chỗ hoại diệt.
- **Về mặt bản thể (Chân tánh):** Tánh thấy, tánh nghe, tánh nhận biết hằng tri nơi ta và nơi người vốn đồng đẳng, thanh tịnh như nhau. Sự chiếu soi của Chân tánh nơi mỗi người vận hành một cách vô ngại và không hề xung đột, lấn đoạt hay chọi nhau. Khi mắt ta thấy sắc, mắt người khác cũng thấy sắc; hai cái thấy ấy cùng hiển thị mà chẳng hề va chạm.

Sự tranh chấp, đồ kỵ, đấu tranh... chỉ phát sinh khi con người khởi tâm “nhân ngã”, muốn vơ vét mọi thứ lợi lộc, thuận cảnh về để cung phụng cho cái ngã giả của mình.

Ngay cả trong môi trường thiền môn tu tập, nếu hành giả chưa sạch tâm chấp ngã, dễ đối diện với một vật cúng dường ngon ngọt, một lời khen chê, hay một chút quyền lợi nhỏ, lập tức tâm niệm hơn thua, ganh tị... liền trỗi dậy. Chúng ta luôn tranh chấp, bảo vệ quan điểm của mình là đúng, lời nói của mình là hơn hết, còn người khác là sai lệch. Đó chính là hành vi lấy cái đối vọng làm cái chân thật, lao vào cuộc chiến nhân ngã trên các tướng sinh diệt, nhân duyên hòa hợp để rồi tự chuốc lấy luân hồi trầm luân.

*“Niết-bàn đạo thanh tịnh,
Ai chịu nhận tâm duyên.”*

Đối lập với thế giới duyên sinh đầy tranh chấp là cảnh giới “Niết-bàn đạo thanh tịnh”. Niết-bàn ở đây không phải là một cõi giới xa xôi ở bên ngoài sau khi chết, mà chính là trạng thái tịch tĩnh, thanh tịnh vốn có của Tự tánh.

Tổ đặt câu hỏi phản quan cứu cánh: “Ai chịu nhận tâm duyên?”

Bản tánh Niết-bàn thanh tịnh của chúng ta tuyệt đối không bao giờ nhận hay dính mắc vào các duyên bên ngoài. Nếu nó chịu nhận và đồng hóa với ngoại duyên, nó sẽ lập tức bị biến đổi và mất đi công năng chiếu soi bản nhiên.

Thực tế cho thấy, ngay khoảnh khắc tai ta nghe một lời nhục mạ, mắng chửi (duyên ác), thì đồng thời tánh nghe ấy vẫn nhận biết rõ ràng tiếng chim hót, tiếng gió thổi bên tai; nó không hề bị câu chửi làm cho ô nhiễm hay gián đoạn. Hoặc ngay khi thân xác phải chịu cơn đau đớn tột cùng do bị đánh đập, thì ngay sát-na đó, mắt ta vẫn thấy sắc, tai vẫn nghe tiếng một cách bình nhiên. Chân tâm hằng tri hằng giác đứng phía sau vốn tự tại, hằng hữu và chưa từng bị trôi buộc bởi bất kỳ nghịch cảnh hay thuận cảnh nào.

Vậy cái gì đang duyên theo pháp và sinh tâm đau khổ, oán hận? Đó chính là cái **Tâm duyên** (vọng tâm phân biệt, thói quen pháp chấp tích tụ từ ngàn đời). Cái tâm bám chấp ấy vốn là giả dối, duyên theo các pháp huyễn hóa bên ngoài. Cái giả chấp vào cái giả, hai thứ không thật đụng nhau tạo nên một chuỗi sinh diệt, qua đi không để lại dấu vết, chứ Bản thể xưa nay chưa từng suy suyển.

Để thấu suốt bản chất huyễn mộng của tâm duyên và pháp chấp, chúng ta hãy so sánh với việc xem một bộ phim:

Trên phim, hai diễn viên nhập vai vô cùng xuất sắc: người A đóng vai Quý phi độc ác, ra sức hành hạ, đánh đập người B trong vai nữ tỳ đáng thương; họ căm hận nhau, khóc lóc, oán thù nhau như thể không đội trời chung. Thế nhưng, ngay khi máy quay đóng lại, bước vào phía sau hậu trường, họ lập tức cởi bỏ xiêm y, trở lại làm những người bạn tri kỷ, cùng cười đùa, chăm sóc, rót nước cho nhau...

Cuộc đời này của chúng sanh cũng chính là một đại hí trường như thế. Do tâm duyên sinh biến hiện, đời này hai kẻ thù hận, tìm mọi cách hãm hại nhau; nhưng do nhân duyên oán đối chi phối, qua đời sau họ lại đầu thai làm hai mẹ con hoặc hai cha con trong một gia đình. Dưới nhãn quan của thế gian, người ta nhìn vào thấy họ là tình cốt nhục thân bằng quyến thuộc, nhưng thực chất bên trong vẫn âm ỉ dòng chảy oán thù từ kiếp trước.

Vậy thì mối quan hệ nào mới là chân thật? Là kẻ thù hay là mẹ con? Câu trả lời là: **Chẳng có cái nào là thật cả**. Tất cả chỉ là những vai diễn, những trạng thái thay hình đổi dạng của các pháp duyên sinh. Hai cái giả cộng lại với nhau muôn vàn lần thì kết quả cuối cùng vẫn hoàn toàn là giả.

Khi hành giả có mắt tuệ nhìn thấu dòng chảy huyễn hóa này, ta sẽ nhận ra mọi tâm niệm thương ghét, bám chấp hằng ngày đều cực kỳ tạm bợ và phù du. Dù ta có cố công yêu thương, quyến luyến một người đến mức nào, khi thân hoại mạng chung, mỗi người theo một nghiệp cảnh (người sanh cõi trời, kẻ đọa địa ngục...), không thể gặp

lại. Ngay cả khi vì tình chấp nặng nề, thần thức không chịu rời đi mà biến thành loài phi nhân lẫn quất bên cạnh con cái, thì ta cũng chẳng thể ôm ấp, chẳng thể chuyện trò hay can thiệp vào cuộc đời của chúng được nữa. Pháp tánh của thế gian vốn là duyên sinh và vô thường; cái tâm muốn bám chấp, muốn nắm giữ thực tế cũng chẳng thể giữ được cái gì.

Hiểu rõ diệu lý **“Độ nhất thiết khổ ách”** qua lời Tổ dạy, giúp chúng ta chấm dứt ngu si, phá tan ảo tưởng về cái ngã giả ngũ uẩn. Khổ nạn không tự đến để hành hạ ta, mà do vọng tâm tự cột buộc vào thân rồi tự chuốc lấy đau khổ.

Chỉ cần một niệm thức tỉnh, nhận diện vạn pháp như hoa đốm giữa hư không, như kịch nghệ nơi hậu trường, trả thế giới về cho sự vận hành khách quan của duyên khởi, và hằng sống với Bản tánh Niết-bàn vô vi, không duyên theo các pháp sinh diệt. Ngay khoảnh khắc tâm vô cầu, vô chấp ấy hiện tiền, chúng ta sẽ lập tức bước qua mọi khổ ách, đạt đến bờ kia tự tại giải thoát.

“Ấm giới sáu trần khởi,

Ách nạn nghiệp theo liền.”

Tổ khái quát toàn bộ cấu trúc của vạn pháp và thân tâm qua cụm từ **“Ấm giới sáu trần khởi”**. Thực chất, đây chính là cách gọi vi tế của Thân và Cảnh:

- **Ấm (Ngũ uẩn):** Gồm Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức – cấu thành nên thân tướng giả tạm này.
- **Sáu trần:** Gồm Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp – tức là thế giới hiện tượng, cảnh giới bao quanh bên ngoài.
- **Mười tám giới:** Được thiết lập khi Sáu căn (trên thân) tiếp xúc với Sáu trần (ngoại cảnh) mà phát sinh Sáu thức (sự phân biệt bên trong).

Bản chất của “ấm, giới, sáu trần” vốn chỉ là các pháp duyên sinh, vận hành theo tự tánh khách quan của chúng. Tuy nhiên, tai họa

bắt đầu khi các pháp ấy **khởi** lên, nghĩa là chúng ta khởi tâm tham đắm, điên đảo bám chấp, lầm tưởng cấu trúc giả dối này là một cái Ngã chân thật.

Một khi tâm chấp thủ vừa xuất hiện, lập tức **“ách nạn nghiệp theo liền”**. Nghiệp ở đây chính là thói quen huân tập, tích lũy qua ba nghiệp Thân, Miệng, Ý. Khi ta coi thân và cảnh là thật, ta sẽ vì sự tồn tại và lợi ích của cái ngã ấy mà hành động. Đừng lầm tưởng rằng chỉ khi tạo ác nghiệp mới chịu ách nạn; ngay cả khi tạo thiện nghiệp với tâm mong cầu, bám chấp, chúng ta vẫn phải chịu ách nạn của vòng quay sanh tử.

Người tu tập thiện nghiệp mà không rời tâm chấp ngã, tuy được phước báo sanh về cõi trời, cõi người, nhưng đó vẫn là cảnh giới trầm luân trong Tam giới. Chỉ cần một niệm lầm lạc, một sát-na thói chuyển tạo ác nghiệp, phước trời tiêu tán, thần thức lập tức đọa lạc vào ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh). Chừng nào còn kẹt trong vòng quay sinh diệt của ba cõi, chừng đó chúng ta vẫn chưa thể thoát khỏi khổ ách của vô thường.

Khác với phàm phu, chư vị Bồ-tát dẫn thân vào cuộc đời làm tất cả các thiện sự nhưng tâm các Ngài luôn tự tại vì thấu đạt lý vô ngã. Các Ngài hành trì hạnh “Vi vô vi, vô sở bất vi” (Làm tất cả mọi việc mà như không làm gì cả).

Trong kinh *Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa*, Đức Phật từng đưa ra ví dụ sâu sắc về một vị huyễn sư:

Vị huyễn sư dùng thần thông hóa hiện ra một đại chúng đông đảo, rồi lại hóa hiện ra tiền bạc, trân bảo để làm việc bố thí, cúng dường cho chính đại chúng huyễn hóa đó. Đứng trên lập trường của ảo thuật, vị ấy có tự thấy mình đang làm việc thiện hay không? Câu trả lời là không. Bởi cả năng thí (người cho), sở thí (người nhận) và vật thí (vật đem cho) thấy đều là những hiện tượng ảo ảnh, không có tự tánh chân thật.

Đối với hàng Bồ-tát, vạn pháp ở thế gian cũng đồng một bản chất như vậy. Mọi hiện tượng mà chúng sanh có thể can thiệp, mọi tài bảo đem đi bố thí, cúng dường thực chất chỉ là những pháp duyên khởi, lấy cái giả dối này để trang trải cho cái giả dối kia. Nhìn thấu bản chất huyễn mộng ấy, các ngài hành thí mà “không trụ vào Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp” như tinh thần kinh *Kim Cang* đã chỉ dạy.

Mọi thiện sự, ác sự biểu hiện trên thân tướng này chỉ là những vai diễn trên sân khấu Tam giới. Còn Bản tâm chân thật của chúng ta vốn không từng đi theo dòng sinh diệt của tuồng đời. Bồ-tát nương vào thân huyễn để làm việc huyễn, đi vào cõi huyễn để độ chúng sanh như huyễn. Các Ngài vào sinh tử mà không sợ hãi, không trốn chạy sinh tử, bởi lẽ các Ngài thấu suốt rằng sinh tử vốn không có thật, tựa như hoa đóm giữa hư không, chẳng thể trói buộc được Tự tánh thanh tịnh.

“Nếu rõ tâm hết khổ,
Nghe chóng ngộ Bồ-đề.”

Hai câu kệ cuối này chính là đốn ngộ chỉ thẳng. Khi chúng ta nhận ra Bản tâm chân thật, biết rõ cái gì là thực, cái gì là hư vọng, lập tức mọi khổ não thấy đều tiêu tan.

Con đường thực chứng hiển lộ rõ nhất qua chữ “**Nghe**”. Trong kinh *Lăng Nghiêm*, khi hai mươi lăm vị Bồ-tát và bậc Thánh A-la-hán trình bày căn bản sở ngộ của mình qua các căn, trần, thức và đại, Đức Phật bảo ngài Văn-thù-sư-lợi lựa chọn một căn viên thông nhất, phù hợp nhất với căn tánh chúng sanh cõi Ta-bà. Ngài Văn-thù đã lựa chọn Nhĩ căn viên thông của Đức Quán Thế Âm Bồ-tát.

Tại cõi Ta-bà này, âm thanh và sắc tướng là phương tiện giáo hóa chủ yếu, nhưng Nhĩ căn (tai) sở hữu công đức vượt trội hơn Nhãn căn (mắt):

- **Mắt (Nhãn căn):** Bị giới hạn bởi không gian, chỉ thấy phía trước và hai bên mà không thấy phía sau, chỉ có 800 công đức.

- **Tai (Nhĩ căn):** Không bị ngăn ngại bởi không gian, xa gần đều nghe, mười phương cùng lúc đều thấu suốt, trọn vẹn 1200 công đức.

Nướng vào Nhĩ căn, hành giả thực hành pháp tu “**Phản văn văn tự tánh**” (Xoay cái nghe lại để nhận ra tự tánh của mình). Hãy quán chiếu: Khi có âm thanh phát ra, ta nghe thấy tiếng; khi âm thanh tắt đi, ta nghe thấy sự tĩnh lặng. Tiếng có sinh có diệt, nhưng cái **Tánh nghe** nơi ta thì chưa từng sinh diệt. Nếu Tánh nghe sinh diệt theo tiếng, thì khi tiếng mất đi, ta sẽ không thể nhận biết được trạng thái “không có tiếng”.

Chính cái Tánh nghe hằng tri hằng giác, trùm khắp và bất động này mới là Bản thể chân thật của mỗi chúng sanh. Trong thiên môn, chư vị tôn túc thường dùng tánh nghe để khai thị cho đệ tử:

- Khi tôn giả A-nan hỏi ngài Đại Ca-diếp rằng ngoài y và bát, Đức Thế Tôn còn truyền lại điều gì khác chẳng, ngài Ca-diếp liền gọi: “A-nan!”, tôn giả đáp: “Dạ!”. Ngài Ca-diếp bảo: “*Hạ cây phướn trước chùa xuống!*”. Ai hay nghe? Ai hay “Dạ”? Hãy hạ cây phướn xuống (buông mọi ngôn ngữ văn tự phân biệt hý luận) - Bản tâm lập tức hiển lộ.
- Quốc sư Huệ Trung gọi thị giả ba lần, thị giả đều “Dạ” ba lần mà không hiểu thâm ý. Quốc sư liền nói: “*Tưởng đâu ta phụ người, ai ngờ người phụ ta*”. Cái Tánh nghe hằng hữu ngay nơi tiếng dạ ấy, chỉ vì thị giả chạy theo phân biệt duyên có bên ngoài mà bỏ quên Tự tánh đang hiển lộ rõ ràng.
- Thiên sư Cảnh Thanh nghe tiếng kêu của con nhái bị rắn bắt, hỏi thị giả: “Tiếng gì đó?” Thị giả thưa: “Tiếng con nhái bị con rắn bắt nên kêu.”, Thiên sư liền quở: “*Bên ngoài có chúng sanh khổ, bên trong lại có khổ chúng sanh*”. “Chúng sanh bên trong” chính là vọng tâm của người thị giả, vì chạy theo âm thanh bên ngoài mà khởi niệm phân biệt, đánh mất trạng thái tịch tĩnh của Bản tâm.

Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma đã vạch trần toàn bộ trò chơi huyễn hóa của “ấm, giới, sáu trần”. Khổ nạn chỉ là bóng ma do tâm chấp thủ dựng lên trên sân khấu cuộc đời.

Chỉ cần chúng ta tỉnh thức, mượn giới pháp để lắng dịu ba nghiệp, dùng tuệ giác để xoay cái nghe trở lại với Tự tánh bất sinh diệt, lập tức sẽ nhận ra Bản tâm thanh tịnh vốn có. Đó là con đường ngắn nhất, thù thắng nhất để chứng ngộ Bồ-đề, vượt thoát mọi ách nạn sanh tử luân hồi.

Xá Lợi Tử (1)

Sơ tổ tụng:

*Đạt đạo tâm là gốc,
Tâm tịnh lợi thêm nhiều,
Như sen nhô mặt nước,
Cũng vậy, giác đạo nguồn.
Thường trụ tướng tịch diệt,
Các thứ trí khó qua,
Riêng vượt ngoài ba cõi,
Lại chẳng luyến ta-bà.*

Giảng:

*“Đạt đạo tâm là gốc,
Tâm tịnh lợi thêm nhiều.”*

Trong hàng đệ tử Thanh văn của Đức Phật Thích-ca, ngài Xá-lợi-phất là bậc Trí huệ đệ nhất (còn bên hàng Bồ-tát thì ngài Văn-thù-sư-lợi là đệ nhất). Tuy nhiên, ở đây Sơ tổ mượn danh xưng “Xá-lợi-tử” này để khai thị cho chúng ta về bản chất cốt lõi của sự tu tập.

Muốn đạt đạo, trước hết chúng ta phải quay về nhận lấy tâm của chính mình, chứ tuyệt đối không tìm kiếm đạo ở bên ngoài. Rất nhiều

người thường định nghĩa “ngoại đạo” là những tôn giáo hay pháp môn khác ngoài Phật giáo. Nhưng dưới nhãn quan của Thiên tông, ngoại đạo thực chất là **ngoài tâm cầu đạo**.

Cho dù chúng ta mang danh nghĩa là Phật tử, tu theo lời Phật dạy, mà tâm cứ hướng ngoại tìm kiếm, chạy theo các pháp bên ngoài thì đó cũng chính là ngoại đạo. Ngược lại, dù ở bất kỳ hoàn cảnh hay tôn giáo nào, nếu biết quay về nhận diện và sống với tự tâm thanh tịnh thì đó mới là chánh đạo.

Chư vị Bồ-tát trong tiền thân từng thị hiện qua rất nhiều hình tướng khác nhau: lúc làm tiên nhân, lúc tu theo Phạm Thiên, khi làm ngoại đạo, lúc làm vua chúa, dân thường... Các ngài làm đủ mọi nghề nghiệp, hình tướng nhưng chưa từng rời bỏ Tâm Bồ-đề, chưa từng quên mất bản lai diện mục của chính mình. Làm tất cả các việc mà không rời tự tâm, đó mới là ý nghĩa thực sự của việc “hướng về vô thượng đạo”.

Trong các kinh điển, Đức Phật thường khẳng định: Dù cúng dường vô lượng vô biên chư Phật qua vô lượng kiếp, hoặc thực hành khổ hạnh cùng cực (như ăn mỗi ngày một hạt mè, hạt gạo...) trong suốt bao nhiêu kiếp đi nữa, cũng không bằng một người trì tụng kinh điển đại thừa - tức là quay trở về nhận lấy tự tính của chính mình.

Phật thành đạo là thành cái gì? Đức Phật thành đạo chính là sự giác ngộ, nhận lại được tâm của chính mình và làm chủ được nó.

Tuy nhiên, có một thực tế là chúng ta thường chỉ “hiểu” lý thuyết chứ chưa “nhận” được, hoặc nhận rồi mà chưa thể sống được với nó. Giống như lời Phật dạy trong *Kinh Lăng Nghiêm*, hay như chư Tổ thường nói: “*Đốn ngộ tuy đồng Phật / Đa sanh tập khí thâm.*”

Chúng ta tuy đã có hạt giống Phật, đã tin nhận và ngộ được lý pháp, nhưng bao nhiêu đời kiếp luân hồi quen thói tham, sân, si, ái dục...; huân tập những thói quen cũ quá sâu dày, nên trong chốc lát không thể buông bỏ ngay được.

Giống như một người nghiện ma túy hay ghiền rượu. Họ thừa biết chất kích thích ấy đang hủy hoại sức khỏe, làm gia đình đau khổ, đẩy họ vào con đường tội lỗi. Thế nhưng, mỗi khi cơn nghiện nổi lên, họ hoàn toàn bất lực trước chính thói quen do mình tạo ra. Tham, sân, si cũng vậy. Chúng ta quen thói bảo vệ cái ngã giả tạm này (thân ngũ uẩn tứ đại), phân biệt ta - người, sinh tâm thương ghét, chống đối...

Có câu chuyện một cô gái vì lỡ lầm vướng vào ma túy khiến cha mẹ vô cùng đau khổ. Thương cha mẹ, cô quyết tâm cai nghiện. Lên cơn nghiện, cô đập phá cửa phòng, thậm chí tự mình xin cha dùng dây xích sắt xích vào cửa sổ. Nhưng vì sức mạnh lúc lên cơn quá lớn, cô giựt đứt xích sắt, phá bung cả khung cửa sổ chạy đi tìm thuốc. Cuối cùng, người cha phải đổ hẳn một khối bê tông lớn giữa nhà, dùng dây xích thật dày để xích con lại giúp con vượt qua những cơn vật thuốc quằn quại. Nhờ sự quyết tâm sắt đá của bản thân cùng sự trợ duyên kiên định của người cha, cô mới vượt qua được ngục tù của cơn nghiện.

Câu chuyện đó là bài học lớn cho người tu học Phật. Biết rõ thói quen phiền não dẫn dắt ta trôi lăn trong sanh tử là một chuyện, nhưng chiến thắng được nó lại là chuyện khác. Đức Phật từng dạy: *“Thắng một vạn quân trận không bằng tự thắng mình; tự thắng mình là chiến công oanh liệt nhất.”*

“Tâm tịnh lợi thêm nhiều”: Khi tâm đã thanh tịnh, lợi ích thu về là vô lượng. Trong kinh điển, Đức Phật từng dạy: *“Cột tâm ở một chỗ, không việc gì chẳng xong.”* Việc nhiếp tâm vào một chỗ mang lại hai tầng lợi ích lớn lao:

- Giúp ta có đủ sức mạnh nội tâm để nhẫn chịu và vượt qua mọi khổ đau, thử thách.
- Khi tâm định tĩnh sâu xa, năng lượng tự nhiên sẽ sinh phát (phát sinh định lực và thần thông).

Trong lịch sử Thiền sư Việt Nam, có thiền sư Từ Đạo Hạnh, vì muốn trả thù cho cha đã quyết định trì tụng Chú Đại Bi ròng rã suốt ba năm với một tâm niệm duy nhất là cầu đắc thần thông để trả thù. Nhờ sự nhiếp tâm cao độ, sau ba năm ông đắc thần thông thực sự. Khi đấu pháp với kẻ thù, ông chỉ dùng một chiêu là chiến thắng. Tuy nhiên, nhờ phước lực trì tụng Chú Đại Bi ba năm, ngay sau khi trả được thù, tâm ông chợt thức tỉnh và hối hận sâu sắc. Ông buông bỏ oán thù, xuất gia tu học và sau này trở thành một vị thiền sư lỗi lạc.

Câu chuyện trên cho thấy ngay cả khi nhiếp tâm với một tâm niệm chưa hoàn toàn thanh tịnh mà công năng còn lớn lao nhường ấy, huống hồ là khi tâm đã đạt đến sự thanh tịnh hoàn toàn.

Chư Phật và Bồ-tát sở dĩ được tự tại trong sanh tử, muốn đi đến cõi nào thì đến, muốn hóa hiện thân tướng ra sao tùy ý, chính là vì tâm các ngài đã hoàn toàn thanh tịnh, không còn bị lôi cuốn bởi sức mạnh của nghiệp lực trong ba cõi. Còn chúng ta, vì tâm còn đầy dẫy niệm sanh diệt, nên bị nghiệp dẫn dắt trôi lăn trong lục đạo, giống như kẻ tù nhân bị giam cầm trong ngục tối, mọi sinh hoạt đều phải tuân theo sự quản thúc khát khe, hoàn toàn không có chút tự do.

Nói về ngũ dục lạc (tài, sắc, danh, thực, thù): Người thế gian thường tìm kiếm qua lao động vất vả, qua tiền tài, danh vọng. Thậm chí có những hoàn cảnh khó khăn đến mức bữa cơm hằng ngày chỉ có cơm chan nước lã, lâu lâu mới có được một bữa cá thịt. Muốn hưởng thụ ngũ dục mà không có phước báu thì chỉ chuốc lấy nhọc nhằn, cùng cực. Trong khi đó, nếu tâm thanh tịnh, tự khắc các phước báo và sự tự tại sẽ hiện tiền.

Nhiều người lầm tưởng niềm vui ngũ dục là lớn nhất, nhưng thực chất niềm vui thế gian vô cùng tạm bợ.

- Giống như niềm vui khi đội bóng chiến thắng, người ta hò hét, quên đi cả bệnh tật, đau đớn hay những phập phồng lo âu về sự sống chết trước mắt. Nhưng khi tiếng còi mãn cuộc vang lên,

cảm giác trống trải, đau đớn và thực tại phũ phàng lại quay về nguyên vẹn.

- Ngược lại, **niềm vui trong thiền định** là thứ niềm vui nội tại sâu sắc, lâu dài và vi diệu.

Có một hành giả tham dự khóa tu thiền thất 7 ngày. Sau những giờ ngồi thiền miên mật, trong khi nhiều người cảm thấy mỗi mệt, vị này lại vô cùng hoan hỷ, mong chờ từng phút giây được ngồi thiền. Khi được giám thiền hỏi nguyên nhân, vị ấy hồn nhiên kể rằng cứ mỗi lần nhập định, trước mắt ông lại hiện ra một bức tường với cánh cửa mở ra một khu vườn ngập tràn hoa cỏ lạ lùng, hương thơm ngào ngạt vi diệu mà trần thế chưa từng có. Ông say sưa dạo chơi trong cảnh giới đó cho đến khi xả thiền.

Dù đây mới chỉ là sự vướng kẹt ở cảnh giới *khinh an*, nhưng nó cũng đủ minh họa cho việc hỷ lạc trong thiền định vượt xa thế gian đường nào. Hay như câu chuyện tôn giả Mục-kiền-liên xuống địa ngục thăm Đề-bà-đạt-đa; dầu Đề-bà-đạt-đa đang chịu hình phạt khổ sở trong vạc dầu sôi, nhưng nhờ năng lực định tâm, ngài vẫn cảm thấy mát mẻ như đang ở cõi trời Tam Thiên, không hề phiền não.

Do đó, lời dạy của Sơ tổ “*Đạt đạo tâm là gốc, tâm tịnh lợi thêm nhiều*” chính là chiếc chìa khóa vàng: Hãy chăm bón cái gốc rễ tự tâm cho thật vững chãi, thanh tịnh; tự khắc hoa trái của sự an lạc, giải thoát và tự tại sẽ sum suê.

“Như sen nhô mặt nước,

Cũng vậy, giác đạo nguồn.”

Hình ảnh hoa sen vươn lên khỏi mặt nước mang một ý nghĩa vô cùng sâu sắc. Khi ở dưới nước, ngó sen cắm sâu vào bùn nhơ, thứ bùn lầy đục ngầu và hôi tanh. Thế nhưng, khi hoa sen nhô lên khỏi mặt nước để nở rộ, chúng ta hoàn toàn không tìm thấy một chút bùn nhơ nào vương lại trên cánh hoa.

Sự tích hợp ấy tượng trưng cho hành trình tu tập của người học Phật:

- **Nơi sinh trưởng:** Hoa sen mọc lên từ bùn lầy, cũng giống như người tu hành đạt được sự giải thoát ngay giữa cõi đời ngũ trước ác thế này, giác ngộ ngay chính trong tâm sinh diệt chứ không phải tìm kiếm ở một cõi giới xa xôi nào khác.
- **Hương thơm thanh tịnh:** Hương thơm của hoa sen rất đặc biệt. Nó không nồng nàn, ngậy ngất hay gợi lên lòng tham ái, ái dục như hoa hồng hay các loài hoa thường được dùng làm nước hoa. Hương sen mang một nét thanh khiết, nhẹ nhàng, chỉ gợi lên sự an lạc và thanh tịnh trong tâm. Chính vì thế, hoa sen từ lâu đã được chọn làm biểu tượng cho sự giác ngộ, giải thoát và thanh tịnh tuyệt đối của người tu.

Khi đã đạt đến nguồn tâm giác ngộ, người tu cũng giống như hoa sen nhô lên mặt nước, hoàn toàn không bị ô nhiễm hay vướng mắc bởi bùn nhơ của cuộc đời.

Câu kệ tiếp theo khẳng định: *“Cũng vậy, giác đạo nguồn.”* Khi chúng ta quay trở lại nhận lấy nguồn tâm bản giác của chính mình thì tâm ấy sẽ thanh tịnh, trong sáng tuyệt đối.

Cho dù chúng ta đang sống giữa chốn ngũ trước ác thế đầy rẫy ô trước, tự tính thanh tịnh ấy vẫn nguyên vẹn, không bị nhơ bẩn, giống như bùn cứ là bùn, còn hoa sen vẫn tỏa ngát hương thơm thanh tịnh của chính mình.

Khi đã quay về sống với tự tính chân thật, các pháp sinh diệt ở bên ngoài hoàn toàn không thể làm lay động hay ảnh hưởng đến cái bản thể bất sinh bất diệt của tâm. Các pháp ô nhiễm, nhơ trước của thế gian không thể làm vẩn đục sự thanh tịnh sẵn có nơi tự tâm.

Có người sẽ đặt câu hỏi: *Nếu nói tâm không bị ảnh hưởng, vậy khi tội nhân bị đọa vào địa ngục chịu hình phạt thì có bị ảnh hưởng không?*

Chúng ta cần phân biệt rõ ràng giữa **thân giả tạm** và **tự tính chân thật**:

- Bản thân tự tính thanh tịnh chưa từng bị diệt vong hay tổn hại. Nếu tự tính ấy bị diệt, khi con người bị ném vào vạc dầu sôi hay lò lửa đỏ tan rã thành tro bụi, thì sẽ không bao giờ có thể tái sinh hay phục hồi lại thân thể để tiếp tục chịu hình phạt nữa. Sở dĩ sau khi tan rã mà vẫn có thân mới sinh ra để chịu khổ là vì **tự tâm chưa từng diệt**.
- Tuy nhiên, do sức nặng của nghiệp lực và thói quen ác nghiệp đã huân tập, tự tâm ấy bị chi phối bởi luật vận hành của các pháp hữu vi, tự động chiêu cảm và tạo ra một thân mới để tiếp tục trả quả trong lục đạo luân hồi.

Tóm lại, trong khi thân ngũ uẩn phải chịu sự chi phối ngặt nghèo của luật nhân quả và pháp hữu vi, thì bản thể tâm thanh tịnh bên trong vẫn đứng ngoài mọi sự ô nhiễm. Hiểu được điều đó, ta mới thấy rõ vì sao chư vị Tổ sư dù đối diện với nghịch cảnh khốc liệt cỡ nào vẫn giữ được sự an nhiên tự tại, xem chốn đau khổ nhục hình nhẹ tựa cội trời thiên định.

“Thường trụ tướng tịch diệt,

Các thứ trí khó qua.”

Tâm của chúng ta là pháp thường trụ, không bao giờ mất đi. Cho dù ta có trôi nổi trong ba cõi luân hồi, tâm ấy vẫn vẹn toàn. Ta ở đâu thì tâm thanh tịnh ở đó; nó vẫn hằng thường, vắng lặng và chưa từng sanh diệt.

Nếu bản thể thanh tịnh ấy mà có thể diệt, thì chúng ta đã hoàn toàn bị tiêu diệt từ lâu rồi. Chính vì tâm không diệt, nên ta mới có thể trôi lăn trong sanh tử từ vô thủy cho đến nay, và sẽ tiếp tục ở vị lai nếu ta không chịu tu tập, quay về nguồn cội. Tâm chân thật chưa từng có lúc nào không hiện diện; nó là pháp thường trụ. Thân tứ đại của chúng ta có thể diệt chỗ này, sanh chỗ khác, nhưng nhờ có cái tâm bất sanh bất diệt ấy làm nền tảng, sự tái sinh mới có thể diễn

ra. Nếu không có tâm bất sanh bất diệt đó, cái chết sẽ là sự tiêu diệt vĩnh viễn.

Ta có thể dùng ví dụ về không gian để dễ bề chiêm nghiệm. Khi căn nhà cũ bị hỏa hoạn cháy rụi, ta vẫn có thể xây dựng một ngôi nhà mới trên chính mảnh đất và khoảng không gian ấy. Nếu khoảng không gian và nền đất đó cũng tiêu tan theo ngọn lửa, thì làm sao ta còn chỗ để cất nhà?

Cũng vậy, chính vì chỉ có thân tướng hư hoại mà không gian tánh của tâm không hề mất, ta mới có thể tiếp tục tiếp nhận các thân tướng sanh diệt khác. Nếu tâm thanh tịnh này mà theo tướng sanh diệt rồi mất hẳn, thì lấy gì để làm chỗ dựa cho các pháp sanh diệt tiếp diễn? Chính nhờ tâm thể thường trụ, bất biến, ta mới có thể dung chứa và sinh ra muôn pháp.

“Thường trụ tướng tịch diệt”: tâm của chúng ta chưa từng bị diệt, và nó vốn dĩ “tịch diệt”. “Tịch” là rỗng lặng, “diệt” là vắng lặng; tịch diệt nghĩa là rỗng lặng và vắng lặng tuyệt đối. Tâm ấy vừa thường trụ, vừa rỗng lặng, thanh tịnh, hoàn toàn không bị nhơ nhiễm bởi bất cứ trần cấu nào.

Khi nhìn hư không, ta có thể phần nào hình dung được tự tính của tâm. Trong hư không, muôn vật hiện diện, có dơ có sạch, có tốt có xấu..., nhưng tự tánh hư không thì không mang một tướng trạng nào. Hư không chứa đựng tất cả mà không hề bị ô nhiễm bởi bất cứ điều gì: tướng sắc đẹp hay xấu đều không thể làm đổi thay hư không; âm thanh ồn ào hay thanh tịnh cũng không thể vấy bẩn được nó...

Hư không là một thể trùm khắp, thanh tịnh và lặng lẽ. Tâm thể của chúng ta cũng y hệt như thế. Khi Đức Phật dạy rằng tâm của chúng ta rỗng lặng như hư không, Ngài đang nói về mặt bản thể - một bản thể trùm khắp vạn pháp, chưa từng bị pháp làm cho nhiễm ô, cũng chưa từng bị đổi thay theo hoàn cảnh.

“Các thứ trí khó qua”: Câu “*các thứ trí khó qua*” hàm ý rằng không có một trí tuệ nào có thể vượt ra ngoài hay vượt qua được tâm

thanh tịnh của chính mình. Vì sao vậy? Bởi vì tất cả mọi thứ trí tuệ đều từ tâm này mà sinh ra.

Trong hệ thống kinh điển Bát-nhã, Đức Phật đã giảng giải rất rõ ràng: dù là trí tuệ của Phạm phu, của Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, hay thậm chí là trí tuệ của Phật, tất cả đều không thể vượt qua pháp Đại thừa - chính là tâm thanh tịnh của chúng ta. Mọi trí tuệ đều xuất phát từ tâm: Phật trí sinh từ Phật tâm, tâm ta sinh ra trí của ta, Bồ-tát trí sinh từ tâm Bồ-tát.

Trí tuệ của ta vươn tới đâu, sự thấu hiểu sâu sắc đến đâu, thì cũng nằm trong phạm vi của tâm ấy. Nhờ có tâm thể trùm khắp đó, ta mới có thể phát sinh trí tuệ. Nếu không có tâm thanh tịnh, sẽ chẳng có một loại trí tuệ nào có thể hình thành - ngay cả trí tuệ phạm phu cũng không thể có, huống hồ là trí Phật.

Do đó, ở đây Tổ mới nói *“các thứ trí khó qua”*, bởi vì mọi trí tuệ đều do tâm sinh ra; trí tuệ vốn nằm trong tâm và do tâm tạo ra, thì làm sao có thể vượt qua được chính cội nguồn sinh ra nó?

“Riêng vượt ngoài ba cõi,

Lại chẳng luyến Ta-bà”

Cụm từ “vượt ngoài ba cõi” chỉ cho tâm thanh tịnh của chính mình - bản thể ấy hoàn toàn không bị tam giới trói buộc, nên gọi là vượt ngoài ba cõi.

Nếu tâm này thực sự bị tam giới trói buộc, chúng ta sẽ vĩnh viễn không thể giải thoát. Sở dĩ ta có thể tu tập để đạt được sự giải thoát, vượt thoát ba cõi, trở thành các bậc A-la-hán, Bồ-tát, hay Phật - những bậc tự tại trong sanh tử, dạo chơi khắp các thế giới trong vũ trụ này - là vì tâm thanh tịnh ấy vốn dĩ chưa từng bị ba cõi trói buộc từ muôn đời.

Chính vì vậy, một khi ta nhận lại được tâm thanh tịnh của mình và không còn để những thói quen cũ dẫn dắt, ta sẽ tự động bước ra khỏi ba cõi một cách rất tự nhiên. Bản thân tâm ấy vốn dĩ đã là siêu việt, vượt ngoài ba cõi.

Đã vượt ngoài ba cõi thì “lại chẳng luyến Ta-bà”. Tâm thanh tịnh không có sự đắm luyến cõi Ta-bà; nó không thương mà cũng chẳng ghét. Một khi đã không còn thương ghét, hà cớ gì lại vướng luyến cõi Ta-bà?

Nếu tâm ấy thực sự ưa thích cõi Ta-bà, nó đã chẳng thể rời bỏ nơi này. Nhưng thực tế là nó không vướng mắc bất cứ điều gì. Tâm thanh tịnh trùm khắp muôn phương, hoàn toàn không có tâm niệm ưa hay ghét.

Ta có thể quan sát hư không làm ví dụ: hư không không hề ưa hay ghét bất cứ vật gì hiện diện trong nó. Mọi sự vật, hiện tượng đều nằm trong không gian, và không gian làm chủ tất cả, sinh ra tất cả mà không hề mang tâm ái luyến. Nếu không gian mà luyến ái một pháp nào đó, nó đã biến thành pháp ấy và mất đi tính chất trùm khắp của mình.

Ta có thể thấy rõ điều này qua những hiện tượng tâm lý đời thường. Chẳng hạn, khi một người nổi sân, nếu họ chấp chặt cái sân đó là chính mình, lúc bấy giờ trong tâm họ chỉ còn hình ảnh của cơn giận. Nếu tâm thanh tịnh của chúng ta mà biến thành sân hận, thì làm sao có thể dứt sạch được sân?

Nhưng sự thật không phải vậy. Sân hận chỉ là một pháp sanh diệt, sinh ra rồi lại diệt đi. Một người nếu cứ giận hờn hoài chắc chắn sẽ tổn thọ. Những cơn giận dữ tới độ có thể làm huyết áp tăng cao, thậm chí gây vỡ mạch máu hoặc đột quỵ - trong thực tế, chuyện người ta tức quá mà qua đời không phải là hiếm. Vui quá mức cũng có thể dẫn đến kiệt sức.

Chính vì thân thể này có cơ chế tự bảo vệ để giữ gìn sự an toàn, nên bắt buộc ta phải quên đi những cảm xúc cực đoan ấy. Thời gian quả là một liều thuốc nhiệm mầu làm phai mờ tất cả, giúp ta buông bỏ những nỗi buồn sâu kín. Quy luật của các pháp vốn là như thế: buồn không lâu, vui chẳng dài, và sân hận cũng qua đi, bởi tất cả

đều là pháp sanh diệt phát xuất từ cái gốc vô thường, chứ không thể che lấp được tâm thể chân thật.

Tâm của chúng ta không hề đắm luyến bất cứ chốn nào, cũng chẳng xả bỏ nơi nào, nên mới được tự tại vô ngại. Đó chính là bản diện chân thật của tâm ta.

Dưới cái nhìn của Tổ sư, hình tượng ngài Xá-lợi-tử không ai khác chính là biểu trưng cho tâm chân thật ấy - đó cũng là chốn để ta đạt đạo, là nơi để ta thấy đạo. Chỉ cần quay về nương tựa và nhận diện lại thể tính thanh tịnh của chính mình, lợi ích thu về là vô lượng vô biên.

Giống như đóa hoa sen vươn lên khỏi mặt ao bùn nhơ, hoàn toàn không bị bùn nhơ làm ô nhiễm, lại tỏa hương thơm ngát - đó chính là hương thanh tịnh của tâm thể hằng trụ, vắng lặng, chưa từng bị các pháp sanh diệt làm cho vấy bẩn.

Tâm ấy vượt qua tất cả mọi trí tuệ từ phàm phu cho đến Bồ-tát và Phật, bởi vì nó chính là cội nguồn dung chứa và sinh ra muôn vàn trí tuệ. Nó vượt ra ngoài ba cõi, vượt khỏi cõi Ta-bà này, vì từ muôn thuở nó vốn chưa từng bị trói buộc.

Những sự trói buộc chỉ là thói quen của phàm tình. Khi ta không còn để những thói quen ấy dẫn dắt nữa, tâm thanh tịnh sẽ tự nhiên trùm khắp vũ trụ, tự tại không vướng bận. Đó chính là ý nghĩa thâm sâu của từ Xá-lợi-tử qua sự giảng luận của Tổ, ngài đang nói đến bản tâm thanh tịnh sẵn đủ trong mỗi chúng ta.

Sắc Bất Di Không, Không Bất Di Sắc

Sơ tổ tụng:

Sắc cùng không một thứ,

Chưa đến thấy hai bên,

Nhị thừa sanh phân biệt,

Chấp tướng tự đối tâm.

Ngoài không, không có sắc,

Phi sắc nghĩa rộng thân,

Vô sanh tánh thanh tịnh,

Ngộ đó tức Niết-bàn.

Giảng:

Khi giảng về câu **“Sắc bất dị không, không bất dị sắc”** (nghĩa là sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc), Sơ tổ đi thẳng vào bản chất của hai hiện tượng này.

“Sắc cùng không một thứ,

Chưa đến thấy hai bên.”

Chúng ta cần thấu hiểu rõ bản chất của sắc và không. Hư không là cái không có hình tướng, còn sắc là cái có hình tướng, có màu sắc mà mắt thường có thể nhìn thấy được. Đây là những khái niệm tồn tại trong pháp đối đãi: sắc có hình tướng, hư không không hình tướng; sắc có màu sắc, hư không vô sắc. Chính sự đối đãi qua lại này đã tạo nên tên gọi “sắc” và “không”.

Tuy nhiên, xét đến cùng, sắc và không vốn chỉ là một thứ. Vì sao vậy? Bởi vì nếu không có tâm, thì làm sao có ai biết được sắc hay hư không? Hư không ở đây là chỉ hư không bên ngoài đối lập với sắc, chứ không phải là thể tâm thanh tịnh của chính mình. Thể tâm của ta thanh tịnh được ví dụ “như hư không” để dễ hình dung, chứ tâm không phải là hư không vô tri, và tâm cũng không biến thành hư không. Bản thân hư không là vô tri vô giác, nó không biết nó là hư không; sắc cũng chẳng biết nó là sắc. Cả hai chỉ là pháp vô tình bên ngoài.

Chính cái tâm hay hay biết mới là tâm chân thật. Vì sắc và hư không đều do tâm nhận biết và đều từ tâm sinh ra, nên tự bản chất chúng chỉ là một.

Thế nhưng, khi hành giả “chưa đến” - tức là chưa trực nhận được tự tâm của chính mình - thì ta vẫn thấy có “hai bên”. Ta phân biệt rạch ròi: sắc thì có sinh diệt, hư không thì vô sinh diệt; sắc có hình tướng, hư không thì vô hình tướng.

Ngay khi ta đã “đến”, đã trực nhận được tự tâm rồi, ta mới vỡ lẽ: hóa ra tất cả cũng chỉ từ tâm này sinh ra mà thôi! Nếu không có tâm, ai nhận biết hư không, ai nhận biết sắc? Cả hai đều chỉ là pháp hư huyền, giả dối, không có thật. Ngay cả hư không cũng chẳng có thật, bởi nếu tâm không nhận biết thì hư không đối với ta cũng chẳng tồn tại. Do đó, chỉ có chân tâm hay biết mới là chân thật, và khi chân tâm đã là một thì sắc và không được nó nhận biết cũng chính là một.

Hai câu tiếp theo trong bài kệ của Sơ tổ chỉ rõ cái lầm của hàng Nhị thừa - tức là các hành giả tu tập theo pháp Thanh văn và Duyên giác:

“Nhị thừa sanh phân biệt,

Chấp tướng tự đối tâm.”

Các vị Nhị thừa thấy sinh tử là đáng sợ, Niết-bàn là đáng vui, từ đó sinh tâm chán bỏ sinh tử để cầu Niết-bàn. Tuy các ngài đã giác ngộ phần nào, có thể tự tại trong sinh tử và không còn tạo các nghiệp buộc ràng, nhưng cái khổ lớn nhất của hàng Thanh văn là không nhận ra được tâm hay biết chính là Phật tâm, là tự tâm thanh tịnh của chính mình.

Vì không nhận ra nguồn cội ấy, các ngài nghĩ rằng sinh tử thì đáng sợ, còn Niết-bàn là một cảnh giới đáng vui hoàn toàn khác biệt ở bên ngoài. Các ngài cho rằng nhờ mình tu hành, xả bỏ các thói quen và cấu uế nên mới đạt được cảnh giới đó - xem đó là một phần thưởng do công phu tu tập đem lại.

Chính vì hiểu lầm rằng Niết-bàn là một cảnh giới từ bên ngoài đến, các ngài đã rơi vào lập trường của Tiểu thừa. Thực ra, đạo lý các ngài đạt được cũng từ tâm mà ra, nhưng các ngài lại không biết đó là bản tâm thanh tịnh của chính mình. Sự không dám nhận,

không dám tin vào bản tâm ấy đã khiến các ngài vướng vào pháp chấp, và vì thế đã bị Đức Phật quả trách.

Trong kinh *Diệu Pháp Liên Hoa*, Đức Phật đã khai mở để các vị Thanh văn, Duyên giác hiểu rằng cảnh giới mà các ngài đang chứng đắc kỳ thực chỉ là một phần tâm cảnh, là “hóa thành” tạm thời trên đường tu, chứ chưa phải là sự toàn diện của tự tâm. Thế rộng lặng trùm khắp cùng diệu dụng vô biên của tự tánh đòi hỏi hành giả phải tiếp tục đi sâu vào, phải tiếp tục sống sâu hơn nữa mới đến được chốn mà chư Phật và Bồ Tát đã đến.

Lúc bấy giờ, có những vị nghe xong bèn “hồi tâm Đại thừa”, bắt đầu quay về tu tập để khai thác sâu hơn tự tâm của chính mình - đó là các vị hồi tâm Đại A-la-hán. Ngược lại, có những vị không thể tin nổi, khẳng khái cho rằng: “*Đây rõ ràng là cảnh giới con đã tự mình chứng đắc!*”, từ chối lời dạy của Đức Phật và rời khỏi hội Pháp Hoa. Đức Phật gọi những vị này là “bất hồi tâm độn A-la-hán”. Các ngài chấp chặt vào cảnh giới thanh tịnh do sự xả ly ái dục mà có được, chấp nhận cái tâm mình chỉ dừng lại ở bước đó, mà không dám nhận đó chính là Phật tâm, là tự tâm vô tận của mình.

Hình ảnh này giống như một người bước vào kho tàng báu vật vĩ đại, nhưng lại chỉ nhặt được một vài món tài sản nhỏ ở một góc phòng, rồi vội vã cho rằng như thế là đủ, là mình đã giàu có lắm rồi. Họ không hề biết rằng cả kho tàng to lớn ấy mới thực sự là của mình, và họ cũng chẳng dám bước vào sâu để thừa hưởng trọn vẹn. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng giống như thế: họ có chạm đến sự thanh tịnh, nhưng lại không dám nhận nguyên vẹn cả kho tàng tự tánh, mà chỉ nhận một phần nhỏ rồi tự mãn.

Đó chính là lỗi lầm của Nhị thừa: “chấp tướng tự dối tâm”. Các ngài chấp chặt vào cái tướng Niết-bàn bên ngoài, cho đó là một cảnh giới thật có do mình chứng đắc được, để rồi tự dối gạt lấy bản tâm thanh tịnh sẵn có của chính mình.

Trong *Kinh Lăng Nghiêm*, khi chỉ dạy về năm mươi ấm ma, Đức Phật cũng cho biết các bậc Thanh văn, Duyên giác thường kẹt lại ở những tầng sâu của tâm thức (ấm ma thứ 49 và 50), tưởng rằng cảnh giới thanh tịnh tĩnh lặng đó là tốt cùng, là cứu cánh cuối cùng. Các ngài đâu biết rằng việc thể nhập trọn vẹn vào bản thể thường trụ mới là sự thật rốt ráo.

Việc dừng lại ở cảnh giới ấy tuy giúp các ngài không còn bị ba cõi trôi buộc, nhưng lại mất đi sự tự tại, không thể dạo chơi khắp chốn cứu độ muôn loài như các bậc Bồ-tát. Tất cả chỉ vì các ngài không chịu khai thác trọn vẹn nguồn năng lượng và diệu dụng vô tận vốn có sẵn ngay trong tự tâm của chính mình.

Hai câu tiếp theo trong bài kệ tiếp tục soi sáng mối quan hệ mật thiết giữa sắc và không:

*“Ngoài không, không có sắc,
Phi sắc nghĩa rộng thênh.”*

Nếu chúng ta thử tìm kiếm sắc ở bên ngoài hư không thì hoàn toàn không thể tìm thấy. Sắc có thể hiện hữu là vì nó nằm ở trong hư không; nếu tách rời hư không thì sắc không thể nào có được. Do đó, ngoài không thì tuyệt đối không thể tìm thấy sắc.

Ngược lại, cụm từ “phi sắc” - tức là cái không phải là sắc (chỉ cho hư không) - mang một ý nghĩa rộng thênh thang, vô cùng tận. Hư không ấy không có bờ mé, không thể nào tìm thấy điểm dừng hay giới hạn của nó. Khi ta ngấm nhìn hư không, ta không thể nào tìm ra được ranh giới hay bờ mé của nó ở đâu, bởi nó bao la, rộng lớn vô cùng.

Hai câu kệ cuối cùng đưa hành giả trở về với cứu cánh của tự tánh:

*“Vô sanh tánh thanh tịnh,
Ngộ đó tức Niết-bàn.”*

Cái gọi là **vô sinh** - tức là bản tánh không sinh không diệt - chính là tánh thanh tịnh của chúng ta. Nó vốn không sinh, chưa từng sinh thì cũng chưa từng diệt, luôn luôn thường trụ như vậy. Nếu hành giả nhận ra được điều này thì ngay đó chính là **Niết-bàn**.

Niết-bàn là gì? Đó là sự tự tại, giải thoát, thanh tịnh, vô nhiễm, vô dư... Do có quá nhiều khía cạnh và ý nghĩa vi tế, tiếng Phạn *Nirvana* được người xưa giữ nguyên âm là “Niết-bàn” thay vì dịch nghĩa. Tùy theo góc nhìn mà ta gọi tên: đứng trên mặt ô nhiễm và thanh tịnh thì gọi là thanh tịnh; đứng trên mặt sinh diệt và bất sinh diệt thì gọi là bất sinh diệt; đứng trên mặt thường trụ không đổi dời thì gọi là thường trụ.

Khi ngộ được tự tâm, ta mới thấu hiểu lời Lục Tổ thốt lên khi triệt ngộ:

“Đâu ngờ tánh mình vốn tự thanh tịnh!

Đâu ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ!

Đâu ngờ tánh mình vốn không dao động!

Đâu ngờ tánh mình vốn không sinh diệt!

Đâu ngờ tánh mình hay sinh muôn pháp!”

Tự tánh của chúng ta chưa từng dao động; những biến động ta thấy hằng ngày chỉ là tâm chạy theo ngoại cảnh, là tâm sinh diệt chứ không phải chân tánh. Tự tánh cũng vốn không sinh diệt, vì nó luôn luôn hiện hữu như thế.

Đặc biệt, tự tánh còn **hay sinh muôn pháp**. Cội nguồn khiến chúng ta trôi nổi trong sinh tử, hay chấp nê vào các pháp, cũng đều từ tự tâm mà sinh ra. Giống như hư không vô hình vô tướng, rộng mông mênh và thanh tịnh, nhưng tất cả muôn sắc pháp đều ở trong hư không mà thành lập. Nếu không có tâm thì ta không thể tìm thấy pháp nào cả; mọi hiện tượng đều do tâm sinh ra.

Vì vậy, nếu biết quay trở về nắm lấy “ông chủ” - tức là bản tâm thanh tịnh - thay vì bám víu vào những thứ do tâm sinh diệt biến

hiện, thì ta sẽ được tự tại vô ngại như ông chủ ấy. Mọi hiện tượng sinh diệt bên ngoài không thể làm ảnh hưởng gì đến tự tánh. Ngược lại, nếu ta quên mất ông chủ, chạy theo các pháp sinh diệt, ta sẽ phải chịu cảnh điên đảo, khổ sở trong luân hồi.

Trong lịch sử thiền tông, khi ngài Đạo Tín đến gặp Tam tổ Tăng Xán để xin dạy pháp môn giải thoát, Tổ hỏi: *“Ai trói buộc ông?”* - *“Dạ, không ai trói con cả.”* - *“Vậy cầu giải thoát làm gì?”* Ngay câu nói ấy ngài Đạo Tín nhận ra: từ xưa đến nay có ai trói mình đâu, tự tâm mình sinh ra chấp trước nên tự trói lấy mình đấy thôi!

Hay như ngài Tăng Xán là người bị bệnh phong hủi, nghĩ rằng mình mang nhiều nghiệp chướng nặng nề nên đến xin Nhị tổ Huệ Khả dạy cho pháp sám hối. Tổ bảo: *“Đem tội ra đây, ta sám cho!”* Tăng Xán quay lại tìm không thấy tội đâu. Tổ liền bảo: *“Ta đã sám hối cho ông rồi!”*

Tội lỗi từ đâu ra? Cũng từ tâm mình sanh ra mà thôi. Ta cho nó là tội thì nó thành tội, ta nhìn nó bằng tâm bình thường thì nó trở lại bình thường. Có những người dù mang bệnh nhưng tâm họ bình thản, không hề thấy đau khổ, bởi họ xem đó chỉ là pháp sinh diệt tự nhiên của thân xác.

Giống như người đi xem phim: có người xem mà khóc cười theo nhân vật, quên mất mình đang xem phim vì cứ ngỡ đó là chuyện thật; nhưng có người tỉnh táo nhận biết tất cả chỉ là tuồng diễn huyền hóa, nên họ thản nhiên, không buồn không vui. Người khóc cười theo nhân vật chính là chúng ta đang mê lầm chạy theo các pháp sinh diệt giả tạm bên ngoài. Còn người tỉnh thức thì thấy rõ thiện ác, thành bại trên màn hình đời chỉ là tuồng diễn, tâm họ hoàn toàn bình thản, không dính mắc.

Chính vì thấu triệt được điều này nên Bồ-tát nhìn chúng sinh đau khổ không phải chỉ thương cái khổ bề ngoài, mà thương vì chúng sinh có sẵn kho báu vô giá trong nhà mà không biết dùng, cứ đi ăn xin khắp chốn. Bồ-tát thương cả người nghèo lẫn người giàu, bởi vì

dù giàu sang hay nghèo hèn mà không nhận ra tự tánh, cứ mãi đắm chìm trong ngũ dục lạc vô thường, thì rốt cuộc cũng chỉ đang chịu khổ trong mộng ảo.

Sư ông - Thiền sư thượng Thanh hạ Từ - có làm bài thơ “Mộng” vô cùng sâu sắc:

*“Gá thân mộng,
Dạo cảnh mộng,
Mộng tan rồi,
Cười vỡ mộng!
Ghi lời mộng,
Nhấn khách mộng,
Biết được mộng,
Tỉnh cơn mộng.”*

Thân này là mộng, cảnh này cũng là mộng. Đến khi “mộng tan rồi” - tức là khi ta thức tỉnh - ta sẽ chỉ mỉm cười trước những hý trường sinh tử vô minh.

Nếu ta nhận ra được điều này, thì ngay nơi thân mộng cảnh mộng ấy, tâm ta thanh tịnh, và ngay đó chính là Niết-bàn, chẳng phải tìm kiếm ở đâu xa.

Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc

Sơ tổ tụng:

***Chẳng không, không chẳng có,
Chẳng sắc, sắc không hình.
Sắc, không đồng về một,
Cõi tịnh được an bình.
Chẳng không, không vi diệu,***

*Chẳng sắc, sắc rõ ràng,
Sắc, không đều không tướng,
Chỗ nào lập thân hình.*

Giải:

“Sắc tức thị không, không tức thị sắc”: nghĩa là “Sắc chính là không, không chính là sắc”. Nghe qua thì sắc và không dường như là hai pháp đối đãi: có cái này thì có cái kia, có sắc thì có không. Tuy nhiên, ở đây ngài khẳng định sắc chính là không, không chính là sắc. Thực ra, đoạn trên ngài đã chỉ rõ: đối với người chưa hiểu, người u mê, thì thấy sắc và không là hai thực thể khác biệt. Nhưng đối với người đã ngộ đạo, thấu triệt được mọi thứ đều sanh từ tự tâm, thì gốc của sắc và không vốn chỉ là một. Do đó, nói sắc tức là không, không tức là sắc cũng chính là ngụ ý này.

*“Chẳng không, không chẳng có,
Chẳng sắc, sắc không hình.”*

Nói “chẳng không” là bởi vì “không” ở đây không phải là cái không trống rỗng, vô nghĩa. Tại sao vậy? Vì bản thân cái hư không đó vốn dĩ đâu có thật có. Sở dĩ chúng ta gọi nó là hư không là do tâm thức chúng ta chấp nhận và gán tên cho nó, chứ tự bản thân hư không đâu biết nó là ai, đâu tự biết mình là “hư không”. Cho nên, nói “chẳng không” vì cái không ấy không phải là thật có, và nó cũng chẳng phải là hư không theo nghĩa tuyệt đối.

“Chẳng sắc, sắc không hình”: Nói “chẳng sắc” là vì sắc không có hình tướng cố định. Sắc rõ ràng là có hình tướng chứ, sao lại nói không? Nói “sắc không hình tướng” ở đây là để chỉ rằng sắc không có một tự tính hay hình tướng vĩnh hằng, cố định; nó hoàn toàn do nhân duyên hòa hợp mà thành và không có một chủ thể độc lập nào ở bên trong.

Chúng ta hãy xét kỹ lại chính thân ngũ uẩn này. Ta gọi cái gì là sắc? Là đất, là nước, là lửa, hay là gió? Gọi yếu tố nào cũng không

đúng. Phải là sự hòa hợp của cả bốn đại (đất, nước, lửa, gió) mới tạo nên thân sắc uẩn này. Chưa hết, chỉ bốn đại đó thôi thì đã đủ thành một con người chưa? Chắc chắn là chưa.

Như có người dùng vật liệu để làm ra những con ma-nơ-canh mặc đồ ở các cửa hàng thời trang. Những hình nhân đó có thân hình đấy, nhưng chúng có thật sự sống không? Chúng có nói được không? Có suy nghĩ được không? Hoàn toàn không. Như vậy, đất, nước, lửa, gió hợp lại vẫn chưa đủ thành thân ngũ uẩn, mà phải có thêm thức uẩn, thêm nghiệp lực chúng sanh đan xen vào và vô số duyên khác nữa.

Không chỉ riêng thân ngũ uẩn này, mà vạn vật xung quanh cũng thế. Lấy cái bàn làm ví dụ: ta nói nó bằng gỗ, nhưng một khúc gỗ đơn thuần có tự thành được cái bàn không? Không thể được. Khúc gỗ đó phải qua bàn tay người thợ mộc đục đẽo, phải có đinh. Đinh ấy từ đâu ra? Phải có người thợ luyện kim khai thác quặng, nấu quặng thành sắt, rồi đúc thành đinh. Rồi người thợ mộc đóng bàn phải mua dụng cụ, gỗ phải được vận chuyển từ nơi khai thác đến xưởng bằng phương tiện, tốn kém tiền bạc. Tiền đó từ đâu? Là mồ hôi nước mắt của người lao động, là tiền do nhà nước phát hành, mà nhà nước in tiền thì lại cần máy móc, giấy mực, nhân lực, công nghệ... Nhìn sâu vào một pháp, ta thấy có bao nhiêu là pháp trong đó! Một pháp không bao giờ tự mình nó đơn độc thành hình được. Do đó mới nói “sắc chẳng phải sắc”, nghĩa là nó không có hình tướng cố định độc lập.

Không những không có hình tướng cố định, sắc pháp còn luôn biến dịch, đổi thay theo thời gian, không bao giờ đứng yên một chỗ. Thân ngũ uẩn của chúng ta mười năm trước khác, mười năm sau lại càng khác lạ.

Có câu chuyện vui về một cô gái nọ. Hồi cô lên ba, lên bốn tuổi, gia đình hai bên đã hứa hôn với nhau. Đến khi cô đến tuổi cập kê, bên nhà chồng sang đòi cưới, nhưng cô kiên quyết không chịu. Cô bảo: “*Các người hãy đi tìm đúng cái đứa bé ba, bốn tuổi hồi cha mẹ*

tôi hứa hôn mà cưới, chứ bây giờ tôi đã mười mấy, hai mươi tuổi rồi, tôi đâu phải là đứa bé ngày xưa!”

Nghe qua thì có vẻ lí lắc, nhưng ngẫm lại rất đúng lý đạo. Liệu người ta có thể tìm lại được đứa bé ba, bốn tuổi ngày xưa không? Hoàn toàn không thể. Thân tướng đã khác, suy nghĩ đã khác, tâm thức đã đổi thay hoàn toàn. Người ta thường nói con gái tuổi trăng tròn (mười tám tuổi) thay đổi khác hẳn lúc nhỏ, đến nỗi những người thân thiết đôi khi nhìn cũng không nhận ra, trừ những ai có sự quan sát tinh tế. Trẻ con ba, bốn tuổi lớn lên thành thiếu nữ mười bảy, mười tám tuổi, hình hài đã biến đổi hoàn toàn. Cô gái ấy nói đúng sự thật: pháp vốn vô thường, biến đổi liên tục, không hề có một hình tướng nhất định hay một chủ thể vĩnh hằng tồn tại độc lập ở một chỗ.

Chính vì thế, ý nghĩa sâu xa của câu “sắc không hình” là vạn vật luôn biến dịch, vô thường, không có thực ngã và không cố định trong một khuôn hình nào cả.

“Sắc, không đồng về một,

Cõi tịnh được an bình.”

“Sắc, không đồng về một”: Như đã phân tích ở trên, dù là sắc hay không thì tất cả đều không nằm ngoài tự tâm thanh tịnh của chúng ta; chúng đều đồng về một nguồn gốc. Cái tâm thanh tịnh này không có ai thực sự đứng ngoài để nhận riêng sắc hay riêng không. Cả sắc lẫn không đều nhờ có tâm thanh tịnh hiển hiện mà chúng ta mới nhận biết được.

“Cõi tịnh được an bình”: Khi đã quay về với tâm thanh tịnh, chúng ta sẽ không còn phân biệt sắc - không, hay vướng kẹt vào các pháp đối đãi nữa. Không phân biệt, tâm tự nhiên an bình.

Sở dĩ chúng ta phải chịu đựng muôn vàn khổ đau, phiền muộn là vì tâm còn khởi niệm phân biệt hai bên: có đẹp - có xấu, có lợi - có hại, có đúng - có sai... Chính những sự đối đãi đó làm mất đi sự an bình, khiến ta lúc vui lúc buồn, khi thương khi ghét...

Ta có thể thấy rõ điều này qua các hiện tượng đời sống. Chẳng hạn, trong một trận bóng đá giữa đội tuyển Việt Nam và Thái Lan, khi đội Việt Nam chiến thắng, người hâm mộ nước nhà rộn ràng đi bão ăn mừng. Ngược lại, người Thái Lan sẽ cảm thấy bức bối, hậm hực, thậm chí đập bàn đập ghế vì tiếc nuối. Niềm vui của bên này được xây dựng trên nỗi buồn của bên kia, và ngược lại. Khổ vui cứ thế mà hình thành từ sự đối đãi.

Nhưng nếu ta là một người đứng ngoài cuộc - ví dụ như một người Mỹ - thì sao? Trận đấu đó hoàn toàn không dính dáng gì đến ta, nên ta hoàn toàn bình thản, chẳng buồn cũng chẳng vui.

Nếu ta dính mắc, ta sẽ bị cột chặt vào vòng xoáy vui buồn của thế gian. Ngược lại, tâm thanh tịnh của chúng ta vốn không dính mắc vào đâu cả, nó là nền tảng sinh ra vạn pháp. Các pháp bên ngoài muốn biến chuyển thế nào mặc chúng, tâm vẫn luôn tĩnh lặng. Khi quay về được với tâm thanh tịnh ấy, ta sẽ không còn bị hai mặt đối đãi của cuộc đời lôi cuốn chạy theo hai đầu khổ - vui nữa.

Tất cả các pháp đối đãi đều từ tâm ta sinh ra. Hãy ngắm về hình ảnh người mẹ sinh ra hai đứa con. Nếu người mẹ thương yêu cả hai đứa con bằng một tấm lòng công bình như nhau, thì khi chúng cãi vã, người mẹ sẽ không bao giờ bên vực đứa này mà hắt hủi đứa kia. Người mẹ sẽ nhẹ nhàng khuyên can: *“Các con đều là con của mẹ, cùng chung một gốc sinh ra, có sao lại tranh chấp, hờn ghen làm khó nhau làm gì?”* Nhờ sự công bằng và trí tuệ đó, tình cảm anh em sẽ được hàn gắn.

Nhưng nếu người mẹ sinh tâm hơn thua, thương đứa này ghét đứa kia, thiên vị người anh hay cưng chiều đứa em, thì mâu thuẫn sẽ càng bị đẩy lên cao, gia đình từ đó mà bất hòa, lục đục. Mọi sự rối ren trong nhà suy cho cùng đều bắt nguồn từ việc người làm chủ thiếu sự công bình, sáng suốt.

Câu chuyện lịch sử về Tào Phi và Tào Thực thời Tam Quốc là một minh chứng sâu sắc cho bài học này. Tào Phi và Tào Thực đều

là con của Tào Tháo. Tào Thực rất thông minh, có tài văn chương xuất chúng nên thường được cha yêu quý hơn. Khi Tào Phi lên ngôi vua, sẵn mỗi kinh chống và ghen ghét từ thuở nhỏ vì cha thương Tào Thực hơn, vị tân vương liền tìm cách hãm hại em mình. Tào Phi ép Tào Thực phải làm xong một bài thơ chỉ trong bảy bước, nếu làm không được sẽ bị xử tử.

Trong lúc nguy cấp, Tào Thực đã cất lên những vần thơ đắm nước mắt:

*“Củ đậu đem nấu đậu,
Đậu trong nồi than khóc,
Cùng một gốc sinh ra
Sao bức nhau lắm vậy?”*

Người xưa thu hoạch đậu xong thường lấy chính phần củ và gốc cây đậu khô để đốt nấu chính hạt đậu ấy. Tào Thực mượn hình ảnh ấy để ghen ngào trách người anh: *Tôi với anh cùng một cha sinh ra, vốn chung một cội nguồn, sao anh lại nhẫn tâm bức hại tôi quá đỗi như vậy?* Nghe xong bài thơ, Tào Phi chợt hối hận, từ bỏ ý định sát hại em và anh em hòa thuận trở lại.

Qua câu chuyện ấy để thấy rằng, nếu chúng ta sống sáng suốt, nhận ra vạn vật và con người đều “cùng một gốc sinh ra” - đều xuất phát từ một tâm thanh tịnh - thì hà cớ gì phải phân biệt trắng đen, hơn thua... để rồi làm tổn thương lẫn nhau? Khi thấu triệt được điều đó, ta sẽ chấm dứt việc chạy theo phải trái, đúng sai... của thế gian, biết sống trong sự bình đẳng. Và khi tâm đã bình đẳng, không kẹt hai bên, thì cõi lòng lập tức được an bình, thanh tịnh.

Hai câu tiếp theo trong bài tụng của Sơ tổ mở rộng thêm cái nhìn sâu sắc về bản chất của hư không và sắc pháp:

*“Chẳng không, không vi diệu,
Chẳng sắc, sắc rõ ràng.”*

“Chẳng không, không vi diệu”: Khi ta nhận ra cái “chẳng không” - tức là hiểu rằng hư không không phải là một sự trống rỗng vô nghĩa, tuyệt đối, mà chính là không gian hiển hiện từ tự tâm - thì ta sẽ thấy cái “không” ấy vô cùng vi diệu và trùm khắp.

Cái tướng “không” này không phải là một thực thể vô tri, mà là tánh không uy uy động động, được tâm thức nhận biết trọn vẹn. Nhờ đó, tính không trở nên tràn đầy, bao la và vi diệu, không còn là thứ xiềng xích trói buộc hay làm ta rơi vào tâm trạng cô độc, lạc lõng.

“Chẳng sắc, sắc rõ ràng”: Ngược lại, khi ta thấy “chẳng sắc” - nghĩa là thấu triệt các sắc pháp không có tự tính cố định, không phải là một thực ngã vĩnh hằng - thì ta sẽ thấu suốt được bản chất nhân duyên hòa hợp của vạn vật. Khi không còn bám chấp vào sắc pháp như một thực thể cứng nhắc, ta mới thực sự nhìn thấy sự tuyệt vời và vẻ đẹp chân thật của sắc.

“Sắc rõ ràng” ở đây có nghĩa là vạn vật hiện hữu đúng như quy luật vận hành của chính nó: hoa hồng sinh ra, nở rộ rồi tàn lụi theo mùa; chú chim cất tiếng hót hồn nhiên theo nhịp điệu tự nhiên của đất trời. Mọi sắc pháp đều rõ ràng, minh bạch theo đúng quy luật sinh diệt, biến dịch của chúng.

Ta sẽ thấy mọi thứ rất đẹp, rất sinh động mà không hề bị kẹt vào hay bị trói buộc bởi bất kỳ hình tướng nào. Cả hư không lẫn sắc pháp đều hiện lên trước mắt ta với cái tướng chân thật, tướng hòa hợp trong dòng sinh diệt uyển chuyển vô cùng kỳ diệu.

Chính vì thấu suốt được nguyên lý ấy, Đức Thế Tôn khi đứng trên đỉnh núi nhìn xuống thành Xá-vệ (Visali), ngài đã thốt lên: “*Thành Xá-vệ thật đẹp!*”.

Có người sẽ thắc mắc: Phải chăng Đức Phật vẫn còn tâm ái nhiễm, còn khởi niệm khen chê cảnh vật nơi trần thế? Thưa không phải vậy! Khi Ngài nói “thành Xá-vệ thật đẹp”, đó là Ngài đang chỉ bày cho chúng ta chỗ thấy của “chẳng sắc, sắc rõ ràng”. Ngài không hề khen ngợi bằng tâm phân biệt hay dính mắc, mà Ngài đang nhìn

thấy các sắc pháp biến hiện, sinh diệt một cách tự nhiên trong tính không rỗng lặng.

Cũng giống như khi chúng ta đi du lịch, cảnh vật nơi này hay nơi khác đều mang những nét đẹp riêng biệt. Ta không cần phải so sánh núi này đẹp hơn núi kia, hay nơi này tuyệt vời hơn nơi nọ.

Ví dụ như khi chưa đến Lô Sơn, ta thường tưởng tượng ngọn núi ấy phải kỳ vĩ, khác biệt lắm. Nhưng khi đặt chân đến nơi, ta thấy nó cũng chỉ là núi non, cây cỏ như bao ngọn núi khác trên thế gian. Tuy nhiên, nếu tâm ta thanh tịnh, ta sẽ nhận ra mỗi ngọn núi, mỗi gốc cây, mỗi dòng suối đều mang một vẻ đẹp độc đáo riêng của nó.

Đạt đến cái nhìn này, ta thậm chí có thể vượt qua cả ranh giới giữa “sạch” và “dơ”, giữa “thơm” và “hôi”... trong cái nhìn phân biệt của phàm tình. Lấy nước hoa và phân bón làm ví dụ. Nước hoa dùng để xịt cho thơm người, còn phân bón dùng để nuôi cây tốt tươi. Liệu ta có thể nói cục phân cũng vi diệu như nước hoa không? Bình thường thì không thể, nhưng với tuệ giác thấy rõ giá trị thực sự của vạn pháp, ta sẽ thấy mọi thứ đều có công năng và vị trí riêng của nó trong tự nhiên. Phân bón mang lại chất dinh dưỡng cho cây trái đơm hoa kết trái, nước hoa mang lại hương thơm cho cuộc đời. Mỗi pháp đều có giá trị, có nét đẹp và có sự thành tựu riêng.

Thậm chí, khi nghe tiếng quạ kêu hay tiếng chim anh vũ hót, nếu tâm không vương kẹt thương ghét, ta sẽ thấy tiếng kêu nào cũng có cái hay riêng của nó. Ngược lại, nếu trong lòng đã sẵn tâm phân biệt, ta sẽ sinh lòng ưa ghét: thích tiếng chim hót vì êm tai, lại ghét tiếng quạ kêu vì cho là điềm gở. Sự thương ghét, tốt xấu ấy hoàn toàn do tự tâm ta sanh ra chứ bản thân sự vật nào có lỗi lầm gì?

Tương tự, chuyện con người đối đãi với loài vật cũng vậy. Ngày xưa, ông bà ta thường dùng phân của trẻ nhỏ làm thức ăn cho chó (những chú chó ta nuôi nhà) để đỡ phải dọn dẹp. Đối với con người hiện đại, phân là thứ dơ bẩn, đáng sợ, nhưng đối với loài chó thì đó lại là thứ quen thuộc. Điều đó cho thấy các pháp vốn dĩ không có nhớ

sạch hay tốt xấu tuyệt đối; mọi thứ chỉ là sự phù hợp hay không phù hợp trong từng hoàn cảnh mà thôi.

Khi thấu triệt được điều đó, ta sẽ thấy vạn pháp đều vô cùng thanh tịnh. Đúng như lời Đức Phật đã dạy:

*“Chư pháp từ xưa nay,
Tướng thường tự rỗng lặng.”*

Nếu ta nhìn thấy rõ sự hòa hợp nhân duyên và quy luật vận hành của các sắc pháp, ta sẽ thấy mọi sắc tướng đều rất rõ ràng, rất đẹp đẽ và vô cùng thanh tịnh, hoàn toàn không bị vướng mắc hay ô nhiễm bởi bất cứ điều gì.

Hai câu kết khép lại bài tụng của Sơ tổ:

*“Sắc, không đều không tướng,
Chỗ nào lập thân hình?”*

Cả sắc lẫn không đều không có tướng thật. Không chỉ hư không vốn không hình tướng, mà ngay cả các sắc pháp cũng không có cái tướng cố định, vĩnh hằng. “Không tướng” ở đây có nghĩa là không có tự tính độc lập, tất cả chỉ là sự hòa hợp tạm thời của nhân duyên.

Tùy theo nhân duyên mà vạn vật hình thành và biến chuyển. Chẳng hạn như thân ngũ uẩn của chúng ta: lúc nhỏ thì thơ ngây, lớn lên thì già cỗi, và cuối cùng đối diện với cái chết, hoại diệt. Sắc thân này không có một khuôn hình hay sự định tính vĩnh viễn nào cả; nó vô thường và biến đổi theo từng sát-na.

Thậm chí, không phải ai cũng sống đến tuổi già 70 hay 80 mới xả bỏ thân này. Có những người đang khỏe mạnh bỗng mắc bệnh nan y và ra đi rất nhanh. Lại có những đứa trẻ vừa tròn bảy, tám tuổi đã gặp tai nạn bất ngờ và phải chuyển sang một hành trình khác, hoàn tất trọn vẹn sứ mệnh ngắn ngủi của mình trong cõi đời này.

Tôi nhớ có câu chuyện về một người đệ tử Phật, dẫu thương con hết mực nhưng khi đứa con bảy, tám tuổi qua đời, vị ấy vẫn giữ tâm

tĩnh lặng, không hề khóc lóc hay đau khổ quy ngã. Khi những người thân đến chia buồn và ngạc nhiên hỏi vì sao chị không buồn, chị từ tốn đáp: *“Tôi không mời nó tự đến; tôi không đuổi nó tự đi. Nó đã hoàn tất con đường của nó!”*

Thấu triệt được sự thật ấy, ta thấy rõ các pháp đều vận hành theo nguyên lý “như thị” (vốn là thế đó). Nếu hiểu thấu nhân quả, ta sẽ bình thản đón nhận mọi biến cố. Gặp thành công hay thất bại, thuận lợi hay nghịch cảnh, ta đều giữ tâm bình thường.

Tận cùng của cõi đời này rồi cũng chỉ là cái chết. Đau khổ tột cùng của con người cũng là cái chết, mà chết đi thì đâu phải là hết, chỉ là chuyển từ thân này sang thân khác để tiếp tục vòng xoáy sinh tử nếu chưa giác ngộ. Hiểu được như vậy, ta không còn bị chi phối hay dính mắc bởi các tướng được - mất, hơn - thua, phải - quấy của cuộc đời. Tâm không dao động, ta mới có thể thực sự bình an giữa chốn trần gian này.

Mọi kết quả ta gặt hái trong đời đều do nhân duyên từ nhiều đời nhiều kiếp tạo thành. Có người học hành dở dang, không có bằng cấp nhưng làm gì cũng thành công giàu có. Đó là vì họ đã gieo trồng phúc báo về tài sản từ trước. Ngược lại, có người hiền lương, ăn chay niệm Phật từ nhỏ nhưng làm việc gì cũng trắc trở, bệnh tật, gặp toàn chuyện nghịch ý. Đó không phải vì đạo đức không linh ứng, mà vì họ phải trả những nghiệp quả từ nhiều đời trước chưa dứt.

Giống như việc trồng cây: nếu trước kia ta để vườn hoang cỏ dại mọc đầy, nay dẫu ta có bắt đầu gieo trồng cây tốt thì cũng phải cần thời gian làm sạch cỏ và chờ cây lớn khôn mới có ngày thu hoạch.

Chính vì hiểu sâu sắc luật nhân quả, người thấu đạo biết rằng: khổ đau không do ai đem đến, hạnh phúc cũng chẳng phải do ai ban phát, tất cả đều do chính mình tạo tác. Khi gặp nghịch cảnh, họ xem đó là cơ hội trả nợ nghiệp để kết thúc ân oán; khi hưởng phúc báo, họ không đắm nhiễm mà tiếp tục gieo duyên lành.

Lịch sử thiền môn có những bậc tôn túc bị oan khiên vô cớ nhưng vẫn thản nhiên đón nhận. Chẳng hạn như chuyện thiền sư Nanin bị một cô gái trẻ vu oan làm cô mang thai. Cả xóm làng chửi mắng ngài không tiếc lời, phỉ báng ngài tu hành mà phá giới. Ngài vẫn điềm nhiên nhận nuôi đứa bé, hằng ngày đi xin sữa khắp xóm để nuôi con nhỏ trong tiếng chửi rửa ê chê. Mấy tháng trôi qua, cuối cùng cô gái kia hối hận, không chịu nổi sự cắn rứt của lương tâm nên đã cúi đầu thú nhận sự thật trước mọi người. Vị thiền sư đón nhận lời sám hối với nụ cười hoan hỷ, không một chút oán hận.

Hay như ngài Huệ Khả sau khi truyền y bát cho Tam tổ Tăng Xán, ngài tự mình đi đến chỗ cần trả nợ nghiệp trước, hoan hỷ xả thân dưới làn roi đánh đập tra khảo của quan huyện. Các bậc chân nhân chủ động đi trả nghiệp với tâm thế thản nhiên, bởi các ngài biết rõ vạn pháp chỉ là giả dối, chỉ có tự tâm mới là chân thật.

Quay lại với câu hỏi: *“Sắc, không đều không tướng / Chỗ nào lập thân hình?”*

Tìm đâu ra một sắc thân thật để mà chấp trước? Thân ngũ uẩn này vốn vô thường, mong manh như sương sớm hạt móc, chuyển hơi thở đã qua đời sau. Khi sinh ra, con người đã mang sẵn “án tử hình” của vô thường, chỉ là thời hạn thi hành chưa đến mà thôi. Biết rõ thế gian vô thường như vậy, ta há lại nhọc nhằn bận tâm vun bồi cho cái thân giả dối này để rồi chuốc lấy khổ đau hay sao?

Thời xưa, Thái tử Sĩ-đạt-ta sinh ra trong nhung lụa, vua cha dùng ngũ dục để níu chân Ngài ở thế gian. Nhưng Ngài sớm nhận ra không ai có thể cho Ngài sự trẻ mãi không già, sống hoài không chết hay khỏe mạnh không đau. Nhận ra chân lý ấy, Ngài quyết chí xuất gia.

Có người hỏi: *Đức Phật cuối cùng cũng già, cũng bệnh, cũng chết đấy thôi, vậy ngài tìm kiếm cái gì?*

Thưa, Đức Phật không trốn chạy quy luật sinh tử của thân ngũ uẩn, bởi thân đã sanh ra thì ắt phải chịu sự biến dịch của vật chất.

Nhưng cái mà Ngài đạt được chính là sự **tự tại tuyệt đối** trước sanh tử. Ngài già nhưng không đau khổ vì già, bệnh nhưng không phiền não vì bệnh, chết nhưng tâm không hề vướng mắc. Ngài thấu triệt và làm chủ được phần tâm thức bất sanh bất diệt bên trong, còn thân tứ đại cứ để thuận theo nhân duyên sinh diệt tự nhiên.

Chân lý của vũ trụ từ xưa đến nay vẫn luôn là như vậy. Giống như các nhà khoa học phát hiện ra định luật vật lý hay dòng điện, họ không tạo ra điện hay sóng vô tuyến, mà chỉ nhận ra quy luật sẵn có để ứng dụng mang lại lợi ích cho đời. Đức Phật cũng vậy, Ngài giác ngộ là để thấy rõ chân lý của vạn pháp, từ đó sống hòa hợp với chân lý mà không bị kẹt vào trời buộc, đạt đến sự giải thoát và an lạc tối thượng ngay giữa cuộc đời này.

Thọ, Tưởng, Hành, Thức Diệt Phục Như Thị

Sơ tổ tụng:

*Thọ, tưởng nhận các duyên,
Hành, thức lượng rộng dung,
Biến kế tâm phải dẹp,
Bệnh ngã chẳng tương quan.
Giải thoát tâm không ngại,
Phá chấp ngộ nguồn tâm,
Nên nói cũng như thế,
Tánh tướng đều như nhau.*

Giảng:

Tiếp theo phần sắc pháp, khi quán chiếu đến bốn uẩn còn lại là **Thọ, Tưởng, Hành, Thức**, ta cũng thấy rõ bản chất của chúng là “không” (*Sắc bất dị không, không bất dị sắc* và các uẩn còn lại cũng như thế). Nếu sắc uẩn có thể dễ dàng nhận diện vì mang hình tướng

thô sơ của thân tứ đại bên ngoài, thì thọ, tưởng, hành, thức lại thuộc về phần tâm thức vi tế bên trong mà chúng ta ít khi thấy rõ.

Sơ tổ định nghĩa rất rõ:

*“Thọ, tưởng nhận các duyên,
Hành thức lượng rộng dung.”*

“Thọ, tưởng nhận các duyên”: Các duyên ở đây chính là những phản ảnh khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần (mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương...). Bản thân thọ và tưởng không trực tiếp tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị, xúc bên ngoài, mà chúng **nhận lấy các duyên** – tức là bóng dáng, hình ảnh phản chiếu của các trần cảnh ấy.

Ví dụ, mắt tiếp xúc với sắc tướng là việc của sắc uẩn; còn thọ và tưởng chỉ tiếp nhận bóng dáng và cảm thọ do sự tiếp xúc ấy mang lại.

“Hành, thức lượng rộng dung”: Nếu thọ và tưởng chỉ dừng lại ở mức ghi nhận và phản ánh, thì hành và thức lại mang chức năng **dung chứa và lưu giữ toàn bộ**. Hành và thức ôm trọn, gom góp và cất giữ tất cả những bóng dáng, thông tin mà sắc uẩn và thọ tưởng đã thu nhận.

Đó là lý do vì sao khi hành giả có chút công phu tu tập, tâm tĩnh lặng, chúng ta có thể nhìn thấy rõ ràng về quá khứ của mình, thậm chí thấy được đời trước mình sinh ra ở đâu, làm gì, tên gì và trải nghiệm ra sao. Tất cả đều nhờ vào việc hành, thức đã lưu giữ không sót một chút gì trong tạng thức.

Ta có thể hình dung tâm thức của mình giống như một chiếc máy quay phim ghi lại mọi hình ảnh, rồi lưu trữ vào ổ cứng hay USB. Sắc uẩn thu nhận cảnh bên ngoài, thọ tưởng ghi lại bóng dáng, và hành thức chứa trọn vào trong kho tàng tâm thức. Kho lưu trữ này rộng lớn vô cùng, không bỏ sót bất cứ một chi tiết nào trong suốt vô lượng kiếp sanh tử từ quá khứ cho đến hiện tại.

Nhiều người thường thắc mắc: *“Thân thể chúng ta bé nhỏ thế này, làm sao có thể chứa đựng một kho tàng thông tin khổng lồ từ vô lượng kiếp?”* Hay như những vị tiến sĩ, kỹ sư, hoặc những người có trí nhớ siêu việt, đọc hàng ngàn cuốn sách và nhớ vô số kiến thức, bộ não nhỏ bé của họ lấy chỗ đâu mà chứa?

Câu trả lời nằm ở chỗ: **tất cả chỉ là bóng dáng, là hình ảnh.** Bản thân những dữ liệu đó không chiếm không gian vật lý, không có trọng lượng, nên tâm thức có thể dung chứa vô lượng, vô số, vô biên mà không bao giờ bị đầy hay nghẽn.

Chính vì tâm thức chứa đựng tất cả kho tàng kiến thức và kinh nghiệm từ muôn đời, nên khi một người đạt đến mức độ ngộ đạo, thấu triệt nguồn tâm, họ có thể khai mở và sử dụng lại những gì mình từng huân tập từ nhiều đời trước mà không cần phải vất vả học lại từ đầu.

Ví dụ, có những đứa trẻ mới sinh ra đã có năng khiếu bẩm sinh học nhiều thứ tiếng một cách dễ dàng, hoặc có người từ nhỏ đã đặc biệt say mê nền văn hóa Ai Cập cổ đại đến mức có thể đọc hiểu cả chữ cổ mà không cần qua trường lớp. Qua các phương pháp hồi ký tâm linh như thôi miên, ta thấy họ từng gắn bó với xứ sở đó trong những tiền kiếp. Điều đó cho thấy dòng chảy của tâm thức không bao giờ mất đi.

Vì vậy, thay vì quá đau khổ, nhọc nhằn chạy xuôi chạy ngược để học hỏi kiến thức thế gian hay loay hoay tìm kiếm ở bên ngoài, người hành đạo chân chính chỉ cần tập trung vào việc tu dưỡng để tâm thanh tịnh. Khi tâm đã tịnh, ta tự khắc tìm được chiếc chìa khóa để mở kho tàng sẵn có bên trong chính mình, tự do lấy ra những gì cần dùng cho hành trình giác ngộ và độ sinh. Đó chính là ý nghĩa sâu sắc của câu: *“Thọ tướng nhận các duyên, hành thức lượng rộng dung”*.

Hai câu tiếp theo trong bài tụng của Sơ tổ là:

“Biến kế tâm phải dẹp,

Bệnh ngã chẳng tương quan.”

Biến kế tâm là cái tâm chấp trước, mê lầm, luôn phân biệt phải quấy, đúng sai, cho các hiện tượng bên ngoài là thật có. Trong Duy thức học, tâm biến kế chấp trước này chính là nguồn gốc của mọi sự lầm lẫn.

Ta có thể hình dung qua một ví dụ rất quen thuộc: Có một sợi dây thừng nằm ở giữa đường vào lúc chiều chạng vạng tối. Do ánh sáng mờ mờ, ta nhìn thấy và đinh ninh đó là con rắn độc, thế là hoảng sợ vô cùng. Đến khi trời sáng rõ, ta mới nhận ra đó chỉ là một cọng dây chứ chẳng phải rắn.

Tâm biến kế chấp trước của chúng ta cũng y như thế. Ta lầm tưởng các pháp là thật, tưởng có sự đối đãi sinh diệt thật sự, rồi tự chuốc lấy đau khổ, sợ hãi. Nhưng đến khi tỉnh ngộ, ta mới thấy tất cả chỉ là các pháp hư dối, không có thật, do chính tâm mình biến hiện ra. Các pháp tồn tại do nhân duyên hòa hợp mà thành, tự bản chất chúng không có thực ngã, cũng không thật có sự đối đãi cứng nhắc.

Mọi thứ diễn ra giống như các diễn viên đang đóng tuồng trên sân khấu. Người đóng vai ác đi hại người lành, nhưng thực chất đằng sau hậu trường, họ vẫn là bạn bè đồng nghiệp thân thiết với nhau. Các pháp xuất hiện trong tâm ta cũng vậy, chúng hiện ra do duyên sinh duyên diệt, chứ không hề có tự tính chân thật. Vì lầm tưởng cọng dây là rắn, tưởng các hiện tượng thế gian là thật, ta mới bị trói buộc và khổ đau.

Khi hiểu được các pháp vốn là vô thường, sinh diệt và biến đổi theo duyên, ta sẽ buông bỏ được cái tâm chấp thật ấy. Đó chính là ý nghĩa của câu “*Biến kế tâm phải dẹp*” – tức là chấm dứt sự lầm chấp, không còn mê mờ cho các pháp là thật có nữa.

“Bệnh ngã chẳng tương quan”: Khi đã dẹp bỏ được tâm biến kế, nhận ra các pháp đều là huyễn hóa, thì cái gọi là **bệnh ngã** (ngã chấp) cũng tự khắc buông xuống.

Sở dĩ chúng ta còn đau khổ là vì còn chấp thân tâm này là thật. Khi biết rằng sự phân biệt thương ghét, hơn thua... đều do nhân duyên sinh ra, ta sẽ không còn cố chấp nữa. Tại sao ta thương người này mà ghét người kia? Tất cả đều có nhân duyên của nó; mà đã do duyên thì có hợp có tan, có sinh có diệt. Nếu thấu hiểu điều đó, ta sẽ không bị chi phối hay trói buộc bởi những cảm xúc yêu ghét, lợi hại, khổ vui...

Ta có thể lấy ví dụ thực tế khi xem đá bóng. Tại sao người xem lại có lúc vui tột cùng, có lúc buồn đau thất vọng? Ấy là vì họ thiên vị, đặt tình cảm vào một đội bóng và chống lại đội còn lại. Đội mình thích thắng thì vui, thua thì buồn. Ngược lại, nếu ta giữ tâm bình đẳng, không thương cũng chẳng ghét đội nào, thì đội nào thắng hay thua cũng mặc nhiên bình thường, chẳng mấy may ảnh hưởng đến cảm xúc của mình.

Sự hơn thua, buồn vui ở đời đều bắt nguồn từ việc ta lọt vào tâm chấp trước một bên – thương một bên, bỏ một bên. Khi ta đứng ở vị trí bình đẳng trước tất cả các pháp, xem khổ vui như nhau, thì những trạng thái ấy sẽ đi qua mà không để lại dấu vết đau khổ nào.

Hai câu tiếp theo trong bài tụng chỉ rõ con đường tự tại của người hành giả:

“Giải thoát tâm không ngại,

Phá chấp ngộ nguồn tâm.”

Giải thoát nghĩa là không còn bị trói buộc, tâm trở nên thông suốt, không còn vướng mắc hay chướng ngại bất cứ điều gì. Sở dĩ chúng ta hay gặp chướng ngại là vì ta lầm chấp các pháp là thật, rồi tự trói buộc mình vào đó. Ngược lại, khi đã thấu rõ các pháp chỉ là giả dối, do nhân duyên hòa hợp mà thành, ta sẽ chẳng còn sợ hãi hay bị ngăn ngại trước bất cứ hoàn cảnh nào, ngay cả cái chết.

Cái chết đối với người thấu suốt đạo lý chỉ đơn giản là lúc thân ngũ uẩn hết duyên và phân rã. Ta đối diện với nó một cách bình thản, bước tiếp vào dòng sinh tử luân hồi mà không hề sợ hãi. Nếu chưa

hoàn toàn tự giải thoát, thì đời sau thân ngũ uẩn mới sẽ hình thành tùy theo nhân duyên và nghiệp lực: đời này tạo nhiều việc lành, ta sẽ sinh về cõi người cõi trời; nếu lỡ tạo ác nghiệp, ta sẽ theo nhân quả mà thọ báo. Mọi thứ vận hành tự nhiên, ta thản nhiên đón nhận chứ không có tâm buồn vui hay kháng cự.

Còn đối với những bậc đã đắc đạo, tự tại trong sinh tử, họ hoàn toàn chủ động trong con đường đi về của mình. Chẳng hạn, biết người bạn thân hay cha mẹ nhiều đời trước đang tái sinh ở cõi nào hoặc trong hình tướng nào, các vị có thể tự do sinh vào đó để hóa độ. Hoặc nếu còn chút nhân duyên nợ nần chưa trả hết, các vị có thể hoan hỉ đến làm con trong gia đình đó, dùng phước báu và trí tuệ để làm giàu cho gia đình ấy, trọn vẹn ơn nghĩa rồi tiếp tục hành trình độ sanh. Sự tự tại, thông ngát ấy chính là ý nghĩa của “*Giải thoát tâm không ngại*”.

Để đạt được sự giải thoát và nhận ra bản tâm của chính mình, điều cốt lõi là phải phá trừ tâm chấp trước hai bên:

“*Phá chấp ngộ nguồn tâm*”: Tâm của chúng ta vốn trùm khắp, nhưng vì còn chấp trước, còn vướng mắc vào một bên (như chấp có - không, hơn - kém, được - mất, ngã - nhân), nên ta bị kẹt lại và không thể nhận ra bản tánh chân thật của chính mình.

Đó cũng là lý do vì sao Đức Phật luôn đặt **giới luật** lên hàng đầu. Giới luật chân chính không chỉ là những quy củ hình thức, mà sâu xa hơn là **sự không dính mắc**. Sở dĩ chúng ta còn phạm giới, còn làm tổn hại hay sinh phiền não cho chúng ta và người khác, là vì ta còn chấp ngã, chấp thân này là thật, chấp lời ăn tiếng nói là thật, thấy ta và người có ranh giới phân biệt.

Khi hành giả buông bỏ được tâm chấp trước, thấy người và ta không hai, nhìn vạn vật bằng lòng từ bi bình đẳng và không có bất kỳ tâm niệm nào nào hại chúng sanh, thì khi ấy giới luật tự nhiên được thành tựu trọn vẹn (“*Tâm bình là giới*”). Giới sinh định, định sinh huệ: khi tâm đã lặng lẽ, thanh tịnh, không kẹt vào đâu cả, thì

tự khắc sẽ khế hợp và nhận ra nguồn tâm rộng lớn vốn sẵn có của chính mình. Đó chính là con đường “*Phá chấp ngộ nguồn tâm*”.

Hai câu kết trong bài tụng của Sơ tổ khép lại toàn bộ mạch giảng về ngũ uẩn:

“Nên nói cũng như thế,

Tánh tướng đều như nhau.”

“Cũng như thế” nghĩa là tất cả các pháp đều có chung một bản chất. Khi đã phá trừ được chấp trước và ngộ được nguồn tâm, ta sẽ thấy vạn vật tuy hư dối ở bên ngoài nhưng lại do chính tâm này sinh ra. Nói các pháp là tâm ta thì cũng không hoàn toàn đúng, mà nói chúng hoàn toàn tách biệt với tâm ta lại càng không phải.

Ví dụ, con cái sinh ra từ cha mẹ, ta không thể định đoạt rạch rời chúng hoàn toàn là cha mẹ hay hoàn toàn là người xa lạ; chúng chính là sự hiện diện do chính ta sinh ra. Tương tự như vậy, muôn pháp là do tâm sinh, nhưng một khi đã sinh ra thì chúng lại chịu sự chi phối, biến dịch của nhân duyên, khiến ta không thể đơn thuần dùng ý muốn cá nhân để sai khiến hay làm chủ theo nghĩa sai sử.

Làm chủ ở đây không có nghĩa là bắt các pháp phải tuân theo ý mình, mà là **không bị các pháp chi phối hay trói buộc**. Ta hiểu rằng vạn vật vận hành theo quy luật tự nhiên của nó: ban ngày trời sáng, ban đêm trời tối; mùa xuân hoa nở, chim chóc đậu trên cành hót ca... Mọi thứ cứ thế diễn ra theo đúng nhân duyên, nhân quả của nó.

Khi thấu triệt được điều đó, hành giả buông bỏ mọi sự chấp trước, không còn bị khổ vui, thương ghét dấy dẫn. Ta thuận theo sự vận hành của cuộc đời mà uyển chuyển ứng xử bằng trí tuệ, giống như Đức Thế Tôn nương vào quy luật của các pháp để chỉ dạy chúng ta con đường quay về bản tâm.

“Tánh tướng đều như nhau”: Bản tánh của các pháp là rỗng lặng, và tướng hiện ra bên ngoài của các pháp cũng chính là sự biểu hiện của sự rỗng lặng ấy. Tánh và tướng tuy hai mà một, đều như nhau.

Bản tánh thì không thật có hình tướng, nhưng tướng hiện ra bên ngoài lại vô cùng sống động và đẹp đẽ. Hoa hồng nở rộ thơm ngát là đẹp; thậm chí ngay cả những thứ thô tạp như phân bón, tưởng chừng bất tịnh nhưng lại là chất liệu nuôi dưỡng cây cối lớn lên, đó cũng là một nét đẹp trong sự vận hành diệu kỳ của pháp giới. Không có pháp nào là xấu, không có pháp nào là dở, chỉ cần chúng vận hành đúng theo quy luật tự nhiên thì đều mang một vẻ đẹp riêng.

Cũng như ngày xưa, Đức Phật nhìn thành Vệ-xá hay nhìn khắp cõi ta-bà này đều thấy rất đẹp. Các bậc Bồ-tát nhìn chúng sanh và thế gian bằng con mắt từ bi vô lượng nên không hề chán ngán sinh tử, cũng chẳng cầu tìm Niết bàn ở một nơi chốn nào khác. Đối với các ngài, ngay nơi sinh tử này chính là Niết-bàn, vạn vật đều thanh tịnh và đẹp đẽ.

Khi tâm đã thanh tịnh, ta mở mắt nhìn đâu cũng thấy cảnh giới trang nghiêm, màu nhiệm. Chim hót, hoa nở..., hay thậm chí một sự sinh diệt vô thường diễn ra trước mắt cũng đều là những bài pháp âm đang tuyên thuyết về chân lý.

Khi thấu triệt được điều đó, ta nhận ra ngay cõi trần này chính là tịnh độ. Tâm tịnh thì đất tịnh; tâm ở đâu thì đạo tràng và cõi Phật ở đó. Ta không cần phải tìm kiếm sự bình yên ở một chân trời xa xôi nào khác, bởi ngay trong phút giây tâm không vướng bận, thế giới hiện bày trước mắt đã trọn vẹn sự thanh tịnh và đẹp đẽ rồi.

Xá Lợi Tử (2)

Sơ tổ tụng:

Đạt đạo tâm là gốc,

Tâm tịnh lợi thêm nhiều,

Như sen nhô mặt nước,

Cũng vậy, giác đạo nguồn.

Thường trụ tướng tịch diệt,

Các thứ trí khó qua,

Riêng vượt ngoài ba cõi,

Lại chẳng luyến ta-bà.

Giảng:

Cụm từ “Xá-lợi Tử” ở trên đã xuất hiện một lần và Tổ đã giải thích rồi. Ngài không giải theo nghĩa ngài Xá-lợi-phất, mà giải về tự tâm của chính mình. Chữ “Xá-lợi Tử” thứ hai này, chúng ta hãy xem Tổ giải như thế nào.

“Nói “Xá” luận thân tướng,

“Lợi” chỉ hạt giống tâm.”

Ở đây, khi nói “Xá” là luận về thân tướng, ý Tổ là nói về cái thân của mình. Trong đạo Phật, từ khi Đức Phật giác ngộ, Ngài đã gọi cái thân này là một căn nhà. Chữ “xá” trong tiếng Trung Hoa khi dịch qua tiếng Việt cũng có nghĩa là nhà; ví dụ như “ký túc xá” là nhà ở chung, hay “tệ xá” là cách nói khiêm tốn về căn nhà của mình. Vậy, “xá” chính là nói về cái thân ngũ uẩn duyên hợp này.

Còn “Lợi” chỉ cho hạt giống tâm – tức là cái tâm chân thật, cái tâm “tức tâm tức Phật” mà chúng ta vẫn thường học. Đó không phải là cái tâm lăng xăng, suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện kia. Cái tâm suy nghĩ kia chỉ là bóng dáng của tiền trần, nó sinh và diệt theo bóng dáng của pháp trần, nên đó không phải là tâm thật của mình. Nó chỉ là sản phẩm đẻ ra bởi sự hư vọng của chính mình mà thôi. Tâm chân thật là cái tâm mà thể của nó trùm khắp như hư không, còn dụng của nó thì chiếu soi không chỗ nào sót; đó mới chính là tâm thật của mình, chứ không phải cái tâm lúc vui lúc buồn, lúc nghĩ phải nghĩ trái kia.

“Bồ-tát sức trí tuệ,

Bốn tướng chẳng cho xâm.”

Ở đây, Tổ muốn nói đến việc Bồ-tát dùng sức trí tuệ của mình để thấu hiểu thật sâu sắc rằng cái thân này chỉ là tướng duyên hợp giả dối, chỉ là căn nhà tạm bợ để cái tâm chủ của mình ở trong đó thôi, chứ nó không có thật. Cái tâm cũng vậy, cái tâm nào hay bao trùm tất cả, hay chiếu soi tất cả và bình đẳng với tất cả pháp, thì đó mới là cái tâm thật. Còn những thứ tâm lăng xăng, suy nghĩ phải trái kia thì cũng chỉ là tướng hư dối, không thật. Sức trí tuệ của Bồ-tát chính là lực, là khả năng nhìn ra được sự thật đó, phân biệt được đâu là thật, đâu là giả. Nhờ có sức trí tuệ ấy, bốn tướng không thể xâm phạm mình được.

Bốn tướng này là gì? Là tướng Ngã, tướng Nhân, tướng Chúng sinh, tướng Thọ giả mà ta thường nghe trong kinh Kim Cang. Trong kinh Viên Giác, Đức Phật cũng đã phá bốn tướng này rất rõ ràng. Thực ra, bốn tướng này không dễ phá đâu, bởi nó được kết tinh từ sự ngu mê của mình suốt nhiều đời nhiều kiếp.

- **Tướng Ngã:** Là chấp mình là thật. Cái “mình” ở đây không phải là tự tâm, tự tánh, mà là cái ngã chấp, cái chấp lầm cho cái giả là thật. Chẳng hạn, mình cho thân ngũ uẩn này là ngã, hoặc cho cái tâm sinh diệt biến dịch kia là ngã. Đó là rơi vào chấp ngã. Còn khi mình nhận lại được tự tâm, sống với tự tâm của mình, thì đó không phải là cái chấp ngã trong bốn tướng này.
- **Tướng Nhân:** Là chấp có người khác ngoài mình, chấp những chúng sinh khác. Tại sao lại chấp nhân? Vì mình đâu có thấy được thật tâm, thật tánh của người kia, mình chỉ thấy tướng bên ngoài rồi lại cho họ là thật. Mình chấp cái thân ngũ uẩn của mình là thật, nên cũng chấp luôn thân ngũ uẩn của người ta là thật. Chính vì có “mình” và “người” như vậy nên mới sinh ra tranh cãi, hơn thua, thị phi phải trái v.v... Nếu mình biết mình là giả, người kia cũng là giả, thì hai cái giả đụng nhau đâu có thành vấn đề gì đâu, đúng không? Chỉ vì mình cho rằng mình

thật, người ta thật, nên mới có đụng chạm, đấu tranh, mới lộn xộn trong ba cõi sáu đường này.

- **Tướng Chúng sinh:** Ngoài mình và người ra, thì những chúng sinh khác, hữu tình hay vô tình (như đất, nước, gió, lửa), mình cũng cho là thật. Chấp chúng sinh nên mới sinh ra mê pháp, bỏ pháp, thích cái này lấy cái kia. Khi biết nó là giả, mình sẽ không đắm. Nhưng vì nghĩ nó thật nên mình mới đắm vào các pháp, từ cây cảnh, xe cộ, áo quần v.v... cho đến đất đai nhà cửa v.v... Nhiều khi cha con giết nhau, anh em hận nhau... cũng chỉ vì một mảnh đất, đó là do cái lầm cho chúng sinh là thật.
- **Tướng Thọ giả:** Đây không phải là thọ nhận, mà là thọ mạng. Mình nghĩ thọ mạng là thật, nên cứ ráng níu giữ sự sống. Nhưng thực ra thọ mạng có thật đâu, nó bị chi phối bởi thân ngũ uẩn. Thân còn hòa hợp thì thọ mạng còn, thân không còn hòa hợp thì thọ mạng hết. Mình sợ mất, sợ giảm thọ mạng nên làm đủ cách níu giữ. Chúng sinh cứ luân hồi sinh tử hoài là tại vì cứ mãi kiếm cái thọ mạng này, sợ sự sống chấm dứt, mất thân này lại lật đật kiếm thân khác.

Đó là sự lầm lẫn của mình: lầm cho thân ngũ uẩn của mình, của người khác, của chúng sinh là thật, cho sự sống là thật nên mới đắm, mới kẹt. Mình bị nó xâm phạm là tại mình mê, tự mình trói mình, rồi lại nói tại nó xâm phạm mình. Giống như người ta chửi mình, mình nổi sân lên. Người ta chửi mình thì kệ người ta, sao cái câu chửi đó người bên cạnh không giận mà mình giận? Là vì mình “hữu tình” bám vào câu chửi “vô tình” đó. Nếu tại câu chửi đó làm mình đau khổ, thì tất cả ai nghe tiếng đó, con chó con mèo cũng phải đau khổ hết chứ. Đâu phải tại câu chửi, câu chửi đâu có làm gì đâu.

Ngài Đạo Tín đến xin Tổ Tăng Xán dạy cho Pháp môn giải thoát, Tổ hỏi: “Ai trói người?”. Tự mình trói mình thì tự mình mở, ai mở cho mình? Đừng chấp nữa, buông đi. Chỉ một cái buông thôi, đơn giản lắm. Như đứa nhỏ thọc tay vô lọ bóc nắm kẹo, không chịu buông kẹo thì không rút tay ra được. Cha mẹ kêu buông đi, nó không chịu buông.

Không buông mà muốn hết khổ thì cha mẹ cũng chịu thua. Đức Phật cũng vậy, Ngài thương muốn cứu mình, nhưng mình nhất định không chịu buông, thì Ngài cũng đành chịu thôi.

“Đạt đạo là chấp nhân,

Thấy tánh pháp không lời.”

Khi nói “Đạt đạo”, Tổ muốn nói đến việc nhận ra chân lý, nhận lại được tự tánh thanh tịnh và hiểu rõ sự vận hành của nhân duyên, biến dịch của các pháp. Đạt đạo không phải là hướng tới một cái đạo bên ngoài, mà là nhận lại tự tâm mình. Khi đã đạt đạo thì “là chấp nhân”, đây không phải là là bỏ tướng nhân bên ngoài, mà là là bỏ những nhân duyên chấp trước tạo nên sự sinh tử.

Sở dĩ mình đau khổ, bị người ta chửi mà sinh sân hận là vì mình quá ái chấp, mình cho rằng thân ngũ uẩn này là thật. Muốn hết khổ, mình phải buông cái chấp ấy đi. Giống như người lớn không còn đắm vào mấy món đồ chơi lấp lánh của con nít, vì họ biết rõ đó là đồ giả, vài bữa là cũ nát. Nếu mình thấy được các pháp bên ngoài cũng chỉ là nhân duyên hòa hợp giả dối như vậy, tự nhiên sẽ không còn đắm nhiễm. Đó là lý do Đức Phật tán thán Bát Chánh Đạo, bắt đầu bằng “Chánh kiến” – cái thấy đúng chân lý. Khi có Chánh kiến, mình tin vào luật nhân quả, tin vào chân lý, biết điều gì làm mình an lạc, điều gì dẫn đến đau khổ, tự khắc mình sẽ biết chọn cái tốt để làm, như người đi xin việc sẽ chọn nơi lương cao để có cuộc sống tốt đẹp hơn.

Khi mình nhận ra chân lý rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, mình sẽ không còn khinh mạn bất cứ ai. Chính cái thấy đó giúp mình là bỏ các chấp trước sai lầm.

“Thấy tánh pháp không lời”: nghĩa là một khi đã thấy được tự tánh rồi thì thực sự không còn lời nào để nói nữa. Tại sao vậy? Bởi vì mở lời ra là rơi vào đối đãi (đúng-sai, phải-quấy, sáng-tối v.v...), mà đối đãi thì không phải là chân thật. Tự tánh của mình trùm khắp, vượt ra ngoài mọi đối đãi. Ngôn ngữ được con người quy định trong

thế giới thế tục này, nếu vượt ra ngoài đối đãi thì người ta sẽ không hiểu.

Như tâm mình trùm cả phải và trái. Nếu cho “phải” là tâm, thì khi “trái”, tâm ở đâu? Cả phải và trái đều nằm trong tâm, nếu mình dính vào một bên thì bên kia mình không nhận biết được. Giống như hư không trùm khắp cả mặt trời, mặt trăng, trái đất v.v... Nếu nó chỉ thuộc về trái đất thì không thể trùm được mặt trời, mặt trăng.

Tự tâm mình cũng như vậy, nó trùm khắp các pháp nên nó là đối đãi, là cả ngôn ngữ. Đến chỗ này: “Ngôn ngữ đoạn; Tâm hành xứ diệt.” – đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành (suy nghĩ) cũng diệt. Trong kinh *Duy Ma Cát*, các vị Bồ-tát lần lượt định nghĩa pháp môn không hai là những pháp vượt hai bên, đến ngài Văn Thù bảo rằng phải rời bỏ tất cả pháp đối đãi mới là pháp không hai, cuối cùng, ngài Duy Ma Cát lặng thinh không nói. Chính cái lặng thinh đó mới là chỗ rốt ráo, không còn gì để nói, vì nói ra là đã thu hẹp sự bao trùm vô hạn ấy rồi. Tự tánh của mình giống như hư không, không thể chỉ ra, không thể tả, chỉ có thể tự mình thể nhập mà thôi.

“Các lậu thấy đều đoạn,

Toàn thể là vàng ròng.”

“Các lậu thấy đều đoạn”: Lúc này, tất cả các “lậu” đều đoạn dứt. “Lậu” là cách gọi khác của phiền não, của chấp trước; theo nghĩa trong Phật học, “lậu” là sự rơi rớt lại trong dòng sinh tử luân hồi. Khi đã nhận được chân lý và thấy được tánh, mình không còn chấp nê, không còn lầm lẫn cho các pháp sinh diệt kia là “Ta” nữa, thì tự nhiên các lậu đó đoạn dứt. Khi đã thấy tánh, việc đoạn trừ rất dễ dàng vì mình đã nhận ra chúng không hề có thật.

Như Lục Tổ Huệ Năng khi ngộ đạo đã thốt lên: “*Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh*”: Những thứ không thanh tịnh như tham, sân, tật đố, ngã mạn v.v... vốn không phải là tự tánh mình. “*Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động*”: những buồn vui, giận dữ v.v... vốn là cái dao động, không phải là mình. “*Đâu ngờ tự tánh vốn không sinh diệt*”:

những thứ sinh diệt biến dịch bên ngoài vốn là pháp tướng, không phải mình. “*Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ*”: nó đầy đủ đến mức không thiếu thứ gì, có thể dung chứa tất cả các pháp như hư không dung chứa muôn vật. Chính vì tánh mình tự đầy đủ nên mình không cần phải cầu tìm điều gì cả, thần thông hay giải thoát cũng đều sẵn đủ ở đó rồi.

Vậy tại sao mình phải “đoạn vọng tưởng”? Nếu biết nó là vọng, là dối, thì không cần đoạn, nó tự diệt thôi. Bản chất của pháp là sinh diệt, cứ để nó vận hành theo dòng nhân duyên, đừng can thiệp vào. Giống như người lớn xem phim, biết khủng long hay quái vật chỉ là hình ảnh trên tivi, không thật nên không hãi sợ, thản nhiên nhìn nó tác quái. Còn đứa trẻ tưởng thật nên sợ hãi. Nếu thấy được tính giả dối của các pháp, mình sẽ “mặc kệ” nó, không để tâm mình bị lôi cuốn theo những biến chuyển của thế gian.

Khi đã đạt đến chỗ này, mình sẽ thấy “*Toàn thể là vàng ròng*”. Trong ngoài đều thanh tịnh, mọi sự vật, hiện tượng đều bình đẳng, không còn phân biệt pháp này hay, pháp kia dở. Tâm mình lúc này như một khán giả xem phim, thấy cảnh đời “lên voi xuống chó”, thăng trầm biến đổi v.v..., chỉ thấy rất thú vị và tự tại. Bởi mình biết rằng, dù là vị đại gia giàu có hay người tù nhân khổ sở, tất cả chỉ là vai diễn trên nền của một tự tánh vốn chưa từng thay đổi.

Đức Phật khi thị hiện mang thân ngũ uẩn, ngài cũng sinh, cũng già, cũng chết như bao người, nhưng chỉ khác là ngài đã nhận được cái tâm chân thật không sinh diệt ấy nên lúc nào cũng an nhiên tự tại. Chúng ta cũng có tâm đó, chỉ là chưa nhận ra, chưa sống được với nó. Nhờ học Phật, mình nhận ra sự giả tạm của “cái Tôi” và các pháp bên ngoài, từ đó buông bỏ dần phiền não. Đến khi tâm mình bình đẳng, nhìn đâu cũng thấy Phật tánh, nhìn đâu cũng thấy thanh tịnh, thì khi đó, tất cả đều là vàng ròng. Đó chính là ý nghĩa của việc quay trở lại với tự tâm thanh tịnh, biến mọi pháp vốn đang trói buộc mình thành sự tự tại của bậc giác ngộ.

Thị Chư Pháp Không Tướng

Sơ tổ tụng:

*Chư Phật nói pháp không,
Thanh Văn chấp tướng cầu,
Tìm Kinh, kiếm lẽ đạo,
Ngày nào học dứt tâm?
Viên thành tướng chân thật,
Đốn ngộ bỏ tâm tu,
Thên thang vượt pháp giới,
Tự tại lại lo gì?*

Giảng:

“Thị chư pháp không tướng” nghĩa là “Tất cả pháp không tướng”. Chữ “Thị” ở đây nghĩa là “này”, là cách Tổ chỉ vào sự thực hiện tại. Vậy, “Thị chư pháp không tướng” được giải nghĩa thế nào?

*“Chư Phật nói pháp không,
Thanh văn chấp tướng cầu.”*

Chư Phật nói “Pháp không”, nhưng Thanh văn lại tưởng rằng “không” là một trạng thái trống rỗng, không có gì cả. Họ chấp vào cái tướng “không” đó rồi đi tìm kiếm nó. Nhưng thực ra, pháp “không” của Phật không phải là hư vô, không phải là chẳng có gì, cũng không phải là cái “không” do vô ngã mà thành. Pháp “không” ở đây chính là tự tâm thanh tịnh của mình – cái thể rỗng lặng nhưng lại bao trùm khắp tất cả các pháp.

Bản thân các pháp đang vận hành trong vòng sinh tử luân hồi này – dù là sinh diệt, hay nhân duyên hòa hợp – tự chúng vốn dĩ là thanh tịnh, không hề có sự phân biệt hay chấp tướng nào cả. Đó là chỗ Đức Phật nói “Pháp không”. Nhưng Thanh văn không nhận ra

được tự tâm, họ vẫn cứ kẹt vào các khái niệm như vô ngã, vô thường, khổ, không v.v... Họ lấy các pháp sinh diệt ấy làm đối tượng để tu tập, để phân biệt tướng này, tướng kia. Họ cứ “chấp tướng cầu” – tức là cầu cái Niết-bàn trên chính các pháp sinh diệt đó. Vì chưa nhận được tự tâm, nên họ chỉ có thể quán chiếu trên các tướng, mà đã quán chiếu trên tướng thì chính là đang đi sai đường rồi.

“Tìm Kinh, kiếm lẽ đạo,

Ngày nào học dứt tâm?”

Câu hỏi này xoáy sâu vào nghịch lý của việc tu tập: Tại sao cứ mãi loay hoay trong ngôn ngữ, văn tự, trong việc “tìm đạo” ở bên ngoài, mà lại không thể dứt được cái tâm phân biệt, cái tâm chạy theo sinh diệt?

Khi chúng ta mãi mê tìm kiếm lẽ đạo trong kinh điển như tìm kiếm một thứ gì đó nằm ngoài tự tâm, mình đang lấy cái có hình có tướng (ngôn từ, khái niệm) để truy cầu cái “không hình không tướng” (tự tánh). Đây là con đường vòng vèo, vì tự tánh vốn sẵn đủ, đâu có nằm ở trong trang sách hay giáo điều nào.

Việc chia các cấp bậc tu chứng vốn chỉ là những “chiếc cầu” để người tu không cảm thấy chán nản, mệt mỏi trên hành trình. Nếu tâm mình căn cơ lạnh lẽ, nhận ra tự tâm ngay lập tức – như Lục tổ Huệ Năng – thì cần gì phải đi từng bước? Một bước nhảy thẳng vào đất Như Lai, đó mới là sự hoàn mãn thực sự.

A-la-hán có hồi tâm Đại A-la-hán và bất hồi tâm Độn A-la-hán. Sự khác biệt nằm ở chỗ “nhận thức”. Trước đây, Thanh văn tưởng rằng tâm thanh tịnh là kết quả của việc tu tập, quán chiếu mà có. Khi hiểu ra rằng tâm ấy xưa nay vốn thanh tịnh, chưa từng sinh, chưa từng diệt, chỉ là do mình quên lãng mà thôi, thì đó chính là lúc “hồi tâm”. Nhận được tâm rồi, không còn phải “cầu” cái gì bên ngoài nữa, mà bắt đầu sử dụng “tài sản vô giá” này để thực hành hạnh Bồ-tát, đó là hồi tâm đại A-la-hán.

Sau khi đã an trú trong tâm thanh tịnh, việc đi vào sinh tử luân hồi, kết duyên chúng sanh, tạo dựng cõi Phật v.v... đều là sự vận hành tự tại, đúng với quy luật nhân quả. Không phải mình làm để “đạt” được cái gì, mà làm để “vui” với sự trải nghiệm, để mang lại lợi ích cho chúng sanh.

Tóm lại, học đạo không phải là thêm vào kiến thức, mà là học cách “dứt tâm” – không còn chạy theo cái giả tạm sinh diệt, trở về với cái chân thật bất sinh bất diệt. Nếu đã nhận ra “tự tánh vốn tự đầy đủ”, thì việc học của chúng ta đã hoàn mãn, không còn phân biệt lớp bậc, chỉ còn sự thông dong của bậc giác ngộ.

“Viên thành tướng chân thật,

Đốn ngộ bỏ tâm tu.”

Đây là sự kết thúc của những vòng vo, quay trở về với thực tại tròn đầy của tự tâm.

“Viên thành tướng chân thật”: “Viên” là tròn, là viên mãn, không khiếm khuyết. Tâm chân thật của mình cũng như hư không, không có vết nứt, không có giới hạn, trùm khắp tất cả các pháp. Hình ảnh vòng tròn trắng trong mười bức tranh chắn trâu chính là biểu tượng cho sự thể nhận hoàn toàn cái tâm vốn dĩ đã trùm khắp ấy. Nó vốn là như vậy, không phải do tu mà thành, chỉ là mình bấy lâu nay chưa chịu nhận ra.

“Đốn ngộ bỏ tâm tu”: Khi đã “đốn ngộ” – tức là trực nhận được bản tâm tròn đầy, không sinh không diệt – thì còn sửa cái gì nữa? “Tu” là sửa, nhưng cái tâm vốn tốt đẹp, vốn thanh tịnh thì sửa vào đâu? Sửa là dành cho cái hư, cái xấu, cái chưa hoàn thiện. Khi biết rõ tham, sân, si cũng chỉ là những “pháp diễn” giả tạm, là bóng dáng của nhân duyên, mình không còn chạy theo chúng, thì tâm tham, tâm sân lấy đâu ra mà sửa?

Đối với người đã nhận ra tự tánh, mọi sự vận hành của các pháp trong sinh tử luân hồi chỉ như một vở kịch:

- Người khen, kẻ chửi, người đánh, kẻ thương v.v... tất cả đều là bạn đồng diễn trong cùng một “tự tánh” thanh tịnh.
- Vì biết là diễn, nên tâm không còn dính mắc. Cũng như hai diễn viên đóng vai mẹ chồng - nàng dâu rất gay gắt trên phim, nhưng ngoài đời họ là đôi bạn thân thiết, không hề có chút oán thù.

Vậy nên, sự tu tập lúc này không còn là những bước đi theo thứ lớp để “đạt” được cái gì, mà là sự thông dong sống lại với chính mình. Một thiền sư nói: *“Nếu nói ta tu là tai họa”*, vì ngài đã xong việc, đã an trú trong tự tánh. Còn với những người chưa nhận được, nếu không chịu “tu” (sửa những quan điểm sai lầm), thì chính là tai họa.

Lời dạy này rất đơn giản: Khi nhận ra “tài sản vô giá” là tự tâm thanh tịnh, mọi việc trở nên tự tại. Gió thổi, nước chảy, ăn cơm, mặc áo v.v... tất cả đều là sự vận hành tự nhiên, chẳng có gì để bận lòng.

“Thên thang vượt pháp giới,

Tự tại lại lo gì?”

Câu này mở ra một tầm nhìn bao quát và tự tại của người đã “thấy đạo”.

“Thên thang vượt Pháp giới”: Chữ “pháp giới” ở đây chỉ những cõi, những giới hạn, những khuôn khổ của các cõi Phật hoặc cõi Ta-bà. Khi tâm mình trùm khắp, không còn kẹt vào bất cứ khuôn khổ nào, mình sẽ thấy sự “thên thang”. Lúc đó, các cõi nước đều như nhau, không còn dính mắc hay bị ngăn cách. Mình có thể đi đến cõi Phật A Di Đà, cõi Phật A Súc v.v..., hay bất cứ đâu mình muốn để học hỏi, hưởng thụ sự thù thắng riêng biệt của mỗi nơi, mà không bao giờ bị trói buộc.

Chúng ta còn lo sợ, sầu não v.v... là do “dính” – dính vào thân ngũ uẩn, dính vào tiền bạc, danh vọng, người thân v.v... Khi đã nhận ra tự tâm, biết rõ các pháp chỉ là nhân duyên hòa hợp, là “diễn tuồng”, thì còn cái gì để mất, có gì để lo?

Chúng ta cần chú ý sự khác biệt giữa tự tại với buông lung. Người tự tại là người đã thấy đạo, dù ở dưới hầm cầu cũng vẫn ung dung, không đau khổ. Còn kẻ “buông thả” chỉ là người xài hết phước báo, sống không tính toán, để rồi khi nghèo khó, bệnh tật ập đến thì chỉ còn hối hận. Sự “không lo” của người tự tại đến từ sự thấu suốt trí tuệ, chứ không phải từ sự lười biếng hay vô trách nhiệm.

Dù làm Bồ-tát đạo giáo hóa chúng sanh, hay trụ trì đạo tràng v.v..., việc cốt lõi vẫn là **tự tu**.

- Nếu chỉ giáo hóa mà không tự tu, thì chẳng khác nào “đếm bò cho người khác” – mình làm việc cho người nhưng chính mình vẫn trắng tay, không có công phu thực sự.
- Có Chánh kiến, mình mới có thể dìu dắt người khác sanh lên. Ngược lại, nếu tà kiến, mình không chỉ đọa mà còn kéo theo cả quyến thuộc cùng đọa.

Tóm lại, “Thên thang vượt pháp giới, Tự tại lại lo gì” là kết quả của một quá trình thực tu thực chứng. Khi đã an trú trong tự tâm, nhìn đâu cũng là bạn đồng diễn, làm gì cũng là tùy duyên, đó chính là trạng thái tự tại vô ngại của bậc giác ngộ. Mọi sự giáo hóa, mọi việc làm đều chỉ là phương tiện để giúp người cũng đạt được sự tự tại ấy.

Bất Sanh Bất Diệt

Sơ tổ tụng:

Thế Lô-xá thanh tịnh,

Không tướng xưa nay chân,

Như hư không trùm khắp,

Muôn kiếp thế trường tồn.

Chẳng chung cũng chẳng riêng,

Không cũ cũng không mới,

Hòa trần thể không nhiễm,

Ba cõi một mình tôn.

Giảng:

Đây là một khẳng định cốt lõi của Thiền tông: Bản tánh vốn dĩ không có sự sinh ra, cũng không có sự mất đi. Các Thiền sư khi giảng dạy luôn xoay quanh tự tánh, bởi vì “*thuyết thông và tâm thông / Như mặt trời giữa hư không*” (Pháp Bảo Đàn - Lục tổ) – sự thông suốt trong giáo lý và sự thông suốt trong tự tâm hòa hợp như mặt trời soi sáng giữa hư không. Tông chỉ của Lục Tổ Huệ Năng chính là chỉ truyền pháp **Kiến Tánh**, bởi vì “tự tánh chính là Phật”. Ở đây Sơ Tổ tụng thế nào?

“Thể Lô-xá thanh tịnh,

Không tướng xưa nay chân.”

Thể Lô-xá thanh tịnh: Tự tánh của chúng ta còn gọi là “thể Lô-xá” (Tỳ Lô Giá Na), tức là Pháp thân thanh tịnh. Nó viên mãn, xưa nay chưa từng bị nhiễm ô bởi phiền não, cũng không hề bị vấy bẩn bởi tham sân si.

Không tướng, xưa nay chân: Tâm chân thật của chúng ta vốn không hình không tướng. Vì sao không hình không tướng mà lại tồn tại? Đây là chỗ nhiều người thắc mắc: Nếu không hình không tướng, làm sao biết là nó có? Ví dụ như sóng Wifi, Chúng ta không nhìn thấy nó nhưng biết nó hiện hữu thông qua các thiết bị kết nối. Cũng vậy, chúng ta không thể “thấy” được thể tánh thanh tịnh, nhưng chúng ta biết nó hiện hữu thông qua “dụng” của nó: thấy, nghe, hiểu biết, tư duy và những hành động thi vi tạo tác hàng ngày.

Thân ngũ uẩn này chỉ là cái vỏ, nếu thiếu cái tâm thanh tịnh bên trong thì thân này chẳng khác nào một khối vật chất bất động, không thể suy nghĩ, không thể nói năng. Sự “chiếu sáng” đó chính là bằng chứng xác thực nhất về sự tồn tại của tự tánh. Nó tồn tại ở khắp nơi, trùm khắp mọi pháp, nên mới nói là “xưa nay chân thật”.

Khi chúng ta nhận ra rằng cái “thể” ấy không hình không tướng, không sinh không diệt, chúng ta sẽ không còn tìm kiếm nó ở bên ngoài, cũng không còn cố “chỉ trở” vào đâu để nói đó là tâm mình nữa. Sự ngộ ra này chính là chìa khóa để phá vỡ mọi lầm lạc về cái tôi sinh diệt.

*“Như hư không trùm khắp,
Muôn kiếp thể trường tồn.”*

Đoạn này làm sáng tỏ bản chất của “thể tánh” thông qua hình ảnh so sánh rất trực quan:

Như hư không trùm khắp: Hư không vốn không có hình tướng, không thể chỉ ra, không thể cầm nắm, nhưng nó hiện hữu ở khắp nơi. Chúng ta biết hư không tồn tại chính vì nhờ có “sắc” (vạn vật, hiện tượng v.v...) đang vận hành trong đó. Tương tự, tự tánh của chúng ta không có hình tướng, nhưng qua “diệu dụng” (cái thấy, nghe, hiểu biết, hành động hàng ngày), chúng ta biết rõ nó đang hiện hữu và trùm khắp tất cả các pháp.

Muôn kiếp thể trường tồn: Chữ “muôn kiếp” ở đây không phải là con số 10.000 năm hay một khoảng thời gian hữu hạn, mà là khẳng định sự **bất sinh bất diệt**. Nó vốn chưa từng sinh ra thì làm gì có lúc diệt đi?

Các pháp trong hư không thì sinh diệt, biến đổi không ngừng, nhưng hư không thì vẫn nguyên vẹn. Tâm thể của chúng ta cũng vậy: Nó chính là cái nền tảng không sinh diệt để từ đó “sinh ra” mọi hiện tượng sinh diệt.

*“Chẳng chung cũng chẳng riêng,
Không cũ cũng không mới.”*

Vượt lên trên “pháp hai bên”. Đây là chìa khóa để phá vỡ sự chấp trước. Những khái niệm đối đãi như: *chung – riêng, cũ – mới, tốt – xấu, thương – ghét, thiện – ác, sanh – diệt v.v...* vốn dĩ là những nhị nguyên do tâm phân biệt tạo ra, không phải là thực tánh của tự tâm.

Tự tánh là cái “nền”: Tự tánh không phải là các pháp đối đãi, nhưng nếu không có tự tánh, thì sự phân biệt thiện ác v.v..., hay sự tồn tại của các pháp cũng không thể lập được. Ví dụ, nếu không có “cái biết” (tự tánh), làm sao chúng ta biết việc đó là thiện hay ác?

Điểm cốt yếu ở đây là cảnh báo chúng ta về cái bẫy “chấp thiện”. Khi chúng ta quá chấp vào thiện, chắc chắn chúng ta sẽ sinh tâm ghét ác. Sự “thiện” ấy khi bị chấp vào sẽ trở thành một gánh nặng, thậm chí dẫn đến những hành động sai lầm (như ví dụ về Lương Võ Đế: vì chấp thiện không dám làm việc cần làm, dẫn đến hậu quả lớn hơn).

Hãy tùy duyên mà sống. Người ngộ đạo không sống theo công thức “cứng nhắc” là phải làm thiện hay làm ác. Họ nhìn vào **nhân duyên** tại thời điểm đó để hành xử.

Ví dụ đức Hưng Đạo Vương vốn là Phật tử giữ 5 giới, nhưng khi đối phó với giặc Nguyên, ngài dùng mưu kế gian trá (nói dối, đánh lừa v.v...), đối với kẻ giặc thì đó là “ác”, nhưng đối với dân tộc lại là thiện vì ngài bảo vệ quê hương đất nước. Đó là phương tiện thiện xảo của bậc Bồ-tát.

Tuy nhiên, mọi hành động dù là vì mục đích nào vẫn chịu sự vận hành của nhân quả. Người ngộ đạo hiểu rõ: *“Mình làm thì mình chịu”*. Họ không chối bỏ nhân quả, nhưng không bị cái tâm “mê chấp” dẫn dắt vào nẻo dữ. Họ diễn trọn vẹn “vai diễn” của mình trong cuộc đời một cách tỉnh táo, không dính mắc.

Tóm lại, khi đã “thấy” được thể tánh, chúng ta không cần phải gồng mình để trở thành “người tốt” theo kiểu chấp thiện, cũng không sợ làm “người xấu” khi hoàn cảnh bắt buộc. Chúng ta giữ tâm như hư không, việc gì cần làm thì làm, việc gì qua thì thôi. Đó chính là sự tự tại của người đã thấu suốt pháp tánh.

Sau khi quán chiếu về việc “không chấp thiện, không chấp ác”, chúng ta thấy rằng sự bình an thực sự không nằm ở việc chọn lựa giữa thiện và ác, mà nằm ở việc nhận ra chính cái tâm đang “hay

biết” thiện ác đó vốn dĩ đã luôn thanh tịnh và không hề bị vấy bẩn bởi những gì nó đang làm.

“Hòa trần thế không nhiễm,

Ba cõi một mình tôn.”

Đây là lời khẳng định danh thếp về vị thế của người đã nhận ra tự tánh.

Hòa trần thế không nhiễm: Đây là bản lĩnh của “bậc Độc Tôn”. Giống như hoa sen mọc trong bùn nhưng vẫn tỏa hương thơm ngát, người đã Kiến Tánh vẫn sống, làm việc, va chạm với cuộc đời (“hòa trần”) nhưng tự tánh thanh tịnh bên trong thì chưa bao giờ bị vấy bẩn bởi bụi trần.

Ba cõi một mình tôn (Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn): Chữ “Ngã” ở đây không phải là cái “tôi” phạm phu, mà là **Chân Ngã** – cái thể tâm thanh tịnh vốn trùm khắp. Khi nhận ra được cái Chân Ngã này, chúng ta làm chủ được tâm mình, không còn bị hoàn cảnh hay các pháp sinh diệt lôi kéo, đó chính là sự tự tại cao quý nhất trong ba cõi.

Những điểm cốt yếu chúng ta cần ghi nhớ:

- **Đừng để mất gốc:** Chúng ta giống như người mỗi ngày dùng điện, dùng sóng Wi-Fi mà chỉ biết đến cái quạt, cái máy tính v.v... chứ không quan tâm đến nguồn điện hay sóng mạng. Cũng vậy, mọi hiện tượng sinh diệt hằng ngày đều là “dụng” của tự tánh, nhưng vì mãi mê với hiện tượng mà chúng ta quên mất cái “thể” làm nền tảng.
- **Trân trọng nhân duyên:** Chúng ta được sinh làm người, được học Phật pháp, được nghe “pháp Kiến Tánh” v.v... là một phúc báo vô cùng lớn lao. Đừng để nó trôi qua uổng phí. Các vị Tổ sư ra đời chỉ để chỉ cho chúng ta cái “pháp Kiến Tánh” này, phá tan mọi tà kiến, để ta không còn lầm lạc trong kiếp luân hồi.

Sống lại với tự tâm không phải là rời bỏ cuộc đời lên núi ở ẩn, mà là sống giữa đời nhưng không bị đời làm cho mê muội. Khi chúng ta thấu hiểu rằng mọi “dòng đời” (vui, buồn, thành, bại v.v...) đều là trò diễn trên nền của tự tánh bất sinh bất diệt, chúng ta sẽ tự nhiên thấy mình “độc tôn” – tự tại, ung dung, không còn bị bất cứ cái gì ràng buộc nữa.

Bất Cầu Bất Tịnh

Sơ tổ tụng:

*Chân như vượt ba cõi,
Dơ sạch xưa nay không,
Đức Phật khởi phương tiện,
Thuyết tế cùng nói thô.
“Không giới” không pháp có,
Thị hiện rõ một vắng,
Xưa nay không một vật,
Hà hưởng lập hai bên.*

Giảng:

*“Chân như vượt ba cõi,
Dơ sạch xưa nay không.”*

Chân như vượt ba cõi: như đã phân tích ở đoạn trước, tự tánh thanh tịnh của mỗi người vốn siêu việt, vượt ra ngoài ba cõi. Chân như không hề bị trói buộc trong tam giới; nếu có sự trói buộc, đó chẳng qua là do chúng sanh tự mình trói buộc lấy mình mà thôi. Bản thể của chân như trùm khắp, không hề có sự ràng buộc nào. Vì vậy, xét về mặt bản thể, về tự tánh, thì nó hoàn toàn vượt thoát ba cõi.

Dơ sạch xưa nay không: Cái dơ và cái sạch thực chất chỉ là những khái niệm đối đãi được con người lập ra. Bản tánh của nó vốn

rỗng lặng, không hề có khái niệm dơ hay sạch. Chính chúng ta là người tự đặt để, gán ghép vào cho nó những nhãn dán đó.

Ví dụ đối với con chó, phân không phải là thứ dơ bẩn; nhưng với con người, chúng ta định nghĩa phân là dơ. Ngược lại, chúng ta cho rằng nước hoa là sạch, là thơm, nhưng với con chó, nước hoa hoàn toàn vô nghĩa vì nó không thể sử dụng hay thụ hưởng được. Có thể những gì ta cho là dơ, với một số loài vật khác lại là món ăn ngon.

Từ đó có thể thấy, “dơ” hay “sạch” là do nghiệp thức của chúng sanh tự quy định, dựa trên những gì có lợi hoặc ưa thích cho bản thân mà thôi. Cái gì mang lại lợi ích và khoái lạc, ta gọi là “sạch”; cái gì không lợi ích, không ưa thích, ta gọi là “dơ”. Ví dụ, khi ta nằm trên tấm nệm êm ái và thấy thoải mái, ta cho đó là điều tốt. Nhưng nếu đặt con mối lên đó, thì đối với nó, tấm nệm kia lại trở thành thức ăn hoặc nơi cư ngụ. Như vậy, pháp chẳng dơ chẳng sạch, bản chất các pháp vốn rỗng lặng, “như thị”. Nhân duyên hòa hợp thì hiện ra như thế, nghiệp tập chúng sanh cảm chiêu thì hiện ra như thế.

Thậm chí, có những điều ta thấy ghê sợ, chẳng hạn như phân, nhưng với loài dòi bọ, đó lại là mỹ vị. Điều này cho thấy dơ hay sạch đều là do nghiệp của chúng sanh chiêu cảm mà thành. Hoặc như việc con người ăn thịt chúng sanh, chúng ta coi đó là chuyện bình thường trên bàn tiệc. Nhưng nếu Chư Thiên nhìn xuống, các Ngài sẽ thấy kinh sợ vì cho rằng chúng ta đang ăn xác chết của động vật. Các Ngài nhìn chúng ta giống như cách chúng ta nhìn con chó ăn phân vậy. Các Ngài vì lòng từ bi, bảo hộ chúng sanh nên mới phải hiện thân ở cõi này, chứ thực tình các Ngài rất sợ việc ăn uống đó.

Tóm lại, thông qua những ví dụ trên, chúng ta thấy rõ ràng dơ hay sạch chỉ là những quy ước do nghiệp tập của chúng sanh tạo ra. Bản chất các pháp xưa nay vẫn rỗng lặng, thanh tịnh, không hề dơ hay sạch. Tâm thanh tịnh của chúng ta cũng vậy, nó siêu việt, không bị trói buộc. Chỉ vì nghiệp tập và sự si mê của chúng sanh mà chúng ta tạo ra sự phân biệt, để rồi tự chuốc lấy khổ não.

*“Đức Phật khởi phương tiện,
Thuyết tế cùng nói thô.”*

Vì chúng ta quá chấp vào các pháp đối đãi, nên Đức Phật buộc phải dùng phương tiện để chỉ dạy, phân chia ra “thô” và “tế”. Thô và tế ở đây chính là nói về hai bên: thiện - ác, khổ - vui, thường - vô thường, tịnh - bất tịnh v.v... Ngài dùng phương tiện này trước hết để giúp chúng ta phá bỏ những cái sai lệch; khi đã phá được rồi, Ngài mới chỉ ra rằng cả hai bên đều rỗng lặng.

Ví dụ như khi Đức Phật dạy các tỳ-kheo quán bất tịnh, mục đích là để thấy thân này đầy những điều bất tịnh mà không quá luyến ái. Thế nhưng, nếu vị tỳ-kheo quá chấp vào đó đến mức sinh tâm chán ghét thân này, thậm chí muốn hủy hoại nó, thì Đức Phật lại dạy quán “Tịnh” trong cái bất tịnh. Thân này tuy bất tịnh, nhưng cái tánh thấy nghe v.v... của mình thì chẳng hề dơ chẳng hề sạch, thậm chí còn là thanh tịnh. Do đó, Đức Phật phải linh hoạt dùng phương tiện “dơ” và “sạch” để giúp chúng ta vượt qua khổ não. Cho đến khi căn cơ của hành giả chín muồi, Ngài mới tuyên thuyết chân lý rốt ráo: “Chẳng sanh chẳng diệt, chẳng dơ chẳng sạch”. Nếu bản thể còn có dơ có sạch, thì nó không thể trùm khắp. Chính nhờ trùm khắp nên nó mới biết được thế nào là dơ, thế nào là sạch.

Như với con người, vàng là quý; nhưng với con chó, vàng chẳng là gì cả. Cả hai quan điểm đều đúng theo nghiệp của mỗi loài, còn vàng thì vẫn chỉ là vàng, tự nó không nói nó quý hay tiện. Điều đó chứng tỏ các pháp xưa nay vốn rỗng lặng, không tự sinh tâm phân biệt. Chính chúng sanh tự gán ghép phân biệt rồi tự chuốc lấy khổ não. Đức Phật vì lòng từ bi, đành phải “nói hai bên” để chúng ta dễ nắm bắt. Nếu không nói thương - ghét, thiện - ác v.v..., chúng ta sẽ khó lòng hiểu được vấn đề.

Trong Kinh Lăng Nghiêm, khi Đức Phật hỏi Ngài A-nan lấy gì để thấy, A-nan cho rằng tâm suy nghĩ là mình. Đức Phật liền phủ nhận điều đó. A-nan bàng hoàng vì từ xưa đến nay, ông luôn lầm

tưởng tâm suy nghĩ (vốn luôn thay đổi, khi thương khi ghét, khi sanh khi diệt v.v...) chính là mình. Nhưng làm sao cái sanh diệt lại có thể là chân tánh bất sanh bất diệt được? Vì vậy, Đức Phật đành phải dùng phương tiện để chỉ ra: đây là thiện, đây là ác, đây là vô thường, đây là khổ v.v... để chúng ta dễ tiếp nhận.

Như ví dụ người cha giàu có trong Kinh Pháp Hoa, vì muốn gần gũi đứa con đang còn mang tâm lý thấp hèn, ông đã phải từ bỏ tướng mạo Trưởng giả, khoác lên người bộ quần áo của người làm công để cùng làm nghề hốt phân với con. Đức Phật cũng vậy, vì chúng ta không dám nhận tánh thanh tịnh trùm khắp, mà chỉ quen chấp vào thiện - ác, thương - ghét v.v..., nên Ngài đành “hạ mình” xuống để nói những ngôn ngữ đối đãi đó. Ngài nói thương chúng sanh như con, hay nói chán ghét thân ngũ uẩn này như kẻ thù v.v..., cốt là để chuyển dần tâm ý chúng ta, dẫn dụ chúng ta đi từ thấp lên cao. Khi tâm ý đã thuần thực, không còn sợ hãi những điều cao quý, Ngài mới chỉ ra rằng: “Con và ta không khác”.

Trong điển tích “Niêm hoa vi tiếu”, khi Đức Phật đưa cành hoa lên, Ngài Ca Diếp mỉm cười. Nếu không có ông chủ (tự tánh) bên trong, thì thân ngũ uẩn sao có thể đưa hoa hay mỉm cười được? Ngài đã chỉ chỗ chân thật đó, nhưng trước hết vẫn phải nói “thô”, nói “tê” để chúng ta từng bước bước vào đạo. Nếu giảng cho người sơ cơ rằng vàng với phân là một, hay không có dơ sạch v.v..., họ sẽ sợ hãi mà chạy mất. Với họ, ta phải nói theo nghiệp của họ: vàng là quý, bố thí là tốt, ăn cắp là xấu v.v... Đó là phương tiện thiện xảo trong nhân quả.

Tóm lại, thiện ác tuy ở trong nhân quả, nhưng đó chỉ là những phương tiện tạm thời. Chân như thực sự thì trùm khắp, vượt qua mọi sự đối đãi. Vì vậy, câu “không dơ, không sạch” chính là để diễn tả cái bản thể chân thật ấy.

“Không giới, không pháp có,

Thị hiện rõ một vàng.”

Không giới, không pháp có: Đức Phật dạy rằng vạn pháp trong vũ trụ đều không ngoài 18 giới. Trên thân chúng sanh có 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Tùy vào phước báo của chúng sanh mà 6 căn này có sự khác biệt: cõi trời thì vi diệu hơn, cõi người ở mức trung bình, còn cõi súc sanh thì hạn chế hơn, nhưng tựu trung đều nằm trong 6 căn này. Bên ngoài có 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), và khi 6 căn tiếp xúc với 6 trần thì sanh ra 6 thức phân biệt. Tổng cộng gọi là 18 giới.

18 giới này có thật không? Thân ngũ uẩn vốn không thật, vậy 6 căn trên thân ấy làm sao thật được? Cảnh giới bên ngoài do nhân duyên hòa hợp mà thành, vốn cũng không thật. Khi hai thứ không thật gặp nhau sanh ra sự phân biệt, thì sự phân biệt ấy cũng không thật. Vì vậy, “không” ở đây không phải là không có, mà là không thật có; nó chỉ tồn tại như một giấc mộng. Khi đang mơ, ta ngỡ là có, nhưng khi tỉnh dậy mới biết đó là hư dối. Các pháp hữu vi vốn mỏng manh, sanh rồi diệt, chỉ là tạm bợ.

Đức Phật thường dùng phương tiện “Huyễn” để hóa hiện các pháp. Ví dụ, Ngài hóa ra một thiếu nữ rồi làm cho cô gái ấy già đi và chết trong chốc lát để độ người. Nếu là chúng sanh thật thì không thể làm vậy được, nhưng vì là người hóa hiện bằng thần lực, không có ông chủ bên trong, nên Đức Phật mới làm chủ được sự sanh diệt của nó. Ngay cả thân ngũ uẩn của chúng ta, tuy không do huyễn thuật làm cho biến dịch, nhưng nó vẫn chịu sự chi phối của nhân duyên và thời gian mà thay đổi từ nhỏ đến lớn, từ già đến chết v.v... Đó chẳng phải là sự hư dối không thật hay sao? Trong khi đó, cái tự tánh chân thật bên trong – cái “biết thấy”, “biết nghe”... – thì từ nhỏ tới già vẫn như thế, không hề thay đổi, không hề mất đi.

Thị hiện rõ một vắng: Đó là lúc tự tánh thanh tịnh tự mình hiển lộ. Khi nhận ra cái biết đang hiện hữu rõ ràng ngay trước mắt – như mặt trăng, mặt trời chiếu sáng – ta sẽ thấy cái thân ngũ uẩn chỉ là công cụ để tánh ấy vận dụng.

Ngài Huệ Khả xin thầy (Sơ tổ) dạy cho pháp an tâm vì tâm trí cứ suy nghĩ lăng xăng, Tổ bảo hãy đem cái tâm suy nghĩ đó ra đây, Ngài sẽ an cho. Huệ Khả tìm không ra cái tâm đó, Tổ nói: “Ta đã an tâm cho ông rồi”. Ngài Huệ Khả liền tỉnh ngộ, không còn quan tâm, chạy theo những vọng tưởng lăng xăng nữa. Sau này, khi Ngài trình với Tổ rằng con đã bật hết các duyên, Tổ sợ Ngài rơi vào chấp “không” (trở thành vô tình), Ngài liền thưa: “Con rõ ràng thường biết, làm sao rơi vào không được?”.

Đó chính là “thị hiện rõ một vắng”. Dù không còn khởi niệm phân biệt đẹp xấu, của ta - không phải của ta v.v..., nhưng mắt thấy sắc vẫn biết rõ là sắc, tai nghe tiếng vẫn biết rõ là tiếng v.v... Tánh giác ấy vẫn vận hành rạng rỡ, rõ ràng. Đó mới là sự thị hiện vô cùng thú vị và vi diệu của tự tánh mà mỗi hành giả cần trực nhận.

“Xưa nay không một vật,

Hà hướng lập hai bên.”

Xưa nay không một vật: Như Lục Tổ nói: “Bản lai vô nhất vật” – xưa nay vốn chẳng có một vật nào. Tâm tánh thanh tịnh của chúng ta xưa nay vốn rỗng lặng, không chứa đựng bất cứ vật gì, cũng chẳng dính mắc vào bất cứ tướng nào. Nếu có một vật, ta mới có thể nói nó bị dính bụi; đằng này xưa nay không một vật, thì lấy cái gì để dính? Tâm ta cũng như hư không, trùm khắp tất cả các pháp nhưng tự nó không là bất cứ vật gì, làm sao có thể bị bụi trần hay sự đối đãi làm vấy bẩn?

Vì lẽ đó, việc chúng ta lập ra “hai bên” (như dơ - sạch, thiện - ác v.v...) thực chất chỉ là lập trên các pháp sanh diệt, chứ không thể nào lập trên tánh thấy, tánh nghe v.v... hay nói cách khác là không thể nào lập trên bản tâm mình. Chúng ta muốn lập cũng không được, muốn bắt trời cũng không xong. Chẳng hạn, dù ta chỉ muốn nhìn sắc đẹp, hay chỉ muốn ngửi mùi thơm v.v..., nhưng khi có sắc xấu hay mùi hôi v.v... xuất hiện, tánh thấy và tánh ngửi vẫn cứ hoạt động

một cách bình đẳng, khách quan. Pháp vốn là như vậy, nó không vì ý thích của ta mà thay đổi, cũng không bị sự đối đãi của ta chi phối.

Do đó, muốn lập hai bên trên cái thể tánh trùm khắp ấy là điều bất khả thi. Tâm thanh tịnh không dơ không sạch, không sanh không diệt, không tăng không giảm v.v... Việc ta lập ra hai bên chỉ là giới hạn trên pháp tướng, hoàn toàn không dính dáng gì tới chân tâm.

Người hành giả cần thấu hiểu điều này: Nhờ có tự tánh chiếu soi, ta mới biết được các pháp đang đối đãi hai bên, chứ bản thân ta không hề biến thành hai bên đó. Biết thiện biết ác, nhưng không vì thiện mà đắm, không vì ác mà sợ, cũng không bị chúng dẫn dắt – đó mới thực sự là vị “Chủ nhân ông” làm chủ được chính mình. Những ai còn để tâm chạy theo sự hơn thua, phải quấy v.v... của các pháp đối đãi, ấy là vì chưa chịu nhận ra quyền làm chủ của tự tánh, để cho những “đầy tớ” vọng tưởng điều khiển.

Tóm lại, tự tánh của chúng ta xưa nay không một vật, mà lại hiện hữu rõ ràng, trùm khắp như vàng trắng, vàng mặt trời chiếu sáng. Đó chính là ý nghĩa rốt ráo của “Bất cấu bất tịnh”.

Bất Tăng Bất Giảm

Sơ tổ tụng:

Thể Như Lai không tướng

Tràn đầy khắp hư không,

Trên không khó lập có,

Trong có chẳng thấy không

Xem tợ trắng trong nước,

Nghe như gió bên tai,

Pháp thân nào tăng giảm,

Ba cội gọi “chân không”.

Giảng:

“Thế Như Lai không tướng,

Tràn đầy khắp hư không.”

Ở đoạn này, Tổ tiếp tục mượn ý nghĩa của câu “bất tăng bất giảm” để nói về thể tánh thanh tịnh của chính mình. “Thế Như Lai” chính là thể tâm thanh tịnh của chúng ta, nó hoàn toàn không có tướng mạo, không có bất cứ hình tướng nào. Nó “tràn đầy khắp hư không” – giống như hư không bao la tràn đầy vậy.

Hư không vốn không tướng mạo nhưng trùm khắp tất cả. Giờ ta thử tìm biên tế của hư không xem có được không? Làm gì có tướng mạo mà định dạng, mà tìm biên tế? Ta chỉ có thể dùng từ “tràn đầy khắp” để diễn tả, nhưng khắp cỡ nào thì ngay cả hư không cũng vô biên tế, làm sao ta biết được nó bắt đầu từ đâu và kết thúc ở đâu?

Thế Như Lai của chúng ta cũng như vậy, nó trùm khắp không khác gì hư không. Nếu tâm mình có biên tế, thì làm sao mình có thể tồn tại trong thế giới này? Chính vì tâm mình không có biên tế nên mình mới đi đâu cũng được. Dù là bị nghiệp lôi đi chẳng nữa, thì nghiệp cũng từ tâm này mà sanh, tâm này dẫn mình đi. Nếu tâm mình không trùm khắp thì làm sao nó dẫn mình đi được?

Chúng ta hãy thử suy ngẫm: Nếu mình không ở trong cõi địa cầu này, thì mình có thể đi khắp quả địa cầu được không? Dù mình tự đi hay bị người khác bắt đi, thì mình phải ở trên địa cầu này mình mới đi khắp được. Hay như mình đang ở trên đất nước Việt Nam, mình mới có thể đi khắp nước Việt Nam. Nếu mình không ở cùng khắp thì làm sao mình đi cùng khắp được?

Cũng vậy, mình sanh diệt ở trong tam giới này; nếu mình không ở trong tam giới, không trùm khắp tam giới thì mình không thể nào di chuyển được. Cho nên, tâm mình phải trùm khắp thì mình mới đến được. Nghiệp lôi dẫn mình xuống địa ngục, thì tâm mình phải trùm khắp địa ngục thì mình mới đến đó được; dẫn mình lên thiên

đường, thì tâm mình phải trùm khắp thiên đường thì mình mới lên được. Vì vậy, tâm mình trùm khắp, không hạn lượng, chẳng khác gì hư không bao la vậy.

*“Trên không khó lập có,
Trong có chẳng thấy không.”*

Ở đoạn này, ý Tổ muốn chúng ta vượt thoát hai bên đối đãi. “Trên không khó lập có, trong có chẳng thấy không” – sở dĩ nói như vậy là vì hai cái này đối đãi với nhau. Khi ta nói “không”, thì làm sao có thể là “có”? Ví dụ, khi ta bảo ở đây không có ly nước, thì không thể nào là có ly nước được. Và ngược lại, khi ta đã xác định đây là căn nhà, thì không thể nói là không có căn nhà. Một khi đã lập đối đãi, thì có cái này tất phải không có cái kia. Đó là bản chất của pháp đối đãi: sáng thì không thể tối, tối thì không thể sáng; muốn sáng thành tối thì sáng phải mất đi.

Cũng vậy, có sanh thì không có diệt, có diệt thì không có sanh. Khi một đứa bé đang sanh, thì làm sao gọi là đang mất? Đã nói có sanh thì không thể là diệt. Vậy nên, để phá cái tâm chấp của chúng sanh, Lục Tổ dạy chúng ta dùng chính pháp đối đãi để phá nhau: hỏi sáng thì lấy tối phá, hỏi tối thì lấy sáng phá, hỏi trần cấu thì lấy hư không phá v.v... Dùng hai cái đối đãi triệt tiêu lẫn nhau, vì bản chất chúng vốn không cùng tồn tại.

Thế nhưng, thể Như Lai của chúng ta thì sao? Nó trùm khắp, còn các pháp đối đãi thì triệt tiêu nhau, làm sao cái đối đãi ấy có thể là thể của mình được? Mình mới là người trùm khắp các pháp đó. Chúng ta hãy tự hỏi: Nếu thiện là mình, tại sao có lúc mình lại tạo ác? Nếu mình là thiện, mình phải mất đi khi ác khởi lên. Vậy cái lúc người làm ác đó là ai? Người đâu phải lúc nào cũng chỉ làm ác hay chỉ làm thiện, vậy chẳng lẽ cái tâm mình cứ biến đổi khi thiện khi ác sao? Không bao giờ!

Pháp sanh diệt đối đãi luôn triệt tiêu lẫn nhau, nên chúng không thể là mình. Chỉ có cái thể chân thật như hư không, trùm khắp, bao

gồm cả thiện lẫn ác, cả hai bên đối đãi đó, mới chính là mình. Tổ chỉ ra điều này để chúng ta đừng bám víu vào các pháp đối đãi mà quên đi cái hư không trùm khắp, cái thể tâm lặng lẽ biết khắp của chính mình. Đó là phương cách Tổ giúp chúng ta bỏ được mê lầm, không còn bị kẹt vào cái chấp một bên hay hai bên nữa.

“Xem tợ trăng trong nước,

Nghe như gió bên tai.”

“Xem tợ trăng trong nước” nghĩa là sao? Khi ta thấy các pháp, hãy thấy giống như nhìn bóng mặt trăng trong nước vậy. Trăng ở trên trời mới là thật, còn trăng hiện trong nước chỉ là cái bóng, vốn không có thật. Những người ngu muội thường ví như kẻ dại khờ nhảy xuống hồ để hót bóng trăng, đâu có được! Nếu chúng ta là người sáng suốt, khi thấy các pháp – những thứ vốn do nhân duyên hòa hợp mà thành – chúng ta sẽ biết ngay chúng chỉ là hình bóng, không có thực thể.

Còn “Nghe như gió bên tai” là khi nghe âm thanh, ta hãy xem nó như luồng gió thổi qua tai. Gió thổi qua thì có gì để ta phải phân biệt? Tiếng khen hay tiếng chửi, tiếng chim hót hay tiếng ồn ào, tất cả cũng chỉ như gió thoảng qua, qua rồi là mất. Nếu chúng ta không vì mấy tiếng đó mà khởi tâm thương ghét, thì làm sao chúng có thể làm chúng ta vui buồn được?

Có một vị hành giả đã công phu như thế này: khi tiếp xúc với tiếng khen, vị ấy tự hỏi: cái “vui” này từ đâu mà ra? Nó chỉ là sự hòa hợp giữa cái tai, âm thanh và sự quy định của tâm thức mà thôi. Vì là nhân duyên hòa hợp, nên khi nhân duyên tan, tiếng ấy mất đi thì cái vui kia cũng biến mất. Ngược lại với tiếng chửi cũng vậy. Hiểu được điều đó, vị ấy không còn bận tâm đến việc là tiếng khen hay tiếng chửi nữa.

Có câu chuyện về một người cha vì quá bức bối tiếng ồn karaoke bên hàng xóm mà đã gây ra án mạng, gia đình tan nát. Chỉ vì sân hận nổi lên mà cả một cuộc đời, một tương lai của đứa con, hay chính

bản thân mình đều rơi vào bi kịch. Nếu lúc đó ông ấy xem tiếng ồn ấy như gió bên tai, thì đã không có chuyện gì xảy ra.

Đức Phật - bậc đại giác - Ngài luôn làm chủ các căn. Khi Ngài nhập định, dù bên ngoài có sét lớn đánh chết trâu, tiếng người la khóc om sòm v.v..., Ngài vẫn không nghe gì hết. Đó là vì Ngài chủ động đóng các căn lại. Còn chúng ta, chưa đạt đến cảnh giới ấy, thì ít nhất cũng phải học cách xem tiếng khen chê như gió bên tai.

Khi chúng ta thấu hiểu sự vô thường của các pháp, thấy được sự giả dối của “trắng trong nước” và “gió bên tai”, chúng ta sẽ không còn buồn phiền vì ai nữa. Ngay cả khi người ta ghét mình mà họ chết đi, thì còn ai để mình ghét? Nhưng quan trọng là phải tu ở bên trong tâm mình. Nếu vẫn còn giữ tâm ghét bỏ, thì đời sau gặp lại dù không quen biết, tâm thức vẫn sẽ khởi ác cảm. Vì vậy, chọn cái thiện hay chấp cái ác đều là ở trong vòng sanh tử, đều không tự tại.

Tóm lại, Tổ dạy chúng ta thấy nghe thì vẫn cứ thấy nghe đó, nhưng phải thấu được thật tướng của các pháp để không dính mắc. Thấy như trắng trong nước, nghe như gió bên tai – đó là cách chúng ta dụng công để không còn bị các pháp sanh diệt lôi kéo nữa.

“Pháp thân nào tăng giảm,

Ba cõi gọi “chân không”.”

Pháp thân thanh tịnh của chính mình vốn không hề có hai bên, nên cũng chẳng bao giờ có chuyện tăng hay giảm. Như kinh nói “bất tăng bất giảm”, Pháp thân xưa nay chưa từng tăng thêm một chút, cũng chẳng bao giờ giảm bớt một phân. Nó trùm khắp và nhận biết tất cả; nếu nó thuộc về phạm trù tăng hay giảm thì nó đã rơi vào sự đối đãi, mà đã đối đãi thì hai bên triệt tiêu lẫn nhau. Nếu ta là “tăng”, thì ta đâu thể là “giảm”? Nếu không là “giảm” thì sao ta nhận biết được “giảm”? Chính vì bản thể không tăng không giảm, nên ta mới nhận biết được các pháp có tăng có giảm. Chúng ta phải nắm vững lý luận này: chính vì mình không phân biệt, không rơi vào hai bên, mình mới nhận biết được thế giới phân biệt và hai bên đó.

“Ba cõi gọi chân không” nghĩa là thế nào? Tam giới này, hình tướng tuy như vậy, nhưng nếu tâm ta không trùm khắp thì làm sao ta nhận biết được tam giới, làm sao ta có thể sanh lên đọa xuống trong đó? Chính vì tâm trùm khắp, nên cái thân huyễn hóa này mới có thể vận động trong đó được. Chỗ này là chỗ chúng ta phải dám tin, dám nhận và dám sống với nó. Sự thật chính là như vậy, chỉ vì chúng ta quen sống trong sanh tử, quen làm kẻ hạ tiện, nên khi nghe đến cảnh giới vượt ngoài đối đãi, chúng ta không dám tin, sợ rằng nếu bỏ tâm đối đãi thì mình sẽ mất đi. Giống như Ngài A-nan từng lo lắng: nếu không suy nghĩ nữa thì mình thành cây cỏ hay sao? Chúng ta phải cẩn thận, mình có sẵn đó, chỉ là không dám nhận cái Pháp thân trùm khắp, không dám nhận sự chiếu soi của chính mình làm chủ nhân ông.

Như Ngài Phó Đại Sĩ từng nói: “Ngày ngày cùng Phật đi, đêm đêm ôm Phật ngủ”. Có ông Phật bên trong, chúng ta mới đi được, mới ngủ được v.v... Lúc ngủ mà biết nằm mơ, ấy là nhờ có ông chủ bên trong đó. Chúng ta vốn dĩ luôn đi cùng Phật, ngủ cùng Phật, chỉ là không chịu nhận, không chịu tin đó là ông Phật của chính mình mà thôi.

Tóm lại, câu “bất tăng bất giảm” cũng như những đoạn trước, đều chỉ cho chúng ta thấy tánh chân thật vượt ngoài đối đãi. Các pháp hai bên hiện tượng ở đời chỉ là giả dối, triệt tiêu lẫn nhau và không hề có thật. Hãy khẳng định chắc chắn như vậy để trở về với cái chân không trùm khắp của chính mình.

Thị Cỗ Không Trung

Sơ tổ tụng:

Bồ-đề không ở ngoài,

Cũng chẳng ở trung gian,

Chẳng tướng chẳng chẳng tướng,

*Lượng xét mất cơ quan.
Thế giới chẳng thế giới,
Tam thân chiếu tứ thiên,
Xưa nay không chướng ngại,
Chỗ nào có ngăn che.*

Giảng:

*“Bồ-đề không ở ngoài,
Cũng chẳng ở trung gian.”*

“Thị cố không trung” – nghĩa là thế nên ở trong pháp không này. Tuy nhiên, khi nói đến chữ “trung” (ở giữa, ở trong), Tổ sợ chúng ta sẽ lầm tưởng rồi chấp vào “trong”, “ngoài”, hay một khoảng giữa nào đó. Vì vậy, Tổ phải lập tức phá ngay: Bồ-đề không ở ngoài, cũng chẳng ở trung gian.

Bồ-đề chính là tánh thanh tịnh của chính ta. Nếu ta đặt nó ở trong, ở ngoài hay ở khoảng giữa, thì đâu còn gọi là trùm khắp? Đã trùm khắp thì làm gì có trong, có ngoài hay có giữa? Nó cũng như hư không vậy, bao la vô tận, không có chỗ nơi. Vì vậy, chúng ta chớ nên vì nghe chữ “trung” trong câu kinh mà khởi tâm chấp thủ. Chúng ta phải nhớ, tánh thanh tịnh ấy vốn không có chỗ trụ, không có trong ngoài, không có trung gian, chỉ cần chúng ta buông bỏ mọi sự chấp trước về vị trí, chúng ta sẽ nhận ra cái tánh thanh tịnh trùm khắp của chính mình.

*“Chẳng tướng chẳng tướng,
Lượng xét mất cơ quan.”*

Ta phải nhớ kỹ điều này: tánh thanh tịnh của mình vốn vượt ngoài hai bên đối đãi. Nếu nói nó “chẳng phải tướng”, thì sao nó lại biết tướng? Nếu nói nó “là tướng”, thì nó lại trở thành cố định, bị đối đãi triệt tiêu. Chúng ta thấy pháp có hình tướng đều là pháp đối đãi; nếu là tướng nữ thì không thể là tướng nam, tướng nam thì không

thể là tướng nữ. Mà nếu rơi vào đối đãi, thì làm sao có thể trùm khắp? Cho nên, nó phải là “chẳng phải tướng”. Nhưng, nếu nói “không phải là tướng”, thì làm sao nó nhận biết được tướng? Thế nên Tổ mới nói: “Chẳng tướng mà cũng chẳng phải không tướng”. Nó không là tâm mình, nhưng do tâm mình sanh ra, nên nói là “chẳng phải” cũng đúng, mà nói “chẳng phải không phải” cũng chẳng sai.

Để dễ hiểu, hãy so sánh tâm với điện. Tâm mình giống như điện, có năng lượng, có công năng, nhưng nếu không có vật dụng (tướng) thì điện ấy cũng vô dụng. Điện qua quạt mà tạo gió, qua tủ lạnh mà tạo nhiệt lạnh v.v... Tướng tuy khác nhau, nhưng công năng điện bên trong là một. Tâm ta cũng thế, tạo ra muôn hình vạn trạng các pháp tướng để phục vụ sự hiển dụng của chính mình. Những chúng sanh khác cũng tạo ra các pháp tướng khác, rồi cùng đối đãi với nhau. Tướng thì khác, nhưng người sanh tướng, kẻ biết tướng thì không khác. Đó là chỗ ta và chúng sanh bình đẳng.

“Lượng xét mất cơ quan” nghĩa là khi tâm chúng ta bắt đầu phân biệt, tính toán – ấy là lúc chúng ta đánh mất cái chỗ thanh tịnh của mình. Khi chúng ta lo phân tích sự khác biệt giữa cái quạt, cái đèn, cái tủ lạnh v.v... mà quên mất công năng điện giống nhau bên trong, thì chính là lúc chúng ta đánh mất cái “chủ nhân ông”. Chúng ta hãy nhìn xem: nếu cúp điện, mọi vật dụng kia chỉ là đồng vật vô tình nằm im. Nếu không có cái “tôi” bên trong, thì thế giới này cũng chỉ là vật vô tri.

Chúng ta phải biết rõ: Pháp thân thanh tịnh, Báo thân viên mãn, Ứng hóa thân vô lượng. Hóa thân ngàn muôn ức đều không ngoài Pháp thân này. Nếu chúng ta cứ lo chạy theo ứng hóa thân mà quên đi cái gốc Pháp thân thanh tịnh, thì chỉ chuốc lấy khổ não. Phải biết cái nào là hóa, cái nào là báo, cái nào là pháp, đó mới là người làm chủ. Nếu còn phân biệt, chạy theo sắc tướng, thì chính là “lượng xét mất cơ quan”, đánh mất đi nguồn năng lượng chân thật của chính mình.

“Thế giới chẳng thế giới,

Tam thân chiếu tứ thiên.”

“Thế giới” bao hàm cả thời gian (quá khứ, hiện tại, vị lai) và không gian (vũ trụ mênh mông), là tổng thể của mọi pháp hiện hữu. Nhưng tại sao Tổ nói “thế giới chẳng thế giới”? Vì đó chỉ là pháp nhân duyên hòa hợp, vốn không có thực thể. Thế nhưng, chúng ta chớ hiểu lầm mà cho rằng không cần thế giới. Thế giới vẫn có, nhưng đó là thế giới ở trong hư không. Nếu không có thế giới, chỉ còn hư không vắng lặng thì buồn chán lắm! Chính nhờ sự biến dịch, thành hoại, vui buồn, thiện ác v.v... mà thế giới này mới sinh động, hấp dẫn như một bộ phim hay. Nếu thế giới chỉ có một màu, con người sẽ rơi vào trầm uất, chán chường.

Chúng ta hãy nhìn cuộc đời như đang xem một vở diễn. Khi xem phim, ta thưởng thức cái vui, cái buồn của nhân vật nhưng bản thân ta đâu có bị đau khổ theo. Tu hành cũng vậy, khi chúng ta thấu rõ mọi pháp thế gian chỉ là hiện tượng, là sự diễn tuồng của nhân duyên, chúng ta sẽ không còn bám víu vào sự biến dịch đó để khởi tâm vui buồn, sợ hãi.

“Tam thân chiếu tứ thiên” nghĩa là gì? Đó là nhờ Pháp thân thanh tịnh, Báo thân viên mãn và Ứng hóa thân vô lượng mà ta nhận biết, soi chiếu khắp bốn phương tám hướng (tứ thiên). Đừng bao giờ nghĩ rằng khi nhập Niết-bàn là ta mất đi, là ta chết. Niết-bàn chính là trở về với tự tánh thanh tịnh, nơi đó Tam thân luôn đầy đủ. Người chưa đạt đạo mới lo sợ sự biến dịch, còn bậc đã giác ngộ thì tự tại giữa thế gian. Họ có thể ứng hóa thân vào bất cứ đâu để giáo hóa chúng sanh, mà không hề bị nghiệp dẫn như kẻ phàm phu phải trôi nổi trong sáu đường.

Khi chúng ta đã nhận ra cái thật bên trong, chúng ta sẽ thấy thế giới này thật vi diệu. Đó không phải là sự tuyệt vọng của vòng lẩn quẩn, mà là sự tự tại của người làm chủ. Hãy như người xem phim, tay cầm bịch đậu phộng, tâm hồn thông dong, thưởng thức vở kịch cuộc đời mà không hề bị vở kịch ấy làm cho bận lòng, đau khổ. Đó mới là ý nghĩa của việc “Tam thân chiếu tứ thiên”.

*“Xưa nay không chướng ngại,
Chỗ nào có ngăn che.”*

Tâm thanh tịnh của chính mình vốn xưa nay chưa từng bị chướng ngại, thì làm sao có ai hay vật gì ngăn che được? Cho dù chúng ta có bị bịt mắt, bịt tai, trói tay chân, thì cái “tánh biết” bên trong vẫn sáng tỏ, vẫn đang thở, đang suy nghĩ và nhận biết rõ ràng. Người ta chỉ có thể trói buộc cái thân tứ đại bên ngoài, chứ làm sao trói buộc được cái dụng chiếu soi của tâm?

Có một vị thiền sư nhập định rồi xuất thần thức đi chơi, đến khi trở về thấy đệ tử đã thiêu mất xác thân sắc uẩn. Ngài đã dùng lực của thần thức để hiện tiếng đòi thân, khiến cả chùa sợ hãi. Nhưng cuối cùng, chính nhờ việc không tìm thấy xác thân trong các vật dụng hữu hình mà ngài bừng tỉnh, nhận ra rằng: xác thân vốn không phải là mình, mà là cái thể tự tại có thể ra vào nước, lửa, đất, hư không v.v... mới chính là mình. Khi cái xác thân sắc uẩn hư hoại, ngài vẫn còn đó, tự tại giữa cõi đời.

Việc làm chủ cái tâm thanh tịnh cũng giống như thế. Đừng chấp vào cái thân ngũ uẩn hữu hạn này. Nếu chúng ta chấp nó là mình, chúng ta sẽ mãi là kẻ nô lệ cho nhân quả, trôi nổi trong ba cõi. Còn nếu nhận ra chân tâm, chúng ta sẽ thấy mình như vị diễn viên, dù đóng vai vui, vai buồn, vai hiền, vai ác v.v..., trong tâm vẫn luôn bất động, thông dong tự tại.

Sở dĩ chúng ta thấy bị “ngăn che” là do chúng ta tự làm chướng ngại mình, do bám víu vào các pháp bên ngoài. Người ta chỉ không sân khi mọi việc thuận ý, nhưng khi nghịch cảnh ập đến thì sân hận nổi lên ngay. Đó là vì chưa thật sự làm chủ. Trâu ở trong núi đủ cỏ thì hiền, nhưng ra ngoài không đủ cỏ là chạy Đông chạy Tây. Tu hành cũng vậy, phải đối diện với gió bụi cuộc đời mà tâm không động, không bám víu vào các pháp là thật, lúc đó mới là chân giải thoát.

Hãy thấu suốt rằng: các pháp hiện hữu chỉ như trăng trong nước, như gió bên tai. Tâm thanh tịnh của chúng ta vốn xưa nay không

ngăn che, không chướng ngại. Đừng lo chạy theo ứng hóa thân mà quên đi cái gốc Pháp thân thanh tịnh, viên mãn. Khi thấu được điều này, mọi cảnh giới dù khổ đau cũng chỉ là vở kịch để chúng ta “du hí” tự tại.

Vô Sắc, Vô Thọ Tưởng Hành Thức

Sơ tổ tụng:

*Không sắc xưa nay không,
Thọ tưởng vẫn chung đồng,
Hành thức cũng như vậy,
Có hết lại về không.
Chấp có đâu thật có,
Theo không lại lạc không,
Sắc không tâm lìa hết,
Thế mới được thần thông.*

Giảng:

*“Không sắc xưa nay không,
Thọ tưởng vẫn chung đồng,
Hành thức cũng như vậy,
Có hết lại về không.”*

“Không sắc” hay “vô sắc” ở đây không có nghĩa là không có gì cả, mà là bản chất của sắc uẩn vốn rỗng lặng, hư dối, do nhân duyên hòa hợp mà thành. Nó có sanh có diệt, không phải là thực thể bền vững, nên nói “xưa nay không” chính là nói sự hư dối ấy. Cũng như chúng ta nhìn vào gương thấy hình bóng, hình bóng đó chẳng thật có sanh cũng chẳng thật có diệt, duyên đến thì hiện, duyên tan thì mất.

“Thọ tướng vẫn chung đồng; hành, thức cũng như vậy”. Năm uẩn (sắc, thọ, tướng, hành, thức) đều rỗng lặng, thanh tịnh, chỉ là hiện tượng tạm bợ. Khi đủ duyên thì hợp lại tạo nên thân ngũ uẩn, hết duyên thì tan ra, rồi lại hợp, lại tan v.v... Đời người sống chết bao lần, thân ngũ uẩn này cũng đã từng sanh diệt biết bao nhiêu kiếp.

Có hai thầy trò đến viếng một đám tang, người đệ tử gõ lên quan tài hỏi thầy: “Thưa thầy, giờ gọi là sống hay là chết?”. Kỳ thực, làm gì có cái gọi là thật sống hay thật chết? Chỉ là duyên hợp thì thành, duyên tan thì không. Thân ngũ uẩn này cũng giống như căn nhà, sập rồi lại xây, xây rồi lại sập trên cùng một nền đất. Tất cả các tướng đều là hư vọng. Chúng ta hãy thấu suốt cái lý “có hết lại về không” để đừng vì sự sanh diệt của thân tứ đại mà khởi tâm sợ hãi hay bám víu.

“Chấp có đâu thật có,

Theo không lại lạc không.”

Chúng ta chớ nên chấp vào cái “có”, vì nếu thật sự có, thì tại sao mọi sự vật đều phải hoại diệt? Ngay cả thân ngũ uẩn này, dù bây giờ đang hiện hữu, nhưng cũng chắc chắn sẽ tan rã. Một thứ không bền vững, luôn thay đổi, thì sao có thể gọi là “thật có”?

Nhưng khi nghe nói “vô sắc”, “vô thọ tướng hành thức”, chúng ta cũng đừng vội “theo không” mà phủ nhận sự hiện hữu của các pháp. Nếu nói không có gì cả, thì những gì đang hiện bày trước mắt chúng ta là cái gì? Nếu phủ nhận tất cả, chúng ta sẽ lạc vào cái hố sâu của sự hư vô, phủ nhận luôn cả sự sống đang diễn ra.

Vậy nên, đừng chấp “có” để rồi khổ đau vì sự vô thường, cũng đừng chấp “không” để rồi rơi vào mê lầm, đoạn diệt. Pháp vốn là duyên hợp, tướng thì hiện ra đó nhưng bản thể là không thật. Hiểu được cái “có” vốn không thật, nhưng vẫn hiện hữu để cho mình dụng công, đó mới là trí tuệ của bậc giác ngộ.

“Sắc không, tâm lìa hết,

Thế mới được thân thông.”

“Sắc không tâm là hết” – ở đây, Tổ dạy chúng ta phải là bỏ mọi sự chấp trước vào hai bên đối đãi. Sắc cũng là, không cũng là, thật cũng là, giả cũng là. Khi nói sắc và không, đó chỉ là những danh từ đối đãi; nếu chúng ta còn bám víu vào một bên, dù là chấp “có sắc” hay chấp “trống không”, chúng ta đều bị trói buộc. Chúng ta phải là hết những khái niệm thiện ác, phải quấy, đúng sai, thương ghét, đẹp xấu v.v... Là hết mọi sự kẹt dính vào các pháp, đó mới là bước đầu của tự tại.

“Thế mới được thần thông” – Thần thông ở đây không phải là phép biến hóa hô mưa gọi gió, biến thân lớn nhỏ hay làm những điều kỳ lạ. Thần thông mà Tổ muốn nói chính là “Vô ngại đại thần thông” – sự tự tại hoàn toàn giữa muôn vàn pháp thế gian mà không bị bất cứ điều gì ngăn ngại.

Người phàm phu bị trói buộc vì tâm họ bị kẹt vào các pháp. Chúng ta thương, chúng ta ghét, chúng ta chấp vào sự được mất v.v... – chính những niệm ấy là xiềng xích trói buộc chúng ta. Khi chúng ta là được mọi sự chấp trước, chúng ta không còn bị cái “thương” trói buộc, cũng không còn bị cái “ghét” kéo đi. Đó mới là trạng thái tự tại vô quái ngại, giống như Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát đã vượt qua mọi khổ ách.

Đừng vì mong cầu thần thông biến hóa mà rơi vào đường tà, bị ma dẫn lối. Thần thông chân thật chính là tâm không bị dao động, không bị vướng kẹt, tự tại giữa muôn trùng sắc tướng. Khi chúng ta đã là bỏ được sự phân biệt hai bên, nhìn thế giới như xem một vở diễn, trong tâm bất động, đó mới chính là thần thông của bậc giác ngộ. Đó là cảnh giới mà Tổ muốn chúng ta hướng tới: sống giữa trần thế mà vẫn tự tại, giải thoát, không còn gì có thể ngăn che hay làm chướng ngại được tánh giác của chính mình.

Vô Nhân Nhĩ Tử Thiệt Thân Ý

Sơ tổ tụng:

*Sáu căn không tự tánh,
Theo tướng đặt bày thôi,
Mắt, tai theo thanh, sắc,
Nhân ngã lưỡi đùa chơi.
Mũi đối phân mùi ngửi,
Thân, ý đắm tình đời,
Sáu nơi ham mến dút,
Muôn kiếp chẳng luân hồi.*

Giảng:

*“Sáu căn không tự tánh,
Theo tướng đặt bày thôi.”*

Sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) – những thứ vốn dĩ chúng ta thấy rõ ràng ngay trước mắt – tại sao kinh lại nói “không”? Đó là bởi vì sáu căn không hề có tự tánh. Chúng chỉ là những vật dụng tạm bợ được đặt để trên cái thân ngũ uẩn này, là công cụ để tánh giác bên trong hiển dụng.

Thân ngũ uẩn này còn chẳng có tự tánh, huống hồ là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý? Chúng chỉ là sự hòa hợp của tứ đại (đất, nước, gió, lửa) tạo thành những căn thô phù. Như Đức Phật từng dạy trong kinh Lăng Nghiêm, người ta đặt tên cho chúng chỉ dựa vào cái hình tướng bên ngoài: thứ tròn tròn gọi là mắt, thứ hình dáng như cái tai thì gọi là lỗ tai, thứ như cái lưỡi liềm thì gọi là cái lưỡi v.v... Mỗi nơi, mỗi dân tộc lại gọi bằng những ngôn ngữ khác nhau, nên rõ ràng đó chỉ là sự “đặt bày” theo tướng mà thôi.

Chúng ta phải hiểu rằng, sáu căn không phải là chủ nhân ông bên trong. Chúng chỉ là những “hạt nhân”, những “vật dụng” để phát huy tánh thanh tịnh. Vì là pháp nhân duyên hòa hợp, chúng vốn không có tự tánh thật, chỉ là tạm mượn cái tướng đó để gọi tên mà

thôi. Đừng vì những cái tên ấy mà lầm tưởng đó là mình, hay chấp rằng chúng có một tự tánh độc lập, bền vững.

“Mắt, tai theo thanh sắc,

Nhân ngã lười đùa chơi.

Mũi đối phân mùi ngửi,

Thân ý đắm tình đời.”

Sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) vốn không có tự tánh, chỉ là những cái tên được đặt bày theo hình tướng thô phù. Thế nhưng, vì mê lầm, các căn này lại tự ràng buộc mình vào các pháp trần: mắt thì rong ruổi theo sắc tướng, tai thì chạy theo âm thanh, lưỡi thì dùng ngôn ngữ đối đãi (nhân ngã) để đùa giỡn, mũi thì phân biệt mùi hương mùi hôi, còn thân và ý thì mê đắm vào những tình cảm, thói quen của cuộc đời.

Chúng ta hãy nhìn kỹ: các căn này có thật không? Pháp trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) có thật không? Tất cả đều là đối hiện. Chúng ta lại lấy cái “đối” của căn để đắm chìm vào cái “đối” của trần, hai bên tương tác mà tạo thành vọng tưởng. Chính sự đắm nhiễm này đã che lấp đi tánh giác thanh tịnh.

Đừng hiểu chữ “không” ở đây là hư vô, đoạn diệt. Hiểu được sáu căn vốn không có tự tánh, không phải là cái “chủ” thực sự, chúng ta mới có thể bắt đầu quay về, lìa bỏ sự mê đắm vào tình đời và những phân biệt đối đãi. Khi nhận ra bản chất hư vọng của sáu căn và sáu trần, chúng ta sẽ không còn bị chúng dẫn dắt, đó chính là lúc sự tự tại bắt đầu hiển lộ.

“Sáu nơi ham mến dút,

Muôn kiếp chẳng luân hồi.”

Nếu sáu căn của chúng ta không còn đắm mê sáu trần, tức là chúng ta đã giữ được giới vô thượng. Đây chính là yếu điểm để thoát khỏi luân hồi. Khi đối diện với ngoại cảnh mà tâm chúng ta vẫn rỗng lặng, không khởi niệm phân biệt thương ghét, không còn dính mắc

hai bên, thì đó chính là lúc sáu căn không còn bị lôi dẫn. Như lời Sơ tổ Trúc Lâm dạy: “Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiên”, chỉ cần như vậy là đủ.

Khi chúng ta không còn mê đắm vào sáu trần, không còn bị nghiệp lôi dẫn, chúng ta sẽ đạt được sự tự tại tuyệt đối. Bậc giác ngộ muốn sanh thì sanh, muốn nghỉ thì nghỉ, hoàn toàn làm chủ được sanh tử, chứ không còn bị “nghiệp” ép buộc trôi nổi trong ba cõi sáu đường. Hãy nhìn cách Lục Tổ Huệ Năng tịch: ngài tự tại đi về, không hẹn ngày trở lại, không có gì để lo lắng, vì ngài đã thấu suốt chỗ đi về của chính mình.

Sở dĩ chúng ta còn khổ, còn luân hồi là vì vẫn còn thấy các pháp là thật, còn thấy “của ta” và “người lấy của ta” là thật, nên mới nổi sân, mới đắm nhiễm. Để thoát khỏi vòng luân hồi muôn kiếp, chúng ta phải thực sự thấy được bản chất hư dối của sáu căn và sáu trần. Không phải chỉ nói miệng là giả, mà phải tu tập đến mức đối diện với nghịch cảnh vẫn thấy như đang xem tuồng, trong tâm bất động, không còn chút dính mắc. Đó mới chính là chân tự tại, là trạng thái “muôn kiếp chẳng luân hồi”.

Vô Sắc Thanh Hương Vị Xúc Pháp

Sơ tổ tụng:

*Chứng trí không thanh, sắc,
Hương, vị, xúc khác gì,
Sáu trần từ vọng khởi,
Tâm phạm tự lâm nghi.
Sanh tử thôi sanh tử,
Khi ấy chứng Bồ-đề,
Pháp tánh không, không trụ,
Chỉ sợ ngộ chậm thôi.*

Giảng:

*“Chứng trí không thanh, sắc,
Hương, vị, xúc khác gì.”*

Khi chúng ta đã chứng ngộ được cái trí thanh tịnh, tức là nhận ra tự tánh sáng suốt của chính mình, chúng ta sẽ thấy rằng “thanh” (tiếng) và “sắc” (hình tướng) vốn không hề tồn tại độc lập. Tất cả đều là do nhân duyên hòa hợp mà thành: sắc thì do tứ đại, tiếng thì do sự tác động, va chạm của các vật thể v.v... Nếu không có những duyên ấy, thì chẳng có cái “thanh”, cái “sắc” nào cả.

“Hương, vị, xúc” cũng đều như thế. Mùi hương phải có gió, có không khí; vị phải có sự chạm tiếp; xúc phải có vật thể đối đãi. Nếu không có nhân duyên, chúng vốn không tự có. Và quan trọng hơn, nếu không có cái “ta” để nhận biết, để phân biệt và gọi tên, thì làm sao biết được đó là sắc, là thanh, là hương, là vị hay xúc, pháp?

Chúng ta hãy quán chiếu sâu xa: bản thân sáu trần không tự biết mình là sáu trần. Chúng chỉ là những hiện tượng tạm bợ, hư dối. Khi tâm chúng ta không còn khởi niệm phân biệt, không còn bị lôi kéo bởi những duyên bên ngoài, thì chúng ta sẽ nhận ra sự trống rỗng, thanh tịnh ngay trong chính những gì đang hiện bày. Đó là lúc chúng ta đạt đến trí tuệ chân thật, nhìn thấu suốt được bản chất của vạn pháp.

*“Sáu trần từ vọng khởi,
Tâm phạm tự lầm nghi.”*

Các pháp vốn không thật, chúng chỉ là sự “vọng khởi” từ chính tự tâm của chúng ta mà thôi. Nếu không có tâm thức chiếu soi, phân biệt, thì làm sao có sự hiện hữu của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp? Chính vì tâm chúng ta khởi niệm phân biệt, nên mới cho rằng những hiện tượng nhân duyên hòa hợp đó là thực thể bên ngoài.

Người phạm phu không thấu suốt được điều này, nên mới “tự lầm nghi”. Chúng ta lầm tưởng sáu trần là thật, lầm tưởng thế giới

bên ngoài là độc lập, rời khỏi tâm nghi hoặc, sợ hãi trước sự sanh diệt của vạn vật. Khi thấy thân mình, cảnh vật thay đổi, chúng ta lo âu, không biết mình sẽ đi về đâu. Đó chính là cái lưới nghiệp mà chúng ta tự giăng ra từ chính cái tâm chưa giác ngộ.

Hãy nhớ kỹ: tất cả chỉ là hư dối, là hiện tượng tạm bợ do tâm thức tạo tác. Khi chúng ta nhận ra bản chất của “vọng khởi” này, tâm chúng ta sẽ không còn bị dẫn dắt bởi sự phân biệt nữa. Thấu suốt được sáu trần vốn không có tự tánh, chúng ta sẽ không còn lầm nghi, không còn sợ hãi, đó chính là bước quan trọng để tiến tới sự giải thoát.

“Sanh tử thôi sanh tử,

Khi ấy chúng Bồ-đề.”

Khi chúng ta thấu suốt được bản chất giả dối của sáu căn, sáu trần, và nhận lại được ông chủ thật sự nơi tự tâm, đó chính là lúc “sanh tử thôi sanh tử”. Khi đã làm chủ được chính mình, chúng ta không còn bị nghiệp lôi dẫn, không còn làm nô lệ cho vọng tưởng. Vua làm chủ giang sơn, chủ nhà làm chủ gia nghiệp, người ngộ đạo làm chủ sự sanh tử của chính mình – muốn ở thì ở, muốn đi thì đi, tự tại như người quản giáo ra vào chốn ngục tù mà không hề bị giam cầm.

Khi ấy, chúng ta “chứng Bồ-đề”. Kỳ thực, chẳng có Bồ-đề nào để chứng, cũng chẳng có ngoại cảnh nào để đắc. Chỉ là từ nay, chúng ta đã xoay về với bản tánh sẵn có, trở lại là chính mình, không còn bị cái “dối” của vạn pháp đánh lừa. Trước kia mê lầm, nay tỉnh ngộ; trước kia bị trói, nay tự tại v.v... Sự tự tại, vô ngại ngay trong kiếp sống này chính là quả vị Bồ-đề cao thượng nhất. Đó là khi chúng ta sống giữa đời mà tâm vẫn rỗng rang, không còn chút dính mắc, đó là lúc Bồ-đề hiển hiện ngay dưới chân chúng ta.

“Pháp tánh không, không trụ,

Chỉ sợ ngộ chậm thôi.”

Pháp tánh của chính chúng ta – cái tâm chân thật – vốn rỗng rang, thanh tịnh và không trụ vào đâu cả. Nếu nó trụ vào một chỗ, nó sẽ bị giới hạn, không còn trùm khắp, và như thế thì làm sao có thể “biết” được vạn pháp? Cũng giống như hư không, nếu nó dừng lại ở một nơi, nó đâu còn là hư không nữa. Tâm chúng ta cũng vậy, nó trùm khắp, nó chiếu soi tất cả mà không hề bị vướng mắc.

Cái chỗ rỗng lặng, hay nghe, hay thấy, hay biết ấy chính là “ông chủ” thật sự của chúng ta. Nó vốn có sẵn, không thiếu thốn, không cần tìm cầu. Thế nhưng, điều đáng lo ngại nhất là chúng ta “ngộ chậm” – tức là không dám nhận lại chính mình. Chúng ta quen chạy theo cái giả dối bên ngoài, nên khi được chỉ cho cái tâm hay chiếu soi, chúng ta lại nghi ngờ, hoặc không dám tin đó là mình.

Người xuất gia hay phật tử tu học lâu năm có thể nhận ra, nhưng với người đời, nghe nói “suy nghĩ không phải là mình”, “mắt tai mũi lưỡi không thật” thì họ sẽ thấy lạ lùng, khó tin. Tuy nhiên, đạo lý này không phải là lý thuyết suông để tranh luận, mà là để tự mình nhận lấy. Một khi đã “ngộ”, nhận ra bản tánh rỗng rang đó, chúng ta sẽ thấy vạn pháp quả thật chỉ là trò đùa của tâm thức. Hãy dừng cảm nhận lại ông chủ, đừng để sự mê lầm che lấp tánh giác sẵn có của chính mình thêm một kiếp nào nữa.

Vô Nhân Giới Nãi Chí Vô Ý Thức Giới

Sơ tổ tụng:

Sáu thức theo vọng dấy,

Y tha tánh tự khai,

Mắt tai cùng thân ý,

Ai có thể đo lường?

Mũi lưỡi hành điên đảo,

Tâm vương khiến quay về,

Không lâu nơi sáu thức,

Đốn ngộ hương Như Lai.

Giảng:

“Sáu thức theo vọng dấy,

Y tha tánh tự khai.”

Mười tám giới (bao gồm sáu căn, sáu trần và sáu thức) vốn không có tự tánh. Ở đây, Sơ tổ chỉ rõ cho chúng ta thấy: sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức) sở dĩ khởi lên là do “vọng” – tức là do sự lầm lạc mà thành. Khi tâm chúng ta lầm tưởng các pháp bên ngoài là thật, chúng ta liền khởi niệm phân biệt, từ đó sáu thức mới nương theo các duyên mà dấy khởi.

Sự phân biệt ấy, khi đã nhuộm màu thương ghét, phải quấy, hơn thua..., chính là lúc chúng ta rơi vào vòng luân hồi. Thật ra, tự tánh của chúng ta vốn thanh tịnh và viên mãn, giống như đứa trẻ thơ, thấy biết mọi sự vật rõ ràng nhưng không hề dính mắc hay phân biệt thân sơ. Chỉ khi lớn lên, huân tập những thói quen sai lầm, chúng mới bắt đầu “y tha tánh” – tức là nương theo cái lầm tưởng mà mở ra những phân biệt, tính toán.

Sáu thức này chỉ là những vọng tưởng không thực, vì chúng đứng trên quan điểm sanh diệt của vạn pháp mà khởi lên. Nếu không có cái tâm mê lầm này, thì sáu thức lấy gì để mà dấy khởi? Hãy nhận ra rằng cái hay “chiếu soi” mà không khởi niệm phân biệt mới chính là tánh giác chân thật (Báo thân viên mãn). Đừng để sáu thức dẫn dắt chúng ta đi mãi trong vòng đối hiện, hãy quay về với cái nhìn trong sáng, vô tư, không bị ràng buộc bởi sự phân biệt nhị nguyên.

“Mắt, tai cùng thân ý,

Ai có thể đo lường?

Mũi, lưỡi hành diên đảo,

Tâm vương khiến quay về.”

Chúng ta hãy quán chiếu thật sâu: Sáu thức (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý thức) không tự nhiên mà có, chúng là do sự “vọng khởi” từ tâm thức mê lầm. Khi tâm chúng ta chấp vào hình tướng bên ngoài là thật, sáu thức mới theo đó mà dấy lên, tạo thành các phân biệt thương ghét, hơn thua... Thật ra, tự tánh của chúng ta vốn thanh tịnh, như đứa trẻ thơ, biết rõ vạn pháp mà không hề dính mắc. Sự “điên đảo” của sáu căn, sáu thức chỉ là hư dối, không có một tự tánh bền vững nào để ai có thể “đo lường” hay nắm bắt.

Nhưng chúng ta đừng lo lắng, bởi dù có điên đảo đến đâu, một khi đã “ngộ” được Tâm Vương – tức là ông chủ chân thật bên trong – thì tất cả sẽ lập tức quay về. Sáu căn không phải là xiềng xích, mà chính là phương tiện để hiển lộ tánh giác. Giống như điện và các vật dụng, vật dụng có thể hư hỏng, nhưng dòng điện vẫn luôn hiện hữu. Khi chúng ta thực hành “phản văn văn tự tánh” như Đức Quán Thế Âm, quay cái nghe về nghe lại chính tánh nghe, chúng ta sẽ nhận ra ông chủ hay nghe, hay thấy...

Khi nhận được Tâm Vương, chúng ta làm chủ được mọi hành động. Đối với bậc đã ngộ, “trói buộc” hay “giải thoát” đều không còn ý nghĩa nhị nguyên, bởi tâm thanh tịnh vốn không thể bị bất cứ dao bén hay xích xiềng nào trói buộc được. Tất cả chỉ là phương tiện để chúng ta quay về với chính mình. Đừng chạy theo cái tướng bên ngoài, hãy nhận lại ông chủ đang hiện diện ngay nơi mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân chạm, ý biết. Khi đó, sáu căn sẽ trở thành thần thông diệu dụng, tự tại giữa cõi đời mà không còn bị bất cứ điều gì lôi dẫn.

“Không lâu nơi sáu thức,

Đốn ngộ hướng Như Lai.”

Khi chúng ta biết xoay chuyển, đưa mọi sự thấy nghe về với tự tâm, ngay khoảnh khắc ấy, chúng ta sẽ đốn ngộ và hướng thẳng về Như Lai. Như Lai không phải ở đâu xa xôi, mà chính là tâm tánh chân thật, là “ông chủ” hay chiếu soi, hay sanh khởi vạn pháp đang

hiện tiền nơi mỗi người. “Tức tâm tức Phật”, ngay khi nhận ra chủ nhân ông, chúng ta sẽ thấy sáu căn, sáu trần, sáu thức vốn chẳng có lỗi gì; lỗi chỉ là do mê lầm, là do chúng ta tự phân biệt thương ghét, đối đãi hai bên.

Nếu thấu suốt bản chất hư dối, “không thật” của các pháp, chúng ta sẽ tự tại ngay giữa dòng đời. Đau thì đau, thành bại thì thành bại v.v..., nhưng tâm thanh tịnh thì không bao giờ vì đó mà khổ. Như người đóng vai trên sân khấu, dù diễn vai vua hay vai ăn mày, tâm vẫn tỉnh táo biết mình là ai, không bị vai diễn làm lu mờ. Người đã ngộ đạo cũng vậy, gặp duyên thì tùy duyên, không khởi vọng tưởng bám víu, nên “tám gió” thế gian thổi đến cũng không làm lay động được tánh giác sẵn có.

Tóm lại, khi nhận lại được Tâm Vương, chúng ta không còn là nô lệ của pháp, mà là chủ nhân của vạn pháp. Đừng để sự mê lầm che lấp, hãy quay về nhận lại tự tánh thanh tịnh nơi chính mình. Đó chính là sự giải thoát tuyệt đối, là nơi hội tụ của muôn kiếp Bồ-đề.

Vô Vô Minh Diệt Vô Vô Minh Tận, Nãi Chí Vô Lão Tử Diệt Vô Lão Tử Tận

Sơ tổ tụng:

Mười hai nhân duyên có,

Có sanh, lão liên theo,

Có thân, vô minh đến,

Hai tướng cùng sánh đôi.

Thân diệt, vô minh hết,

Quả báo chẳng hện kì,

Biết thân như huyễn hóa,

Gấp gáp ngộ vô vi.

Giảng:

“Vô minh duyên hành khởi,

Luân hồi bởi lầm mê.

Tự tánh không sanh tử,

Giải thoát vốn chẳng về.”

Chúng ta hãy nhìn sâu vào vòng tròn mười hai nhân duyên: Từ vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, cho đến sanh và lão tử. Đây là dòng chảy của sanh tử luân hồi mà Đức Phật chỉ ra, do sự lầm lạc (vô minh) của chúng ta mà thành. Khi không nhận ra tự tánh chân thật, ta lầm tưởng các pháp là thật, từ đó khởi niệm phân biệt, tạo nghiệp, rồi bị nghiệp lôi dẫn qua các cõi sống khác nhau. Vô minh chính là “đầu dây mối nhợ” khiến vòng xoáy này không có hồi kết.

Tuy nhiên, khi thấu suốt được tự tánh, chúng ta sẽ thấy “vô vô minh diệt vô vô minh tận”. Trong cái nhìn của bản tánh thanh tịnh, vốn chẳng có vô minh để mà trừ, cũng chẳng có sự tận cùng của vô minh để mà chứng. Luân hồi hay giải thoát đều là chuyện của pháp tướng sanh diệt. Tự tánh của chúng ta xưa nay vốn trùm khắp, chưa từng sanh cũng chưa từng diệt, làm gì có sanh tử để mà luân hồi, làm gì có xiềng xích để mà giải thoát?

Người giác ngộ thấy rõ rằng luân hồi là do tâm mê tạo tác, còn giải thoát là sự trở về với cái vốn có. Đừng để 12 nhân duyên trói buộc, hãy nhận lại ông chủ đang tỉnh sáng ngay nơi thân ngũ uẩn này. Khi ấy, chúng ta sẽ thấy mình chưa từng rời khỏi tự tánh thanh tịnh, không đến cũng không đi, tự tại giữa dòng sanh tử như hư không bao trùm vạn pháp.

“Mười hai nhân duyên có,

Có sanh, lão liên theo.”

Chúng ta hãy chú ý, khi Sơ tổ nói “Mười hai nhân duyên có”, đó là đang nói về sự vận hành của pháp tướng trong thế giới hiện tượng.

Một khi đã có “sinh” (sự hiện khởi của pháp), thì “lão tử” (sự diệt vong, hoại diệt) chắc chắn sẽ theo sau. Đây là quy luật tất yếu của vạn vật: hễ có sinh ra thì phải có diệt đi.

Ngay cả Đức Thế Tôn khi thị hiện làm Phật, dù Ngài là bậc giác ngộ, nhưng khi đã hiện thân tướng nơi cõi Ta-bà, Ngài cũng phải thị hiện Đản sanh và thị hiện Niết-bàn. Đó là luật của tướng. Chúng ta hãy nhìn cây cỏ ngoài kia, khi nhân duyên hội đủ thì chúng nảy mầm (sinh), rồi khi gió bão hay thời tiết thay đổi, chúng ngã đổ, mục nát (diệt). Sự diệt không cần đợi đến lúc già cỗi, mà bất cứ lúc nào nhân duyên tan rã, pháp liền diệt.

Hiểu được điều này, chúng ta sẽ thấy 12 nhân duyên vốn không có tự tánh thật, chúng chỉ là sự vận hành của các nhân duyên. Đừng vì sự “sinh – diệt” ấy mà khởi tâm sợ hãi hay bám víu. Nhìn thấu bản chất “như thị” – như thế đó – của vạn pháp, chính là bước đầu để tâm chúng ta không còn bị cuốn theo vòng xoáy của sanh tử.

“Có thân, vô minh đến,

Hai tướng cùng sánh đôi.”

Khi có thân, vô minh liền đến; hai tướng này luôn đi đôi với nhau như hình với bóng. Bởi khi đã có cái thân ngũ uẩn, chúng ta liền nảy sinh sự lầm chấp, cho rằng thân này là “tôi”, là “của tôi”. Chính cái sự chấp thủ ấy là vô minh, và vô minh lại kéo theo muôn vàn nghiệp lực, khiến chúng ta cứ mãi xoay vần trong luân hồi sanh tử.

Đức Phật dạy rằng, gốc rễ của luân hồi chính là sự “ái trước” – sự đắm mê, dính mắc vào thân xác, vào tài sản, vào những gì ta cho là của mình. Chúng ta hãy nhìn xem: cái chết hay sự mất mát tài sản, tự thân chúng không hề mang lại đau khổ. Đau khổ là do tâm ta ái trước, tâm ta dính mắc. Nếu không ái trước, tiền mất đi chỉ là tiền, thân hoại đi cũng chỉ là sự vận hành của tứ đại, làm sao có thể làm lay động được tâm thức vốn thanh tịnh của bậc giác ngộ?

Vì vậy, đừng đổ lỗi cho pháp, cũng đừng đổ lỗi cho thân. “Buông” ở đây không phải là hủy hoại thân xác hay xa lánh cuộc đời, mà là

buông cái tâm lầm chấp, buông sự ái nhiễm đang trói buộc chính mình. Khi chúng ta thôi không chạy theo bóng trăng dưới nước, thôi không tìm hạnh phúc bền vững nơi những pháp vốn dĩ vô thường, thì đó chính là lúc vô minh tan biến. Hãy nhận lại “ông chủ” hay chiếu soi nơi tự tâm – thứ vốn không sanh không diệt – lúc ấy, sự tự tại sẽ hiển lộ ngay giữa cuộc đời này.

*“Thân diệt, vô minh hết,
Quả báo chẳng hẹn kì.”*

Khi nói “thân diệt”, không có nghĩa là chúng ta phải hủy hoại thân xác này, mà là sự diệt tận của tâm mê lầm, không còn chấp thủ cái thân này là “tôi”, là “của tôi” nữa. Khi sự bám víu vào thân ngũ uẩn không còn, sự vô minh cũng từ đó mà dứt sạch. Chúng ta thấy được chân tướng hư dối của vạn pháp, không còn bị cái bóng của sự giả tạm lừa gạt, thì làm gì còn vô minh để mà nói đến chuyện “hết” hay “chưa hết”?

Về “quả báo”, người đã giác ngộ không còn thấy mình là đối tượng thụ hưởng hay chịu đựng quả báo nữa. Đối với bậc đã đắc đạo, quả báo chẳng còn “hẹn kỳ” – nghĩa là không còn là định mệnh trói buộc. Các ngài có thể chủ động đối diện với nhân quả, trả nợ xưa một cách tự tại, không chút oán than, không chút đau khổ. Giống như một diễn viên thấu suốt vở kịch, dù vai diễn có là vua hay ăn mày, dù kết cục có là vinh hay nhục, tâm vẫn bình thản. Các ngài không thấy đó là trả nợ, mà chỉ là sự vận hành bình thường của pháp tướng.

Vì vậy, hãy hiểu rằng: không phải đắc đạo là thoát khỏi quả báo, mà là thay đổi tâm thái đối diện với quả báo. Khi tâm chúng ta không còn dính mắc, không còn chấp ngã, thì quả báo cũng chỉ là những làn gió thoảng qua, chẳng thể làm lay động bản tánh thanh tịnh vốn không sanh, không diệt nơi chính mình.

*“Biết thân như huyễn hóa,
Gấp gáp ngộ vô vi.”*

Đến đây, chúng ta cần hiểu rằng thân ngũ uẩn này, sáu căn, sáu trần, sáu thức đều chỉ là “huyễn hóa” – như ảo ảnh, do nhân duyên hòa hợp mà thành, không hề có thực thể. Nếu chúng ta cứ mãi chạy theo sự biến hiện muôn hình vạn trạng của pháp tướng, tâm chúng ta sẽ mãi rối ren, lính quính như người đứng giữa căn phòng đầy máy móc đang hoạt động mà không biết cái nào là nguồn chính.

Sơ tổ nhắc nhở: “Gấp gấp ngộ vô vi” – hãy nhanh chóng xoay về nhận lại “ông chủ” chân thật nơi tự tâm, cái tâm rỗng lặng, không tạo tác, chính là nguồn điện duy nhất vận hành tất cả. Khi nhận ra ông chủ này, chúng ta sẽ thấy vạn pháp dù có biến hiện thế nào đi nữa cũng chỉ là trò chơi của tâm, là phương tiện làm cuộc sống thêm đẹp, thêm vui.

Độ tất cả chúng sanh vào Niết-bàn chính là độ những vọng tưởng, những phân biệt nơi tâm mình. Khi tâm đã rỗng lặng, muốn nó Niết-bàn thì nó Niết-bàn, muốn nó tự tại thì nó tự tại. Sự giải thoát không nằm ở đâu xa, mà nằm ngay nơi cái nhìn thấu suốt “thân huyễn hóa” và nhận lại “tâm vô vi”. Đó là chìa khóa để làm chủ cuộc sống, để chúng ta không còn bị cái bóng của pháp tướng làm cho mê muội.

Vô Khổ Tập Diệt Đạo

Sơ tổ tụng:

***Bốn đế hưng ba cõi,
Đốn giáo nghĩa phân minh,
Khổ dứt, tập đã diệt,
Đạo thánh tự nhiên thành.
Thanh Văn thôi tưởng đối,
Duyên giác ý an lành,
Muốn biết nơi thành Phật
Trên tâm đừng trệ quanh.***

Giảng:

Khổ, tập, diệt, đạo đế,

Đều là pháp nhân duyên.

Đừng lập thành kiến chấp,

Tự tánh vốn bình yên.

Chúng ta hãy quán chiếu về Tứ Thánh Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo): Thế gian vốn đầy rẫy sự sanh diệt, nên “Khổ” là chân lý. Nguyên nhân của khổ là “Tập” (ái trước, chấp thủ). Khi hết ái, hết dính mắc thì “Diệt” khổ. Và “Đạo” chính là phương tiện, là 37 phẩm trợ đạo giúp chúng ta buông bỏ tâm ái nhiễm. Thế nhưng, tại sao Tâm Kinh lại nói “Vô khổ tập diệt đạo”?

Bởi lẽ, khi chúng ta đã quay về với tự tánh thanh tịnh – nơi vốn không sanh không diệt – thì các pháp nhân duyên này chỉ là phương tiện tạm bợ. Nếu chúng ta lập tâm phân biệt, chấp vào cái “khổ” để trốn tránh, chấp vào cái “đạo” để cầu tìm, thì chính cái tâm “lập” đó lại là một sự dính mắc mới. Các pháp (dù là Tứ Đế) đều là phương tiện để buông bỏ cái tôi mê lầm; khi đã buông được rồi thì phương tiện cũng không nên chấp giữ.

Tự tánh chúng ta xưa nay vốn bình yên, chẳng cần đến sự “diệt” mới được an, chẳng cần đến “đạo” mới được sáng. Đừng vì những giáo lý trên văn tự mà tự giam mình vào một cái “thành kiến” mới. Hãy dùng Tứ Đế như ngón tay chỉ trăng, thấy trăng rồi thì quên ngón tay. Đó chính là ý nghĩa đích thực của sự giải thoát: không còn gì để trụ, không còn gì để cầu, chỉ còn lại sự tự tại, rỗng lặng ngay nơi tâm mình.

“Bốn đế hưng ba cõi,

Đốn giáo nghĩa phân minh.

Khổ dứt, Tập đã diệt,

Đạo thánh tự nhiên thành.”

Bốn đế (Tứ Thánh Đế) chính là cái gốc của mọi sự thăng trầm trong ba cõi. Trong đó, Khổ đế và Tập đế là nguyên nhân khiến chúng sanh trôi nổi, còn Diệt đế và Đạo đế là phương tiện để thoát khỏi sự trôi buộc. Tuy nhiên, khi chúng ta thấu suốt được “đốn giáo nghĩa” – tức là trực nhận ngay tự tánh thanh tịnh của mình – thì mọi phân biệt đối đãi đều tan biến.

Khi nhận được tự tâm, chúng ta sẽ thấy rõ: “Khổ dứt, Tập đã diệt” ngay trong tâm, bởi lẽ khi không còn tâm chấp trước vào các pháp hư dối, thì cái khổ (vốn do ái trước mà thành) lấy đâu ra để tồn tại? Đạo thánh không phải là thứ từ bên ngoài mang lại, mà nó “tự nhiên thành” ngay nơi chúng ta, bởi tự tánh vốn dĩ đã đầy đủ, sáng suốt và thanh tịnh từ thuở nào.

Đúng như Lục Tổ Huệ Năng khi ngộ đạo đã thốt lên: “Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh, đâu ngờ tự tánh vốn không dao động, đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ, đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt, đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.” Khi đã trở về được với ông chủ thật sự nơi tự tâm, chúng ta mới hiểu rằng những giáo lý như Tứ Đế vốn chỉ là phương tiện tạm thời. Việc chúng ngộ hay đắc đạo chẳng qua là sự “quay về” với cái vốn có sẵn, không thêm không bớt, tự tại và viên mãn.

“Thanh văn thôi tưởng dối,

Duyên giác ý an lành.”

Ở đoạn này, Sơ tổ chỉ rõ cho chúng ta cách vượt qua sự giới hạn của các vị Thanh văn và Duyên giác. Các vị Thanh văn quán các pháp là khổ, là hư dối, từ đó không dính mắc vào pháp; nhưng vì chưa nhận ra “tâm chân thật” nên các ngài vẫn còn vướng vào cái “tưởng” rằng vạn pháp là hư dối. Sơ tổ nhắc nhở chúng ta rằng: chính vì tâm chúng ta chân thật, hằng hữu, không sanh không diệt, nên mới thấy các pháp là hư dối. Nếu tâm cũng hư dối như pháp thì làm sao biết được pháp là dối? Cho nên, “Thanh văn thôi tưởng dối” nghĩa là khi ngộ được tự tâm, chúng ta sẽ thôi không còn chấp vào cái thấy

“tất cả là hư dối” nữa, mà nhận ra cái chân thật vẫn luôn hiển hiện ngay trong sự hư dối đó.

Tương tự, các vị Duyên giác quán 12 nhân duyên, thấy vạn pháp đều vô thường, biến dịch. Nhưng đến chỗ này, nếu chúng ta nhận ra được rằng trên cái “vô thường” của pháp tướng vẫn luôn có cái “chân thường” của tự tánh, thì tâm sẽ tự nhiên “an lành”. Các vị Duyên giác kẹt ở cái thấy vô thường, còn người ngộ đạo thì thấy vô thường hay thường hằng cũng đều là sự hiển dụng của tự tâm.

Từ Thanh văn, Duyên giác cho đến Bồ-tát, tất cả đều là các tầng nấc công phu để quay về với bản lai diện mục. Khi đã nhận được “cái thật” nơi tâm mình, thì dù quán khổ hay quán vô thường, chúng ta đều đạt đến sự tự tại, không còn bị giáo lý hay cái thấy của mình làm cho kẹt cứng. Đó chính là ý nghĩa của việc “thôi tưởng dối” và “ý an lành” – không còn chạy theo cái dối, không còn lo sợ cái vô thường, chỉ còn lại sự an nhiên, sáng suốt của chính mình.

“Muốn biết nơi thành Phật,

Trên tâm đừng trệ quanh.”

Để thành Phật, chúng ta cần thấu suốt một điều cốt yếu: “Trên tâm đừng trệ quanh.” Tâm chúng ta vốn trùm khắp, trong sáng như hư không, vậy mà chúng ta lại tự mình “ngăn trệ” bằng cách bám víu vào các pháp. Giống như lấy một cái hộp để chứa hư không rồi tưởng hư không có hình vuông, chúng ta bám vào tình cảm, tiền bạc, sắc thanh hương vị v.v... và tưởng đó là “cái tôi” của mình. Chính sự bám víu (trệ) này đã thu hẹp tâm trùm khắp thành tâm chúng sanh nhỏ bé, khiến chúng ta mãi quán quanh trong vòng khổ não của sanh diệt.

Tam Tổ trong bài Tín Tâm Minh đã cảnh tỉnh rằng: Đạo không khó, cái khó là ở chỗ chúng ta cứ mãi mê “giản trạch”, phân biệt, chọn lựa (Chí đạo vô nan, duy hiem giản trạch). Đừng để tâm mình bị vướng lại ở bất kỳ một pháp nào. Khi tâm không còn bị ngăn trệ, nó sẽ trở về với bản tánh vốn dĩ của nó: trùm khắp và tự tại. Đừng

bắt tâm mình phải gắn liền với sự thành bại, khen chê hay tình cảm nam nữ; hãy để nó tự do như hư không, không vướng mắc.

Khi đã không còn “trệ quanh”, chúng ta sẽ thấy tâm mình chưa từng bị dính mắc, chưa từng bị biến đổi bởi bất kỳ ngoại cảnh nào. Đó chính là lúc chúng ta nhận lại được ông chủ thật sự. Thành Phật không phải là tìm kiếm ở đâu xa xôi, mà là buông bỏ sự ngăn trệ trong tâm, trả lại cho tâm sự trùm khắp tự nhiên của nó. Ngay khi tâm buông xả mọi chấp thủ, đó chính là lúc chúng ta đang sống trong sự tự tại của một vị Phật.

Vô Trí Diệc Vô Đắc

Sơ tổ tụng:

*Pháp gốc chẳng phải không,
Trí tuệ khó xét lường,
Tâm hoan hỉ, li cấu,
Phát quang khắp mười phương.
Nan thắng, hiện tiền địa,
Viễn hành đại đạo tràng,
Bất động qua bờ ấy,
Thiện huệ, pháp trung vương.*

Giảng:

Khi nói “Vô trí diệc vô đắc”, không phải là phủ nhận sự tồn tại của trí tuệ hay sự chứng đắc, mà là muốn chỉ thẳng vào bản thể của “tâm chân thật”. Các vị Thanh văn, Duyên giác, hay Bồ-tát đều đang tu tập các pháp môn (Tứ đế, 12 nhân duyên, Lục độ Ba-la-mật) để đạt trí tuệ và sự chứng đắc. Nhưng tự tánh thanh tịnh – “ông chủ” của chúng ta – vốn dĩ đã là trí tuệ viên mãn, vốn đã sẵn đủ mọi công năng từ thuở nào. Vậy nên nói “vô trí” là để phá đi cái chấp vào “trí

tuệ” mà chúng ta nỗ lực cầu tìm bên ngoài; nói “vô đắc” là để phá đi cái tâm mong cầu đạt được một quả vị nào đó tách biệt khỏi tự tâm.

Sơ tổ nhắc lại các tầng thứ công phu của Bồ-tát (mười địa) để chúng ta thấy rằng: dù trải qua những cảnh giới cao siêu như *Hoan Hỷ địa*, *Ly Cấu địa*, cho đến *Pháp Vân địa* (pháp Trung Vương), thì tất cả cũng chỉ là những bước quay về, những giai đoạn làm sạch bụi trần để hiển lộ cái sẵn có. Chúng ta tu tập không phải để “tạo ra” một trí tuệ mới, mà để quét sạch những đám mây vô minh che lấp cái trí sáng suốt vốn không từng thiếu hụt.

Vì thế, đừng kẹt vào việc mình là người đang tu, mình là người sắp đạt được trí tuệ hay quả vị. Chỉ cần buông bỏ cái nhìn nhị nguyên (người tu – pháp tu, kẻ mê – vị Phật...), ngay nơi cái “không trí, không đắc” đó, chúng ta mới thực sự đạt đến trí tuệ vô thượng. Đó là lúc trí tuệ không còn là vật sở hữu, mà là chính hơi thở, chính sự sống của chúng ta.

“Pháp gốc chẳng phải không,

Trí tuệ khó xét lường.”

Ở đây, ngài chỉ thẳng vào “Tâm thanh tịnh” – cái gốc sanh ra vạn pháp. Đừng lầm tưởng rằng “pháp gốc” là không, bởi nếu nó là không (hư vô, hư ảo), thì làm sao có thể sanh khởi được muôn hình vạn trạng của thế giới hiện tượng? Pháp gốc vốn có thực, nhưng nó không có hình tướng cụ thể để chúng ta dùng trí năng hay sự suy tính mà đo lường, nắm bắt.

Chúng ta không thể dùng cái tâm phân biệt để “tính toán” ra tự tâm mình được. Cũng như dòng điện, chúng ta không thấy được hình dáng của nó, nhưng khi thấy đèn sáng, quạt quay, máy lạnh chạy v.v..., chúng ta biết chắc chắn rằng điện đang hiện hữu. Tâm cũng vậy, chúng ta không thể “chỉ” ra nó ở đâu, nhưng ngay khi chúng ta nói, cười, nghe, biết v.v... – đó chính là sự hiện dụng của nó.

Vì thế, đừng phí công đi tìm “tâm” bằng cách so đo, lý luận. Trí tuệ không phải là công cụ để xét lường tự tánh, mà là sự thể nhập.

Khi chúng ta thôi dùng tâm thức để tìm kiếm, mà quay về “nhận” lấy cái năng lực đang nghe, đang thấy ngay nơi chính mình, đó chính là lúc chúng ta chạm đến pháp gốc. Đó không phải là một sự chứng đắc xa xôi, mà là sự trở về với cái vốn đã hiện tiền trong từng hành động của chúng ta.

*“Tâm hoan hỷ, ly cấu,
Phát quang khắp mười phương.
Nan thắng, hiện tiền địa,
Viễn hành đại đạo tràng,
Bất động qua bờ ấy,
Thiện huệ, pháp trung vương.”*

Sơ tổ đã khéo léo dùng tên mười địa vị Bồ-tát để chỉ thẳng vào các công năng và sự tự tại vốn sẵn đủ nơi tự tâm của chúng ta. Ở đây không phải là những cấp bậc phải leo trèo khổ nhọc, mà là những trạng thái hiển lộ của một tâm trí đã trở về với bản tánh chân thật:

- **Hoan Hỷ, Ly Cấu, Phát Quang:** Tâm vốn chưa từng khổ nên gọi là Hoan Hỷ; vốn không nhiễm ô nên gọi là Ly Cấu; và luôn chiếu soi khắp mười phương, vượt ngoài ngăn ngại của thời gian, không gian nên gọi là Phát Quang.
- **Nan Thắng, Hiện Tiền, Viễn Hành:** Vì là gốc sanh muôn pháp nên không gì hơn được nó (Nan Thắng). Nó luôn hiện tiền ngay trong mọi hành động: ăn, nói, cười, tọa thiền v.v... (Hiện Tiền) và dù chúng ta đi đâu, nơi đó cũng đều là Đạo tràng (Viễn Hành).
- **Bất động, Thiện Huệ, Pháp Trung Vương:** Tâm vốn không dao động trước các pháp sanh diệt (Bất động), trí tuệ sáng suốt không phân biệt (Thiện Huệ), và chính nó là “ông chủ” cai quản tất cả muôn pháp (Pháp Trung Vương).

Như vậy, bài giảng của Sơ tổ đã trọn vẹn từ pháp thế gian đến pháp xuất thế gian. Tất cả đều là “con” của tự tâm, là những phương

tiện tạm lập để quay về. Khi đã nhận ra “ông chủ” nơi chính mình, chúng ta không còn cần bám víu vào bất cứ giáo lý hay hình tướng nào. Đừng e ngại “chặt đứt” những phân biệt, so đo, những cái tôi vốn chỉ là huyễn ảnh. Hãy dám sống lại với cái tâm thanh tịnh, bất động và viên mãn này. Đó chính là sự giải thoát thực sự: làm chủ được mọi pháp mà không bị pháp làm chủ.

Dĩ Vô Sở Đặc Cố

Sơ tổ tụng:

*Thể tịch diệt không được,
Chân không chẳng níu vin,
Xưa nay không tướng mạo,
Phương tiện lập ba đàn.
Tứ trí mở pháp dụ,
Lục độ cửa tạm thôi,
Hàng Tam thừa, Thập địa,
Chúng Thánh khó nghĩ bàn.*

Giảng:

*“Thể tịch diệt không được,
Chân không chẳng níu vin.”*

Ở đoạn này, Sơ tổ tiếp tục chỉ thẳng vào tự tánh của chúng ta. “Thể tịch diệt” chính là bản thể vắng lặng, thanh tịnh của tự tâm. Nói “không được” ở đây là bởi tự tánh vốn dĩ sẵn có, không phải là thứ từ bên ngoài mang lại hay thông qua nỗ lực mà có được. Nếu còn khởi tâm mong cầu, tìm kiếm một chỗ để đạt, đó chính là chúng ta đang tự tách mình ra khỏi cái tâm chân thật.

“Chân không chẳng níu vin” – thể tâm này giống như hư không, không hình không tướng, không thể dùng tâm phân biệt để nắm bắt

hay bám víu. Mọi sự níu kéo, giữ gìn chỉ xảy ra đối với những đối tượng ở bên ngoài. Với “chính mình” – cái tâm đang nghe, đang biết hiện tiền – chúng ta chỉ có thể quay về và nhận lại. Ngay khi chúng ta còn khởi tâm thấy có cái gì đó để “chúng”, để “đắc”, thì đó chắc chắn là pháp ngoại cảnh, là huyễn tượng, không phải là tự tánh.

Vì thế, hãy học cách buông bỏ cái tâm mong cầu sở đắc. Tất cả những gì thấy được, nghe được đều là cảnh giới, không phải là tâm chủ thể. Khi chúng ta dừng lại sự níu vin, không còn chạy theo cái đối, thì cái “chân không” ấy – vốn vắng lặng và bất động – sẽ tự hiển lộ như vốn dĩ nó là. Đó mới là sự trở về trọn vẹn.

“Xưa nay không tướng mạo,

Phương tiện lập ba đàn.”

Tánh thể của chúng ta xưa nay vốn không có tướng mạo, rỗng lặng như hư không. Tuy nhiên, khác với hư không là vật vô tri, tự tánh của chúng ta hàm chứa diệu dụng biết và chiếu soi tất cả các pháp. Nếu tự tánh có hình tướng, tức là nó bị thấy, mà cái gì bị thấy thì đó chỉ là đối tượng, không phải là chủ thể chân thật. Việc ví tự tánh như hư không chỉ là để chỉ cái thể trùm khắp, vắng lặng, chứ không phải nói đến diệu dụng vô lượng của nó.

Về việc lập ra các thừa như Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, đây chỉ là phương tiện tạm thời được Đức Phật đặt ra để giáo hóa. Thực tế, không hề có cái gọi là từng bước tu tập để nhận lại tự tánh; ngay lúc nhận ra thì đã là nhận được rồi. Cũng giống như việc chia cấp bậc trong giáo dục (từ lớp 1 đến tiến sĩ) để người học dễ tiếp thu, các thừa chỉ là những “đàn” được lập ra làm phương tiện. Khi đã nhận ra tự tánh, chúng ta rời bỏ mọi khái niệm đối đãi, chẳng còn phân biệt phải hay chẳng phải, thừa này hay thừa kia. Đó là sự trở về với cái thể vốn sẵn đủ, không cần thứ lớp.

“Tứ trí mở pháp dụ,

Lục độ cửa tạm thôi.”

Trong hành trình tu chứng, Đức Phật phương tiện lập ra “Tứ trí” (Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí) để mô tả sự diệu dụng của Tâm khi chiếu soi qua tám thức. Thế nhưng, chúng ta cần hiểu rằng đây chỉ là cách “mở pháp dụ” – dùng ví dụ để người học dễ hình dung. Thực tế, cũng như một dòng điện duy nhất làm sáng đèn, làm quay quạt, làm lạnh máy... – tự tánh chỉ có một, không hề chia năm xẻ bảy. Các danh từ này chỉ là phương tiện tạm đặt ra để chúng ta hiểu rõ cách vận hành của Tâm, đừng vì phân biệt mà quên mất bản thể duy nhất vốn sẵn đủ.

Tương tự, “Lục độ” (Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ) cũng chỉ là những “cửa tạm” để Bồ-tát tu hành và giáo hóa chúng sanh. Khi chúng ta đã ngộ được tự tánh, bố thí hay trì giới đều trở thành những trò chơi huyễn hóa của bậc giác ngộ. Cũng như nhà huyễn thuật biến ra người huyễn và của cải huyễn để bố thí, bậc Bồ-tát làm mọi việc với tâm “Tam luân không tịch” – không thấy người cho, không thấy người nhận, không thấy vật thí.

Người trí biết rằng tất cả cấp bậc, thừa vị hay phương tiện tu tập đều chỉ là “lớp học” tạm thời để rèn luyện tâm tính. Khi đã trở về với tự tâm, chúng ta sẽ thấy những điều này đều là sự hiện biến của chính mình. Đừng chấp vào hình thức của lục độ, cũng đừng kẹt vào tên gọi của tứ trí; hãy dùng chúng như phương tiện để quét sạch bụi trần, rồi sau đó buông bỏ tất cả để sống trọn vẹn với “ông chủ” chân thật vốn không hề thiếu hụt hay cần cầu đắc.

“Hàng Tam thừa, Thập địa,

Chúng Thánh khó nghĩ bàn.”

Trong phạm vi của giáo lý, “Tam thừa” (Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát) và “Thập địa” (các bậc Bồ-tát đã chứng thánh) là những địa vị cao siêu, đại diện cho những công phu tu chứng của các bậc Thánh. Thế nhưng, đối với tự tánh thanh tịnh – cái gốc sanh ra vạn pháp – thì ngay cả các vị Thánh này cũng không thể “nghĩ bàn” đến.

Tại sao “khó nghĩ bàn”? Bởi vì tâm thanh tịnh của chúng ta vốn không hình tướng, không đối đãi, không thuộc về phạm trù của ngôn ngữ hay tư duy phàm phu. Khi chúng ta khởi tâm “nghĩ” về tự tánh, tức là chúng ta đã biến nó thành một đối tượng có hình tướng, mà hễ có hình tướng thì chắc chắn không phải là bản tâm. Khi chúng ta muốn “bàn” về nó, ngôn ngữ đối đãi sẽ lập tức che lấp mất cái chân thật vốn trùm khắp.

Sơ tổ khẳng định rằng, tất cả những địa vị Thánh hay giáo lý phương tiện đều chỉ là những cách gọi, những nấc thang để chúng ta trở về. Sự “khó nghĩ bàn” ở đây là lời cảnh tỉnh: đừng dùng cái tâm phân biệt để đo lường tự tánh. Thay vì sa đà vào lý luận, chúng ta hãy dùng sự “thể nhập” – quay về nhận lấy và sống trọn vẹn với “ông chủ” nơi chính mình. Tâm Kinh hay bài tụng của Sơ tổ cũng đều chung một mục đích: phá bỏ mọi sở đắc, mọi sự bám víu vào giáo lý, để chúng ta trực nhận được tự tâm vốn xưa nay thanh tịnh, viên mãn, chẳng cần thêm bớt, chẳng cần nghĩ bàn.

Bồ Đề Tát Đỏa

Sơ tổ tụng:

Phật đạo thật khó thấu,

Bồ-tát là phàm phu,

Chúng sanh muốn thấy tánh,

Kính Phật chớ phụ tâm.

Trong đời thiện tri thức,

Luận pháp nói sâu nông,

Đốn ngộ tâm bình đẳng,

Dứt hết hai bên lầm.

Giảng:

“Phật đạo thật khó thấu,

Bồ-tát là phàm phu.”

“Bồ-đề-tát-đỏa” (Bodhisattva) chính là “Giác Hữu Tình” – bậc hữu tình đã giác ngộ tự tâm, rồi lại dùng tâm đó để chỉ bày, giúp chúng sanh khác cũng được giác ngộ. Khi Sơ tổ nói “Phật đạo thật khó thấu”, không phải vì đạo Phật chứa đựng điều gì bí mật, mà bởi lẽ Phật đạo chính là tự tâm, vốn không thể dùng ngôn ngữ hay tư duy phân biệt để luận bàn. Chỉ có “ngộ nhập” trực tiếp nơi tự tâm mới thấu suốt được. Nếu chúng ta cứ mãi dùng cái tâm thức phàm phu để đo lường, thì Phật đạo trở nên xa vời, khó tin. Tuy nhiên, nếu dám buông bỏ thói quen chạy theo ngoại cảnh, quay về nhận lấy cái biết ngay nơi nghe, thấy v.v..., thì Phật đạo lại trở nên gần gũi, dễ dàng đến không ngờ.

Câu “Bồ-tát là phàm phu”, đây là lời khẳng định chí lý. Không có phàm phu thì lấy đâu ra Bồ-tát? Trước khi ngộ, chúng ta chạy theo pháp tướng bên ngoài thì là phàm phu; sau khi ngộ, quay về với tự tánh thì là Bồ-tát. Bản thể chúng ta trước và sau khi ngộ vẫn là một, không hề có hai người khác biệt. Cũng như Dạ-xoa và Bồ-tát chỉ cách nhau một niệm quay đầu (Bồ-tát dữ dạ-xoa / Duy cách nhất điều tuyền), Bồ-tát chính là phàm phu đã giác ngộ. Khi chúng ta nhận ra điều này, sự phân biệt giữa “thánh” và “phàm” sẽ không còn, mọi áp lực về việc phải đạt đến một quả vị xa vời cũng tan biến, chỉ còn lại sự tự tại sống với tự tâm.

“Chúng sanh muốn thấy tánh,

Kính Phật chớ phụ tâm.”

Muốn thấy tánh, muốn đạt được địa vị Bồ-tát, thì việc “Kính Phật” chân thật nhất chính là “chớ phụ tâm mình”. Sự tôn kính không nằm ở các hình tướng bên ngoài, mà nằm ở việc quay trở về nhận lấy cái tâm thanh tịnh đang hiện tiền. Lúc nào chúng ta cũng đang dùng tâm để thở, để đi, để nói, để biết mọi việc – đó chính là “ông chủ” chân thật. Nhưng vì mãi mê bám víu vào sắc, thanh, hương,

vị, xúc, pháp bên ngoài, chúng ta vô tình quay lưng lại với tự tâm, đó chính là sự “phụ tâm” đáng tiếc nhất.

Ngài Tu-bồ-đề - khi Phật từ cung trời Đao-lợi trở về, thay vì chạy ra đón Phật bằng thân xác như bao người, Ngài Tu-bồ-đề đã lặng lẽ ngồi trong hang đá, nhập vào “Bát-nhã Tam-muội”. Ngài đón Phật bằng sự thể nhập vào tự tánh thanh tịnh, bởi Ngài biết rằng tâm mình và tâm Phật vốn không hai. Đức Phật đã nhận ra sự đón tiếp chân thành ấy và khẳng định Ngài Tu-bồ-đề mới là người đón Phật đầu tiên.

Vậy nên, kính Phật mà không quay về với tự tâm thì như người ở sát bên Phật mà lại cách xa ngàn dặm. Ngược lại, dù ở xa nhưng biết sống trở lại với tự tâm thanh tịnh vốn sẵn đủ, thì chính là đã gặp Phật, là đã sống cùng Phật rồi. Đừng để những thói quen chạy theo sanh diệt bên ngoài làm chúng ta lạc lối; hãy ghi nhớ: chỉ có quay về tâm, kính trọng và không phụ cái tâm chân thật ấy, đó mới là con đường ngắn nhất để thấy tánh.

“Trong đời thiện tri thức,

Luận pháp nói sâu nông.”

Các vị thiện tri thức chính là những bậc thầy, những người thay Phật chỉ bày cho chúng ta nhận ra tự tánh của chính mình. Khi luận pháp, các ngài luôn tùy theo căn cơ của chúng sanh mà phương tiện nói sâu hoặc nói nông. Với những người sơ cơ, lời giảng cần cạn, dễ hiểu để phù hợp với trình độ nhận thức còn bị danh sắc che lấp; với những người đã có công phu tu tập thâm sâu, lời giảng mới đi thẳng vào chỗ huyền vi của tâm linh.

Việc nói sâu hay nông không phải là sự sai biệt trong giáo lý, mà là sự linh hoạt của bậc thiện tri thức để dìu dắt mỗi chúng sanh. Dù hình thức diễn đạt có khác nhau, nhưng mục đích cuối cùng của mọi bài pháp vẫn chỉ là một: chỉ thẳng cho chúng ta quay về nhận lấy tự tâm thanh tịnh, viên mãn vốn đã sẵn đủ nơi chính mình.

“Đốn ngộ tâm bình đẳng,

Dứt hết hai bên lầm.”

Khi chúng ta trực nhận được tự tánh thanh tịnh, liền thấy rõ “tâm bình đẳng”. Ở nơi tự tâm, không có sự phân biệt giữa trí hay ngu, sang hay hèn, nam hay bắc..., bởi Phật tánh của tất cả chúng sanh vốn đồng một thể. Như đoạn đối thoại lúc mới gặp giữa Lục Tổ Huệ Năng với Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, dù người đời nhìn thấy sự khác biệt về thân thế, học vấn, nhưng khi đã nhận được tự tâm thì cái “Phật tánh” nơi mỗi người đều bình đẳng như nhau.

“Dứt hết hai bên lầm” nghĩa là chúng ta không còn rơi vào những cái bẫy đối đãi như sáng – tối, tốt – xấu, thơm – hôi v.v... Những khái niệm này chỉ là sự phân biệt của tâm thức vốn đã bị che mờ, không phải là chân lý. Giống như mùi của trái sầu riêng, tùy vào tâm phân biệt mà có kẻ thấy thơm, người thấy thúi, nhưng tự thân sự vật không hề có định nghĩa đó. Tất cả các pháp hữu vi đều là huyễn ảo, sanh diệt, như bóng trong gương. Ngộ được tâm bình đẳng chính là lúc chúng ta không còn bị những cặp đối đãi đó trói buộc, dứt bật mọi sự so đo, tính toán. Đây chính là cảnh giới của một vị Bồ-tát – bậc giác ngộ đã quay về làm chủ tự tâm, sống trọn vẹn với sự thật, không còn bị huyễn ảnh đánh lừa.

Y Bát Nhã Ba La Mật Đa Cổ

Sơ tổ tụng:

Bát-nhã ấy trí tuệ,

Ba-la vô sở nương,

Tâm không, tánh rộng lớn,

Trong ngoài thấy vô vi.

Tánh “không”, biện vô ngại,

Ba cõi ít ai bì,

Ngộ lớn, sáng đại pháp,

Khen ngợi bất tư nghi.

Giảng:

“Bát-nhã ấy trí tuệ,

Ba-la vô sở nương.”

Tổ khẳng định: nhờ nương vào trí tuệ Bát-nhã mà chúng ta đạt đến bờ giác. Sơ tổ chỉ rõ “Bát-nhã” chính là trí tuệ của tự tánh, không phải là thứ kiến thức học hỏi hay phân biệt từ bên ngoài. Đó là sự sáng suốt, chiếu soi vốn có nơi mỗi chúng sanh, cái mà qua mắt thì thấy sắc, qua tai thì nghe tiếng v.v... – chính là sự hiển dụng của trí tuệ ấy.

Còn “Ba-la” (Ba-la-mật-đa) ở đây Tổ giảng là “vô sở nương” – không có chỗ nương tựa. Nếu có hình tướng, có âm thanh v.v..., thì tâm mới có chỗ để bám víu, dựa dẫm. Nhưng trí tuệ tự tánh vốn rỗng lặng, không hình không tướng, giống như ánh sáng mặt trời không thể “dựa” vào đâu để tồn tại. Chúng ta chỉ có thể nhận ra sự chiếu soi ấy ngay nơi cái biết, chứ không thể dùng tâm thức để “dựa” vào nó như dựa vào một vật cụ thể. Hiểu được trí tuệ không chỗ nương, cũng chính là lúc chúng ta không còn khởi tâm bám víu vào các pháp đối đãi, để tự tâm được hoàn toàn tự tại và giải thoát.

“Tâm không, tánh rộng lớn,

Trong ngoài thấy vô vi.”

Tâm của chúng ta vốn là “tâm không” – không phải là hư vô, mà là sự rỗng lặng, trong sáng, bao trùm khắp chốn. Dùng từ “rộng lớn” cũng chỉ là phương tiện diễn đạt, vì tự tánh vốn vượt ngoài mọi giới hạn không gian, chẳng có bờ mé. Nó giống như hư không, trùm khắp tất cả nhưng chẳng bị bất kỳ điều gì ngăn ngại.

“Trong ngoài thấy vô vi” – đối với tánh thể này, không có khái niệm “trong” hay “ngoài”, tất cả đều là “vô vi”. Vô vi ở đây nghĩa là không tạo tác, không chủ ý làm gì cả. Tánh thấy, tánh nghe v.v... tựa như chiếc gương, chỉ chiếu soi và nhận biết vạn vật một cách bình

đăng. Chúng ta không thể dùng ý chí để ép buộc cái thấy hay cái nghe phải theo ý mình; nó vốn tự nhiên hiển lộ. Khi chúng ta nhận ra tánh thấy, tánh nghe của mình vốn trùm khắp và không hề bị lay chuyển bởi các pháp sanh diệt, đó chính là lúc chúng ta an trụ trong cái “vô vi” chân thật, không còn bị cuốn theo những tạo tác của vọng niệm nữa.

“Tánh ‘không’ biện vô ngại,

Ba cõi ít ai bì.”

Khi chúng ta đã an trụ trong tánh Không thanh tịnh, sự luận biện trở nên “vô ngại” – không còn bị kẹt vào hình tướng, ngôn từ hay các cặp đối đãi. Như vị vua biết rõ hình dáng tròn vẹn của con voi, còn người mù chỉ sờ thấy một phần, bậc đã sống với tự tâm sẽ thấu suốt chân lý của mọi sự vật, mọi lời đối đáp đều tùy thuận căn cơ mà phá bỏ chấp trước. Đây là sự biện giải tự tại, không vướng mắc.

“Ba cõi ít ai bì” không phải là lời tán dương ngạo mạn, mà là sự xác nhận rằng trong thế gian, số người dám buông bỏ hình tướng, quay về nhận lại tự tánh vốn không đối đãi này rất hiếm hoi. Khi đã đạt đến quả vị giác ngộ viên mãn, chư Phật đều là “vô thượng”, không còn ai hơn được nữa, bởi vì tất cả đều đã trở về với cái tốt cùng của sự thật. Người nhận ra tự tánh cũng chính là người bước vào con đường “vô thượng” đó, nơi mà mọi sự so sánh: hơn kém, cao thấp v.v... đều trở nên vô nghĩa.

“Ngộ lớn, sáng đại pháp,

Khen ngợi bất tư nghì.”

Khi chúng ta buông bỏ mọi thói quen bám víu vào sắc tướng, trực nhận được tự tâm, đó chính là sự “ngộ lớn” – hay còn gọi là triệt ngộ. Đây không phải là sự hiểu biết từ việc đọc sách hay học hỏi, mà là sự hoàn toàn thể nhập vào tự tánh. Lục Tổ Huệ Năng đã minh chứng điều này khi thốt lên năm cái “đâu ngờ”: tự tánh vốn tự thanh tịnh, không sanh diệt, không dao động, đầy đủ và là nguồn gốc sanh ra

muôn pháp. Đây chính là “sáng đại pháp” – thấu triệt được cái pháp lớn nhất, chân thật nhất - đó chính là tự tâm mình.

“Khen ngợi bất tư nghì”: Tự tâm vốn không hình không tướng, không thể dùng ngôn ngữ để bàn luận, cũng không thể dùng tư duy để đo lường; chỉ có thể quay về và sống trọn vẹn với nó. Nếu cứ dùng sự phân biệt của phàm phu, của sự chạy theo “sắc” mà quên đi “hư không” đang bao trùm thì mãi mãi chỉ thấy những pháp huyền ảo sanh diệt. Chỉ khi dám buông bỏ cái nhìn hẹp hòi đó, nhận lại cái “đang thấy, đang nghe...” ngay hiện tiền, đó mới là lúc chúng ta thực sự trở về nhà, đạt đến cảnh giới không thể nghĩ bàn, tự tại và viên mãn.

Tâm Vô Quái Ngại

Sơ tổ tụng:

*Giải thoát tâm vô ngại,
Ý tợ như thái hư,
Bốn phương không một vật
Trên dưới thấy đều đồng.
Qua lại tâm tự tại,
Nhân pháp chẳng tương can,
Hỏi đạo đừng thấy vật,
Thong dong thoát chấu lông.*

Giảng:

*“Giải thoát tâm vô ngại,
Ý tợ như thái hư.”*

“Giải thoát” thực chất là sự trở về với cái tâm vốn không tự trói buộc. Chúng ta thường vì mê lầm mà tự dùng các pháp (thương, ghét, danh, lợi v.v...) để quán chặt chính mình. Nhưng kỳ thực, làm gì có

pháp nào trói được tự tánh? Ngay cả thân ngũ uẩn này, khi nó hoại diệt, cái “tánh biết” vẫn chiếu soi rõ ràng, chẳng hề mất mát hay bị tổn thương. Người thấu suốt “tâm vô ngại” là người dám nhận lại cái tánh thấy, tánh nghe chân thật ngay trong mọi hoàn cảnh: dù bị mất tiền, bị mắng chửi hay gặp nghịch cảnh, cái “biết” đó vẫn không hề suy suyển.

“Ý tự như thái hư” – tâm ý của chúng ta lúc này rộng lớn như hư không, trùm khắp tất cả. Khi ta không còn bám víu vào bóng dáng của tiền trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), không còn chạy theo những buồn vui hơn thua v.v..., thì ý thức không còn bị thu hẹp vào những niệm tưởng lật vạt. Mọi sự kiện thế gian như chuyện tài sản mất còn, thân xác hợp tan v.v..., đều được nhìn bằng cái nhìn của bậc giác ngộ: tất cả chỉ là sự chuyển đổi tướng trạng trong vòng nhân quả, chẳng hề có thật sự mất đi. Khi không còn sở đắc, tâm ý tự nhiên mở rộng, tự tại như hư không, không còn bất cứ chướng ngại nào ngăn cách được cái “biết” viên mãn ấy.

“Bốn phương không một vật,

Trên dưới thấy đều đồng.”

Hai câu này phá tan sự chấp trước vào hình tướng bên ngoài. Khi Sơ tổ nói “không một vật”, không có nghĩa là thế giới này trống rỗng, không có nhà cửa hay con người, mà là khẳng định tất cả các pháp hiện hữu đều là “pháp Huyễn” – do nhân duyên hòa hợp mà thành, tạm có rồi lại tạm không, không có thực thể tồn tại vĩnh viễn. Ngay cả hình tượng Phật, Bồ-tát hay vàng ngọc v.v... mà người đời coi là quý giá, nếu xét về bản chất tự tánh, chúng cũng chỉ là những hiện tượng sanh diệt theo duyên.

“Trên dưới thấy đều đồng” nghĩa là ở đâu, trong bất kỳ pháp nào, dù là pháp hữu vi hay pháp mà chúng ta gọi là “cao quý”, thì tính chất “Huyễn” của chúng đều bình đẳng như nhau. Không có cái gọi là “vật thật” để ta phải bám víu hay sợ hãi đánh mất. Khi chúng ta nhìn thấu được rằng mọi sự đều là huyễn hóa, không có gì là thật,

thì tâm sẽ tự nhiên vắng bật những ý niệm phân biệt quý-tiện, hơn-thua v.v... Đó là cái nhìn bình đẳng, thấu suốt của bậc giác ngộ, giúp chúng ta bước ra khỏi vòng luẩn quẩn của sự đắm nhiễm và sợ hãi mất mát, an trụ vững vàng trong thực tại vô vi.

“Qua lại tâm tự tại,

Nhân pháp chẳng tương can.”

Sự “tự tại” của bậc đã ngộ không nằm ở việc chọn lựa cảnh giới để an trụ, mà nằm ở cái thấy “không thật” đối với mọi pháp. Cũng như khi ta xem tivi, vì biết rõ chúng là giả tạm, là huyền hóa, nên tâm ta không hề bị dính mắc hay bị kéo đi bởi nội dung trên màn ảnh. Dù đi vào cảnh địa ngục hay hưởng thụ phước báo cõi trời, chúng ta đều thấy rõ đó chỉ là sự hiện tướng của nghiệp thức, không có thực thể trường tồn. Khi nhận lại được tánh giác bất sanh bất diệt, chúng ta thấy mọi pháp chỉ là bóng dáng do tâm mình tạo ra, nên “qua lại” trong vòng sanh tử mà không hề bị cột trói.

“Nhân pháp chẳng tương can”: giữa cái tâm chân thật của chúng ta và các pháp sanh diệt bên ngoài vốn không có sự ràng buộc, không thể “tương can” hay kéo nhau được. Pháp do tâm sanh, nhưng không thể làm lay chuyển tự tánh. Người thấu suốt điều này không còn sợ hãi bị các pháp làm phiền, cũng không còn mong cầu hay chối bỏ, mà chỉ lặng lẽ sống trọn vẹn với cái “tánh biết” sáng ngời. Đó chính là sự giải thoát rốt ráo, nơi mọi đối đãi giữa “người” và “pháp” đều tan biến, trả lại sự thanh tịnh nguyên sơ vốn có.

“Hỏi đạo đừng thấy vật,

Thong dong thoát chạu lông.”

Muốn “hỏi đạo”, muốn nhận ra cái tâm thanh tịnh vốn hằng hữu nơi chính mình, thì điều kiện tiên quyết là: **“Đừng thấy vật”**. Đừng thấy vật ở đây không phải là nhắm mắt làm ngơ trước thế giới, mà là thôi đừng thấy các pháp bên ngoài là “thật”. Một khi chúng ta đã coi vật là thật, tâm lập tức bị dính mắc, phân biệt đối đãi hai bên, và chính sự phân biệt đó là bức tường ngăn cản chúng ta nhận ra cái

“không sanh diệt”, cái “hằng chiếu soi” chưa từng mất đi nơi chính mình.

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy phương pháp “trả về”:

Đức Phật chỉ dạy rằng tất cả các pháp hữu vi (sáng, tối, thông, bí, hợp, ly, sanh, diệt) đều có chỗ để “trả về” (trả sáng cho mặt trời, tối cho đêm không trăng, thông cho cửa mở v.v...). Nhưng cái “biết” sáng tối, thông bí đó, chúng ta trả về đâu? Nếu trả đi thì nó mất luôn, ai còn thấy nữa? Chính cái không thể trả về đó là “Ông” – là tâm chân thật của chúng ta.

Tất cả các pháp khác đều tuân theo quy luật thành-trụ-hoại-không, sanh-lão-bệnh-tử, chúng chắc chắn sẽ diệt. Chúng ta nhận ra điều này để đừng chạy theo pháp sanh diệt bên ngoài, đó là bước ngoặt để thấy được cái bất sanh bất diệt của tự tâm.

Từ đó, “thong dong thoát chẫu lồng”: Sự trói buộc – cái “chẫu lồng” – thực ra chỉ là ảo ảnh. Khi chúng ta tưởng nó là thật, chúng ta bị nó nhốt. Khi biết nó chỉ là pháp huyễn mộng, nó lập tức tan biến. Ví dụ tiền bạc hay danh vọng: Tiền bạc chỉ trói được người tham tiền, danh vọng chỉ trói được người ham danh. Nếu bản thân chúng ta không quan tâm, không đắm nhiễm, thì dù vật chất có hiện diện, nó cũng không thể chạm vào hay trói buộc được tâm chúng ta.

Chư Phật, Bồ-tát ra đời, cũng chỉ vì một đại sự nhân duyên: giúp chúng ta phân biệt rạch ròi giữa cái **giả** (pháp) và cái **thật** (tự tâm), để chúng ta can đảm buông bỏ sự bám víu và sống trọn vẹn với cái chân thật của mình.

Vô Quái Ngại Cố Vô Hữu Khủng Bố

Sơ tổ tụng:

Sanh tử tâm lo sợ,

Vô vi tánh tự an,

Cảnh quên, tâm cũng diệt,

Biển tánh lặng thên thang.

Ba thân về đất tịnh,

Tám thức lìa nhân duyên,

Sáu thông theo thật tướng,

Quày đầu lại bản nguyên.

Giảng:

“Sanh tử tâm lo sợ,

Vô vi tánh tự an.”

Khi còn ở trong vòng sanh tử, tâm chúng ta luôn bị bao trùm bởi sự lo sợ. Tại sao? Vì chúng ta còn “quái ngại”, còn thấy các pháp (thân ngũ uẩn, tài sản, người thân, danh vọng v.v...) là **thật**. Khi nghĩ mình sở hữu những thứ đó, chúng ta sẽ sợ mất, sợ bệnh, sợ chết, sợ chia lìa v.v... Sự lo sợ này là kết quả tất yếu của việc lầm tưởng vào tính chân thật của các pháp hữu vi. Dù chúng ta có cố níu giữ đến đâu, chúng vẫn phải hoại diệt, vì bản chất của pháp là sanh và diệt. Chúng ta càng níu giữ cái vốn dĩ phải mất, tâm chúng ta càng chìm trong lo âu.

Nhưng Tổ muốn chúng ta nhìn sâu vào cái **“Vô vi tánh tự an”**: Tánh chân thật của chúng ta chưa từng sanh, chưa từng diệt, nên nó luôn tự an ổn. Chúng ta lo sợ là vì tự đặt tâm mình lên trên các pháp sanh diệt, chứ bản thân cái “biết” đang chiếu soi kia không hề bị tổn giảm hay lay chuyển bởi những đau đớn hay sợ hãi.

Ví dụ khi chúng ta đau bệnh, cái “biết đau” vẫn bình thường, không hề bị cái đau làm cho méo mó. Một vị thiền sư khi bị bệnh, đệ tử hỏi “có cái không đau không?”, ngài liền kêu “Ui da! Ui da!”. Chính cái biết rõ ràng sự đau đớn ấy, cái đó không hề đau, không hề sợ, nó vẫn thanh tịnh trùm khắp.

Việc chúng ta nhận ra “ông chủ” – cái tánh giác hằng hữu – chính là chìa khóa. Khi đã an trụ trong cái “Vô vi” không tạo tác đó, chúng

ta sẽ thấy tâm mình vốn dĩ tự an, không cần phải tìm kiếm sự an ổn ở đâu xa.

Đó là sự khác biệt giữa cái nhìn của người chưa ngộ và người đã thấu suốt. Lo sợ hay an ổn thực chất đều do chúng ta tự chọn nơi mình đặt tâm vào: nếu đặt tâm vào pháp huyễn thì chịu cảnh lo sợ, còn nhận lại được tánh giác thì tự nhiên được an.

*“Cảnh quên, tâm cũng diệt,
Biển tánh lặng thênh thang.”*

Chúng ta cần hiểu thật rõ về hai chữ **“cảnh quên”**. Đây không phải là sự lãng quên hay mất trí nhớ, mà là khi chúng ta không còn đắm nhiễm, không còn chấp chặt vào cảnh trần trước mắt. Chúng ta hãy nhìn cục đá, nó là vật vô tri, nó chẳng thấy gì, chẳng dính mắc gì. Sở dĩ cảnh trở nên có ý nghĩa là do tâm chúng ta khởi niệm phân biệt, cho rằng nó “thật”. Khi ta buông bỏ cái nhìn sai lầm ấy, không còn cho cảnh là mình, không còn gìn giữ nó như một sở hữu, đó gọi là “cảnh quên”.

Khi cảnh đã quên, thì **“tâm cũng diệt”**. Tâm ở đây chính là tâm vọng tưởng, tâm phân biệt, ngày đêm chạy theo bóng dáng của pháp trần để buồn vui, thương ghét v.v... Chúng ta vốn lầm tưởng cái tâm suy nghĩ sanh diệt đó là mình, nhưng thật ra nó chỉ là sự phản chiếu hư ảo. Khi chúng ta thôi không còn tiếp diễn, không còn nuôi dưỡng những suy nghĩ ấy, cái tâm vọng đó tự nhiên diệt đi. Ở thiền viện, khi hành giả bước vào thiền đường, các vị giám thiền thường nhắc “chết đi ra” – chính là để cái tâm vọng tưởng này chết đi, chứ không phải nói cái thân ngũ uẩn hay cái tâm bất sanh bất diệt phải chết.

Cuối cùng, khi vọng tưởng đã lắng, chỉ còn lại **“biển tánh lặng thênh thang”**: Tánh thanh tịnh của chúng ta rộng lớn mênh mông như biển cả. Dù các bậc tiền nhân thường dùng hình ảnh “biển” để chúng ta dễ hình dung vì nó có tướng, có cái “thênh thang” không bờ bến, nhưng thực tế, tâm chúng ta còn rộng hơn thế, nó như hư không trùm khắp, không hình tướng, không bờ mé.

Tổ không muốn chúng ta dừng lại ở việc cố hình dung hay tưởng tượng về sự thên thang này. Tâm ta vốn dĩ đã là như thế, không cần thêm bớt. Chỉ cần ta buông xả, dừng lại mọi sự tạo tác, chính là lúc chúng ta thể nhập và an trụ vào cái tánh giác sáng ngời ấy.

Tất cả chỉ là sự trở về với cái vốn có. Khi cảnh không còn là chướng ngại, tâm vọng tưởng cũng tan biến, thì cái “biển tánh” trong chúng ta sẽ tự hiển lộ – lặng lẽ, rộng khắp và vô cùng tự tại.

“Ba thân về đất tịnh,

Tám thức lìa nhân duyên.”

Tổ muốn chúng ta hiểu rõ về sự trở về của “ba thân” và sự “lìa nhân duyên” của tám thức trong tiến trình tu tập:

Ba thân về đất tịnh: Pháp thân và Báo thân vốn dĩ đã thanh tịnh. Báo thân – sự hiển dụng của tự tâm – không hề có chọn lựa hay chấp nê, nó soi chiếu vạn vật một cách bình đẳng. Chúng ta thấy tai nghe, mắt thấy, lưỡi nếm vị v.v... tất cả đều tự nhiên, đó là sự viên mãn của tánh giác. Chỉ có Ứng hóa thân của chúng ta là chưa thanh tịnh vì tâm còn nghĩ lăng xăng, làm việc này lại mơ tưởng việc kia. Ngài muốn chúng ta phải tập cho Ứng hóa thân của mình cũng được như đức Phật: đi biết mình đi, làm biết mình làm v.v..., tỉnh giác trọn vẹn trong hiện tại. Khi ta làm việc mà tâm không tán loạn, đó chính là lúc Ứng hóa thân quay về “đất tịnh”. Hãy nhớ, làm việc là lúc chúng ta dụng công tu tập, đừng vì “tranh thủ” nghe pháp mà làm loãng sự chuyên nhất ấy – đó là cách “bỏ gốc theo ngọn”.

Tám thức lìa nhân duyên: Tám thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỉ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức, Mạt-na thức, A-lại-da thức) vốn là sự hiển dụng của tự tâm. Chúng ta đừng nghĩ thức là thứ ô nhiễm. Khi đứa trẻ nhìn thấy lửa, nó thấy chỉ là màu sắc, nó không biết nguy hiểm vì nó không phân biệt; sự phân biệt đó là cái biết của tự tánh.

Sự mê lầm nằm ở chỗ chúng ta **chen thêm niệm phân biệt** (thương-ghét, đúng-sai, tốt-xấu v.v...). Khi chúng ta không còn bám

vào nhân duyên bên ngoài để khởi niệm, các thức sẽ trở về đúng chức năng thuần khiết của chúng: Năm thức trước chỉ là người tiếp xúc, Ý thức là người nhận, Mạt-na thức là người truyền, và A-lại-da thức là người lưu giữ (kho).

Khi tâm ta thanh tịnh thì “tám thức lìa nhân duyên”, có nghĩa là chúng không còn bị các duyên trần làm cho nhiễm ô, biến thành vọng tưởng. Mọi kinh điển, mọi kiến thức ta từng tiếp xúc đều đã nằm sẵn trong kho A-lại-da. Một khi tâm sáng, ta sẽ lấy ra dùng một cách tự tại mà chẳng cần phải học thuộc lòng hay gồng mình ghi nhớ.

Đó là chúng ta đang sống trọn vẹn với hiện tại để làm thanh tịnh Ứng hóa thân, và buông bỏ sự phân biệt nhị nguyên để tám thức trở về với tánh giác ban đầu.

*“Sáu thông theo thật tướng,
Quay đầu lại bản nguyên.”*

“Sáu thông” (túc mạng, thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, thần túc, lậu tận) vốn dĩ đã đầy đủ trọn vẹn trong tự tánh của mỗi người. Tại sao ta chưa dùng được? Vì chúng ta còn bị các pháp trần che lấp, bị cái tâm phân biệt vọng tưởng làm cho “quái ngại”. Do đó, đừng bao giờ chạy đi cầu thần thông bên ngoài, đó chỉ là cái “ngọn”. Người thầy chân chính không hiển lộ thần thông, quý ngài chỉ chỉ cho chúng ta cách quay về tự tánh. Khi đã nhận được tánh giác, các thần thông ấy tự nhiên hiển lộ và dùng được một cách tự tại mà không cần phải tu luyện theo kiểu ép xác hay trì chú v.v..., vì như thế thật ra chỉ đặc thần thông có giới hạn.

Các bậc Tổ sư biết rõ quá khứ, thông rõ vị lai không phải vì các ngài “tu thần thông”, mà vì các ngài đã nhận lại được tự tánh. Khi cần cứu độ chúng sanh, các ngài mới hiển dụng thần thông (như Ngài Đặng Ấn Phong hóa gậy thành rồng để ngăn chặn cuộc đánh nhau), sau đó các ngài lập tức ẩn dật ngay để chúng sanh không bám víu vào cái “ngọn thần thông” mà quên đi cái “gốc đạo”.

Sự thật là, khi tâm ta thanh tịnh, mọi thứ chúng ta cần như kiến thức, ngôn ngữ, khả năng nhận biết, thần thông biến hóa v.v... đều nằm sẵn trong kho A-lại-da. Chúng ta không cần học thuộc lòng, chỉ cần quay về, mọi thứ sẽ tự hiện ra đúng lúc, đúng chỗ.

Cuối cùng, **“quay đầu lại bản nguyên”** chính là cốt tủy của mọi sự tu tập: Muốn không còn lo sợ, muốn thân tâm thanh tịnh, muốn đạt đến sự viên mãn của ba thân và tám thức, chúng ta chỉ có một con đường duy nhất: **Quay đầu trở lại.**

Hãy can đảm buông bỏ sự bám víu vào các pháp hư ảo bên ngoài để sống trọn vẹn với cái tâm thanh tịnh, cái tánh biết đang hằng chiếu soi nơi chính mình.

Khi đã trở về với bản nguyên, chúng ta sẽ thấy mình “vốn tự đầy đủ”, không thiếu thốn bất cứ điều gì, như Lục Tổ từng nói: “Đâu ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ!”.

Tóm lại, toàn bộ tâm huyết của Tổ trong những lời tụng này là để giúp chúng ta nhận ra: sự giải thoát không ở đâu xa, nó ở ngay nơi cái nhìn, cái nghe, cái làm việc hằng ngày của chúng ta.

Viễn Ly Nhất Thiết Diên Đảo Mộng Tưởng

Sơ tổ tụng:

Hai bên trọn chớ lập,

Ở giữa chớ lầm tu,

Thấy tánh sanh tử hết,

Bồ-đề không chỗ cầu.

Ngoài thân tìm Phật thật,

Diên đảo một đời thôi,

Ngồi yên thân an lạc,

Quả vô vi khắp nơi.

Giảng:

*“Hai bên trọn chớ lập,
Ở giữa chớ làm tu.”*

Nhiều người hiểu lầm rằng “Trung Đạo” là một khoảng giữa, một điểm cân bằng nằm giữa hai đầu. Nếu chúng ta lập ra “hai bên” (sáng-tối, nam-nữ, thiện-ác, Thánh-phàm v.v...), rồi lại loay hoay lập thêm một cái “ở giữa” để cân bằng, thì đó hoàn toàn là làm lạc. Đó là lỗi “lập thêm cái thứ ba” trên nền tảng của sự phân biệt.

Lìa hai bên chính là Trung Đạo: Trung Đạo của chư Phật không có hình tướng, không có khoảng cách. Khi chúng ta thôi không còn phân biệt, không còn chạy theo cái này triệt tiêu cái kia, thì chính cái tâm không còn dính mắc ấy là Trung Đạo. Ví như việc phân biệt giới tính: Chư Phật thành đạo trên tướng Nam chỉ là để thuận theo thế đế, phù hợp với cái nhìn đầy định kiến của chúng sanh, chứ thật tánh các ngài làm gì có nam hay nữ?

Đừng để tâm thương ghét dẫn dắt: Khi chúng ta còn chấp vào “Thiện” thì sẽ sinh tâm ghét “Ác”, khi chấp vào “Phật” thì sẽ khinh “Phàm”. Chính cái tâm thương-ghét, phải-quấy, hơn-thua v.v... ấy mới là thứ trói buộc chúng ta, làm mất đi sự thanh tịnh.

Chúng ta phải thấu suốt rằng tất cả những danh từ, khái niệm “hai bên” đó chỉ là pháp đối đãi giả tạo, không có thực thể. Đã không có hai bên, thì làm gì có cái ở giữa? Đừng chấp vào thiện, cũng đừng chấp vào ác, đừng chấp vào bất cứ cực đoan nào. Chỉ cần buông sạch mọi sự phân biệt, sống với tánh giác tự nhiên – đó mới là cách tu đúng đắn nhất.

Chư Phật và Bồ-tát ra đời chỉ để giúp chúng ta nhận ra sự trống rỗng của những khái niệm đối đãi đó. Khi không còn bám vào bất cứ cái gì – dù là cái “ở giữa” – thì tâm chúng ta mới thực sự tự tại. Chúng ta phải sẵn sàng buông bỏ những “đối đãi” này để sống với tánh thật.

“Thấy tánh sanh tử hết,

Bồ-đề không chỗ cầu.”

Chúng ta cần hiểu rõ thế nào là **“Thấy tánh sanh tử hết”**. Sanh tử không phải là một sự vật cụ thể phải tiêu diệt, mà là sự trói buộc do chính chúng ta tạo ra khi lầm tưởng thân ngũ uẩn này là thật. Khi nhận ra tự tánh thanh tịnh, chúng ta sẽ thấy nó xưa nay chưa từng bị sanh tử trói buộc. Những gì thuộc về thân ngũ uẩn (sanh, già, bệnh, chết v.v...) chỉ là pháp huyễn hóa, nương theo duyên mà khởi mà diệt. Khi đã “thấy tánh”, ta không còn bị cái huyễn ấy làm cho khổ đau, sợ hãi; đó chính là lúc “sanh tử hết”.

Như Đức Thế Tôn - Ngài là bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nhưng ứng hóa thân của Ngài vẫn hiện ra cảnh sanh-diệt để phù hợp với thế đế. Ngài đã dùng thần lực chuyển thân ngũ uẩn thành xá lợi – những hạt ngọc xá lợi nhỏ như cát – để chúng sanh muôn đời sau còn có nơi đánh lễ, nương nhờ ân đức mà tu tập. Nếu không có thân ứng hóa đó, chúng ta làm sao có Tam tạng giáo điển để học, làm sao biết đường ra khỏi mê lầm?

Bồ-đề không chỗ cầu: Chúng ta thường lầm tưởng giác ngộ là một thứ gì đó ở ngoài kia, phải đi tìm, phải cầu nguyện mới có. Nhưng Bồ-đề – sự giác ngộ – vốn dĩ đã là tự tánh của chính chúng ta. Nó đã luôn ở đó, luôn thanh tịnh, luôn chiếu soi từ vô thủy đến nay. Vì ta mãi chạy đuổi theo những “điên đảo mộng tưởng” bên ngoài nên mới không thấy được sự đầy đủ nơi chính mình. Giờ đây, chỉ cần ta “quay đầu”, thôi không cầu tìm ở đâu xa nữa, thì cái giác ngộ vốn sẵn ấy sẽ hiển lộ.

Tất cả những gì Tổ truyền dạy đều quy về một mối: **Sự giải thoát nằm ngay nơi sự tỉnh thức của chính chúng ta**. Khi đã nhận ra tánh giác, ta không còn lo sợ sanh tử, cũng không còn mong cầu Bồ-đề.

“Ngoài thân tìm Phật thật,

Điên đảo một đời thôi.”

Ông Phật thật vốn đang ngự trị ngay trong “căn nhà” là thân này của chúng ta, chứ không hề nằm ở ngoài. Việc chúng ta lạy tượng Phật đồng, tượng gỗ, tượng xi măng mà không nhận ra “ông chủ” đang hiển lộ sự thấy-nghe-hiểu-biết bên trong thì muôn đời cũng không tìm thấy Phật.

Khi chúng ta mất thân tứ đại (đất, nước, gió, lửa), phần “kiến-thức” (tức sự thấy-nghe-hiểu-biết) vẫn còn đó. Nhiều kẻ vì lòng sân hận, oán thù mà không chịu đi đầu thai, chỉ giữ lại thân năng lượng (thân kiến-thức) để bám theo báo thù. Sự hiện hữu đó chính là bằng chứng cho thấy “ông chủ” luôn tồn tại, dù không còn hình hài vật chất.

Đức Thế Tôn từng dạy: *“Nếu do sắc thấy ta / Do âm thanh cầu ta / Người ấy hành đạo tà / Không thể thấy Như Lai”*. Ngay cả thân tướng của Đức Phật cũng chỉ là hóa hiện để giáo hóa, còn cái cốt lõi chính là tự tánh thanh tịnh mà Ngài đã chỉ dạy. Khi đức Thế Tôn đưa cành hoa, tổ Ma-ha Ca-diếp mỉm cười – đó là tâm truyền tâm, là sự gặp gỡ của hai bậc đã nhận ra “ông chủ” bên trong.

Thế nên, đừng để mình điên đảo cả một đời chỉ vì chạy ra ngoài tìm cầu. Hãy quay trở về, thâm nhập vào bên trong, nắm lấy “ông chủ” ấy, để thân này trở thành nơi phát dụng trọn vẹn sự thanh tịnh của tự tánh. Khi chúng ta hợp nhất được với “ông chủ” đó, thì mỗi lời nói, cử chỉ của chúng ta đều là Phật, chẳng cần phải đi tìm kiếm ở bất cứ nơi nào khác nữa.

“Ngôi yên thân an lạc,

Quả vô vi khắp nơi.”

Sau khi đã thấy tánh, đã không còn bị sanh tử trôi buộc, không còn cầu Bồ-đề ở ngoài, thì trạng thái tiếp theo là **“Ngôi yên thân an lạc”**.

Ngôi yên không phải là trốn tránh thế gian, mà là tâm chúng ta đã đạt đến mức không còn bị lay động bởi “tám gió” (lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc). Khi chúng ta đã thấy rõ các pháp trần bên ngoài

chỉ là giả tạm thì sẽ không còn chạy theo, không còn bám víu. Khi tâm chúng ta tĩnh lặng như hư không, thì thân này – dù đang ở trong bất kỳ hoàn cảnh nào – cũng đều cảm nhận được sự an lạc tự tại.

Quả vô vi khắp nơi: Chúng ta cứ tưởng “Quả Phật” là một cái gì đó ở tương lai, ở một cõi xa xôi nào. Nhưng không, khi chúng ta nhận ra thể tánh thanh tịnh – cái “ông chủ” hằng chiếu soi – thì chúng ta sẽ thấy cái tánh ấy vốn trùm khắp. Chúng ta ở đâu thì cái “Quả vô vi” (quả Phật) ở đó, không cần phải đi đâu tìm, cũng không cần phải gồng mình để có nó. Nó đã luôn sẵn sàng, luôn đầy đủ. Chỉ cần chúng ta dám nhận, dám buông xả cái ngã chấp, cái sự thật giả tạm mà chúng ta đang ôm giữ, thì ngay trong từng hơi thở, từng cử chỉ..., chúng ta chính là sự hiện thân của Phật.

Toàn bộ con đường “viễn ly” chỉ gói gọn trong 8 câu kệ:

1. **Lìa hai bên** để không rơi vào thiên kiến.
2. **Quay đầu lại bản nguyên** để tìm về “ông chủ”.
3. **Thấy tánh** để dứt sanh tử và không còn chạy theo cầu Bồ-đề xa xôi.
4. **Chân thật với chính mình**, không tìm Phật bên ngoài để khỏi “điên đảo một đời”.
5. Cuối cùng là **an trú trong sự tĩnh lặng**, để thấy quả vị Phật vốn đã tròn đầy nơi chính mình.

Đừng để những lo toan, những món nợ nhân quả hay những lời khen chê làm chúng ta quên mất “ông chủ” đang ở ngay trong nhà mình. Khi thực sự buông hết những thứ chúng ta cho là “thật”, chúng ta sẽ thấy mình tự do đến nhường nào.

Cứu Kính Niết Bàn

Sơ tổ tụng:

Không sanh tức cứu kính,

*Thanh tịnh ấy Niết-bàn,
Phàm phu đừng luận thánh,
Chưa đến biết chi bàn.
Hữu học cùng vô học,
Trí Phật càng sâu mầu,
Lí vô tâm cốt hội,
Chớ chấp dứt nguồn tâm.*

Giải:

*“Không sanh tức cứu kính,
Thanh tịnh ấy Niết-bàn.”*

Để hiểu trọn vẹn câu kệ này, chúng ta cần nắm vững khái niệm **“không sanh”** và **“thanh tịnh”** theo nghĩa rốt ráo của đạo Phật:

“Không sanh tức cứu kính”: “Không sanh” ở đây không phải là cái gì đó đã sinh ra rồi bây giờ ngưng sinh, mà là **chưa từng sinh, chưa từng diệt**. Tâm thể của chúng ta cũng như hư không, vốn dĩ không có thời điểm nào bắt đầu sinh ra hay kết thúc. Những khái niệm sinh-diệt chỉ là ảo tưởng đặt trên nền tảng của các pháp hữu vi. Khi chúng ta nhận ra tâm mình vốn không có sinh diệt, đó chính là trạng thái **cứu kính** (rốt ráo, tột cùng) mà chúng ta hằng tìm kiếm. Ngoại đạo cũng nói về “không sinh không diệt”, nhưng họ thường nói trên sự đối đãi sinh-diệt, còn Phật pháp nói trên cái **tự tánh xưa nay vốn tĩnh lặng** của tâm.

“Thanh tịnh ấy Niết-bàn”: Niết-bàn không phải là một nơi chốn hay một quả vị chúng ta phải đi tìm ở bên ngoài. Tâm ta vốn dĩ đã hoàn toàn thanh tịnh, chưa từng bị nhiễm ô bởi bụi trần. Những phiền não, điên đảo như lớp bụi bám trên mặt gương; dù bụi có phủ dày thế nào, ánh sáng của gương vẫn không bao giờ mất đi. Khi chúng ta dừng sự điên đảo, buông bỏ việc chạy theo pháp trần, mặt

gương tự nhiên sáng rạng – đó chính là Niết-bàn. **Niết-bàn chính là quay về với cái tâm thanh tịnh sẵn có của mình.**

Tóm lại, chúng ta đừng đi tìm Niết-bàn ở một cõi xa xôi nào đó sau khi chết. Niết-bàn là sự nhận ra cái tâm không sinh không diệt ngay tại đây và bây giờ.

“Phàm phu đừng luận thánh,

Chưa đến biết chi bàn.”

Đến phần này, Sơ tổ cảnh tỉnh chúng ta về một lỗi rất lớn của người tu hành: **“nói suông”**. Chúng ta chưa đến, chưa nhận ra tự tánh, chưa sống được với cái “không sanh không diệt” mà cứ đem những cảnh giới của chư Phật, chư Thánh ra bàn luận, đó chẳng khác nào người chưa từng đi Mỹ mà ngồi bàn về nước Mỹ.

Khi đã thật sự bước vào “ngôi nhà” tự tánh, tự thân ta sẽ biết mình đã đến hay chưa, không cần ai ấn chứng, không cần ai công nhận. Các vị Thiện tri thức chỉ cần được ấn chứng khi muốn giáo hóa chúng sanh, chứ bản thân người ngộ đạo thì đã rõ ràng như người uống nước tự biết nóng lạnh.

Nếu chỉ biết nói “lý thuyết suông”, bàn thiên bằng ngôn ngữ, luận thiên bằng tâm sanh diệt thì đó chỉ là thiên giả tạo, là cái “vỏ” của sự hiểu biết. Chừng nào ta còn chạy theo sắc tướng, còn đối đãi hai bên, thì dù có bàn luận thiên kinh vạn quyển, ta vẫn mãi đứng ngoài cửa đạo.

Tự tánh vốn dĩ lìa ngôn ngữ, bất nghĩ suy. Càng dùng cái tâm phân biệt, cái miệng nói năng để bàn luận, ta càng xa rời cái thực tại thanh tịnh ấy. Khi chưa đến được cảnh giới đó, hãy im lặng, quay về công phu, nhận lấy chính mình.

Chúng ta bàn luận những điều cao siêu khi bản thân chưa làm chủ được thì chỉ làm tăng thêm cái “ngã” và sự điên đảo. Hãy dừng lại việc luận bàn, hãy thực hành để tự mình “đến nhà”. Khi ta thực

sự trở về, mọi câu hỏi sẽ tự tan biến, vì chúng ta đã chính là câu trả lời rồi.

“Hữu học cùng vô học,

Trí Phật càng sâu mầu.”

Chúng ta đừng để những danh từ như **“hữu học”** (người đang tu) và **“vô học”** (người đã xong việc) làm cho mê hoặc. Trong mắt của Trí Phật, tất cả chúng sanh, từ người đang loay hoay tìm kiếm đến bậc đã chứng ngộ, đều có sẵn tánh Phật như nhau.

Trí tuệ của chư Phật thấu suốt rằng giữa người “hữu học” và “vô học” không có sự khác biệt về tự tánh. Sự khác biệt duy nhất nằm ở chỗ: người “hữu học” chưa chịu nhận, chưa chịu tin, hoặc đang trên lộ trình quay về với cái vốn có của mình; còn người “vô học” là người đã nhận ra, đã sống trọn vẹn với cái tánh ấy.

Chúng sanh và Phật không hai: Chúng ta làm việc, nói năng, động dụng hàng ngày, chính là đang sử dụng tánh Phật đó. Chỉ là ta chưa chịu nhận ra cái “ánh sáng chiếu soi” đằng sau những hành động đó mà thôi. Chúng ta coi cái “chạy ra ngoài” mới là mình, còn cái “tánh biết” bên trong thì bỏ quên. Đó là sự khác nhau giữa việc “chịu nhận” và “không chịu nhận”, chứ không phải là có hay không có Phật tánh.

Phật tánh là bình đẳng tuyệt đối, không có ai thấp kém, không có ai không có cơ hội. Trí tuệ của Phật sâu mầu ở chỗ đó: Ngài nhìn thấy vị Phật đang “ngủ quên” trong mỗi chúng sanh, ngay cả trong những người đang điên đảo nhất.

Vậy nên, đừng tự ti mình là phàm phu, cũng đừng tự cao mình là người hữu học. Hãy cứ quay về, dám tin và dám nhận lấy cái “tánh biết” đang chiếu soi ngay trong từng hơi thở của chúng ta. Đó chính là sự nghiệp vĩ đại nhất của người tu.

“Lí vô tâm cốt hội,

Chớ chấp dứt nguồn tâm.”

Đây là những lời dạy cốt tủy, nhắc nhở chúng ta về cách giữ gìn “ông chủ” sau khi đã nhận ra.

“Lí vô tâm cốt hội”: Chúng ta phải thấu suốt được lý “vô tâm”. Vô tâm ở đây không phải là cái tâm trống rỗng, không biết gì, mà là tâm không còn phân biệt, không còn chạy theo đối đãi nhị nguyên (đúng-sai, thương-ghét, thiện-ác v.v...). Cái tâm luôn dấy khởi, luôn tính toán so đo ấy không phải là “mình”. Cái thực sự là “mình” chính là cái tánh biết đang lặng lẽ, bình thản chiếu soi mọi lúc mọi nơi. Ta phải tin chắc vào điều đó, mới có thể buông xả được những bám víu về vật chất lẫn tinh thần.

“Chớ chấp dứt nguồn tâm”: Đừng lầm tưởng rằng “vô tâm” nghĩa là phải diệt sạch tâm, phải triệt tiêu mọi suy nghĩ. Nếu ta cố tình tìm cách diệt tâm, đó lại là một sự “chấp” mới, khiến chúng ta xa rời nguồn tâm trùm khắp. Nguồn tâm ấy vốn dĩ thanh tịnh, vốn dĩ sáng suốt. Việc của chúng ta chỉ là đừng chấp vào các pháp trần, đừng để bị các tướng (tài sản, danh dự, lời khen chê v.v...) dẫn dắt.

Phàm phu chúng ta còn nhiều vướng bận: sợ mất tiền, sợ không có người lo khi ốm đau, sợ người ta coi thường v.v... Những nỗi sợ đó chúng ta vẫn thấy thân ngũ uẩn này và tài sản bên ngoài là “thật”. Các vị Bồ-tát cho đi tất cả mà không hề hối tiếc, bởi quý Ngài hiểu mọi pháp vận hành trên nhân quả. Ai xả bỏ được cái tâm chấp thật, người đó mới thực sự làm chủ được đời mình, mới thực sự giàu có trong tâm hồn.

Đừng để sự tính toán, giữ gìn cho riêng mình làm tâm đạo chúng ta bị thối thất. Hãy nhìn lại tâm mình mỗi ngày:

- Nếu thấy mình vẫn còn tính toán, hãy nhắc nhở: “Đây chỉ là cái ngã đang muốn giữ lại chút hư ảo”.
- Nếu chúng ta đã dám buông, hãy giữ sự hoan hỷ ấy, đừng để sự hối tiếc làm hoen ố hành động cao đẹp đó.

Con đường ta phải đi là sống với cái tâm không chấp. Khi không chấp, chúng ta ở đâu cũng là nhà, làm gì cũng là đạo. Đừng hỏi ta

làm sao để đạt được, mà hãy tự hỏi: “Mình đã chịu buông cái ‘tôi’ đầy tính toán kia xuống chưa?”.

Tam Thế Chư Phật

Sơ tổ tụng:

*Quá khứ lời chẳng thật,
Vị lai cũng chẳng chân,
Hiện tại mê giấc ngộ,
Không pháp gọi huyền môn.
Ba thân cùng về một,
Một tánh biến khắp thân,
Đạt lý ba thời mất,
Một pháp cũng không nhân.*

Giảng:

*“Quá khứ lời chẳng thật,
Vị lai cũng chẳng chân,
Hiện tại mê giấc ngộ,
Không pháp gọi huyền môn.”*

Lời dạy này phá tan mọi ảo tưởng về thời gian mà chúng ta vẫn thường bám víu:

Quá khứ và vị lai đều không thật: Quá khứ là cái đã diệt, như bóng mây đã qua, muốn nắm lại cũng chẳng được. Vị lai là cái chưa đến, vốn chẳng có thực thể, mọi dự đoán về tương lai cũng chỉ là hư vọng. Cả hai đều không phải là nơi để chúng ta an trú.

Hiện tại – Mê giấc ngộ: Chỉ có **ngay hiện tại** này là chân thật. Khi ta thấy, nghe, hiểu, biết v.v... – ngay chính lúc ta đang hiện diện, đang làm chủ mọi thi vi động tác – đó chính là “mê giấc ngộ”.

Đừng tìm Phật ở đâu xa, cũng đừng chờ đợi một thời điểm nào khác; ngay dưới chân chúng ta, ngay trong từng hơi thở này, “ông chủ” vốn đang hiện tiền.

Không pháp gọi huyền môn: Cái “huyền môn” (của ngũ huyền diệu) không phải là một pháp bí mật nào đó mà Đức Phật giấu kín. Nó đơn giản đến mức không có gì để gọi là “pháp”. Khi ta không còn chạy theo phân biệt, không còn chạy theo cảnh giới bên ngoài, mà quay về nhận lấy cái biết đang chiếu soi – đó chính là huyền môn.

Khi Thiền sư Huệ Hải đến tham vấn, Mã Tổ hỏi: “Ông từ đâu đến?” Ngài đáp: “Con từ chùa Đại Vân ở Việt Châu đến.”

Mã Tổ tiếp tục hỏi: “Đến đây tính cầu việc gì?” Ngài đáp: “Đến cầu Phật pháp.”

Mã Tổ nạt: “Kho báu nhà mình không chịu đoái hoài, bỏ nhà chạy đi tìm cái gì? Ta ở đây chẳng có một vật, cầu Phật pháp cái gì?”

Ngài Huệ Hải ngay lúc đó liền lễ bái và thưa: “Cái gì là kho báu nhà mình của Huệ Hải?”

Mã Tổ khai thị: “**Chính nay ông hỏi ta là kho báu của ông, đây đủ tất cả không thiếu thốn, tự do sử dụng, đâu cần tìm cầu bên ngoài!**”

Ngay khi nghe những lời này, ngài Huệ Hải liền trực nhận được bản tâm, đại ngộ, vui mừng lễ tạ.

Chúng ta thấy mọi sự vi diệu chỉ nằm ở việc quay về với chính mình. Đừng để quá khứ ám ảnh, đừng để tương lai dẫn dụ. Sống trọn vẹn trong hiện tại, đó là con đường ngắn nhất, giản đơn nhất để nhận ra Phật tánh.

Chúng ta hãy dừng việc tìm kiếm bên ngoài để “ngồi yên” lại ngay tại đây và bây giờ. Nếu ta đã thông suốt thì mỗi bước đi, mỗi lời nói của chúng ta đều là pháp huyền diệu.

“Ba thân cùng về một,

Một tánh biến khắp thân.”

Đây là điểm cuối cùng của lộ trình trở về: hiểu rõ sự thống nhất giữa thể và dụng của chính mình.

Ba thân cùng về một”: Chúng ta đừng tách rời ba danh từ “Pháp thân” (thể vắng lặng), “Báo thân” (dụng chiếu soi), và “Ứng hóa thân” (dụng tùy duyên). Bởi chúng không phải là ba thực thể riêng biệt, mà chỉ là ba góc độ của cùng một thực tại là “Chúng ta”. Khi tâm ta rỗng lặng, đó là Pháp thân; khi tâm ta chiếu soi, nhận biết sự vật, đó là Báo thân; khi ta nói, cười, đi, đứng, ứng xử với thế gian..., đó là Ứng hóa thân. Chúng quy về một, đều là sự vận hành của “ông chủ” nơi chúng ta. Ví như dòng điện: thể nó là năng lượng, dụng nó là làm sáng bóng đèn, làm quay cánh quạt v.v... – dù hiện tượng khác nhau, bản chất vẫn chỉ là một dòng điện.

Một tánh biến khắp thân: Từ cái tâm tánh thanh tịnh duy nhất ấy, nó biến hiện ra muôn vàn diệu dụng nơi thân này. Qua mắt thì thấy sắc, qua tai thì nghe tiếng, qua tay chân thì vận động, qua miệng thì nói năng v.v... Mỗi hành động, mỗi giác quan đều là sự hiển lộ của tánh Phật. Đây chính là cách người ngộ đạo sử dụng thân ngũ uẩn: không còn bị thân trói buộc, mà biến thân thành nơi phát dụng trọn vẹn sự tự tại của tánh giác.

Lời dạy của Sơ tổ là một vòng tròn khép kín: từ việc lìa điên đảo, quay về nhận ông chủ, an trú trong sự thanh tịnh, cho đến việc hiểu rằng mọi hiện tượng, mọi thân tướng đều chỉ là sự hiển lộ của một tâm tánh duy nhất.

Khi chúng ta đã thông suốt điều này, thì không còn là một cá nhân nhỏ bé, tách biệt với Phật, mà ta chính là sự biểu hiện sinh động của Phật tánh giữa thế gian. Đừng nhìn lên Phật ở đâu xa, hãy nhìn vào chính mình – trong từng cử động, từng hơi thở – đó chính là “ba thân” đang vận hành, là “tánh giác” đang biến khắp.

Qua lời dạy của Tổ, chúng ta đã hiểu được “ông chủ” của mình rồi. Hãy giữ lấy cái tâm này mà sống, đừng để bị cuốn theo tám gió,

đừng để điên đảo dẫn dắt. Hành trình này bắt đầu ngay bây giờ, từ chính chúng ta.

“Đạt lý ba thời mất,

Một pháp cũng không nhân.”

Đạt lý ba thời mất: Khi chúng ta đã thấu đạt được cái lý “tánh không” chân thực, thì cái gọi là quá khứ, hiện tại, vị lai hoàn toàn tan biến. Tại sao? Vì ba thời vốn chỉ là sự phân định trên nền tảng của sự sinh-diệt. Khi ta an trú trong cái tâm vốn không sinh diệt, thì làm gì có “đã qua”, “đang đến” hay “sẽ tới”? Tất cả chỉ là một thực tại thanh tịnh trùm khắp. Đạt lý là đạt đến cái chỗ trước-sau như một, chỗ mà thời gian không thể đặt dấu vết lên được.

Một pháp cũng không nhân: “Không nhân” ở đây nghĩa là không có pháp nào có thể làm cái nhân để lập thành tự tánh cả, vì tự tánh vốn là bản nguyên, vốn đã sẵn có, không phải do cái gì khác tạo ra. Ta đừng cố gắng tìm một “pháp” nào đó – như trì chú, tọa thiền, niệm Phật v.v... – để làm cái nhân sanh ra Niết-bàn. Niết-bàn không phải là quả của một pháp nào, nó chính là sự buông xả mọi pháp hữu vi để trở về với cái vốn có. Đừng chấp vào danh từ, cũng đừng chấp vào bất kỳ phương pháp nào, vì khi ta còn thấy có “pháp” để đạt, thì chúng ta vẫn còn đang đứng ngoài cái “Một” thuần khiết đó.

Tóm lại, sự tu hành không phải là thêm vào, mà là **bớt đi**. Bớt đi sự chấp trước vào thời gian, bớt đi sự chấp trước vào pháp môn... Khi đạt đến cảnh giới này, chúng ta không cần gọi tên, không cần phân biệt, không cần lo sợ nhân quả làm khó mình, vì chúng ta chính là sự vận hành của chân lý.

Y Bát Nhã Ba La Mật Đa Cốt Đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề

Sơ tổ tụng:

*Trí Phật sâu khó lường,
Tuệ giải rộng vô biên,
Tâm Vô thượng biến khắp,
Từ quang chiếu đại thiên.
Tâm tịch diệt khéo léo,
Dựng lập vạn pháp môn,
Bồ-tát nhiều phương tiện,
Rộng cứu độ nhân thiên.*

Giảng:

*“Trí Phật sâu khó lường,
Tuệ giải rộng vô biên.”*

Đến đây, Sơ tổ tán thán công đức của chư Phật và Bồ-tát.

Trí Phật sâu khó lường: Chữ “lường” ở đây chính là cái lỗi của phàm phu. Càng dùng cái tâm suy nghĩ, tìm kiếm, đo lường thì càng xa rời trí tuệ ấy. Chư Phật là những bậc đã hoàn toàn làm chủ và sử dụng được “tài sản vô giá” của chính mình – tức tự tánh. Như người làm chủ đất nước: chỉ khi ở vị trí đó, họ mới thấu hiểu quyền hạn và trách nhiệm của mình. Chư Phật đã “ở vị trí đó”, nên trí tuệ của Ngài là sự hiển lộ tự nhiên, không qua suy tính.

Tuệ giải rộng vô biên: Cái hiểu của Phật không bị ngăn ngại bởi bất cứ điều gì. Không giống như người mù sờ voi, chỉ thấy một phần mà lầm tưởng là toàn thể, Đức Phật thấy toàn vẹn vũ trụ này như chính nó đang là. Sự sâu mầu của lời Phật dạy – dù chỉ là một phần nhỏ như lá trong lòng bàn tay – cũng đủ để khai mở cho chúng sanh, vì đó là sự thật được chứng nghiệm từ chính kinh nghiệm tự thân, không phải lý thuyết suông.

Tại sao chúng ta vốn có mà lại chưa thể nhập được trí tuệ ấy? Vì ta còn thấy cái thân này là thật, còn thấy của cải, danh vọng v.v... là

thật. Ta nói “tin Phật”, “tin tánh không”..., nhưng chỉ cần dụng đến tài sản hay cái tôi một chút là đã “rung rinh” ngay.

Tiền thân Phật khi làm tiên nhân tu hạnh nhẫn nhục bị vua Ca-lợi chặt hết tứ chi mà không khởi chút sân hận, hay thái tử Tu-đạt-noa (một tiền thân khác của Phật) cho đi tất cả không chút tiếc rẻ – đó là vì các Ngài **thấy tất cả pháp đều là giả**. Nếu chỉ bố thí mà không tu tâm, không nhận ra tự tánh, thì đó chỉ là tạo cái nhân cho đời sau hưởng phước, mà phước báo nếu không có trí tuệ dẫn đường, lại chính là “tai họa đời thứ ba” – vì có quyền, có tiền mà đây rầy tham sân si thì chỉ có tạo ác nghiệp dữ dội hơn thôi.

Đừng tìm trí tuệ Phật ở đâu xa, chỉ cần quay về nhận lại “kho báu” ngay nơi chính mình. Chúng ta có đầy đủ tất cả, chỉ là chưa chịu “nhận” và chưa chịu “dụng” mà thôi.

“Tâm vô thượng biến khắp,

Từ quang chiếu đại thiên.”

Tâm vô thượng biến khắp: Tâm vô thượng là tâm giác ngộ tột cùng, không còn gì cao hơn, không còn đối đãi. Biến khắp nghĩa là ở đâu tâm cũng hiện diện, không có giới hạn. Đối với phàm phu, ta chỉ biết mình là thân này. Nhưng với bậc đã ngộ, quý Ngài thấy mình không nằm trong thân xác, mà thân xác nằm trong cái “biết” trùm khắp của mình. Khi tâm không còn “cái tôi” ngăn cách, nó tự nhiên trùm khắp. Đức Phật Thích-ca đang giảng pháp ở đây, mà các vị Phật ở phương xa vẫn biết, các vị Bồ-tát vẫn đến dự được. Đó là vì tâm các ngài không bị giới hạn bởi không gian, thời gian.

Từ quang chiếu đại thiên: Từ quang là ánh sáng của lòng từ bi, không vụ lợi, không điều kiện. Chiếu đại thiên là chiếu rọi khắp tam thiên đại thiên thế giới. Lòng từ ấy như ánh mặt trời, nó chẳng bao giờ tắt. Đức Phật thấy chúng sinh khổ vì “đi ăn xin khi mang một đồng vàng trên mình” (có tự tính nhưng không chịu nhận), nên Ngài xót xa vô cùng, hóa hiện đủ mọi phương tiện để cứu giúp.

Có vị sẽ thắc mắc: Tại sao Phật từ bi mà không cứu hết chúng sanh? Bởi vì sự tiếp nhận ấy phụ thuộc vào nhân duyên và lòng tin. Có một cô kỹ nữ bị đọa xuống địa ngục, bị hành hạ khổ sở, nhưng khi có một vị tăng (hóa thân của Bồ-tát) đến khuyên cô hối lỗi, cô không chịu vì cho rằng mình không có lỗi gì cả, cái “tôi” đang bực bội, đang nghĩ rằng bị oan. Lòng từ của Phật Bồ-tát lúc đó giống như bàn tay đã đưa ra, nhưng cô không nắm lấy.

Hay có một người là dân giang hồ, làm ác rất nhiều, nhưng vì thích bài nhạc chú Án ma-ni bát-di-hồng nên thường hát như một cách giải trí. Đến khi nghiệp đến, thần thức bị dẫn xuống địa ngục chịu hành hình, do sợ hãi tội cùng nên ra sức niệm chú. Chẳng ngờ, Bồ-tát Địa Tạng hiện thân đưa thần thức người đó rời khỏi địa ngục trở về dương thế. Từ đó, anh ta thức tỉnh tu hành, không còn làm ác nữa.

Thế nên, sự gia hộ của chư Phật, Bồ-tát và các vị hộ pháp (Thiên Long Bát Bộ) chỉ có thể có tác dụng khi chúng ta có “nhân” (đã từng gieo duyên, đã từng tu tập, hoặc ít nhất là trong lòng còn chút niềm tin hướng về Phật).

Thế tại sao chư Phật không trực tiếp cứu giúp? Giống như cha mẹ thương con cái, chỉ có thể dạy dỗ, dưỡng nuôi, chăm sóc v.v..., nhưng không thể “sống thay” con; thầy cô thương học trò chỉ có thể dạy kiến thức cho, chứ không thể “học thay” học trò. Chư Phật Bồ-tát cũng vậy, chỉ có thể chỉ cho chúng ta cách nhận ra ông chủ, chứ không thể nhận thay chúng ta. Sự che chở của Phật Bồ-tát chỉ là sự **trợ duyên** chứ không thể là **chánh nhân**.

“Tâm tịch diệt khéo léo,

Dựng lập vạn pháp môn.”

Khi chưa thành Phật, chư Phật là Bồ-tát, và các vị Bồ-tát cũng giống như chư Phật. Tâm của các Ngài là tâm vắng lặng, tịch diệt, không một chút niệm dấy khởi. Nhưng cái tâm tịch diệt đó lại cực kỳ khéo léo.

Tại sao lại nói là khéo léo? Vì các Ngài có vô vàn phương tiện để cứu độ nhân thiên. Khi độ chúng sanh, các Ngài biết rõ lúc nào nên dùng pháp nào, thời điểm nào nên dùng pháp nào, biết rất rõ ràng. Khi tâm vắng lặng không còn một niệm, thì lúc đó chính là lúc các Ngài “khéo” dùng phương tiện dựng lập ra vô số pháp môn. Đức Phật nói: Ta có tám muôn bốn ngàn pháp môn để đối trị tám muôn bốn ngàn phiền não. Số tám muôn bốn ngàn đó chỉ là con số biểu trưng cho sự vô lượng, chúng sanh có bao nhiêu loại bệnh, Phật có bấy nhiêu phương tiện chỉ dạy.

Thời Phật tại thế, tại sao có nhiều vị đắc đạo? Vì Đức Phật biết rõ mỗi người căn cơ thế nào, dạy pháp gì thích hợp, con đường nào là nhanh nhất giúp họ đắc đạo v.v... Cái chỗ “tâm tịch diệt” mà vẫn có đầy đủ phương tiện dựng lập “vạn pháp môn” là ở đó. Phật biết Ngài Xá-lợi-phất lúc nào thì ngộ đạo, Ngài Mục-kiền-liên đang kẹt ở chỗ nào v.v... Mỗi vị, Đức Phật dùng một phương tiện khác nhau. Với Ngài A-na-luật, Phật dùng phương cách quở trách để ông thức tỉnh tu hành...

Có người hỏi: “Tại sao Đề-bà-đạt-đa, Phật lại không độ được?” Thật ra, Đề-bà-đạt-đa là Bồ-tát nghịch hạnh. Ông cố ý làm vậy để thành tựu cái “đẹp” cho Phật. Giống như khi chúng ta coi phim, phải có người ác làm hại thì mới thấy được cái hiền và sự nhẫn chịu của nhân vật chính. Nếu chỉ gặp thuận duyên, làm sao thấy được tài năng và trí tuệ của bậc giác ngộ? Phải có nghịch cảnh, người ta mới khâm phục. Nghịch cảnh đó ở đâu ra? Phải có người dám đóng vai đó. Ngài Đề-bà-đạt-đa chấp nhận làm việc đó, chấp nhận xuống địa ngục để thành tựu cho Phật. Đâu phải Phật không độ được ông, Phật độ được chứ, bởi Phật là bậc “Điều Ngự Trượng Phu” mà.

Tuy nhiên, cũng có những người Phật đã khéo léo chỉ dạy nhưng họ không nghe. Như cha mẹ lúc nào cũng muốn dạy con nên người, thầy cô đem hết tâm huyết dạy học trò, nhưng với đứa không chịu học, tối ngày chơi game thì cha mẹ, thầy cô cũng đành chịu thôi. Phật cũng vậy, Ngài biết rõ bệnh của chúng ta, lấy đúng toa thuốc cho

chúng ta uống, nhưng ta không chịu uống thì Phật cũng thua. Ngài không thể uống thay chúng ta được.

Trong thời Phật, nhiều người chứng đắc vì họ chịu nghe lời Phật, thực hành theo phương tiện Phật chỉ dạy. Ai theo lời dạy của Phật đều đắc đạo. Đó là cái khéo léo khi Đức Phật “dựng lập vạn pháp môn”.

“Bồ-tát nhiều phương tiện,

Rộng cứu độ nhân thiên.”

Bồ-tát cũng giống như Phật, các Ngài có vô vàn phương tiện để cứu độ, không chỉ cứu độ chư Thiên, loài người, mà còn cứu độ tất cả chúng sanh trong các cõi khác. Như Ngài Địa Tạng ở ngay dưới địa ngục để cứu vớt chúng sanh địa ngục, tùy theo căn cơ của mỗi chúng sanh mà Ngài dùng những phương tiện khác nhau để độ. Hay như Bồ-tát Quán Thế Âm, Ngài có thể hiện ra đủ mọi thân tướng: làm người, làm thần, làm quỷ v.v... để hóa độ cho phù hợp.

Trong kinh Hoa Nghiêm, chúng ta thấy các vị Bồ-tát thị hiện nhiều thân tướng như Dạ thần, quỷ vương, thậm chí có vị thị hiện làm kỹ nữ. Nhưng các Ngài làm kỹ nữ không phải vì mưu cầu vật chất hay bán thân nuôi miệng như người đời, mà “vì đạo”. Các Ngài dùng chính thân tướng đó tiếp cận và độ những chúng sanh đang đắm chìm trong nhục dục, dẫn dắt họ quay về với Phật pháp, trở lại với tự tánh thanh tịnh của chính mình.

Đây là đoạn Tổ tán thán Hạnh đức, Trí tuệ và sự khéo léo tuyệt vời của chư Phật và chư vị Bồ-tát. Các Ngài đi vào đời, dấn thân vào mọi hoàn cảnh chỉ để giáo hóa chúng sanh. Chúng ta phải thấy mình vô cùng có phúc khi được làm đệ tử Phật, được nghe những chân lý này.

Vậy tại sao mình vẫn khổ? Chỉ là vì mình không chịu làm theo, hoặc làm theo quá ít, nên mới bị vướng bận, bị khổ đau. Mọi pháp trên thế gian này thực sự không có gì là thật, chỉ vì tâm chúng ta

chấp nó là thật, nên nó mới thành thật mà buộc chặt lấy chúng ta thôi.

Cố Tri Bát Nhã Ba La Mật Đa Thị Đại Thần Chú, Thị Đại Minh Chú

Sơ tổ tụng:

*Bát-nhã là thần chú,
Hay trừ năm uẩn nghi,
Phiền não thấy đoạn dứt,
Thanh tịnh tự phân ly.
Bốn trí cuộn cuộn sóng,
Tám thức lộ thần uy,
Đèn tâm soi pháp giới,
Đó chính là bồ-đề.*

Giảng:

“Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa thị đại thần chú, thị đại minh chú”, nghĩa là: “Hãy biết rằng Bát-nhã Ba-la-mật-đa chính là đại thần chú, là đại minh chú.”

“Chú” được hiểu là “lời nói chân thật”, biểu hiện của chân như, mang năng lượng đặc biệt mà ngôn ngữ thông thường khó diễn tả hết, nên thường không dịch nghĩa, mà cứ để nguyên âm thanh đó. Càng đọc đúng âm thanh nguyên gốc thì sự cảm ứng càng cao. Nhưng vì đây là những âm thanh phát ra từ tâm định của chư Phật Bồ-tát, nên dù đọc âm không chuẩn, mà chúng ta dồn hết tâm thành vào đó, thì tự nhiên cũng sẽ đạt được năng lực của thần chú ấy. Vì chú là sự biểu hiện của tâm. Chúng ta trì chú là đang tiếp cận tâm của Phật, của Bồ-tát. Khi tâm ta và tâm chư Phật cảm ứng với nhau, thì việc gì cũng thành tựu.

Có một nông phu chuyên trì Lục tự minh chú, thay vì đọc đúng là “Án Ma Ni Bát Di Hồng”, ông lại đọc sai thành “Án Ma Ni Bát Trâu Hồng”. Nhưng ông không biết mình đọc sai, ngày nào cũng trì mười ngàn biến, ông đếm 10 ngàn viên sỏi bỏ vào hộp 1 và để bên cạnh hộp 2, cứ trì một câu ông lại dời một viên ở hộp 1 qua hộp 2. Một thời gian, tâm ông chuyên nhất bỗng điều kỳ diệu xảy ra, mỗi lần ông trì một biến viên sỏi ở hộp 1 tự bay qua hộp 2, ông không cần tự mình dời nữa. Một hôm, có một vị thầy đi ngang qua nghe ông đọc sai nên giúp ông sửa lại. Ông nghe lời, tối đó khi trì chú ông đọc đúng âm thanh của chú nhưng viên sỏi ở hộp 1 không tự bay qua hộp 2 nữa. Vì sao? Vì ông mãi lo nhớ cách đọc cho đúng, tâm không còn chuyên nhất, không còn là “một tâm một ý” nữa, nên năng lực siêu nhiên cũng không còn.

Thế nên, chúng ta đừng sợ là mình phải đọc tiếng Phạn mới được. Chúng ta cứ theo phiên âm tiếng Việt mà đọc, miễn là ta chân thành, một lòng một dạ. Cái tiếng đó chỉ là cái vỏ bên ngoài, cái “tâm” bên trong mới là quyết định. Chúng ta để hết tâm vào đó là sẽ có thần lực. Tất cả các chú như chú Đại Bi, chú Chuẩn Đề, hay chú Lăng Nghiêm v.v..., chú nào cũng linh nghiệm hết, vì đều do chư Phật, Bồ-tát nói ra. Vấn đề không phải là chú nào linh hơn chú nào, mà là ta có duyên với chú nào, và ta có đủ “một tâm” để trì niệm tới nơi tới chốn hay không thôi.

“Bát-nhã là thần chú,

Hay trừ năm uẩn nghi.”

Khi nói đến “thần chú”, chúng ta nghĩ ngay đến **uy lực**. Uy lực của thần chú cực kỳ mạnh mẽ, không thể nghĩ bàn. Sử Thiên sư Việt Nam có kể một câu chuyện về ngài Từ Đạo Hạnh, ngài là con của một pháp sư, cha ngài đấu pháp với một pháp sư khác và bị đánh chết, để trả thù, Ngài chuyên tâm trì chú Đại Bi suốt ba năm, sau khi có được uy lực phi thường, Ngài đã dùng thần lực chú Đại Bi đánh chết vị pháp sư kia. Sau đó, Ngài hối hận nên xuất gia tu hành. Thế nên, uy lực của thần chú là không thể nghĩ bàn.

Vậy tại sao “Bát-nhã là thần chú”? Bởi trí tuệ Bát-nhã chính là thần lực mạnh mẽ đánh tan mọi nghi ngờ về Năm uẩn của chúng ta. Chúng ta đối với Năm uẩn này cứ nghi mãi, sợ mãi. Phật đã dạy Năm uẩn là không thật, nhưng ta thấy nó ảnh hưởng mình ghê quá, đau đớn quá, nên tin không nổi. Muốn xả thân này mà xả không nổi! Ai đánh mình, nhằn khó lắm. Ai mắng chửi, sỉ nhục mình..., oán hận cứ tự trào lên, nếu không trả thù được, nổi hận đó tích tụ bên trong, chờ ngày nhân duyên chín muồi sẽ lại hiện ra.

Chúng ta thường nghi ngờ nhân quả, thấy người ác thì giàu sang hạnh phúc, còn người thiện lại bệnh tật xui xẻo, thế là nghi. Rồi nghi cả chính mình, thấy tu khó quá, chắc mình không làm nổi, rồi buông xuôi. Có một vị thầy đã dạy đệ tử thế này: “Tu đừng để lui sụt, vì lui rồi trở lên rất khó”, giống như leo núi, vất vả lắm mới leo lên được, nhưng xuống núi lại dễ vô cùng, cũng vậy, tu thắng mình rất khó, còn buông xuôi theo thế tục lại rất dễ dàng.

Có một câu chuyện nhân quả có thật: thời thực dân đô hộ châu Phi, một ông chủ da trắng có một sở thích rất độc ác, sáng nào cũng cưỡi ngựa cầm roi da đi khắp đồn điền, hễ gặp nô lệ là đánh bất kể họ có lỗi hay không. Hiện đời, ông tái sinh làm con ngựa làm việc ở một khu du lịch, phải cho khách cưỡi đi dạo từ sáng tới tối, hết lượt này đến lượt khác không được nghỉ ngơi. Một vị tôn túc có thiên nhãn thấy biết đó là quả báo của ông chủ đồn điền năm xưa, và thời gian để ông trả hết còn rất lâu. Ông ta muốn nói, muốn hỏi lỗi cũng không được, chỉ biết hí lên vì đau đớn, vì cực nhọc. Chúng ta thấy đó, quả báo hiện tiền nhưng mình tin không nổi. Nếu tin, chúng ta sẽ sợ, không dám làm ác nữa. Bồ-tát thì sợ nhân, chúng sanh thì đợi đến khi quả hiện tiền mới sợ, mà lúc đó thì đã muộn rồi!

Chúng ta tu hành đừng tưởng tu cho Phật, cho Bồ-tát. Như con cái đi học là học cho chính mình, không phải cho cha mẹ thầy cô, sau này được sang trọng, nhân nhĩa hay phải đi bốc vác, làm việc tay chân nặng nhọc v.v... đều là do mình cả. Tu hành cũng vậy, nếu mình tin vào trí Bát-nhã, xem đó là thần chú, dám nhận lấy sự chiếu soi của

tự tâm, phân biệt được đâu là “mình” (tâm chiếu soi) và đâu là cái tâm “phân biệt hơn thua phải quấy...”, thì lúc đó ta mới trừ được mọi nghi ngờ về Năm uẩn và các pháp thế gian.

Trí Bát-nhã là thần chú mạnh nhất, nó đánh tan mọi sự nghi ngờ. Khi tin được rồi, lòng tin sẽ trở thành “tín căn” vững chắc, lúc đó ta mới vững vàng tu hành.

“Phiền não thấy đoạn dứt,

Thanh tịnh tự phân ly.”

Khi phiền não đoạn dứt, thì “Thanh tịnh” sẽ tự nhiên hiển lộ, tự nó phân ly ra khỏi phiền não. Tâm ta vốn dĩ thanh tịnh, chưa từng bị phiền não nhuộm bẩn. Chỉ vì chúng ta cứ dính mắc, cứ cho mình là người thích, mình là người sân, là người buồn v.v... nên mới cảm giác như cái thanh tịnh đó bị dính với phiền não. Nhưng thực ra, làm gì có chuyện dính!

Khi ta chắc chắn một điều: “Tham không phải là tôi, Sân không phải là tôi...”, thì lúc cơn tham hay cơn giận khởi lên, ta sẽ buông được ngay. Giả sử có người tới xin một món đồ không quan trọng lắm hay không có giá trị nhiều, ta cho rất dễ dàng. Còn đối với thân ngũ uẩn này, vì ta thấy nó quá quan trọng với mình nên cứ chấp chặt không buông, thật là khó bỏ!

Thử xét xem cái “sân” có phải là mình không? Hôm qua nổi sân, hôm nay cái sân đó đâu rồi? Nếu sân là mình thì nó phải còn hoài. Nhưng không, rõ ràng nó chỉ sanh rồi diệt, sanh rồi diệt v.v... Nó không thật, mà tại sao chúng ta cứ bám vào nó để rồi tạo ác nghiệp, để rồi phải chịu quả báo đau khổ? Ví dụ như ở địa ngục, nếu ta không thấy nó là giả, thì từng chút đau đớn, từng giọt dầu sôi đổ lên người sẽ là nỗi kinh hoàng tột độ. Nhưng nếu ta thấy nó là giả, thì dù ở địa ngục hay cõi trời, lòng chúng ta vẫn bình thản.

Nhưng khi nào ta thực sự thấy được địa ngục và cõi trời là một, thấy khổ và vui như nhau, lúc đó mới nói tới chuyện “làm ác không sợ”. Còn bây giờ, ta vẫn còn sợ đau, sợ chết, sợ bị đánh đập v.v..., thì

xin đừng làm ác. Làm ác chắc chắn sẽ có quả báo, không chạy đâu cho thoát.

Vậy làm sao để dứt phiền não? Chỉ có một cách duy nhất: Chúng ta phải thấy rõ các pháp, kể cả cái thân này, đều không thật. Khi ta lìa bỏ được sự chấp niệm vào những cái không thật ấy, thì cái thanh tịnh bản nhiên, cái vốn dĩ là ta, sẽ tự hiển lộ ra. Đó chính là sự thanh tịnh tự phân ly khỏi phiền não.

“Bốn trí cuộn cuộn sóng,

Tám thức lộ thân uy.”

Một vị khi đã ngộ đạo, đã giác ngộ hoàn toàn, thì tâm các Ngài không còn là tâm thức phàm phu nữa, mà chuyển hóa tám thức (Bát thức) ô nhiễm thành trí tuệ thanh tịnh (“chuyển thức thành trí”), đạt được **Tứ trí** (Bốn trí tuệ viên mãn của bậc Giác ngộ). Đây chính là sự biểu hiện của Phật tánh khi không còn bị che lấp bởi vô minh và vọng tưởng.

Năm thức trước (nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức) chuyển thành **Thành Sở Tác Trí**: Đây là trí tuệ làm cho các công việc được thành tựu một cách tự tại. Khi các căn tiếp xúc với trần cảnh, bậc đã chuyển thức sẽ nhận biết sự vật một cách chính xác, không bị dính mắc bởi tham ái hay sân hận. Trí này giúp chư Phật và các bậc Thánh thực hiện các phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng sinh mà không khởi tâm phân biệt, tính toán.

Thức thứ sáu chuyển thành **Diệu Quan Sát Trí**: Đây là trí tuệ quan sát, phân biệt một cách vi tế và chính xác mọi hiện tượng, chân lý mà không bị rơi vào tà kiến hay chấp ngã. Nếu ý thức thông thường thường bị tình cảm và định kiến chi phối, thì Diệu Quan Sát Trí nhìn thấu suốt bản chất của mọi sự vật (vô thường, khổ, không, vô ngã) một cách sáng suốt, thấu đáo mọi căn cơ chúng sinh để giáo hóa phù hợp.

Thức thứ bảy thành **Bình Đẳng Tánh Trí**: Khi Mạt-na thức không còn chấp “cái tôi” làm trung tâm, hành giả chứng được trí tuệ

bình đẳng. Trí này nhận thấy mình và người, chúng sinh và chư Phật, mọi sự vật hiện tượng đều bình đẳng trong thể tánh, đều cùng một chân như. Nó phá tan bức tường ngăn cách giữa chủ thể và khách thể, từ đó khởi lòng từ bi bình đẳng (vô duyên đại từ, đồng thể đại bi).

Và thức thứ tám thành **Đại Viên Cảnh Trí**: Đây là trí tuệ tối cao, sáng trong như chiếc gương lớn, phản chiếu tất cả vũ trụ vạn vật mà không gợn chút bụi trần. Khi hạt giống (chủng tử) vô minh trong A-lại-da thức được chuyển sạch, nó trở thành Đại Viên Cảnh Trí, soi thấu mọi ngóc ngách của vũ trụ, quá khứ, hiện tại và vị lai mà không bị che khuất, viên mãn trọn vẹn mọi công đức.

Khi đó, “bốn trí cuộn cuộn sóng”, nghĩa là các diệu dụng của trí tuệ ấy tuôn trào không dứt, phóng ra ánh sáng hào quang chiếu rọi khắp các cõi Phật. Ánh sáng đó sáng hơn mặt trời nhưng tuyệt nhiên không làm chói mắt. Đó chính là thần thông, là diệu dụng của bậc đã sống được với tự tánh.

Còn “tám thức lộ thần uy” là sao? Khi đã thành đạo, tám thức không còn bị nghiệp dẫn dắt, mà lộ ra cái uy thần không thể nghĩ bàn. “Thần uy” ở đây không có nghĩa là phép lạ mà là sự tự tại: không còn bị bất cứ pháp nào trói buộc, không còn bị hoàn cảnh làm lung lay hay ảnh hưởng. Làm chủ hoàn toàn các pháp, dùng các pháp để chiếu soi, để giáo hóa, chứ không còn bị các pháp “dẫn đi” nữa. Đó chính là lúc tám thức thực sự “lộ thần uy”, thực sự lộ ra cái uy thần của một bậc đã làm chủ được sanh tử.

Một bậc đã giác ngộ không cần phải chứng tỏ điều gì, mà chính sự tự tại giữa dòng đời, sự không bị vướng mắc vào bất kỳ pháp nào, chính là sự lộ bày thần uy mạnh mẽ nhất. Đây chính là con đường mà mỗi người học Phật đều phải hướng tới.

“Đèn tâm soi pháp giới,

Đó chính là Bồ-đề.”

Tâm ta vốn dĩ luôn sáng, luôn chiếu soi. Sự chiếu soi ấy chính là “Đèn tâm”, và khi nó soi khắp pháp giới, thấu biết tất cả mọi sự, đó chính là giác ngộ, là Bồ-đề. Bát-nhã chính là trí tuệ thanh tịnh của tự tâm, nó là “thần chú” giúp ta vượt qua mọi khó khăn. Nếu đã sống được với tự tâm, thì trên đời này làm gì còn cái gì là “khó khăn” nữa?

Người thế gian coi bệnh tật là khổ sở tột cùng, nhưng với người đã nhận được tự tâm, bệnh chỉ là bệnh. Có thể đau, nhưng không khổ. Vì ta biết thân ngũ uẩn này đương nhiên phải có lúc đau, lúc bệnh, rồi đến lúc hết thọ mạng thì xả bỏ. Chúng ta không cần phải chạy đôn chạy đáo, lo sợ tột độ. Duyên đến thì uống thuốc, hết duyên thì thôi, cứ bình thường mà đối diện.

Ngài Tinh Vân từng kể: Trước khi đi tu, ngài tạo nhiều ác nghiệp, nên thầy bói nói ngài chỉ thọ được bốn mươi mấy tuổi. Đến năm bốn mươi mấy tuổi, ngài bệnh nặng lắm, nhưng ngài không đi bác sĩ, không cầu cứu ai cả. Ngài biết đó là quả báo, nên chỉ một tâm niệm Phật, dùng cái thân này trả nợ cũ. Ngài cứ nằm đó chịu đựng, một lòng hướng về Tây Phương. Vậy mà một tháng sau, ngài hết bệnh! Đó là nhờ lòng tin sâu sắc vào nhân quả, không bị cái tướng bệnh hoạn chi phối.

Thật ra, mọi bệnh hoạn, tai ương đều chỉ là tướng huyễn. Nếu không tin sâu, chúng ta sẽ chạy đôn chạy đáo, tâm hồn bất an. Còn nếu chúng ta có trí Bát-nhã, thấy tất cả chỉ là không thật, thì dù bị vu oan bắt vào tù, ta cũng thấy bình thường. Vào tù là để trả nghiệp, trả xong thì được giải oan, chẳng có gì phải sợ hay oán hận.

Đó chính là cách “niệm thần chú” đúng nghĩa. Người ta kể dao vào cổ, nhưng nếu tâm ta thanh tịnh thì ta vẫn bình thản. Con dao đó chỉ chém được cái thân ngũ uẩn này, chứ đâu chém được cái tự tánh thanh tịnh của ta!

Vậy nên, đừng chỉ niệm Bồ-tát Quán Thế Âm rồi đợi Ngài tới cứu. Ngài cứu được hay không còn tùy vào nghiệp của chúng ta. Thay vì chờ đợi, hãy dùng trí tuệ Bát-nhã để thấy rõ các pháp là huyễn

mộng. Khi đạt đến chỗ “không dính mắc”, tức là ta đang trì chú, đang sống với Bồ-đề rồi đó. Các pháp sanh diệt là việc của nó, chẳng dính dáng gì tới cái tâm chân thật này.

Sự giải thoát không nằm ở đâu xa, mà nằm ngay ở cái “tâm chiếu soi” này. Khi thấy mọi sự là huyễn, chúng ta đã nắm được chiếc chìa khóa vạn năng vượt qua mọi khổ ải.

Thị Vô Thượng Chú

Sơ tổ tụng:

*Trí Vô thượng tối thắng,
Cứu độ chúng sanh mê,
Tuệ lớn chủ ba cõi,
Nguyên rộng khởi đại bi.
Thuận lòng chúng sanh muốn,
Tùy cảnh dẫn qua mê,
Người người lên bờ giác,
Do mình chẳng do ai.*

Giảng:

*“Trí Vô thượng tối thắng,
Cứu độ chúng sanh mê.”*

Sau khi đã tán thán Bát-nhã là đại thần chú, đại minh chú, kinh lại khẳng định: “Thị vô thượng chú” – đó là chú vô thượng, không có cái gì có thể vượt lên trên nó nữa.

Tại sao nói là “vô thượng”? Vì đây là trí tuệ chân thật, tối thắng của chính tự tâm chúng ta. Khi chư Phật và các bậc đại Bồ-tát đã hoàn toàn sống lại với tự tâm thanh tịnh, cái trí tuệ ấy trở nên tối thượng, không gì sánh bằng. Và cũng chính cái trí vô thượng tối thắng ấy là phương tiện để “cứu độ chúng sanh mê”.

Đến đây, chúng ta phải khéo hiểu. Ta cứ nghĩ Phật cứu độ chúng sanh bên ngoài, nhưng chúng sanh mê mờ như vậy, biết bao giờ độ hết? Cho nên, cái “cứu độ” chân thật nhất phải quay về ngay tâm mình.

Khi đã giác ngộ, đã có trí tuệ chiếu soi, ta sẽ thấy những “chúng sanh” trong tâm mình – những nỗi buồn, sự giận dữ, tham muốn, những niệm tưởng về người, về cảnh, về thần thánh... – tất cả đều là những chúng sanh do mê mà khởi. Đức Phật dạy trong kinh Kim Cang: “Độ tất cả chúng sanh vào Vô dư Niết-bàn”, đó chính là hàng phục tâm! Khi một ý niệm vừa khởi lên, ta dùng trí tuệ soi thấu rằng nó không thật, liền đưa nó vào chỗ vắng lặng, cho nó “tịch” xuống hết. Đó là đưa chúng sanh trong tâm vào Niết-bàn.

Chúng sanh bên ngoài, ta không thể độ hết nếu họ không chịu nghe, không chịu tu. Nhưng chúng sanh trong tâm ta, ta là chủ. Nếu chúng ta có trí tuệ chân thật, biết buông xả, thì việc độ chúng sanh trong tâm cực kỳ dễ dàng. Chỉ cần một niệm tỉnh giác, ý niệm vừa khởi lên đã tan biến, bóng dáng không còn – đó là độ chúng sanh mê vào Niết-bàn một cách triệt để.

Bao giờ trong tâm ta không còn một chúng sanh nào khởi lên, lúc đó ta mới thật sự thành tựu quả Phật. Đừng để tâm mình là cái chợ, vừa độ xong nhóm niệm này, nhóm niệm khác lại lòi lên. Phải dùng trí Bát-nhã, dùng “vô thượng chú” này mà dẹp yên tất cả. Đến khi nào tâm trống rỗng, thanh tịnh hoàn toàn, không còn chúng sanh để độ nữa, đó chính là lúc chúng ta đắc đạo.

Cứu độ chúng sanh mê thực ra là cuộc chiến ngay trong tâm mình. Khi hàng phục được hết những “chúng sanh” đó, chúng ta sẽ thấy cái “trí vô thượng” này tối thắng đến nhường nào.

“Tuệ lớn chủ ba cõi,

Nguyện rộng khởi đại bi.”

“Chủ ba cõi” là thế nào? Khi ta đã nhận ra và sống lại được với tự tâm thanh tịnh, tâm ấy trở thành “chủ”. Chúng ta có thể tự tại ra

vào ba cõi: muốn vào thì vào, muốn ra thì ra, sanh tử không còn trói buộc được nữa. Nó giống như căn nhà của chính mình, muốn ra vô lúc nào là quyền của mình, mình làm chủ nó chứ không bị nó nhốt. Đó chính là “Tuệ lớn chủ ba cõi”.

Khi đã đạt đến chỗ tự tại ấy, tự nhiên “nguyện rộng khởi đại bi”. Vì sao? Vì khi sống với tự tâm, ta thấy chúng sanh cũng giống mình, ai cũng có sẵn cái kho tàng trí tuệ đó, nhưng do mê muội bám víu vào những thứ giả tạm nên khổ sở. Ta thấy thương, như người thầy dạy học trò, biết nó làm được, nó có khả năng, nên kiên trì chỉ dạy.

Chúng ta giống như người giàu mà đi ăn xin. Phật Tổ bảo: “Nhà người đầy vàng bạc, quay về đi!”, mình không tin, cứ khẳng khẳng: “Con không giàu, con nghèo lắm, phải chạy ra ngoài tìm của báu v.v...!” Do không tin nên đến giờ vẫn khổ.

Tuy giờ đã được nghe chánh pháp, học được đạo lý chân thật, nhưng vì chưa hành được, chưa thấm được nên chỉ cần ai nói nặng lời liền phiền não. Tại sao? Vì chúng ta coi lời nói đó là thật, coi thân ngũ uẩn này là thật. Lời nói chỉ như gió thổi qua, vừa nói xong đã thành quá khứ, vậy mà ta cứ thu nhặt, lưu giữ, rồi tự mình làm mình khổ. Nếu biết trở lại với cái hay chiếu soi, cái không phân biệt, thì mấy lời đó có chạm được vào cái tâm thanh tịnh của chúng ta không? Không hề!

Bởi thế, khi đã thấy rõ nhân quả và thấy rõ chúng sanh đều có sẵn tự tâm mà phải chịu khổ đau vô ích, lòng đại bi tự nhiên khởi lên, nguyện dùng hết trí tuệ để giúp họ buông cái giả, nắm lấy cái thật. Đó là lý do vì sao chư Phật, Bồ-tát lúc nào cũng đau đáu nhìn về chúng sanh. Khi chúng ta cũng nhận ra được điều này, cũng sống với tự tâm này, thì ta cũng sẽ khởi lòng thương như vậy, sẽ cùng chư Phật, Bồ-tát cứu độ chúng sanh trong tâm và ngoài tâm một cách tự tại.

*“Thuận lòng chúng sanh muốn,
Tùy cảnh dẫn qua mê.”*

Phật Bồ-tát lúc nào cũng “thuận” theo cái muốn của chúng sanh, nhưng cái “thuận” này không phải là chiều chuộng để chúng sanh càng mê lầm thêm, mà là phương tiện để dẫn dắt họ.

Giống như người thầy, học trò thích cái gì thì dùng cái đó chỉ dạy. Đứa nào chỉ muốn làm giàu, muốn hưởng thụ, Đức Phật dạy cách bố thí để được giàu sang, nhưng phải giữ giới để tâm không bị vẩn đục. Đứa nào muốn lên cõi trời, Phật dạy tu thập thiện v.v... Tùy theo căn cơ, tùy theo cái muốn của chúng sanh mà đức Thế Tôn “dụ” họ đi từng bước một. Từ đó mà có ngũ thừa Phật giáo. Ai muốn quả báo tốt ở đời sau, Phật dạy họ cách làm người thiện, người trời. Nhưng đó chỉ là bước đầu. Trong khi họ hưởng quả lành đó, Phật lại khéo léo lồng vào những giáo lý để họ từ từ nhận ra cái chân thật bên trong. Qua đó, chư Phật “tùy cảnh” – nghĩa là dùng chính hoàn cảnh, chính cái ham muốn của họ – để làm cái cầu dẫn họ đi qua đường mê.

Tại sao phải làm vậy? Vì nếu ngay lập tức bảo họ buông bỏ tất cả, họ sẽ sợ, sẽ không theo. Nên phải “thuận” theo cái tâm của họ trước, rồi mới dần dần nâng họ lên. Đó chính là sự khéo léo của bậc giác ngộ. Không một chúng sanh nào bị bỏ rơi, chỉ cần họ còn một chút lòng hướng thiện, Phật và Bồ-tát đều có cách để dẫn dắt họ thoát khỏi vòng mê lầm.

Sự “thuận lòng” ấy chính là lòng đại bi. Các Ngài không cứng nhắc, cũng không áp đặt, mà linh hoạt như nước chảy.

“Người người lên bờ giác,

Do mình chẳng do ai.”

Đây là lời khẳng định của Tổ: tất cả mọi người đều có thể lên được bờ giác, nhưng việc đó “do mình”, chẳng thể trông cậy vào ai khác.

Phật và Bồ-tát có thể chỉ đường, có thể dẫn lối, nhưng chúng ta phải tự đặt chân lên con đường ấy, phải tự mình đi qua bến mê để đến bờ giác. Phật Bồ-tát không thể thay chúng ta quay về tự tâm

được, như bác sĩ có giỏi đến mấy, kê toa thuốc hay đến đâu, thì chính chúng ta phải là người uống thuốc mới hết bệnh. Các Ngài chỉ có thể chỉ cho chúng ta: “Đó, tự tâm thanh tịnh của các con ở ngay đây”, nhưng việc nhận ra, việc thể nhập, việc sống trọn vẹn với cái tâm ấy là trách nhiệm của riêng mỗi người.

Chư Phật Bồ-tát đâu thấy được chân tâm của mình, chỉ khi chúng ta để vọng niệm, để “chúng sanh giả” dậy lên, các Ngài mới nhìn thấy cái nghiệp đó. Còn cái tâm thanh tịnh vốn có của chúng ta, chư Phật Bồ-tát không thể thay chúng ta sống được. Nếu các Ngài thay được, chắc các Ngài đã thay hết rồi, vì nhìn chúng sanh khổ sở, các Ngài cũng xót xa lắm chứ!

Ta phải tự mình độ lấy những vọng tưởng, những điên đảo đang sanh diệt trong tâm. Khi đã độ sạch mọi “chúng sanh” trong tâm vào Vô dư Niết-bàn, ta mới thực sự đạt được giác ngộ. Các Ngài chỉ giúp chúng ta trên hình tướng, giúp hòa giải những ân oán, hay gia hộ khi ta gặp chướng nạn, nhưng “chìa khóa” để trở về thì nằm trong tay chính chúng ta.

Vì vậy, con đường này là con đường của tự giác. Đừng đợi Phật thay chúng ta sống, đừng đợi Bồ-tát thay chúng ta tu. Hãy dùng trí tuệ Bát-nhã của chính mình mà tự “soi pháp giới”, tự “hàng phục tâm”, tự “độ chúng sanh trong tâm”, rồi tự bước lên bờ giác. Đó mới chính là chân lý mà chư Phật Bồ-tát muốn chúng ta thấu suốt.

Hành trình trở về tự tâm chưa bao giờ là việc của người khác. Chư Phật Bồ-tát đã chỉ cho chúng ta cách soi đèn, cách đi, phần còn lại là sự dũng mãnh bước đi của chính chúng ta.

Thị Vô Đẳng Đẳng Chú

Sơ tổ tụng:

Phật đạo nên ngàn Thánh,

Pháp lực không gì hơn,

Chân không diệt pháp có,

Hóa thân hiện hằng sa.

Đến vì chúng sanh khổ,

Đi vì thế gian ma,

Kiếp thạch thủy về hết,

Còn Ta tại Ta-bà.

Giảng:

“Thị vô đẳng đẳng chú” – nghĩa là thần chú không gì sánh bằng, không gì ngang hàng được. Thần chú này chính là trí tuệ Bát-nhã, là tối thượng, vượt trên mọi pháp thế gian.

“Phật đạo nên ngàn Thánh,

Pháp lực không gì hơn.”

Vì có “Phật đạo” – tức là tự tâm thanh tịnh vốn có của mỗi người – nên mới có chuyện thành Thánh. Đừng bao giờ tìm Thánh ở bên ngoài tâm. Khi chúng ta nhận lại được tự tâm thanh tịnh, buông bỏ được mọi niệm phân biệt sanh diệt hai bên (thương-ghét, được-mất, thiện-ác v.v...), thì ngay lúc đó, ngay tại đó, chúng ta là Thánh. Chư vị A-la-hán hay chư vị Thánh nhân, thực chất cũng là nhờ sống lại với cái tâm thanh tịnh này mà chứng đắc. Nhưng sự chứng đắc này không phải là chứng cái gì cao siêu ở ngoài, mà thật ra chỉ là tâm của chính mình tự hiển lộ.

“Pháp lực không gì hơn” là nói về diệu dụng của tự tâm. Khi chúng ta đã sống được với tâm này, thì mọi pháp thế gian đều trở nên “bất tư nghì” – không thể nghĩ lường. Tại sao? Vì ta đã thấy rõ chúng chỉ là huyễn, là diễn tuồng. Như những vị thiên sư, bị chém đầu cũng thấy như gió thổi qua, bị trộm tiền cũng cười cho, bị mắng nhiếc chẳng mảy may phiền não v.v... Đối với quý Ngài, lời nói là gió bay, hình tướng là ảo ảnh.

Như tổ Huệ Khả, sau khi truyền pháp cho đệ tử, ngài dạo giữa thế gian, cũng ăn thịt uống rượu như người đời. Bị người quở trách, ngài bảo: “Ta thử tâm ta, can gì tới ông!”. Đó là vì ngài đã thực sự vượt thoát, dùng cái “Pháp lực” của tự tâm để thử nghiệm chính mình trong mọi cảnh huống mà không hề dính mắc.

Người hiền hay kẻ ác cũng đều là diễn viên trên sân khấu cuộc đời này. Tâm thanh tịnh vốn trùm khắp, không ai làm hoen ố được, cũng không ai lấy đi được. Khi đạt đến chỗ này, chúng ta sẽ không còn bị bất kỳ pháp nào làm chướng ngại. Đó chính là pháp lực không gì hơn – một trạng thái tự tại, nơi mọi sự sanh diệt đều chẳng thể chạm tới cái tâm chân thật của ta.

*“Chân không diệt pháp có,
Hóa thân hiện hằng sa.”*

Khi đã nhận ra “tánh chân không” ngay trong tâm mình, ta sẽ thấy mọi “Pháp có” – những đối tượng, những chấp nê, những phiền não mà trước đây ta tưởng là thật – đều trở nên hư huyền. Chữ “diệt” ở đây không phải là chúng ta đi phá hủy thế giới, không phải là làm cho sự vật biến mất, mà là ta đã diệt tận cái tâm chấp thật, thấy rõ chúng như mộng, như huyền, như bóng trong gương. Khi tỉnh ra, ta đâu còn cần phải bận lòng xem bóng đó là gì nữa!

Khi đã thấu suốt các pháp là huyền, chúng ta sẽ tự tại trong mọi hoàn cảnh. Đây chính là lúc “Hóa thân hiện hằng sa”. Chúng ta trở thành một diễn viên tài ba trên sân khấu cuộc đời này. Người ta cần chúng ta diễn vai hiền, chúng ta diễn vai hiền; cần chúng ta diễn vai ác, chúng ta diễn vai ác. Nhưng dù đóng vai gì, ta vẫn biết mình chỉ đang diễn, tâm vẫn luôn sáng suốt, thanh tịnh, không hề bị vai diễn ấy làm cho mê muội.

Không cần phải trốn tránh thế gian để giữ tâm trong sạch. Chúng ta hòa mình vào đời, cùng ăn, cùng làm, cùng đối diện với muôn hình vạn trạng, nhưng vẫn giữ cái tâm “chân không” ấy. Giống như đang diễn tuồng, vai diễn thay đổi liên tục, lúc là vua, lúc là đầy

tố..., nhưng người diễn viên vẫn là một. Đó chính là sự tự tại tuyệt đối của bậc đã thấu rõ tánh không.

Tu tập đâu phải để trở thành một người khô khan, xa cách thế gian. Ngược lại, chính nhờ hiểu được tánh không, chúng ta có thể hóa thân linh hoạt, ứng hợp với mọi chúng sanh để dẫn dắt họ, như người diễn viên diễn trọn vai diễn một cách tinh tảo nhất.

“Đến vì chúng sanh khổ,

Đi vì thế gian ma.”

Đến và đi, tất cả chỉ là diễn tuồng. Chư Phật Bồ-tát thị hiện vào đời là vì thấy chúng sanh đang khổ đau, đang lặn ngụp trong vũng bùn phiền não. Các Ngài đến, hiện tướng, dùng mọi phương tiện để an ủi, chỉ dạy, giúp chúng sanh vượt qua khổ đau. Đó là vì lòng từ bi thôi thúc, chứ không phải vì bị ràng buộc hay vì danh lợi.

“Đi vì thế gian ma” – khi chúng sanh đã mất niềm tin, bị “ma” của dục vọng, của sự cố chấp lôi kéo, không còn muốn nghe, không còn muốn cầu đạo nữa, thì các Ngài lặng lẽ rời đi. Các Ngài đi không phải vì giận hờn, không phải vì bỏ mặc, mà vì “duyên” đã đứt. Khi nào chúng sanh còn cần, còn khổ, các Ngài lại đến.

Chúng ta học đạo cũng vậy, phải hiểu sự “đến đi” này là biểu hiện của sự tự tại tuyệt đối. Các pháp cần ta giúp, chúng ta đến; khi đã xong việc, hoặc khi hoàn cảnh không còn thuận lợi để giáo hóa, chúng ta rời đi. Đừng vương bận, đừng luyến tiếc, cũng đừng vì người ta không tin mình mà sinh lòng oán trách hay buồn khổ.

Quý Ngài giúp chúng sanh tự nhận ra tâm chân thật của mình. Nếu họ nhận được thì tốt, nếu không, quý Ngài bình thản ra đi. Đến thì tinh tảo cứu người, đi thì nhẹ nhàng không vương bận. Đó chính là phong thái của một bậc đã hoàn toàn tự tại giữa cuộc đời này. Đến và đi cũng chỉ là để thuận theo duyên chúng sanh, “diễn” trọn vẹn vai trò của một người thức tỉnh.

“Kiếp thạch thủy về hết,

Còn Ta tại Ta-bà.”

“Kiếp thạch thủy về hết” là nói về sự hoại diệt của thế giới, của vũ trụ theo quy luật thành, trụ, hoại, không. Khi thế giới này đi đến giai đoạn hoại, mọi cảnh vật, mọi hình tướng bên ngoài đều tan rã, trở về với sự trống rỗng. Thế nhưng, giữa lúc thế giới hoại diệt ấy, “Còn Ta tại Ta-bà”.

“Ta” ở đây không phải thân xác này, cũng không phải cái tôi nhỏ bé này. “Ta” chính là cái tâm thanh tịnh, cái chân thật chiếu soi vốn có, chưa từng sanh cũng chẳng bao giờ diệt. Thế giới có thể hoại, các cõi có thể dời đổi, nhân quả có thể đưa chúng sanh từ nơi này sang nơi khác v.v..., nhưng tự tâm chân thật của chúng ta thì không bao giờ tan hoại.

Thế nên, mọi lo âu, sợ hãi về mất mát, về nợ nần, về cái chết, hay về những thăng trầm của cuộc đời, suy cho cùng đều là do mình lầm tưởng cái giả là thật. Như một bà cụ nghèo mà không nợ nần sống an lành giữa cảnh nghèo, hay như những vị thiên sư thông dong giữa sóng gió trần gian. Họ không cần tài sản, không cần danh lợi v.v..., họ chỉ cần sống với tâm chân thật của chính mình.

Thế giới này có hoại nhưng tâm mình luôn sáng. Khi chúng ta tin chắc vào cái “Ta” bất sanh bất diệt đó, việc tu hành sẽ trở nên mãnh liệt vô cùng. Chúng ta sẽ dễ dàng buông bỏ những hơn thua, được mất, phải trái, đúng sai v.v..., vì chúng ta biết chúng chẳng thể chạm vào được cái bản thể thanh tịnh của mình.

Đạo Tín lúc chưa ngộ đạo đến xin Tam tổ Tăng Xán dạy cho pháp môn giải thoát, Tổ hỏi: “Ai trói ngươi?”, thưa: “Không ai trói con.” Tổ bảo: “Vậy cầu giải thoát làm gì?” Ngay đó tổ Đạo Tín đại ngộ.

Thật ra chẳng có pháp nào trói được chúng ta, chính chúng ta đang tự trói mình trong cái nhìn đối đãi nhị nguyên. Khi ta nhận ra mình không hề bị trói buộc bởi bất cứ điều gì, biết rõ rằng dù thế giới có đổi thay, tâm chiếu soi vẫn luôn hiện hữu, thì lúc đó chúng ta mới thực sự là bậc đại tự tại.

Thế nên, “Đại thần chú” không nằm ở đâu xa xôi, nó nằm ngay ở niềm tin vào tự tâm của chính mình.

Năng Trừ Nhất Thiết Khổ, Chân Thật Bất Hư

Sơ tổ tụng:

Phật từ tâm rộng lớn,

Đời đời nguyện độ sanh,

Hoằng pháp nêu lẽ thật,

Khấp khuyên gấp tu hành.

Quày đầu thấy tướng thật,

Khổ hết thấy vô sanh,

Dứt hẳn ba đường ác,

Thanh thản trong kia vui.

Giảng:

Câu này là lời khẳng định danh thếp: Trí tuệ Bát-nhã của chính chúng ta là phương thuốc chân thật nhất, không hề dối gạt, có khả năng diệt trừ tận gốc mọi khổ đau.

“Phật từ tâm rộng lớn,

Đời đời nguyện độ sanh.”

Đây là Tổ đang ca ngợi Đức Thế Tôn. Từ tâm của Ngài rộng lớn vô cùng, mình không thể nào hình dung hết được. Ngay như chúng ta – những người mới chớm biết chút ít Phật pháp mà tâm từ đã đầy khởi – thì đừng nói đến Đức Phật, bậc đã thấy được chân lý, lòng từ của Ngài bao la đến mức nào.

Ở thế gian chúng sanh làm khổ nhau, rồi xoay vần trong nghiệp báo. Người giết dê, dê trở lại giết người..., cứ thế ân oán xoay vòng, nợ nần chồng chất rồi lại trở thành thân nhân để đòi nhau, trả nhau v.v... Đức Thế Tôn thấy rõ vòng sanh tử luân hồi đó, Ngài xót thương

lắm. Ngài bảo: Khổ địa ngục, ngã quý, súc sanh chẳng phải thật là khổ, cái khổ thật sự chính là vô minh. Một mai chúng ta tỉnh ra, tin sâu nhân quả, bỏ tham-sân-si v.v... thì tự nhiên khổ không còn nữa.

Đức Thế Tôn từng nói thế gian có 4 hạng người: từ sáng vào sáng, từ sáng vào tối, từ tối vào sáng, từ tối vào tối.

- Người nhiều phúc báo, sống an lành hạnh phúc, của cải đầy đủ, con cái hiếu thảo v.v... lại còn hiền lành, biết làm phước giúp người, biết sửa mình v.v..., đời sau lại càng nhiều phúc báo hơn, đó là hạng người từ sáng vào sáng.

- Người tuy nghèo, nhưng lại hiền lành, tu tâm sửa tánh, làm lành lánh dữ v.v..., đời sau sẽ thăng tiến, trở thành người có phúc báo, hoặc sanh lên cõi trời, đó là hạng người từ tối vào sáng.

- Còn người giàu có, có tiền có quyền nhưng lại để tham-sân-si dẫn lối, dựa vào phúc báo của mình mà tạo ác nghiệp, thì sau khi phúc báo cạn kiệt, hoặc cuối đời sa sút, hoặc đời sau sẽ phải đọa ba đường dữ, đó là hạng người từ sáng vào tối.

- Người đời này nghèo khổ, gặp nhiều tai ương, không biết tự hồi lỗi trở lại oán trời trách người, đem khổ đau đến cho người khác, muốn kéo mọi người cùng khổ như mình, đời sau phải mất thân người rơi vào đường dữ, chịu nhiều khổ hình, đó là hạng người từ tối vào tối.

Có người sẽ thắc mắc: Phật đã diệt độ rồi, sao bảo “đời đời nguyện độ sanh?”

Phật thị hiện vào đời dùng thân người, thì phải thuận theo pháp hữu vi: có sanh, có già, có bệnh, có chết. Ngài làm đủ hết để chứng minh thân này chỉ là giả tạm, không dính gì đến sự tu tập của mình. Ngài nhập diệt về hình tướng, nhưng “báo thân” Ngài vẫn còn, Ngài vẫn đang thuyết pháp. Ngài giao phó chúng ta cho chư Thiên Bồ-tát hộ pháp, dặn dò quý ngài phải gia hộ cho người tu hành.

Chúng ta cứ ráng tu đi, chỉ cần có tâm tu, chư Thiên sẽ che chở. Trừ khi chúng ta tự mặc áo Phật mà theo ma, tự phá giới, thì chư Thiên mới chịu thua thôi.

Chúng ta phải tin chắc rằng: không bao giờ Phật bỏ rơi chúng sanh. Nếu chúng ta ở sa mạc khát nước, mà chân thành niệm Phật cầu nguyện, bảo đảm chúng ta sẽ gặp nước. Trừ khi nghiệp báo nặng nề quá, có oan gia chặn lại không cho chúng ta thấy, thì lúc đó Phật Bồ-tát sẽ đến hòa giải. Nếu oan gia chịu tha cho chúng ta thì thôi, còn không, Phật Bồ-tát cũng chỉ nhìn chúng ta trải nghiệm để giác ngộ.

Cuối cùng, chúng ta phải nhớ lời Phật dạy “tự thấp đuốc lên mà đi”. Phật là thầy chỉ đường, chư Thiên hộ pháp là người hộ trì, nhưng việc tu là việc của chính chúng ta. Đừng ỷ lại, đừng lúc nào cũng cầu xin Phật làm thay. Hãy mạnh mẽ, cứng cỏi, coi bệnh hoạn, thất bại, gian khó... là môi trường để rèn luyện trí tuệ.

Chỉ khi chúng ta thực sự tin vào tâm mình, thực sự sống với chân lý, thì mỗi bước đi của chúng ta đều có sự hộ trì của mười phương chư Phật.

“Hoằng pháp nêu lẽ thật,

Khấp khuyên gấp tu hành.”

Đức Thế Tôn thị hiện vào đời, hoằng truyền chánh pháp, rốt cuộc chỉ vì một mục đích duy nhất: **khiến chúng ta nhận ra lẽ thật.**

Vì sao cần nhận ra lẽ thật? Vì cái khổ của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh - dù có dữ dội đến đâu - cũng không bằng cái khổ của vô minh. Chính vì ngu muội, chính vì không thấy được chân lý nên chúng ta mới bị trói buộc, mới bị dọa vào ba đường khổ không ra được.

Lẽ thật ấy là gì? Đó là **nhân quả**. Chúng ta hãy tin sâu vào nhân quả, vì đó là chân lý vận hành của pháp hữu vi. Chúng ta hiểu nó, tin nó, thì tự khắc chúng ta không tạo ác nghiệp, do đó cũng sẽ không dọa vào đường dữ. Đó là lẽ thường. Còn chân lý của pháp vô vi chính là tánh giác vốn tự thường chiếu soi, chưa từng sanh cũng chưa từng

diệt. Nếu quay lại nhận lấy tự tánh ấy, thì chúng ta càng tự tại, càng vững tin. Lúc đó, dù vẫn đang ở trong nhân quả, chúng ta sẽ thấy mọi sự chỉ là huyễn mộng. Vì sao? Vì nhân quả ứng hiện trên pháp hữu vi, mà pháp hữu vi vốn không có thật.

Có người hỏi: “Bậc đại tu hành có rơi vào nhân quả không?” Nếu nói: **không rơi vào nhân quả** là sai lầm, là sẽ bị đọa. Các bậc đại tu hành khi dùng thân ngũ uẩn này, khi dùng phương tiện để độ chúng sanh, thì vẫn ở trong nhân quả. Luật nhân quả là bất biến. Nhưng điểm khác biệt ở đây là: quý ngài “không làm nô lệ” cho nhân quả, mà biết nó là huyễn, cần dùng thì dùng, dùng xong rồi thôi.

Như ngài Đề-bà-đạt-đa, hay các hóa thân của Bồ-tát Quán Thế Âm. Khi cần dùng pháp ác để trị chúng sanh, các ngài vẫn làm, dù biết việc làm ấy sẽ chịu quả báo. Nhưng các ngài không buồn, không khổ, vì các ngài không chấp vào cái thân giả tạm này. Các ngài sanh lên trời không đắm, xuống địa ngục không sợ. Đó mới là chỗ thấu lẽ thật.

Vì vậy, chúng ta hãy gấp rút tu hành! Đừng để thời gian trôi qua trong vô ích. Nếu không thấu được lẽ thật, chúng ta sẽ cứ mãi lăn lóc trong ba cõi, bò lên rồi lại tụt xuống như lời trong Quy Sơn Cảnh Sách, mệt mỏi vô cùng. Khi đã thấu suốt cả lẽ thật của pháp hữu vi và vô vi, thì sanh tử đối với chúng ta không còn gì đáng sợ nữa.

Thế nên, đừng để tâm thức mình mãi lang thang trong mê lầm nữa, hãy quay về ngay bây giờ!

“Quay đầu thấy tướng thật,

Khổ hết thấy vô sanh.”

“Quay đầu lại” là gì? Chẳng phải chạy đi đâu tìm kiếm, cũng chẳng cần khổ hạnh hay khó khăn gì cả. Quay đầu lại là bỏ, “hồi đầu thị ngạn” là ở chỗ đó.

Chúng ta hãy tự hỏi mình ngay lúc này: Ai là người đang nói? Ai là kẻ hay sân hay si? Ai là người biết nói cười, làm việc, suy nghĩ? Cái năng lượng, cái tánh biết đang hoạt động đó chính là chúng ta.

Quay lại nhận lấy cái người hay làm, hay nghĩ đó, nhận ra cái “tướng thật” ấy, thì khổ sẽ dứt ngay. Khi khổ hết, chúng ta sẽ thấy chỗ “vô sanh”.

Tại sao lại hết khổ? Vì khi quay đầu, chúng ta thấy các pháp này - dù là lời khen hay tiếng chửi, dù là vinh hay nhục v.v... - chúng đều tự sanh tự diệt, là những tướng huyễn mộng, không có thật.

Ví dụ có người chửi chúng ta, ta biết đó là lời chửi, nhưng tâm vẫn tỉnh táo, không nổi sân, vì biết tiếng chửi đó chỉ là tướng huyễn. Có người khen cũng không vui, vì biết đó cũng chỉ là ảo ảnh. Chúng ta không bị trói buộc bởi tham, sân, si, vì ta hiểu chúng chỉ là những niệm chấp ngã, chấp pháp mà thôi. Bị người đánh, thậm chí bị giết, chúng ta cũng chẳng khổ. Vì sao? Vì họ chỉ giết được thân ngũ uẩn này, chứ đâu giết được tâm thật của ta! Như Tổ Sư Tử bị vua Kế Tân chặt đầu vẫn thản nhiên đón nhận, không sợ cũng không hận, bởi ngài biết thân này dù không bị giết thì 80, 90 tuổi cũng phải hoại. Các bậc đại tu hành nhìn sự sống chết rất bình thường là vì vậy.

Chúng ta đừng sợ “mất mình” khi không còn suy nghĩ. Cái suy nghĩ có sanh có diệt, bữa nay nghĩ cái này, mai nghĩ cái kia; nhưng cái người hay suy nghĩ đó - cái năng lượng bên trong ấy - thì không bao giờ mất. Phải nhận cho ra cái “người” không bao giờ mất đó, đó mới chính là chỗ “vô sanh”.

Khi đã nhận được tự tâm chân thật, chúng ta sẽ thấy thế gian chỉ là một giấc mộng. Mộng thì có gì đáng để sợ hãi? Mộng thì có gì đáng để khổ? Nhận được cái đó rồi, chúng ta mới thực sự là bậc đại tự tại giữa dòng đời sanh tử. Thế nên, chỉ cần quay đầu lại là thấy ngay tánh thật, chẳng cần đi đâu xa!

“Dứt hẳn ba đường ác,

Thanh thản trong kia vui.”

Đến đây, ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) không còn dính líu gì đến chúng ta nữa, ta không còn bị dọa nữa. Sự dọa lạc là do tham, sân, si mà ra, do chúng ta tạo tác ác nghiệp mà thành. Giờ

đây, chúng ta đã quay đầu, nhận ra tự tánh thanh tịnh, biết rằng tham-sân-si chỉ là những pháp sanh diệt huyễn hoặc, ta không còn nuôi dưỡng chúng nữa thì lấy gì để tạo nghiệp ác? Không tạo ác nghiệp thì đương nhiên không rơi vào đường dữ. Lúc ấy, tâm ta nhẹ tênh, rất mực thanh thản, an nhàn.

Hãy nhìn những người tu hành chân chính, họ an lạc lắm. Đừng hiểu lầm cái “vui” này là sự cười nói hỉ hả, hớn hở như người thế tục. Không phải vậy đâu. Một vị chân tu, đôi khi gương mặt chẳng nở nụ cười, nhưng khi đến gần, chúng ta vẫn cảm nhận được niềm an lạc lan tỏa, một sự bình yên sâu lắng. Đó là niềm “Lạc” khởi phát từ bên trong, từ sự thấu suốt lẽ thật, chứ không phải cái “Hỷ” nhất thời do sự thuận ý của ý thức mang lại.

Lại có người hỏi về “Bồ-tát nghịch hạnh”, những vị cố tình làm ác để trợ giúp cho người tu, và kết quả là các vị cũng phải đọa ba đường dữ. Điều này cực kỳ khó, không phải dễ làm! Các ngài làm ác không phải vì tâm tham sân, mà vì tâm đại bi muốn thúc đẩy cho người tu hành sớm thành đạo.

Nhưng **Luật nhân quả là định luật bất biến, không chừa một ai**. Ngài Đề-bà-đạt-đa hay chư vị Bồ-tát nghịch hạnh, khi đã dùng thân này, dùng pháp hữu vi, thì vẫn phải chịu quả báo theo luật vận hành của nó. Nếu chúng ta không phải là Bồ-tát nghịch hạnh, thì xin đừng làm khổ ai cả. Ta làm người khác đau khổ, ta cũng sẽ phải chịu đau khổ tương ứng. Đừng mang danh nghĩa “tôi làm để giúp bạn” mà thực chất tâm mình còn hờn giận, còn sân si, rồi khi quả báo đến lại than khóc. Bồ-tát nghịch hạnh làm việc ác mà lòng không hề vướng mắc, không hờn không giận, và sẵn sàng chấp nhận quả báo đau thương đến với mình.

Nếu chúng ta chưa đạt đến trình độ ấy, thì tốt nhất hãy tạo thuận duyên cho nhau. Dùng lời hòa ái, sống đời an hòa, để huynh đệ nhìn nhau thấy thương, thấy quý. Đó mới là đường tu an ổn.

Cổ Thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa Chú

Sơ tổ tụng:

*Nên nói lý chân thật,
Chưa ngộ gấp hồi tâm,
Sáu giặc, mười ác diệt,
Núi ma gốc đồ nhào.
Thần chú trừ ba độc,
Hoa tâm nảy nở chồi,
Trái chín cội rễ chắc,
Bước bước thấy Như Lai.*

Giảng:

*“Nên nói lý chân thật,
Chưa ngộ gấp hồi tâm.”*

Phật Tổ nói về trí tuệ Bát-nhã chính là để nêu lên **lý chân thật**. Lý chân thật là gì? Là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Phật tánh ấy chưa từng sanh cũng chẳng từng diệt, nó trùm khắp hư không, hằng chiếu soi qua cửa sáu căn của chúng ta. Nó luôn ở đó, ngay đây, không hề rời xa.

“Chưa ngộ gấp hồi tâm” – nếu chúng ta chưa nhận ra nó, thì hãy mau mau quay đầu lại, mau mau hồi tâm để nhận lấy cái gia tài vô giá ấy đi. Ngộ không khó, ngài Huệ Hải xưa kia nhờ nghe Mã Tổ hỏi “Cái gì biết hỏi đó?” mà nhận ngay được Tự Tánh đang hiện hữu. Ngài nhận ra cái người hay đi, hay nói, hay hỏi chính là mình, là “của báu nhà mình”. Từ đó, ngài chỉ sống với cái đó, buông hết mọi tham-sân-si v.v... những thứ từ tâm mình phát ra mà chẳng phải là mình.

Nhiều người lầm tưởng Đức Phật có bí mật, có che giấu pháp tối thượng. Không phải đâu! Ngài không giấu gì cả, chỉ vì chúng ta chưa biết cách quay lại nhận lấy. Cũng như chuyện ứng cử làm lãnh đạo đất nước, ai cũng có khả năng, nhưng phải tích lũy đức hạnh, tài năng và uy tín từng bước một mới làm được. Việc thành Phật cũng vậy, Phật tánh chúng ta ngang bằng với Phật, nhưng ta phải tích lũy đủ phước báo và trí tuệ để làm chủ hoàn toàn tâm mình.

Đạo lớn không khó, khó ở chỗ ta cứ mãi chạy theo cái tâm phân biệt, bỏ cái “chủ” để chạy theo cái “tướng” bên ngoài. Chúng ta cứ tưởng những gì mình phân biệt là thật, mà quên rằng chính cái người đang phân biệt đó mới là chúng ta.

Vì vậy, Phật - Tổ luôn khuyên chúng ta: Đừng tìm kiếm đâu xa, cũng chẳng cần khổ hạnh ép xác làm chi, chỉ cần quay đầu lại, nhìn ngay vào tánh biết đang hiện tiền này. Ngay đây là chính ta, ngay đây là Phật. Chỉ cần nhận lại được, đó chính là mấu chốt để chúng ta giải thoát khỏi mọi khổ đau.

“Sáu giặc, mười ác diệt,

Núi ma gốc đổ nhào.”

Khi ta quay đầu, trở về sống trọn vẹn với tự tánh chân thật của mình, thì cái gọi là “sáu giặc” và “mười ác” tự nhiên tiêu tan. Sáu giặc là gì? Là sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) khi tiếp xúc với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà chúng ta khởi tâm tham đắm, chạy theo ngoại cảnh.

Chúng ta cứ đổ thừa tại sắc đẹp nên mới khởi tâm tham, tại tiền bạc bày ra trước mắt nên mới trộm cắp v.v... Không phải vậy! Lỗi không phải ở sáu căn, cũng chẳng phải ở sáu trần. Chúng chỉ là phương tiện để tự tánh hiển lộ. Lỗi là ở cái tâm chúng ta - cái tâm còn tham, còn sân, còn si v.v..., bị ngoại cảnh lôi kéo mà không làm chủ được. Khi chúng ta đã nhận ra “ông chủ” đang hiện tiền, thì tham-sân-si không còn chỗ nương náu. Chúng ta tỉnh giác, biết rõ chúng chỉ là những thói quen xưa cũ thì sẽ buông bỏ rất dễ dàng.

Lâu ngày chầy tháng, thói quen thiện lành như bố thí, trì giới, nhẫn nhục v.v... sẽ thay thế, chúng ta đâu còn tạo mười điều ác (sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, nói lời đâm thọc, ác khẩu, lời thêu dệt, tham lam, sân giận, tà kiến) nữa.

Bồ-tát bố thí, trì giới, nhẫn nhục v.v... một cách tự nhiên như hơi thở, vì các ngài thấy tài sản, thân mạng v.v... tất cả các pháp đều là huyễn mộng, không thật. Các ngài làm mà như không làm, cho mà như không cho, không trụ vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó là chỗ “ba-la-mật” - đã đến bờ kia rồi, còn gì để vướng bận nữa đâu!

Còn “núi ma” là gì? Đó chính là những chướng ngại ngăn cản chúng ta nhận ra đạo. Khi ta đã thấu suốt rằng tất cả chỉ là huyễn, chỉ có tâm ta là chân thật, thì ma nào che mắt được? Những núi ma ấy, dù to lớn đến đâu, khi đụng vào cái tâm chân thật, đều phải “gốc đổ nhào”, vì chúng vốn dĩ đâu có thật.

Khi đã nhận được tự tánh, mọi sự lôi kéo của lục trần hay những trò ma quái của vô minh đều trở nên vô nghĩa. Tâm ta thanh thản, tự tại, đó chính là trạng thái của bậc đã giác ngộ.

“Thần chú trừ ba độc,

Hoa tâm nảy nở chồi.”

“Thần chú” ở đây chính là trí tuệ Bát-nhã, là việc ta nhận ra cái tâm thanh tịnh của chính mình. Khi chúng ta đã sống được với cái tâm hay chiếu soi qua sáu căn ấy, thì tham-sân-si - ba độc kia - tự nhiên không còn chỗ nương náu. Chúng chỉ là những niệm khởi ra từ thói quen, không hề có thật.

Vì không thật, nên chúng ta diệt chúng rất đơn giản. Người tu hành chân chính không sợ sân khởi, chỉ sợ mình “quay về” chậm quá thôi. Gặp chuyện trái ý, sân vừa khởi lên, chúng ta biết ngay đó không phải là mình, liền buông xả. Cứ như thế, dần dà thói quen sân hận tiêu mất, chỉ còn lại sự an nhiên. Nếu ta tu mà càng ngày càng sân, đó là tu sai rồi! Tu đúng là phải càng ngày càng hiền hòa, càng buông bỏ dễ dàng, tâm thức sáng tỏ, đến mức ai xúc phạm cũng

chẳng còn cảm thấy buồn giận nữa. Đó chính là sức mạnh của “thần chú” này.

“Hoa tâm nảy năm chồi” là lời huyền ký của Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma. Thời của Ngài, người hiểu thấu chỗ này còn ít, nhưng đến đời Lục Tổ Huệ Năng, đã có biết bao người “thâm nhận chứng” đạo lý này. Năm chồi hoa ấy nảy nở, chính là đánh dấu một thời đại mà niềm tin vào tự tánh, vào khả năng tự giác ngộ của chúng sanh đã đủ lớn, phát triển mạnh mẽ và chân thật.

*“Trái chín cội rễ chắc,
Bước bước thấy Như Lai.”*

Đến đây, “trái” đã chín, “cội rễ” đã vững vàng. Đây là lúc công phu đã viên mãn, không còn gì phải nghi ngờ hay tìm kiếm nữa. Tu hành là một hành trình quay về, tích lũy công đức và trí tuệ cho đến ngày “trái chín, cội rễ chắc”. Khi ấy, chúng ta sẽ thấy rõ **Như Lai** của chính mình, thấy rõ con đường giải thoát ngay trong tâm tay.

Thời Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma, Thiên Tông ở Trung Hoa chưa được truyền bá. Ngài gặp vua Lương Võ Đế - một vị vua sùng đạo, ủng hộ đạo Phật rất nhiều và cũng hiểu sâu giáo lý - nhưng chính vị vua ấy cũng không nhận ra được “chỗ” mà Tổ muốn chỉ. Thế nên, Tổ phải bỏ đi. Người thời đó chưa đủ căn cơ để tin vào “tự tâm” ngay tại đây. Nhưng trải qua 5 đời Tổ sư truyền bá, đến thời Lục Tổ Huệ Năng, thì như câu kệ truyền pháp của Ngài: **“Một hoa trở năm cánh, kết quả tự nhiên thành.”** Lúc này, người nhận ra được lẽ thật đã rất đông.

Còn “Bước bước thấy Như Lai” là sao? Chúng ta đừng lầm tưởng là thấy Đức Phật Thích-ca bằng xương bằng thịt hiện ra. Không phải thế! Như Lai ở đây chính là **Như Lai tự tâm**. Làm sao thấy được? Nếu chúng ta muốn “thấy” mình, thì cái chúng ta thấy đó chỉ là cái bóng, là tướng giả, chứ đâu phải là chính mình. Mình là mình, làm sao mà thấy? Cũng như mắt không thể tự thấy mắt, lưỡi không thể

tự nếm lưỡi. Chỉ khi chúng ta quay về, nhận ra cái Tánh đang hiện tiền, thì lúc đó chúng ta mới thấy được “Như Lai” của chính mình.

Đức Phật từng dạy trong kinh Kim Cang: “Nếu do sắc thấy Ta / Do âm thanh cầu Ta / Người ấy hành đạo tà / Không thể thấy Như Lai.” Đó là vì họ cứ chạy theo sắc tướng, âm thanh bên ngoài mà quên mất cái “Ông Chủ” đang nghe, đang thấy.

Bước bước chúng ta đi, nếu biết quay về nhận lấy tự tánh, thì đó chính là mỗi bước chúng ta đang thấy Như Lai.

Tức thuyết chú viết: Yết-đế yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, Bồ-đề tát-ba-ha

Sơ tổ tụng:

*Yết-đế giếng mỗi đạo,
Phương tiện dựng cờ pháp,
Như Lai bậc tối thắng,
Phàm tâm biết đâu lường.
Không bên, không ở giữa,
Không ngắn, cũng không dài,
Bát-nhã Ba-la-mật,
Muôn kiếp xưa nay thường.*

Giảng:

*“Yết-đế giếng mỗi đạo,
Phương tiện dựng cờ pháp.”*

Yết-đế là Giếng mỗi của đạo: Khi luận về câu thần chú, Sơ tổ dùng chữ “Yết-đế” làm đại diện cho toàn bộ ý nghĩa của đạo. Yết-đế chính là trí tuệ Bát-nhã, là cái “hay chiếu soi” của tự tâm. Đây là giếng mỗi, là điểm mấu chốt để giữ đạo. Chính cái tâm thanh tịnh,

cái sự chiếu soi này mới là đạo chân thật, là chỗ chân thật nhất mà chúng ta cần nhận biết và sống lại.

Phương tiện dựng cờ pháp: Ai cũng có cái “Yết-đế” này, nhưng vì không nhận ra nên Đức Thế Tôn mới phương tiện dựng cờ pháp. Tất cả những gì Ngài thuyết giảng - từ Tứ đế, Thập nhị nhân duyên v.v... cho đến sáu căn, sáu trần v.v... - đều chỉ là phương tiện để hiển bày tự tâm. Đến đỉnh cao của kinh Đại thừa, Ngài lại khẳng định “49 năm ta chưa từng nói một lời”.

Chúng ta cần hiểu rằng pháp chỉ là ngón tay chỉ trăng. Khi đã thấy trăng (tự tánh), ta phải buông bỏ ngón tay. Nếu cứ mãi bám víu vào phương tiện, chúng ta sẽ đánh mất cái thấy chân thật. Như Phật dạy pháp quán bất tịnh là để phá tâm mê đắm thân tứ đại ngũ uẩn, dạy quán nhân duyên để phá tâm chấp thường, dạy quán hơi thở để phá tâm tán loạn v.v..., tất cả chỉ là những phương tiện dùng để phá chấp, chứ không phải để chấp vào chính phương tiện đó.

“Như Lai bậc tối thắng,

Phàm tâm biết đâu lường!”

Khi đã sống hoàn toàn với tự tâm, viên mãn phước huệ, đó là chỗ “tối thắng”. Tâm phàm phu vốn dĩ không thể dùng sự đo lường để hiểu được trí Phật. Mọi thắc mắc như “tại sao Phật làm thế này”, “tại sao Phật không làm thế kia” v.v... đều là lỗi của sự đo lường. Nếu không đo lường mà chỉ thể nhập, chúng ta sẽ thấy trí tuệ của Phật cũng chính là kho tàng thanh tịnh vốn có của chúng ta.

Sự khác biệt giữa Phật và chúng sanh chỉ là ở chỗ: Phật đã tự tại ra vào kho tàng của chính Ngài, còn chúng ta thì chỉ mới biết mình có kho tàng đó mà thôi. Tu tập chính là quá trình “bảo nhậm”, làm cho các tập khí tham-sân-si tiêu mất, cho đến khi chúng ta hoàn toàn làm chủ, không bị bất kỳ thói quen sai lầm nào lừa dối.

Có một vị Thiên sư đã nói: Lúc chưa thấy tánh như đưa tang cha mẹ, đã thấy tánh rồi cũng như đưa tang cha mẹ. Lúc cha mẹ mất, con cái không còn màng đến việc vui hưởng ngũ dục, tâm ý chỉ canh

cánh một lòng nhớ ơn giáo dưỡng. Việc tu cũng vậy, khi chưa thấy đạo thì chỉ một lòng tìm đạo; khi đã thấy đạo rồi, thì chỉ một việc là giữ gìn, không để mình chạy theo thói quen cũ. Mục đích duy nhất của chúng ta là làm sao để hoàn toàn thể nhập tự tâm, không để tham-sân-si v.v... (những thứ không phải là chủ) lừa gạt nữa.

*“Không bên, không ở giữa,
Không ngắn, cũng không dài.”*

Tâm thanh tịnh của chúng ta tuyệt nhiên không có sự phân biệt hai bên. Không phải - không trái, không thiện - không ác, không quý - không tiện v.v... Tâm chân thật của ta vốn trùm khắp tất cả các pháp, nếu còn khởi tâm phân biệt, tức là chúng ta đã tự giới hạn mình vào một bên, và khi đã kẹt vào một bên thì làm sao còn có thể “trùm” được nữa?

Ví như hư không - nếu nó biến thành địa cầu, nó đâu còn là hư không. Tâm ta cũng vậy, phải giữ được cái tánh “không” tuyệt đối đó thì mới có thể bao dung, trùm khắp mọi hiện tượng sanh diệt.

Tất cả pháp thế gian đều được dựng lập trên sự đối đãi. Vì có “nữ” mới có “nam”, vì có “xấu” mới thấy “đẹp” v.v... Nhưng cái “tâm thanh tịnh” của chúng ta thì nằm ngoài sự đối đãi đó. Phẩm *Pháp môn không hai* trong kinh *Duy Ma Cật* dạy chúng ta là bỏ tất cả các tướng đối đãi để nhận lấy tâm thanh tịnh.

Đức Phật khi hiện thân ở cõi người, theo thế đế mà thị hiện tướng nam, cốt để thuận theo cái nhìn “thù thắng” của phàm phu, tạo niềm tin cho họ. Nhưng trong 32 tướng tốt của Phật có tướng *mã âm tàng* (ẩn kín tướng nam căn), cho thấy thực chất Phật không cố định tướng Nam hay Nữ. Khi cần làm Nam, Ngài làm Nam; khi cần làm Nữ, Ngài làm Nữ, tất cả đều là hóa hiện để độ sanh, không hề dính mắc.

Trong kinh *Duy-ma-cật*, có đoạn Thiên nữ biến Ngài Xá-lợi-phất thành tướng Nữ và biến chính mình thành tướng Nam. Ngài Xá-lợi-phất không thể tự biến lại được vì Ngài còn “kẹt” vào hai tướng. Thiên nữ - nhờ đã vượt qua đối đãi - nên biến hóa tự tại.

Thế nên, mọi tướng nam-nữ, sang-hèn, già-trẻ v.v..., chỉ là phương tiện hóa hiện. Nếu chúng ta còn chấp “Tôi đúng - Người sai”, “Tôi dễ thương - Người đáng ghét” v.v..., tức là chúng ta đã rơi vào cái bẫy của sự đối đãi.

Khi khởi sân, sân cần có đối tượng; khi khởi tham, tham cũng cần có đối tượng v.v.... Đó là “hai bên” rồi. Ngay khi nhận ra sự đối đãi đó, chúng ta phải “buông cho gấp”.

Khi đã nhận được “Ông Chủ” chân thật, việc tu tập chỉ là quá trình bảo nhậm. Tất cả pháp đều là đối đãi, không phải là thật ta, nên chúng ta buông đi để trở về với cái chân thật. Giữ lại những thứ đối đãi ấy chỉ làm chúng ta đánh mất chính mình.

Thế nên, tu tập không khó, chỉ cần ta tỉnh táo nhận ra những gì thuộc về “hai bên” mà buông xả kịp thời, ta sẽ thấy tâm mình nhẹ nhàng và tự tại ngay trong mọi hoàn cảnh.

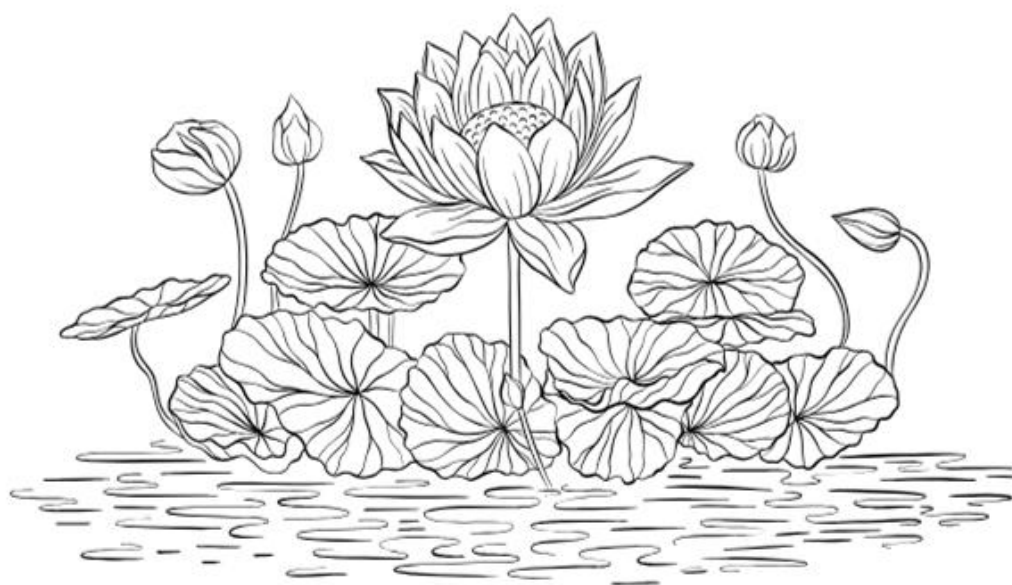
“Bát-nhã Ba-la-mật,

Muôn kiếp xưa nay thường.”

Tâm thanh tịnh này của chúng ta xưa nay vẫn thường hằng như vậy. Nó chưa từng sanh, chưa từng diệt, không ngắn không dài. Lỗi của chúng sanh là do “bất giác” mà khởi lên vô minh, tự làm mình rồi sinh ra khổ não. Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, Ngài Phú-lâu-na hỏi Phật: Chư Phật đã giác ngộ rồi có trở lại mê lầm không? Đức Phật khẳng định: Không bao giờ! Như vàng đã được luyện thành vàng ròng, không bao giờ biến lại thành khoáng. Như ánh sáng có thể đánh tan bóng tối, nhưng bóng tối không thể che được ánh sáng. Như người đã biết chữ, không thể trở lại mù chữ v.v... Khi chúng ta đã nhận và sống lại được với tự tánh, thì không bao giờ bị đọa lạc trở lại.

Chư Tổ giảng rộng kinh điển, viết nhiều bộ luận, để lại bao nhiêu ngữ lục v.v... chính là để giúp hậu học chúng ta thấu hiểu sâu sắc hơn những gì Đức Phật đã dạy. Mục đích duy nhất của Phật - Bồ-

tát - Tổ sư luôn là muốn chúng ta thêm vững tin, thêm sáng tỏ, có thể nhận ra và quay về sống lại với chính mình./.



*Chúng sanh vô biên thế nguyên độ,
Phiên nào vô tận thế nguyên đoạ,
Pháp môn vô lượng thế nguyên học,
Phật đạo vô thượng thế nguyên thành.*

*Nguyên đem công đức này,
Hương về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh,
Đều trọn thành Phật đạo.*